TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH DOANH VÀ CÔNG NGHỆ HÀ NỘI
VIỆN NGHIÊN CỨU VÀ PHÁT TRIỂN DOANH NGHIỆP

CHỈ SỐ KINH DOANH DOANH NGHIỆP NIÊM YẾT

2026

NĂNG LỰC TÀI CHÍNH

Các ngành

NHÓM NGÀNH SẢN XUẤT HÓA CHẤT, HÓA DƯỢC VÀ DƯỢC LIỆU – SẢN XUẤT SẢN PHẨM TỪ KHOÁNG PHI KIM LOẠI, CAO SU VÀ PLASTIC – SẢN XUẤT THIẾT BỊ ĐIỆN, ĐIỆN TỬ - SẢN XUẤT MÁY MÓC, PHƯƠNG TIỆN VẬN TẢI

HÀ NỘI - 2026

TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH DOANH VÀ CÔNG NGHỆ HÀ NỘI
VIỆN NGHIÊN CỨU VÀ PHÁT TRIỂN DOANH NGHIỆP

CHỦ BIÊN

PGS. TS. Nguyễn Mạnh Quân

Biên soạn

Nguyễn Phương Thảo

MỤC LỤC

4 Lời mở đầu

6 Phần I. Tổng quan phương pháp nghiên cứu và thực trạng phát triển doanh nghiệp Việt Nam

7 – Phương pháp nghiên cứu chỉ số và ứng dụng

23 Phần II. Các chỉ số và chỉ tiêu đánh giá năng lực hoạt động tài chính của doanh nghiệp

36 Phần III. Danh sách các doanh nghiệp đạt chỉ số tốt nhất và doanh nghiệp có nhiều chỉ số được cải thiện nhất theo từng ngành

48 Phần IV. Tổng hợp năng lực hoạt động tài chính của doanh nghiệp thuộc các ngành

69 Phần V. Các chỉ số hoạt động tài chính chi tiết của doanh nghiệp trong từng ngành

70 – Ngành Sản xuất hóa chất, hóa dược và dược liệu

102 – Ngành Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại, cao su và plastic

140 – Ngành Sản xuất thiết bị điện, điện tử

152 – Ngành Sản xuất máy móc, phương tiện vận tải

LỜI MỞ ĐẦU

Doanh nghiệp là lực lượng nòng cốt của nền kinh tế, giữ vai trò quan trọng trong việc tạo ra của cải vật chất, cung ứng hàng hóa và dịch vụ, tạo việc làm, đóng góp ngân sách nhà nước, thúc đẩy đổi mới sáng tạo và nâng cao năng suất lao động. Sự phát triển của doanh nghiệp không chỉ quyết định năng lực cạnh tranh của nền kinh tế mà còn góp phần nâng cao đời sống nhân dân, bảo đảm an sinh xã hội và tạo nền tảng cho sự phát triển nhanh, bền vững của đất nước. Vì vậy, nâng cao năng lực hoạt động, hiệu quả quản trị và sức chống chịu của doanh nghiệp là yêu cầu quan trọng đối với quá trình phát triển kinh tế Việt Nam trong giai đoạn hiện nay.

Sau gần 40 năm thực hiện công cuộc Đổi mới, khu vực doanh nghiệp Việt Nam đã có những bước phát triển đáng kể cả về số lượng, quy mô, lĩnh vực hoạt động và mức độ hội nhập quốc tế. Đặc biệt, khu vực kinh tế tư nhân ngày càng khẳng định vai trò là một trong những động lực quan trọng của nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa. Tuy nhiên, bên cạnh những thành tựu đạt được, doanh nghiệp Việt Nam vẫn phải đối mặt với nhiều thách thức như năng lực tài chính còn hạn chế, trình độ quản trị chưa đồng đều, năng suất lao động và năng lực đổi mới sáng tạo chưa đáp ứng đầy đủ yêu cầu phát triển, khả năng tham gia sâu vào chuỗi giá trị toàn cầu còn hạn chế. Những biến động của kinh tế thế giới, sự thay đổi của thị trường, yêu cầu ngày càng cao về chất lượng, tiêu chuẩn môi trường và trách nhiệm xã hội tiếp tục đặt ra yêu cầu cấp thiết về nâng cao hiệu quả hoạt động và khả năng thích ứng của doanh nghiệp.

Định hướng phát triển doanh nghiệp đã được thể hiện nhất quán trong các chủ trương, chính sách lớn của Đảng và Nhà nước. Nghị quyết số 68-NQ/TW ngày 04/5/2025 của Bộ Chính trị về phát triển kinh tế tư nhân khẳng định yêu cầu tạo điều kiện để khu vực kinh tế tư nhân phát triển nhanh, bền vững, nâng cao năng lực cạnh tranh và đóng góp ngày càng lớn cho nền kinh tế. Những định hướng này đặt ra yêu cầu không chỉ mở rộng số lượng doanh nghiệp mà còn phải chú trọng chất lượng tăng trưởng, hiệu quả sử dụng nguồn lực, năng lực quản trị, đổi mới công nghệ và khả năng phát triển bền vững của từng doanh nghiệp.

Trong bối cảnh hội nhập kinh tế quốc tế ngày càng sâu rộng, việc thực thi các hiệp định thương mại tự do thế hệ mới, trong đó có Hiệp định Đối tác Toàn diện và Tiến bộ xuyên Thái Bình Dương (CPTPP), mở ra nhiều cơ hội tiếp cận thị trường, thu hút đầu tư, mở rộng hợp tác và tham gia các chuỗi cung ứng quốc tế. Đồng thời, quá trình chuyển đổi số, sự phát triển nhanh chóng của trí tuệ nhân tạo, dữ liệu lớn và các công nghệ mới đang làm thay đổi phương thức tổ chức, quản trị và vận hành doanh nghiệp. Trong môi trường đó, năng lực cạnh tranh không còn chỉ được quyết định bởi quy mô vốn hay kết quả kinh doanh trong ngắn hạn, mà ngày càng phụ thuộc vào chất lượng quản trị, hiệu suất sử dụng nguồn lực, năng lực đổi mới, khả năng kiểm soát rủi ro và mức độ thích ứng trước những biến động của thị trường. Doanh nghiệp cần có các công cụ đánh giá khoa học, khách quan và có khả năng cập nhật thường xuyên để nhận diện điểm mạnh, phát hiện hạn chế, dự báo rủi ro và xây dựng chiến lược phát triển phù hợp.

Xuất phát từ yêu cầu thực tiễn đó, Viện Nghiên cứu và Phát triển Doanh nghiệp (INBUS), thuộc Trường Đại học Kinh doanh và Công nghệ Hà Nội (HUBT), phối hợp với các tổ chức, đơn vị liên quan triển khai Chương trình Đánh giá Năng lực Hoạt động Doanh nghiệp. Được khởi động từ năm 2013, chương trình hướng tới xây dựng khuôn khổ phân tích và đánh giá năng lực doanh nghiệp trên cơ sở các chỉ số định lượng, góp phần cung cấp thông tin tham khảo phục vụ công tác nghiên cứu, quản lý, hoạch định chính sách, đầu tư và cải thiện hiệu quả hoạt động tại doanh nghiệp. Qua quá trình triển khai và hoàn thiện, chương trình từng bước phát triển theo hướng hệ thống hóa dữ liệu, chuẩn hóa phương pháp đánh giá và tăng cường khả năng phân tích, so sánh giữa các doanh nghiệp, ngành kinh tế và giai đoạn nghiên cứu.

Báo cáo thường niên doanh nghiệp năm 2026 là kết quả tiếp nối quá trình nghiên cứu và triển khai chương trình từ năm 2013, đồng thời thể hiện nỗ lực hoàn thiện phương pháp tiếp cận trong đánh giá năng lực hoạt động doanh nghiệp. Báo cáo hướng tới cung cấp nguồn thông tin và luận cứ phân tích hữu ích cho các nhà nghiên cứu, chuyên gia phân tích kinh tế, cơ quan quản lý, nhà hoạch định chính sách, nhà đầu tư, nhà quản trị và cộng đồng doanh nghiệp. Thông qua việc phân tích các chỉ số và mối quan hệ giữa năng lực hoạt động với kết quả kinh doanh, báo cáo kỳ vọng góp phần nâng cao nhận thức về quản trị dựa trên dữ liệu, hỗ trợ doanh nghiệp tự đánh giá, xác định các lĩnh vực cần cải thiện và xây dựng định hướng phát triển phù hợp với yêu cầu của thị trường.

Mặc dù đã có nhiều cố gắng trong quá trình nghiên cứu, thu thập và phân tích dữ liệu, Báo cáo khó tránh khỏi những hạn chế nhất định về phạm vi dữ liệu, phương pháp tiếp cận và mức độ bao quát các đặc thù của từng doanh nghiệp, ngành kinh tế. Viện Nghiên cứu và Phát triển Doanh nghiệp trân trọng tiếp nhận các ý kiến nhận xét, góp ý và đề xuất của các cơ quan, tổ chức, chuyên gia, nhà nghiên cứu, nhà quản lý và cộng đồng doanh nghiệp nhằm tiếp tục hoàn thiện phương pháp đánh giá, nâng cao chất lượng dữ liệu và giá trị ứng dụng của các báo cáo trong những năm tiếp theo.

Chúng tôi hy vọng Báo cáo thường niên doanh nghiệp năm 2026 sẽ tiếp tục là tài liệu tham khảo có giá trị, góp phần thúc đẩy nghiên cứu, nâng cao năng lực quản trị và hỗ trợ cộng đồng doanh nghiệp Việt Nam phát triển hiệu quả, bền vững trong bối cảnh chuyển đổi số và hội nhập quốc tế.

Ban thư ký *Chương trình Đánh giá Năng lực Hoạt động Doanh nghiệp*

Viện Nghiên cứu và Phát triển Doanh nghiệp (INBUS)

Địa chỉ: Phòng A409, Nhà A,Trường Đại học Kinh doanh và Công nghệ Hà Nội
Số 29A Ngõ 124 Phố Vĩnh Tuy, P. Vĩnh Hưng, TP. Hà Nội

Điện thoại: 024-36336507/ 04-36336600 – máy lẻ: 803

Fax: 024-36336506

Email: admin@inbus.vn W*ebsite*: http://www.inbus.vn

PHẦN I

TỔNG QUAN VỀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU VÀ THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN DOANH NGHIỆP VIỆT NAM

PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU CHỈ SỐ VÀ ỨNG DỤNG

PGS. TS. Nguyễn Mạnh Quân

Viện trưởng, Viện NC&PT DN - *INBUS*

GIỚI THIỆU CHUNG

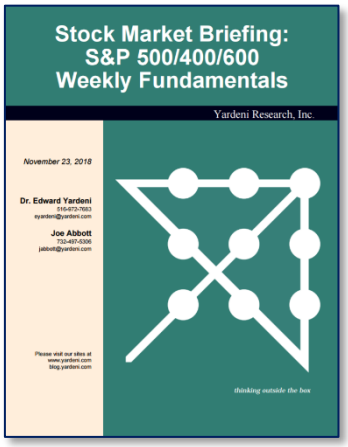
Nghiên cứu bằng chỉ số (Indexing) là phương pháp quen thuộc được sử dụng rộng rãi trong nhiều lĩnh vực. Nghiên cứu bằng chỉ số (còn được gọi là phương pháp lập chỉ mục) được hiểu với nghĩa rộng là phương pháp lập và sử dụng các chỉ số, chỉ báo (indicators) làm thước đo cho một khía cạnh nào đó trong các hoạt động của con người, tổ chức, nền kinh tế. Trong thị trường tài chính, nghiên cứu bằng chỉ số có thể được sử dụng như (i) một thước đo thống kê để theo dõi dữ liệu kinh tế, hay (ii) một phương pháp phân nhóm một thị trường/ngành cụ thể hoặc như một chiến lược quản lý đầu tư cho các nhà đầu tư, [https://www.investopedia.com/terms/i/indexing.asp]. Đây cũng là phương pháp nghiên cứu rất phổ biến và có ý nghĩa quan trọng trong nghiên cứu kinh tế và xã hội học. Mặc dù đã được áp dụng từ lâu, giá trị của phương pháp này mới được đề cao và tiếp tục phát triển ở mức độ cao hơn trong một số năm gần đây trong bối cảnh hội nhập kinh tế, khi cạnh tranh và so sánh (comparative) trở thành một căn cứ quan trọng trong các quyết định ở phạm vi toàn cầu.



Các dẫn chứng điển hình sau đây là những bằng chứng tiêu biểu về cách làm và giá trị thực tiễn của phương pháp nghiên cứu bằng chỉ số. *Thứ nhất* là Báo cáo *Chỉ số Năng lực Cạnh tranh Toàn cầu* (Global Competitiveness Index, GCI) thường niên của *Diễn đàn Kinh tế Thế giới WEF* (World Economic Forum), một nguồn tài liệu gần đây được nhắc đến và trích dẫn rất nhiều bởi các nhà nghiên cứu kinh tế, chính trị trên toàn thế giới. Xuất hiện từ năm 1971 với tên gọi ban đầu là *Diễn đàn Quản lý Châu Âu* (European Management Forum, EMF) và được đổi tên thành *Diễn đàn Kinh tế Thế giới* WEF vào năm 1987, WEF đã trở thành một diễn đàn, cầu nối quan trọng cho các quốc gia và nền kinh tế có thể chế chính trị khác nhau đối thoại và hợp tác. Báo cáo GCI của WEF là một trong số những đóng góp quan trọng của WEF và rất có giá trị cho sự phát triển kinh tế quốc gia và toàn cầu, đặc biệt trong kỷ nguyên hội nhập và toàn cầu hóa. *Thứ hai* là Báo cáo *Chỉ số Sáng tạo Toàn cầu* (Global Innovation Index, GII), một sản phẩm hợp tác giữa viện nghiên cứu, hiệp hội doanh nghiệp và tổ chức phát triển quốc tế. Được khởi xướng bởi Học viện INSEAD (CH Pháp) năm 2007, trải qua những giai đoạn phát triển khác nhau với sự hợp tác với các tổ chức truyền thông, cộng đồng doanh

nghiệp, đến năm 2014, GII của INSEAD chính thức là một ấn phẩm của sự hợp tác giữa Học viện *INSEAD* (CH Pháp), *Cornell University* (Hoa Kỳ)và *Tổ chức Sở hữu Trí tuệ Thế giới WIPO* (World Intellectual Property Organization) với sự hỗ trợ tích cực của cộng đồng doanh nghiệp quốc tế. Báo cáo GII xuất bản hằng năm đã trở thành một nguồn tham chiếu và trích dẫn quan trọng đối với các nhà hoạch định chính sách, quản lý kinh tế vĩ mô, các nhà nghiên cứu ở nhiều quốc gia trên thế giới về những vấn đề liên quan đến chính sách chiến lược đổi mới sáng tạo và kinh tế tri thức ở quy mô quốc gia. Các báo cáo hằng năm của WEF và GII đã trở thành những nguồn thông tin rất quan trọng và quý giá được trích dẫn và sử dụng ở nhiều quốc gia, diễn đàn bởi các nhà khoa học, nhà nghiên cứu, nhà hoạch định chính sách và nhà quản lý ở mọi cấp, từ vĩ mô đến doanh nghiệp, khẳng định giá trị thực tiễn và đóng góp thiết thực của phương pháp và các kết quả nghiên cứu.



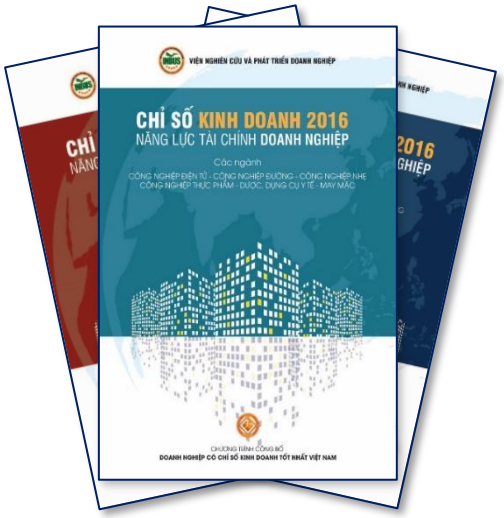


Nghiên cứu về ngành và doanh nghiệp cũng đã được tiến hành ở nhiều quốc gia. Ví dụ điển hình cho các nghiên cứu thuộc nhóm này là các báo cáo thường niên của các nhà nghiên cứu và quản lý Hoa Kỳ: *S&P 500* và *Fortune 500*. *S&P 500* hay *Chỉ số cổ phiếu 500 của Standard & Poor*(*Standard & Poor's 500 Stock Index*) là một chỉ số cổ phiếu dựa trên cổ phiếu phổ thông của 500 công ty có vốn hóa thị trường lớn nhất niêm yết trên NYSE hoặc NASDAQ. S&P 500 được giới chuyên môn đánh giá là một trong những chỉ số khách quan nhất, đáng quan tâm nhất của các nhà đầu tư chứng khoán Mỹ. Ngoài việc được coi như một chỉ số quan trọng của nền kinh tế, S&P 500 còn được các nhà đầu tư xem như một thước đo chính xác nhất của thị trường.[https://vi.wikipedia.org/wiki/S%26P_500]. *Fortune 500* là bảng xếp hạng danh sách 500 công ty lớn nhất Hoa Kỳ theo tổng doanh thu mỗi công ty được biên soạn hàng năm bởi tạp chí *Fortune*(Hoa Kỳ). Danh sách này bao gồm các công ty đại chúng và công ty tư nhân có doanh thu công khai. Fortune 500 là ý tưởng của Edgar P. Smith, một biên tập viên của tạp chí này. Danh sách đầu tiên được xuất bản từ năm 1955. Danh sách Fortune 500 được cập nhật hàng năm bằng cách tổng hợp và sử dụng các số liệu gần đây nhất về doanh thu của các công ty công bố công khai doanh thu. Trở thành công ty thuộc Fortune 500 được coi là một dấu hiệu của uy tín công ty ; [https://vi.wikipedia.org/wiki/Fortune_500].



Ở phạm vi tổ chức/doanh nghiệp, các nghiên cứu thường tập trung vào hai lĩnh vực khác nhau nhưng có mối liên hệ mật thiết: (i) *hoạt động tài chính*, và (ii) *hoạt động tác nghiệp*. Nghiên cứu về tài chính là cách tiếp cận truyền thống và được tiến hành rất phổ biến. Trong các nghiên cứu tài chính, các số liệu tài chính về kết quả kinh doanh của doanh nghiệp là nguồn tư liệu chủ yếu được sử dụng để phân tích, vì vậy, các chỉ số tài chính còn được gọi là *chỉ số kết quả* - RI hay KRI, (Key - Result Indicators). Hiển nhiên, các kết quả kinh doanh KRI thể hiện bằng các chỉ số tài chính lấy vào thời điểm cuối mỗi năm thực chất chỉ là những dấu hiệu phản ánh những nỗ lực của doanh nghiệp thực hiện trong suốt năm trên các phương diện tác nghiệp như bán hàng, công nghệ, nhân lực, tổ chức, và quản lý điều hành. Đến lượt nó, các hoạt động tác nghiệp này lại có thể được thể hiện bằng các *chỉ số năng lực thực hiện* – PI hay *KPI*, (Key - Performance Indicators). Do sự đa dạng và phức tạp của hệ thống tổ chức triển khai các hoạt động tác nghiệp tại các tổ chức/doanh nghiệp trong thực tiễn, rất khó xác định các giá trị KPI; Việc nghiên cứu về năng lực KPI gặp rất nhiều khó khăn và ít được triển khai một cách hệ thống. Vì vậy, trong khi nghiên cứu về tài chính bằng các chỉ số tài chính KRI được áp dụng rất phổ biến, nghiên cứu về năng lực hoạt động tác nghiệp bằng KPI mới chỉ bắt đầu được quan tâm triển khai trong một vài thập kỷ gần đây.

Việc dựa vào các chỉ số kết quả KRI để dự báo trở nên ngày càng thiếu tin cậy trong một môi trường nhiều biến động như ngày nay. Dự báo dựa vào năng lực có độ tin cậy cao hơn, bởi KRI là chỉ số phản ánh quá khứ, trong khi KPI là chỉ số hướng tới tương lai.



Nghiên cứu của INBUS kế thừa và phát triển nhiều nghiên cứu đã được ghi nhận bởi cộng đồng nghiên cứu và doanh nghiệp trong nước và trên thế giới. Nghiên cứu của INBUS gồm hai phần: (i) nghiên cứu về năng lực tài chính doanh nghiệp KRI, và (ii) nghiên cứu về năng lực hoạt động doanh nghiệp KPI, bằng bộ chỉ số Khung năng lực doanh nghiệp *INDEXBUS* được phát triển trên cơ sở tích hợp các công cụ nghiên cứu KRI và KPI. Báo cáo này là phần nghiên cứu về KRI. Mặc dù dựa trên chỉ số kết quả KPI, nghiên cứu của INBUS vẫn hướng tới việc *phản ánh năng lực hoạt động* tài chính thông qua các chỉ số kết quả KRI, thay vì chỉ phản ánh kết quả hoạt động kinh doanh.

Trong thực tế, các tổ chức nghiên cứu, tư vấn nổi tiếng trên thế giới, ví dụ như McKinsey, PwC, Malik… đều đã thành công với việc phát triển và sử dụng những bộ công cụ chẩn đoán năng lực doanh nghiệp hữu hiệu.

Một trong những đặc điểm đáng lưu ý trong nghiên cứu của INBUS thể hiện ở *khả năng vận dụng tham chiếu* để so sánh giữa các năm hay đối chiếu cho các doanh nghiệp khác. Đây là

một đặc điểm được thiết kế có chủ đích khi biên soạn bộ tiêu chí. Thông tin về chỉ số hoạt động của doanh nghiệp trong nghiên cứu của INBUS có thể sử dụng làm "chỉ số định chuẩn" cho các doanh nghiệp khác tham chiếu. Ví dụ, có thể vận dụng để xác định "khả năng vốn hóa thị trường" cho những doanh nghiệp chưa hay không niêm yết bằng cách đối chiếu và chỉ ra những doanh nghiệp "định chuẩn" trong số các doanh nghiệp có tên trong Báo cáo có các chỉ số tài chính tương đồng hay tương đương;Mức giá cổ phiếu, cổ tức của (các) doanh nghiệp này có thể sử dụng làm mức tham chiếu khi cần huy động vốn. Những nghiên cứu sâu về năng lực doanh nghiệp thông qua các chỉ số KPI có thể giúp xác định "năng lực kiểm soát nợ xấu" của doanh nghiệp.

Nghiên cứu năng lực bằng chỉ số của INBUS được bắt đầu với bước đi quan trọng nghiên cứu bằng chỉ số hoạt động tài chính KRI, nối tiếp bởi các nghiên cứu bằng chỉ số năng lực hoạt động KPI và được hoàn tất bởi những nghiên cứu về mối quan hệ tương hỗ giữa KRI và KPI vận dụng cho từng đối tượng thể cụ thể. Với bộ công cụ hoàn thiện này, các nhà nghiên cứu, tư vấn, quản lý có thể có được hiểu biết chính xác và đầy đủ hơn về doanh nghiệp, nhờ đó sự hỗ trợ đối với doanh nghiệp cũng hiệu quả hơn.

MỤC ĐÍCH CỦA CUỐN SÁCH

Báo cáo *thường niên* Chỉ số kinh doanh – Năng lực tài chính doanh nghiệp nói chung, và *năm 2025* nói riêng, cung cấp một bức tranh tổng quát về tình trạng hoạt động kết quả và năng lực hoạt động tài chính của một doanh nghiệp, nhóm doanh nghiệp niêm yết thuộc một ngành trong số 26 ngành kinh tế theo cách phân loại của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước (năm tham chiếu 2013) thông qua một hệ thống các chỉ số và nhóm chỉ số tài chính cơ bản rút ra từ các báo cáo tài chính chính thức của các doanh nghiệp niêm yết. Cuốn báo cáo được biên soạn nhằm phục vụ 3 nhóm đối tượng chính sau đây.

Thứ nhất là các doanh nghiệp, các nhà đầu tư. Mặc dù không cung cấp chi tiết về tình hình hoạt động cũng như những biến động của một doanh nghiệp, nhóm doanh nghiệp hay ngành, báo cáo có thể cung cấp những thông tin căn bản về hoạt động và năng lực tài chính doanh nghiệp làm nền tảng cho những quyết định mang tính dài hạn đối với nhà quản lý, doanh nghiệp đối tác và các nhà đầu tư. Số liệu về những thay đổi của các chỉ số tài chính căn bản của doanh nghiệp trong hai năm là những thông tin hữu ích về năng lực và hiệu lực quản lý tài chính doanh nghiệp trong một năm. Người quản lý doanh nghiệp, các đối tác, nhà đầu tư có thể tiếp cận số liệu cụ thể của doanh nghiệp và/hoặc nhóm doanh nghiệp, ngành.

Thứ hai là cơ quan hoạch định chính sách của chính phủ, các cơ quan hỗ trợ phát triển trong và ngoài nước. Thông tin hệ thống về ngành và nhóm doanh nghiệp theo ngành có thể cung cấp những cơ sở cho việc phân tích một cách hệ thống những thay đổi giữa các ngành trong một năm và của các ngành theo các năm. Những phân tích ở phạm vi ngành có thể cung cấp những thông tin hữu ích về tình trạng năng lực và hoạt động tài chính của doanh nghiệp, đặc điểm về năng lực tài chính doanh nghiệp trong ngành phản ánh qua các chỉ số tài chính và

khoảng cách về các chỉ số này. Những số liệu về biến động trong ngành như số lượng, chỉ số chung, chỉ số thành phần, tình trạng cải thiện về chỉ số hoạt động tài chính theo ngành là những thông tin được cung cấp trong báo cáo hằng năm.

Thứ ba là các nhà nghiên cứu, các trường đại học, tổ chức tư vấn hỗ trợ phát triển doanh nghiệp. Bắt đầu từ năm 2013, các nghiên cứu Chỉ số kinh doanh – Năng lực tài chính doanh nghiệp, đã có 6 năm số liệu. Thông tin trong báo cáo thường niên, các năm từ 2013 đến nay là nguồn số liệu thống kê hệ thống duy nhất hiện có cho công việc nghiên cứu, phân tích của các nhà nghiên cứu. Báo cáo năm 2025 là một 'mảnh ghép' các nhà nghiên cứu có thể tiếp cận được các tư liệu này tùy theo yêu cầu sử dụng.

PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

Báo cáo này là một nỗ lực của INBUS trong việc áp dụng phương pháp nghiên cứu đã sử dụng trong các báo cáo của GCI của WEF và GII của GII vào việc nghiên cứu năng lực kinh doanh ở cấp độ ngành và doanh nghiệp trong nền kinh tế nước ta, trên hai mảng: năng lực hoạt động tài chính và năng lực hoạt động tác nghiệp. Cuốn sách này là báo cáo kết quả nghiên cứu của INBUS về năng lực hoạt động tài chính của doanh nghiệp. Nghiên cứu về năng lực hoạt động tác nghiệp sẽ được giới thiệu ở một công trình khác của INBUS – Khung Năng lực Doanh nghiệp (Firm's Competency Framework) hay 'Phiếu sức khỏe doanh nghiệp'.

Phương pháp nghiên cứu sử dụng trong Báo cáo có phương pháp luận tương tự các phương pháp được sử dụng trong các nghiên cứu của WEF và GII. Các báo cáo *Chỉ sốNăng lực Cạnh tranh Toàn cầu* (Global Competitiveness Index) của WEF và *Chỉ số Sáng tạo Toàn cầu* (Global Innovation Index) của GII là những nguồn tham chiếu chính về phương pháp nghiên cứu áp dụng trong các Báo cáo *Chỉ số Kinh doanh* của INBUS, trong đó có Báo cáo Chỉ số Kinh doanh – *Năng lực Tài chính Doanh nghiệp*. Những điểm chính về chỉ số được trình bày trong các Bảng 1, Bảng 2, Bảng 3 để tham chiếu và về phương pháp nghiên cứu được mô tả tóm tắt ở phần trình bày tiếp theo.

BẢNG 1: CÁC CHỈ SỐ CẠNH TRANH TOÀN CẦU (GCI) CỦA DIỄN ĐÀN KINH THẾ THẾ GIỚI (WEF)

Tên tổ chức thực hiện	Tên tài liệu tham chiếu	Các chỉ số chính
Diễn đàn kinh tế thế giới (World Economic Forum, WEF)	Báo cáo *Chỉ số Năng lực Cạnh tranh Toàn cầu* (Global Competitiveness Report, GCR)	Tên gọi: **Chỉ số Cạnh tranh Toàn cầu** (Global Competitiveness Index, GCI) 1. *Nhóm chỉ số* (Subindex) – **Các Yêu cầu cơ bản** (Basic Requirement): => Then chốt cho các nền kinh tế *dựa vào tài nguyên* (Key for factor-driven economies) 1.1. Chỉ số chính (Pillar) – *Thể chế* (Institution) 1.2. Chỉ số chính (Pillar) – *Hạ tầng cơ sở* (Infrastructure) 1.3. Chỉ số chính (Pillar) – *Môi trường kinh tế vĩ mô* (Macroeconomic environment) 1.4. Chỉ số chính (Pillar) – *Y tế và Giáo dục phổ thông* (Health and Elementary education) 2. *Nhóm chỉ số* (Subindex) – **Các nhân tố tăng cường hiệu quả** (Efficiency enhancers): => Then chốt cho các nền kinh tế *dựa vào tính hiệu quả* (Key for efficiency-driven economies) 2.1. Chỉ số chính (Pillar) – *Giáo dục đại học* (Higher education and training) 2.2. Chỉ số chính (Pillar) – *Tính hiệu quả của thị trường hàng hóa* (Goods market efficiency) 2.3. Chỉ số chính (Pillar) – *Tính hiệu quả của thị trường lao động* (Labor market efficiency) 2.4. Chỉ số chính (Pillar) – *Tình trạng phát triển của thị trường tài chính* (Financial market development) 2.5. Chỉ số chính (Pillar) – *Tính sẵn sàng về công nghệ* (Technological readiness) 2.6. Chỉ số chính (Pillar) – *Quy mô thị trường* (Market size) 3. *Nhóm chỉ số* (Subindex) – **Các nhân tố sáng tạo và phức hợp** (Innovation and Sophistication factors): => Then chốt cho các nền kinh tế *dựa vào tính hiệu quả* (Key for factor-driven economies) 3.1. Chỉ số chính (Pillar) – *Mức độ phức hợp của công việc kinh doanh* (Business sophistication) 3.2. Chỉ số chính (Pillar) – *Tình trạng đổi mới sáng tạo* (Innovation)

Nguồn: Klaus Schwab ed. (2015) *Global Competitiveness Report 2014-2015*, World Economic Forum, Geneva.

BẢNG 2: CÁC CHỈ SỐ SÁNG TẠO TOÀN CẦU (GII) CỦA HỌC VIỆN QUẢN LÝ CHÂU ÂU INSEAD

Tên tổ chức thực hiện	Tên tài liệu tham chiếu	Các chỉ số chính
2007 1. Học viện *INSEAD* (INSEAD), Pháp 2. Tạp chí *World Business*, Anh 2008 - 2010 1. Học viện *INSEAD* (INSEAD), Pháp 2. Liên hiệp Công nghiệp Ấn độ *GII* (Confederation of Indian Industry), Ấn Độ 2011 - 2012 1. Học viện *INSEAD* (INSEAD), Pháp 2. Tổ chức Sở hữu Trí tuệ Thế giới *WIPO* (World Intellectual Property Organization), UN 2013 - nay 1. Học viện *INSEAD* (INSEAD), Pháp 2. Tổ chức Sở hữu Trí tuệ Thế giới *WIPO* (World Intellectual Property Organization), UN 3. Đại học *Cornell* (Cornell University), Hoa Kỳ	Báo cáo *Chỉ số Năng lực Đổi mới Sáng tạoToàn cầu* (The Global Innovation Index)	Tên gọi: **Chỉ số Đổi mới Sáng tạo Toàn cầu** – *Bình quân* (Global Innovation Index – Average) Và **Chỉ số Đổi mới Sáng tạo Toàn cầu** – *Hệ số* (Global Innovation Index – Ratio) 1. *Nhóm chỉ số* (Subindex) – **Đầu vào đổi mới sáng tạo** (Innovation Inputs): 1.1. ***Thể chế*** (Institution) 1.1.1. *Môi trường chính trị* (Political environment) 1.1.2. *Môi trường pháp luật* (Regulatory environment) 1.1.3. *Môi trường kinh doanh* (Business environment) 1.2. ***Vốn nhân lực và Nghiên cứu*** (Human capital and Research) 1.2.1. *Giáo dục phổ thông* (Education) 1.2.2. *Giáo dục đại học* (Tertiary Education) 1.2.3. *Nghiên cứu & Triển khai* (R&D) 1.3. ***Hạ tầng cơ sở*** (Infrastruture) 1.3.1. *Công nghệ thông tin truyền thông* (ICTs) 1.3.2. *Hạ tầng cơ sở chung* (General infrastructure) 1.3.3. *Tính bền vững về môi trường* (Ecological sustainability) 1.4. ***Mức độ phức hợp của thị trường*** (Market sophistication) 1.4.1. *Tín dụng* (Credit) 1.4.2. *Đầu tư* (Investment) 1.4.3. *Thương mại, cạnh tranh và cấp độ thị trường* (Trade, competition and market scale) 1.5. ***Mức độ phức hợp của công việc kinh doanh*** (Business sophistication) 1.5.1. *Lao động có kiến thức* (Knowledge workers) 1.5.2. *Mối liên kết về đổi mới sáng tạo* (Innovation linkages) 1.5.3. *Khả năng hấp thụ kiến thức* (Knowledge absortion) 2. *Nhóm chỉ số* (Subindex) – **Đầu ra đổi mới sáng tạo** (Innovation Outputs): 2.1. ***Sản phẩm kiến thức và công nghệ*** (Knowledge and Technology outputs) 2.1.1. *Tạo ra kiến thức* (Knowledge creation) 2.1.2. *Tác động của kiến thức* (Knowledge impact) 2.1.3. *Truyền bá kiến thức* (Knowledge diffusion) 2.2. ***Sản phẩm sáng tạo*** (Creative outputs) 2.2.1. *Tài sản vô hình* (Intangible assets) 2.2.2. *Sản phẩm và dịch vụ sáng chế* (Creative goods and services) 2.2.3. *Tính sáng tạo trên mạng* (Online creativity)

Nguồn: Soumitra Dutta, Bruno Lanvin, and Sacha Wunsch-Vincent ed. (2016) *Global Innovation Index 2014-2015*, Cornell University, INSEAD, and the World Intellectual Property Organization, Beijing and Geneva.

BẢNG 3: CÁC CHỈ SỐ KINH DOANH – NĂNG LỰC TÀI CHÍNH DOANH NGHIỆP CỦA INBUS

Tên tổ chức thực hiện		Các chỉ số chính
Viện Nghiên cứu và Phát triển Doanh nghiệp (INBUS), thuộc Trường Đại học Kinh doanh và Công nghệ Hà Nội (HUBT)	Báo cáo *Chỉ số kinh doanh – Năng lực Tài chính Doanh nghiệp* (Business Indexing – Financial Capacity)	Tên gọi: **Chỉ số Kinh doanh – Năng lực Tài chính Doanh nghiệp** (Business Indexing – Financial Capacity) **1. Các chỉ số thanh toán** *1.1 Chỉ số thanh toán nợ ngắn hạn* *1.2 Chỉ số thanh toán nhanh* *1.3 Chỉ số thanh toán tức thời* **2. Các chỉ số hiệu quả kinh doanh** *2.1. Số vòng quay các khoản phải thu ngắn hạn* *2.2. Số vòng quay hàng tồn kho* *2.3. Hiệu suất sử dụng TSCĐ* *2.4. Hiệu suất sử dụng toàn bộ tài sản* *2.5. Hiệu suất sử dụng vốn* **3. Các chỉ số đòn bẩy tài chính** *3.1. Hệ số nợ trên tài sản* *3.2. Hệ số nợ trên vốn cổ phần* *3.3. Khả năng thanh toán lãi vay* **4. Các chỉ số lợi nhuận** *4.1. Chi phí trên 1000 đồng doanh thu* *4.2. Tỷ suất lợi nhuận gộp trên doanh thu* *4.3. Tỷ suất lợi nhuận hoạt động trên doanh thu* *4.4. Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên doanh thu* *4.5. Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên tổng tài sản bình quân (ROA ròng)* *4.6. Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên vốn cổ phần bình quân (ROE ròng)* *4.7. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (EPS)* *4.8. Mức tăng lợi nhuận sau thuế tuyệt đối* **5. Hệ số bảo toàn vốn** *5.1. Hệ số bảo toàn vốn* **6. Doanh thu** *6.1. Doanh thu*

Ghi chú: (1) Xem chi tiết về các chỉ số tài chính KRI nêu trên ở Phần II cuốn báo cáo này;

(2) Các chỉ số Khung Năng lực Doanh nghiệp KPI (INDEXBUS) của Viện INBUS và 'Phiếu sức khỏe Doanh nghiệp' sẽ được giới thiệu trong một nghiên cứu khác của INBUS.

Trong Báo cáo *Chỉ số kinh doanh – Năng lực tài chính* (Business Capacity Indexing – Financial Capacity) của INBUS, các chỉ số tài chính cơ bản – chỉ số thanh toán, chỉ số hiệu quả, chỉ số đòn bẩy, hệ số lợi nhuận, hệ số bảo toàn vốn, doanh thu, và các chỉ số thành phần – được sử dụng làm chỉ báo để đánh giá, so sánh, tổng hợp, phân tích tình trạng năng lực hoạt động, quản trị tài chính của doanh nghiệp thuộc từng ngành trong 26 ngành kinh tế của Việt Nam, theo cách phân chia ngành theo Hệ thống ngành kinh tế Việt Nam (năm 2018). Cách phân nhóm ngành như vậy được duy trì trong các báo cáo hằng năm để đảm bảo tính thống nhất và hệ thống trong việc thể hiện số liệu về ngành.

Năng lực hoạt động tài chính của doanh nghiệp được phản ánh thông qua 6 chỉ số cơ bản của doanh nghiệp, đã trình bày trên Bảng 3, để cung cấp cho người đọc không chỉ cái nhìn tương đối qua 5 chỉ số đầu và cái nhìn tuyệt đối qua chỉ số doanh thu (chỉ số thứ 6) về tình trạng và quy mô của doanh nghiệp. Do mỗi chỉ số có thể được xác định bởi nhiều chỉ tiêu khác nhau, việc quy thành điểm là điều cần thiết.Như vậy, mỗi chỉ tiêu được quy thành điểm và được tổng hợp thành *điểm chỉ số* trước khi sử dụng để so sánh giữa các doanh nghiệp khác nhau. Việc quy đổi thành điểm của từng chỉ tiêu (*điểm chỉ tiêu*) được tiến hành bằng cách vận dụng các công thức xác định đối với chỉ tiêu. Thông tin sử dụng để xác định các chỉ tiêu này được rút ra từ các báo cáo tài chính hằng năm của doanh nghiệp đã được kiểm toán và đã được công bố chính thức.

Cách quy điểm của từng chỉ tiêu được thực hiện bằng cách lấy kết quả tính được của tất cả các doanh nghiệp về chỉ tiêu được xét để xác định "khoảng xét điểm", "chuẩn tối ưu" và "mức quy điểm".

Khoảng xét điểm được lấy là giới hạn từ kết quả chi tiêu tính được thấp nhất (min) đến kết quả chỉ tiêu tính được cao nhất (max) của tất cả các doanh nghiệp được xét, theo cùng công thức, phương pháp với số liệu tương ứng rút ra từ các báo cáo tài chính của doanh nghiệp.

Khoảng xét điểm = [giá trị min, giá trị max] = (giá trị max – giá trị min)

Chuẩn tối ưu là mức chỉ tiêu được coi là phản ánh trạng thái tốt nhất cần có của doanh nghiệp về chỉ tiêu được xét. Chuẩn tối ưu về các chỉ tiêu khác nhau là rất khác nhau, có thể là một con số cụ thể (các chỉ tiêu về hệ số thanh toán), hoặc mức độ cao nhất (chỉ số sinh lời) hoặc thấp nhất (chi phí trên đồng doanh thu). Chuẩn tối ưu được lấy làm giá trị tốt nhất khi xem xét và được quy định là 100 điểm khi quy đổi điểm chỉ tiêu. Trong hầu hết các trường hợp, chuẩn tối ưu nằm ở điểm cao nhất (max) hoặc điểm thấp nhất (min) của khoảng xét điểm; Tuy nhiên, trong một số trường hợp khác, như đối với các chỉ số thanh toán, chuẩn tối ưu không nằm ở hai điểm này, mà nằm trong khoảng xét điểm. Nguyên tắc chung, doanh nghiệp có kết

quả tính được về chỉ tiêu càng gần chuẩn tối ưu, điểm chỉ tiêu càng cao, càng xa chuẩn tối ưu điểm chỉ tiêu càng thấp.

Chuẩn tối ưu = Giá trị min *hoặc* Giá trị max *hoặc* Giá trị cụ thể = 100 điểm.

Mức quy điểm là mức giá trị tính được về một chỉ tiêu quy đổi tương ứng với 1 điểm trong thang điểm chỉ tiêu 100 điểm (số giá trị chỉ tiêu tương ứng với 1 điểm trong thang đo). Mức quy điểm được xác định bằng cách quy đổi khoảng xét điểm thực tế thành 100 điểm.

$$Mức quy điểm = \frac{100}{[\text{Khoảng xét điểm}]}$$

Đối với những trường hợp chuẩn tối ưu không nằm ở hai điểm cao nhất (max) hay thấp nhất (min), mà nằm trong khoảng xét điểm, mức quy điểm là khác nhau theo hai hướng do ý nghĩa khoảng cách về hai phía đối với chuẩn tối ưu là khác nhau. Ví dụ đối với chỉ số thanh toán nhanh, chuẩn tối ưu được lấy là một (=1), các giá trị càng xa chuẩn tối ưu thể hiện doanh nghiệp ở thế bất lợi hơn, nhưng mức độ lại khác nhau. Một mức chênh lệch giá trị về phía thấp hơn so với chuẩn tối ưu (<1) thể hiện mức độ "nghiêm trọng" lớn hơn so với mức chênh lệch giá trị tương tự nhưng về phía cao hơn so với chuẩn tối ưu (>1). Vì vậy, một *hệ số tầm quan trọng* được sử dụng để phân biệt tình trạng này khi tính mức điểm cho cùng mức chênh lệch theo hai hướng khác nhau.

$$Mức quy điểm = \frac{100}{[\text{Khoảng xét điểm}]} x hệ số tầm quan trọng = 1 \text{ điểm}$$

Điểm chỉ tiêu là điểm quy đổi cho doanh nghiệp về một chỉ tiêu căn cứ vào chuẩn tối ưu, theo mức quy điểm. Điểm chỉ tiêu cho doanh nghiệp được xác định bằng cách xác định "vị trí" của doanh nghiệp về chỉ tiêu đó so với chuẩn tối ưu. Điểm chỉ tiêu của doanh nghiệp cho biết "khoảng cách" của doanh nghiệp đến doanh nghiệp tốt nhất (chuẩn tối ưu).

Điểm chỉ tiêu = (Giá trị chỉ tiêu doanh nghiệp – Giá trị kém nhất) x Mức quy điểm

hay

$$Điểm chỉ tiêu = \left[1 - \frac{(\text{Chuẩn tối ưu} - \text{Giá trị chỉ tiêu doanh nghiệp})}{[\text{Khoảng xét điểm}]}\right] x\ 100$$

Cách tính điểm chỉ tiêu như vậy cho biết số điểm tương ứng của doanh nghiệp theo giá trị chỉ tiêu khi đem so sánh với giá trị chỉ tiêu tương ứng của doanh nghiệp có điểm tốt nhất (chuẩn tối ưu).

Điểm chỉ số là điểm cộng dồn của các điểm chỉ tiêu liên quan. Tùy thuộc vào từng trường hợp, điểm chỉ số có thể bao gồm nhiều điểm chỉ tiêu, ví dụ như điểm chỉ số thanh toán gồm 3 điểm chỉ tiêu, điểm chỉ số hoạt động gồm 6 điểm chỉ tiêu, điểm hệ số đòn bẩy gồm 5 điểm chỉ

tiêu, điểm hệ số sinh lời gồm 5 điểm chỉ tiêu, trong khi điểm hệ số bảo toàn vốn và điểm doanh thu chỉ gồm 1 điểm chỉ tiêu. Sáu điểm chỉ số này được sử dụng làm căn cứ để so sánh giữa các doanh nghiệp.

$$\text{Điểm chỉ số} = \sum \text{Điểm chỉ tiêu}$$

Tổng điểm các chỉ số là điểm cộng dồn 6 điểm chỉ số. Cũng theo nguyên tắc đã nêu, lấy các giá trị điểm *max* và điểm *min* làm "khung điểm chuẩn tối ưu" từ "1" đến "10", trong đó giá trị điểm max là được tính là "10" và giá trị điểm min được tính là "1", để quy đổng tất cả tổng điểm chỉ số về thang điểm chung đơn giản hơn.

$$\text{Điểm chỉ số năng lực} = \left[1 - \frac{(\text{Chuẩn tối ưu} - \text{Giá trị chỉ tiêu doanh nghiệp})}{[\text{Khoảng xét điểm}]}\right] x\ 100$$

Các kết quả tính được được sử dụng làm căn cứ để tổng hợp, so sánh và phân tích tiếp theo. Một số nguyên tắc tương tự về phương pháp tính có thể tìm thấy trong phương pháp được áp dụng trong các báo cáo của WEF và GII.

ĐỐI TƯỢNG DOANH NGHIỆP VÀ NGUỒN SỐ LIỆU

Việc nghiên cứu được kỳ vọng sẽ được áp dụng ở phạm vi rộng với số lượng không giới hạn các doanh nghiệp. Trong khuôn khổ nghiên cứu giới hạn của Báo cáo, việc lựa chọn đối tượng nghiên cứu tập trung vào nhóm các doanh nghiệp tương đối điển hình, theo kinh nghiệm, là các doanh nghiệp niêm yết trên các sàn chứng khoán chính thức. Các doanh nghiệp này được lấy làm "mẫu" tiêu biểu để nghiên cứu đại diện cho nhóm doanh nghiệp/ngành đồng thời cũng để làm mẫu 'định chuẩn' (bench-mark).

Doanh nghiệp tiêu biểu được chọn để nghiên cứu trong Báo cáo là các đơn vị đã niêm yết trên 3 sàn chứng khoán HNX, HOSE và UPCOM của Việt Nam.Việc lựa chọn các doanh nghiệp trên các sàn chứng khoán này không chỉ là cách làm theo truyền thống đã được kiểm chứng bằng kinh nghiệm quốc tế (xem S&P 500 hay Fortune 500), mà còn xuất phát từ thực tế đó là nơi tập trung các doanh nghiệp có thể đại diện cho các ngành kinh tế và là nơi được các nhà phân tích coi là "phong vũ biểu" của nền kinh tế. Thực tế cho thấy những doanh nghiệp niêm yết thường là những doanh nghiệp rất ý thức được về sự hiện diện của họ trước công chúng và các nhà đầu tư và vì vậy họ luôn rất nghiêm túc và chuẩn bị kỹ lưỡng trong hoạt động kinh doanh và tài chính của mình. Việc lựa chọn các doanh nghiệp niêm yết để nghiên cứu với tư cách là các đại diện tiêu biểu cho các doanh nghiệp trong một ngành/nhóm ngành là hoàn toàn xứng đáng và phù hợp cho mục đích này.

SỬ DỤNG KẾT QUẢ

So sánh giữa các doanh nghiệp được tiến hành đối với từng chỉ tiêu và cũng như tổng số điểm của các chỉ tiêu. Việc so sánh được tiến hành theo từng chỉ tiêu và trên tất cả các chỉ tiêu

đồng thời (theo tổng điểm các điểm chỉ tiêu). Doanh nghiệp có điểm chỉ tiêu hay tổng điểm cao hơn, được xếp ở vị trí cao hơn, doanh nghiệp có điểm hay tổng điểm cao nhất được xếp ở vị trí trên cùng. Việc so sánh cũng được tiến hành giữa các doanh nghiệp trong cùng nhóm ngành, cũng như với tất cả các doanh nghiệp thuộc các nhóm ngành khác. Vị trí của doanh nghiệp được ghi nhận bằng số thứ tự trong thứ hạng của doanh nghiệp trong nhóm ngành (thứ hạng nhóm) hay khi so sánh với tất cả các nhóm ngành (thứ hạng tổng). Cách so sánh "chéo" có thể cung cấp những thông tin hữu ích về "vị trí" tương đối của doanh nghiệp hay một ngành so với các doanh nghiệp thuộc các ngành khác của nền kinh tế. Việc so sánh chéo giữa các ngành được tiến hành bằng cách so sánh tổng điểm các chỉ tiêu không sử dụng trọng số là có chủ ý nhằm hạn chế đến mức tối đa sự can thiệp chủ quan vào kết quả tính điểm cho doanh nghiệp. Trong thực tiễn, ý nghĩa của các chỉ số có thể khác nhau đối với các doanh nghiệp thuộc các ngành khác nhau cũng như đối với mục đích sử dụng khác nhau. Thực tế này có thể và cần được các nhà phân tích, nghiên cứu tính đến khi sử dụng số liệu trong Báo cáo này vào việc ra quyết định, hoạch định và quản lý.

Kết quả nghiên cứu về các doanh nghiệp tiêu biểu có thể sử dụng làm các tiêu chí 'định chuẩn' để đánh giá và xác định các chỉ số năng lực quản trị tài chính cho các doanh nghiệp chưa niêm yết hoặc không niêm yết. Tính 'định chuẩn' của các chỉ báo không đồng nghĩa với "mức tốt nhất" hay "mức tối ưu", mà mang ý nghĩa là các "mức tham chiếu đáng tin cậy". Các chỉ số này cung cấp một căn cứ cho phép so sánh đối chiếu (bench-marking) các Chỉ số tài chính tương đương của các doanh nghiệp chưa/không niêm yết với nhóm doanh nghiệp niêm yết tương tự và các chỉ số năng lực tài chính khác, ví dụ như 'chỉ số khả năng vốn hóa thị trường'.

BIỂU DIỄN KẾT QUẢ

Kết quả tính được biểu diễn dưới nhiều hình thức khác nhau để tiện cho người sử dụng và với những mục đích nhất định.

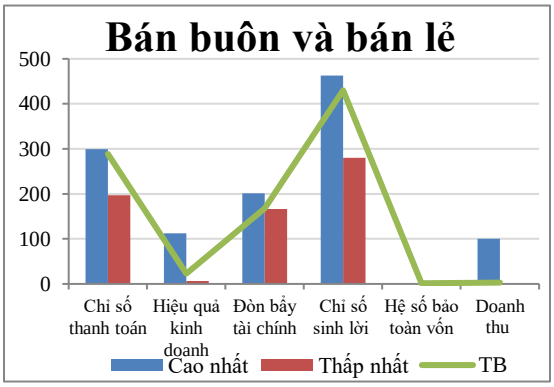
Tình trạng hoạt động tài chính của doanh nghiệp trong một ngành được thể hiện bằng các chỉ số thực và chỉ số quy điểm. Các chỉ số này được trình bày bằng các bảng số liệu, theo hình thức truyền thống. Biểu diễn các *chỉ số thực* nhằm cung cấp cho người sử dụng những thông tin thực tế về hoạt động của doanh nghiệp thông qua các chỉ số tài chính tính được từ các thông tin trong Báo cáo tài chính đã kiểm toán của doanh nghiệp. Đây có thể được coi là số liệu "gốc" về hoạt động tài chính của doanh nghiệp. Các *chỉ số quy điểm*, hay điểm chỉ số và điểm tổng các chỉ số, của doanh nghiệp là các thể hiện cho phép có thể tổng hợp giữa các chỉ tiêu, so sánh giữa các doanh nghiệp/ngành khác nhau. Qua đó có thể xác định vị thế tương đối của doanh nghiệp trong một ngành và/hay trong tổng thể các doanh nghiệp được nghiên cứu. Vị thế này được thể hiện qua vị trí thứ hạng của doanh nghiệp trong nhóm doanh nghiệp, ngành và toàn bộ. Cần lưu ý, thứ hạng doanh nghiệp là vị trí tương đối xét theo chỉ số kết quả tài

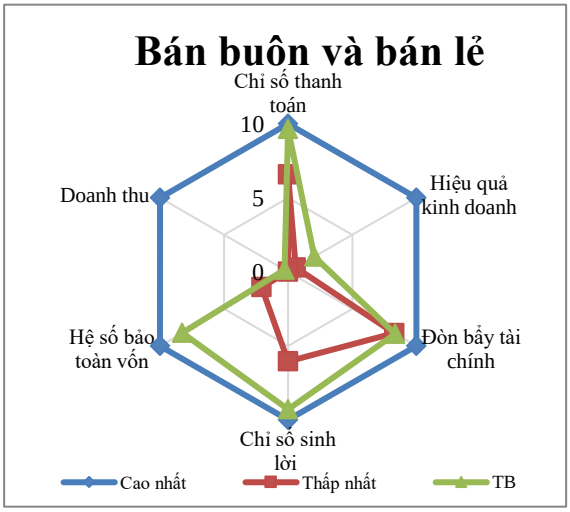
chính trong một năm, chỉ phản ánh trạng thái của 1 năm, điều này có thể không có nhiều ý nghĩa với những ngành/doanh nghiệp có chu kỳ tài chính dài hơn 1 năm. Khi đó, những thay đổi ở khoảng thời gian dài hơn, được thể hiện qua xu thế "*tốt lên*" hay "*yếu đi*" khi so sánh sự biến động của chỉ số giữa 2 năm liên tiếp hoặc nhiều năm liên tiếp, sẽ là căn cứ đáng tin cậy hơn khi đưa ra nhận xét về tình trạng hoạt động của doanh nghiệp.

TT	TÊN CÔNG TY	THỨ HẠNG CỦA DOANH NGHIỆP					
		Tổng điểm		Trong ngành		Trong tổng số	
		2024	*2025*	*2024*	*2025*	*2024*	*2025*
1	Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam	1,076.36	858.14	1	6	8	38

TT	TÊN CÔNG TY	1, Chỉ số thanh toán			2, Chỉ số hiệu quả kinh doanh					3, Chỉ số đòn bẩy tài chính		
		TT nợ NH	TT nhanh	TT tức thời	Phải thu NH	Vòng quay tồn kho	HSSD TSCĐ	HSSD tài sản	HSSD vốn	Nợ/TS	Nợ/vốn CP	KNTT lãi vay
1	Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam	0.05	-0.03	-0.10	-3.38	4.03	0.49	0.11	2.00	0.02	0.33	-2.43
		Yếu đi	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*

Cách biểu diễn bằng biểu đồ cung cấp cho người sử dụng có cách nhìn trực quan hơn về các chỉ số của doanh nghiệp (xét theo điểm chỉ số) khi so sánh với doanh nghiệp có điểm chỉ số tốt nhất (cao nhất), trung bình và kém nhất (thấp nhất). Đây là các điểm chỉ số cao nhất, trung bình, thấp nhất của các doanh nghiệp trong tất cả các ngành.





Cách biểu diễn bằng sơ đồ dưới các hình thức đồ thị đường thẳng có thể giúp người sử dụng so sánh một doanh nghiệp với ba mức cao nhất nhất, trung bình và thấp nhất, trên tất cả 6 chỉ tiêu đồng thời. Đường cao nhất, trung bình và thấp nhất tương ứng với các doanh nghiệp "ảo": (i) cao nhất ứng với trường hợp "lý tưởng" gồm tất cả các chỉ số tốt nhất trong mọi ngành, (ii) trung bình ứng với trường hợp gồm tất cả các chỉ số trung bình trong mọi ngành, và (iii) thấp nhất ứng với trường hợp gồm tất cả các chỉ số tồi nhất trong mọi ngành. Đây là những "doanh nghiệp đối chuẩn" (bench-marking).

Một cách biểu diễn khác bằng sơ đồ dưới các hình thức đồ thị ra-đa có thể giúp người sử dụng có cách nhìn trực quan rõ hơn về tình trạng cân đối của các chỉ số của doanh nghiệp so với các doanh nghiệp đối chuẩn.

Báo cáo *thường niên* năm 2025 cung cấp một bức tranh tổng quát về tình trạng năng lực hoạt động tài chính của từng ngành trong số 26 ngành, được thể hiện dưới hình thức các chỉ số tài chính, gồm 21 chỉ số thành phần chia thành 6 nhóm, được tổng hợp từ việc phân tích các chỉ số này của tất cả các doanh nghiệp (niêm yết) trong ngành, rút ra từ các báo cáo tài chính được kiểm toán. Ngoài các bảng số liệu, cách thể hiện bằng các biểu đồ và sơ đồ trực quan có chủ đích nhằm cô đọng thông tin, và giúp người đọc có ngay được cái nhìn tổng quan về tình trạng năng lực hoạt động và quản trị tài chính của ngành và doanh nghiệp trong ngành. Mức độ cải thiện và hiệu lực của các biện pháp quản trị cũng có thể được nhận diện thông qua những biến động "tốt lên" hay "yếu đi" của các chỉ số được so sánh trong 2 năm liên tiếp. Dù không phản ánh được những biến động tức thời của giá cổ phiếu, thông tin trong báo cáo vẫn có thể giúp chỉ ra tình trạng vững chắc về tài chính của doanh nghiệp cho các nhà đầu tư chứng khoán và hướng sự chú ý vào việc đầu tư lâu dài. Một phần do khuôn khổ hạn chế của báo cáo, một phần để đảm bảo tính riêng tư về thông tin doanh nghiệp, ngoài phần tổng hợp, Báo cáo chỉ chọn doanh nghiệp đứng đầu ngành để giới thiệu đại diện.[1]

NỘI DUNG BÁO CÁO CHỈ SỐ KINH DOANH - NĂNG LỰC TÀI CHÍNH DOANH NGHIỆP *NĂM 2025*

Báo cáo Chỉ số kinh doanh 2025 gồm 5 phần chính.

Phần I, *Tổng quan về phương pháp nghiên cứu*, gồm một bài trình bày về phương pháp nghiên cứu bằng chỉ số do Viện Nghiên cứu và Phát triển Doanh nghiệp INBUS thực hiện trong Báo cáo. Đây là lần phát hành đầu tiên của Báo cáo năm, việc giới thiệu về phương pháp là điều cần thiết, đặc biệt với phần giới thiệu những công trình nghiên cứu tương tự rất uy tín của các tổ chức quốc tế như *GCI* của WEF, *GII* của INSEAD, *S&P 500* của McGraw-Hill hay *Fortune 500* của tạp chí Fortune, được thực hiện với mục đích giúp khẳng định tính xác thực và hữu dụng của phương pháp và kết quả nghiên cứu. Bài trình bày về thực trạng phát triển doanh nghiệp Việt Nam không chỉ cung cấp cho người đọc thêm thông tin, mà còn nhằm mục đích qua đó thể hiện mong muốn và ý định mở rộng phạm vi nghiên cứu sang các đối tượng rộng hơn bao gồm các doanh nghiệp thuộc mọi đối tượng, lĩnh vực, quy mô trong nền kinh tế.

[1]Các doanh nghiệp khác có nhu cầu, có thể yêu cầu cung cấp thông tin tương tự bằng cách liên lạc trực tiếp với văn phòng chương trình.Các trường hợp khác có thể được tra cứu, tham khảo trong trang web của Viện Nghiên cứu và Phát triển Doanh nghiệp http://www.inbus.vn.

Phần II, *Các chỉ số và chỉ tiêu đánh giá năng lực hoạt động tài chính của doanh nghiệp*, trình bày kỹ hơn về các chỉ tiêu và chỉ số được áp dụng để nghiên cứu hoạt động tài chính của doanh nghiệp sử dụng các thông tin trong báo cáo tài chính doanh nghiệp của năm. Phần này cũng trình bày về cách thức kết quả nghiên cứu được giới thiệu trong báo cáo, và nội dung, ý nghĩa của các thông tin được thể hiện trong các nội dung này của Báo cáo năm.

Phần III, *Danh sách doanh nghiệp đạt chỉ số tốt nhất và doanh nghiệp có nhiều chỉ số được cải thiện nhất theo từng ngành*, là phần dành để giới thiệu các doanh nghiệp đạt được điểm các chỉ số thành phần và điểm chỉ số tổng hợp cao nhất trong năm của ngành. Kết quả này là những dấu hiệu thể hiện sự nỗ lực và hiệu lực của các quyết định và hoạt động trong năm của doanh nghiệp.

Phần IV, *Tổng hợp năng lực hoạt động tài chính của doanh nghiệp thuộc các ngành*, tổng hợp những đặc điểm đáng chú ý nhất về ngành. Biến động là biểu hiện của thay đổi. Thông qua những biến động của các chỉ số được tổng hợp, Báo cáo cố gắng chỉ ra chiều hướng thay đổi ở các ngành. Phần này của Báo cáo dành một nội dung để trình bày về những thay đổi được ghi nhận là nhiều nhất lớn nhất ở các doanh nghiệp trong ngành, thông qua những biến động về chỉ số trong 2 năm liên tiếp. Để có cái nhìn tổng quát, phần này của Báo cáo cũng dành một nội dung khác để trình bày tình trạng "phân bố" các chỉ số tổng hợp của 26 ngành. Do việc thu thập tư liệu (các báo cáo tài chính của doanh nghiệp) một cách khách quan không phải lúc nào cũng thuận lợi, đầy đủ và kịp thời, danh sách nêu trong Báo cáo được xác định căn cứ vào số doanh nghiệp phù hợp tiêu chí lựa chọn về đối tượng (danh sách được liệt kê) và thông tin (báo cáo tài chính năm có kiểm toán) của các doanh nghiệp này.

Phần V, *Các chỉ số hoạt động tài chính chi tiết của doanh nghiệp trong từng ngành*, trình bày thông tin cụ thể của từng ngành. Những thông tin được trình bày ở phần này mô tả những biến động về số lượng doanh nghiệp của ngành trong một năm, số liệu và chỉ số của doanh nghiệp tiêu biểu, và vị thế của doanh nghiệp tiêu biểu so với ngành, thông qua các chỉ số so sánh.

Qua việc cung cấp dữ liệu chính về các chỉ số tài chính trên được chiết xuất từ các báo cáo tài chính được kiểm toán của doanh nghiệp được xét, việc xử lý bằng cách quy điểm và so sánh còn cho phép chỉ ra chiều hướng và mức độ thay đổi của các chỉ số qua các năm. Hơn thế nữa, so sánh cũng cho phép chỉ ra những doanh nghiệp đạt được mức tốt nhất về một chỉ số nào đó của mỗi ngành trong 26 ngành để tập hợp thành một danh sách CÁC DOANH NGHIỆP ĐẠT CHỈ SỐ TỐT NHẤT – ***the best company***– của ngành.

Cuốn tài liệu này được hoàn thành với sự tham gia và ủng hộ tích cực của nhiều tổ chức, cá nhân. Chúng tôi trân trọng cảm ơn sự ủng hộ và động viên to lớn của các thành viên Hội đồng điều hành gồm Tạp chí Diễn đàn doanh nghiệp (DĐDN), Viện nghiên cứu và phát triển Doanh nghiệp (INBUS), Hội Kiểm toán, kế toán Việt Nam (VAA), Hội các nhà Quản trị doanh nghiệp Việt Nam (VACD). Chúng tôi trân trọng cám ơn sự động viên và những ý kiến đóng góp quý báu của các thành viên Hội đồng Tham vấn gồm Cục Tài chính Doanh nghiệp (Bộ Tài chính), Cục phát triển Doanh nghiệp (Bộ KH – ĐT), Vụ quản lý phát hành chứng khoán (Ủy ban CKNN), Hiệp hội Ngân hàng Việt Nam, cũng như sự hỗ trợ tích cực của Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam (VCCI) và Trường Đại học Kinh doanh và Công nghệ Hà Nội (HUBT) để có thể ra mắt cuốn Báo cáo này.

Chúng tôi cũng muốn dành những lời cảm ơn chân thành cho ông *Phạm Ngọc Tuấn,* Nguyên Tổng biên tập Tạp chí DĐDN thuộc VCCI và các đồng nghiệp bên Tạp chí DĐDN; *PGS. TS Đặng Văn Thanh,* Chủ tịch Hội Kiểm toán, kế toán Việt Nam và các đồng nghiệp thuộc Tạp chí Kế toán và Kiểm toán; *TS. Hàn Mạnh Tiến,* Chủ tịch Hội các nhà Quản trị doanh nghiệp Việt Nam (VACD) về những ý kiến đóng góp và sự hỗ trợ quý báu trong quá trình biên soạn cuốn Báo cáo.

Chúng tôi muốn dành sự cảm ơn đặc biệt chân thành cho các cá nhân đã đóng góp công sức không nhỏ vào việc hoàn thành bản thảo báo cáo này, đó là *ThS. Nguyễn Phương Thảo, ThS. Nguyễn Bình Nguyên, ThS. Nguyễn Lê Thành, Nguyễn Lê An, Nguyễn Đình Phúc* thuộc Viện Nghiên cứu và Phát triển Doanh nghiệp (INBUS). Chúng tôi cũng xin chân thành cảm ơn các cá nhân, đơn vị đã hỗ trợ tích cực cho việc ra mắt cuốn Báo cáo.

PHẦN II

CÁC CHỈ SỐ VÀ CHỈ TIÊU ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH CỦA DOANH NGHIỆP

I. Các chỉ số

Năng lực hoạt động tài chính doanh nghiệp được thể hiện qua các chỉ số cơ bản sau đây.

1. Chỉ số thanh toán

Nhóm chỉ tiêu "Chỉ số thanh toán" là nhóm chỉ tiêu phản ánh khả năng thanh toán của doanh nghiệp trong kỳ báo cáo. Nhóm chỉ tiêu này cho biết: với số tài sản hiện có, doanh nghiệp có bảo đảm trang trải được các khoản nợ phải trả hay không. Nếu trị số nhóm chỉ tiêu này của doanh nghiệp ≥ 1, doanh nghiệp bảo đảm được khả năng thanh toán và ngược lại; trị số này < 1, doanh nghiệp không bảo đảm được khả năng trang trải các khoản nợ. Trị số của nhóm chỉ tiêu này càng nhỏ hơn 1, doanh nghiệp càng mất dần khả năng thanh toán. Nhóm chỉ tiêu này thường bao gồm 3 chỉ tiêu: Chỉ số thanh toán tổng quát, chỉ số thanh toán nợ ngắn hạn, chỉ số thanh toán nhanh (Có thể có chỉ số thanh toán tức thời).Ý nghĩa và cách tính các chỉ số này được thể hiện trong bảng sau *(Bảng 4)*.

***Bảng 4:* Các chỉ số thanh toán, cách xác định và ý nghĩa**

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Công thức	Ý nghĩa
1.1	Chỉ số thanh toán nợ ngắn hạn	Lần	Tổng TS ngắn hạn/Tổng nợ ngắn hạn	Hệ số này cho ta thấy khả năng thanh toán ngắn hạn của doanh nghiệp, cho biết tỷ lệ các khoản nợ ngắn hạn của doanh nghiệp được trả bằng các tài sản tương đương với thời hạn được cho vay các khoản nợ đó
1.2	Chỉ số thanh toán nhanh	Lần	Tổng TS ngắn hạn − Hàng tồn kho/Tổng nợ ngắn hạn	Hệ số này cho biết khả năng đáp ứng việc thanh toán nợ ngắn hạn vì doanh nghiệp dễ dàng chuyển từ tài sản lưu động thành tiền mặt. Hệ số này nói lên việc công ty có khả năng đáp ứng việc thanh toán nợ ngắn hạn vì công ty không gặp khó khăn nào trong việc chuyển từ tài sản lưu động khác về tiền mặt. Hệ số này > 1 thì được đánh giá là an toàn vì công ty có thể trang trải các khoản nợ ngắn hạn mà không cần đến các nguồn thu hay doanh số bán. Đây là hệ số phản ánh sự chắc chắn nhất khả năng của công ty đáp ứng nghĩa vụ nợ hiện thời. Hệ số này càng cao thì càng được đánh giá tốt.

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Công thức	Ý nghĩa
1.3	Chỉ số thanh toán tức thời	Lần	Tiền và tương đương tiền/Tổng nợ ngắn hạn	Chỉ số càng cao: doanh nghiệp có lượng tiền mặt và tài sản có tính thanh khoản rất cao lớn so với nợ ngắn hạn → khả năng đáp ứng nghĩa vụ thanh toán tức thời tốt, rủi ro thanh khoản thấp hơn. Chỉ số thấp: lượng tiền sẵn có không đủ để trang trải nợ ngắn hạn nếu các khoản nợ đồng thời đến hạn → rủi ro thanh khoản cao hơn. Chỉ số < 1: tiền và tương đương tiền không đủ để thanh toán toàn bộ nợ ngắn hạn. Tuy nhiên, điều này không đồng nghĩa doanh nghiệp mất khả năng thanh toán, vì doanh nghiệp còn có thể sử dụng các khoản phải thu, hàng tồn kho hoặc các tài sản ngắn hạn khác.

2. Chỉ số hiệu quả kinh doanh

Nhóm chỉ tiêu này cho chúng ta biết trình độ sử dụng các nguồn lực của doanh nghiệp có đạt kết quả cao nhất với chi phí bỏ ra là ít nhất hay không. Trị số các chỉ tiêu này càng cao thì trình độ sử dụng vốn (tài sản) của doanh nghiệp càng cao và ngược lại. Nhóm chỉ tiêu này gồm 5 chỉ tiêu, cụ thể cách tính và ý nghĩa được trình bày trong bảng sau, *(Bảng 5)*.

Bảng 5: **Các chỉ số hiệu quả kinh doanh, cách xác định và ý nghĩa**

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Công thức	Ý nghĩa
2.1	Số vòng quay các khoản phải thu ngắn hạn	Vòng	DTT/Phải thu ngắn hạn bq	Phản ánh tốc độ luân chuyển các khoản phải thu thành tiền mặt. Vòng quay càng lớn chứng tỏ tốc độ thu hồi các khoản phải thu ngắn nhanh và ngược lại
2.2	Số vòng quay hàng tồn kho	Vòng	Giá vốn hàng bán/Hàng tồn kho bình quân	Vòng quay hàng tồn kho là số lần mà hàng hóa tồn kho bình quân luân chuyển trong kỳ. Chỉ số này càng cao càng được đánh giá là tốt vì tiền đầu tư cho hàng tồn kho thấp mà vẫn đạt hiệu quả cao tránh được tình trạng ứ đọng vốn. Nếu chỉ số này thấp chứng tỏ hàng tồn kho nhiều, sản phẩm không tiêu thụ được. Ngoài ra, chỉ tiêu này

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Công thức	Ý nghĩa
				cũng phụ thuộc vào lĩnh vực và ngành nghề kinh doanh.
2.3	Hiệu suất sử dụng TSCĐ	đồng	Doanh thu thuần/Tài sản cố định bình quân	Chỉ tiêu này để đánh giá hiệu quả sử dụng vốn cố định có nghĩa là khi đầu tư trung bình một đồng vốn cố định thì tạo ra bao nhiêu đồng doanh thu thuần.
2.4	Hiệu suất sử dụng toàn bộ tài sản	đồng	Doanh thu thuần/Tổng Tài sản	Chỉ tiêu này cho nhà đầu tư thấy cứ 1 đồng vốn sử dụng bình quân tạo ra bao nhiêu đồng doanh thu thuần hay vốn của doanh nghiệp trong kỳ quay được bao nhiêu vòng.
2.5	Hiệu suất sử dụng vốn	đồng	Doanh thu thuần/Vốn đầu tư của CSH	Chỉ tiêu này cho nhà đầu tư thấy cứ 1 đồng vốn đầu tư CSH sử dụng bình quân tạo ra bao nhiêu đồng doanh thu thuần

3. Chỉ số đòn bẩy tài chính

Nhóm chỉ tiêu này phản ánh tính trạng nợ hiện thời của doanh nghiệp có tác động đến nguồn vốn hoạt động và luồng thu nhập thông qua chi trả vốn vay và lãi suất khi đáo hạn. Tình trạng nợ của doanh nghiệp thể hiện qua hệ số nợ, hệ số thu nhập trả lãi định kỳ, hệ số trang trải chung. Cụ thể về cách tính và ý nghĩa được trình bày trong bảng sau *(Bảng 6).*

Bảng 6: **Các chỉ số đòn bẩy tài chính, cách xác định và ý nghĩa**

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Công thức	Ý nghĩa
3.1	Hệ số nợ trên tài sản		Tổng nợ phải trả/Tổng tài sản	Hệ số này cho biết cứ sử dụng một đồng vốn kinh doanh thì có bao nhiêu đồng vay nợ
3.2	Hệ số nợ trên vốn cổ phần		Tổng nợ phải trả/Vốn đầu tư của CSH	Tỷ lệ nợ phải trả so với VCSH (Vốn đi chiếm dụng so với vốn tự có - thể hiện tình hình đảm bảo tài chính, an ninh tài chính)
3.3	Khả năng thanh toán lãi vay (Times interest earned Ratio)	Lần	Lãi trước thuế+Chi phí lãi vay/Chi phí lãi vay	Tỷ lệ lãi trước thuế + lãi vay so với lãi vay (Càng lớn hơn 1 càng tốt)

4. Hệ số lợi nhuận

Với các nhà đầu tư thì nhóm chỉ tiêu này có ý nghĩa cực kỳ quan trọng vì nó gắn liền với lợi ích kinh tế của nhà đầu tư. Nó đánh giá kết quả hoạt động kinh doanh của một kỳ và là căn cứ để nhà đầu tư đưa ra các quyết định trong tương lai. Hệ số này cho biết mức độ hiệu quả khi sử dụng các yếu tố đầu vào trong quá trình hoạt động của doanh nghiệp.

Hệ số lợi nhuận cao có nghĩa là quản lý chi phí có hiệu quả hay nghĩa là doanh thu tăng nhanh hơn chi phí hoạt động, điều đó rất có lợi cho quá trình hoạt động của doanh nghiệp. Hệ số lợi nhuận ròng phản ánh khoản thu nhập ròng của một công ty so với doanh thu của nó. Trên thực tế mức lợi nhuận ròng giữa các ngành là khác nhau, còn trong bản thân 1 ngành thì công ty nào quản lý và sử dụng yếu tố đầu vào tốt hơn thì sẽ có hệ số lợi nhuận cao hơn.

Hiện nay, trong phân tích cơ bản một cổ phiếu, nhóm chỉ số này hầu như không thể thiếu. Cụ thể về cách tính và ý nghĩa được trình bày trong bảng sau *(Bảng 7).*

Bảng 7: **Các hệ số lợi nhuận, cách xác định và ý nghĩa**

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Công thức	Ý nghĩa
4.1	Chi phí trên 1000 đồng doanh thu	đồng	(Giá vốn+ Chi phí bán hàng+ Chi phí quản lý DN+Chi phí lãi vay)/1000 đ Doanh thu	Hệ số này đo lường hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp, cho biết mỗi 1.000 đồng doanh thu tạo ra thì tốn bao nhiêu đồng chi phí. Giá trị này càng thấp càng tốt, phản ánh doanh nghiệp quản lý chi phí hiệu quả, tạo ra lợi nhuận cao hơn từ cùng một mức doanh thu.
4.2	Tỷ suất lợi nhuận gộp trên doanh thu	%	(Doanh thu thuần-Giá vốn)/Doanh thu thuần	Hệ số này cho biết lợi nhuận gộp mà doanh nghiệp thu được từ mỗi đồng doanh thu thuần, sau khi trừ đi giá vốn hàng bán. Chỉ số này đánh giá khả năng sinh lời từ hoạt động kinh doanh cốt lõi, hiệu quả kiểm soát chi phí sản xuất và định giá sản phẩm, làm cơ sở để so sánh hiệu quả giữa các doanh nghiệp cùng ngành, và thu hút nhà đầu tư, đồng thời hỗ trợ nhà quản trị xây dựng chiến lược giá và phát triển bền vững.
4.3	Tỷ suất lợi nhuận hoạt động trên doanh thu	%	(Lãi gộp-Chi phí bán hàng- Chi phí quản	Hệ số này cho biết bao nhiêu phần trăm doanh thu được chuyển hóa thành lợi nhuận sau khi trừ giá vốn

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Công thức	Ý nghĩa
			lý)/Doanh thu thuần	hàng bán và chi phí hoạt động. Tỷ lệ này phản ánh hiệu quả hoạt động kinh doanh và khả năng quản lý chi phí của doanh nghiệp. Một tỷ suất cao hơn cho thấy doanh nghiệp kiểm soát chi phí tốt hơn, có lợi thế cạnh tranh và khả năng sinh lời bền vững hơn.
4.4	Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên doanh thu	%	Lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần	Hệ số này phản ánh khoản thu nhập sau thuế của một doanh nghiệp so với doanh thu của nó. Hệ số này càng cao thì càng tốt vì nó phản ánh hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp.
4.5	Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên tổng tài sản bình quân (ROA ròng)	%	Lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản	Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản là hệ số tổng hợp được dùng để đánh giá khả năng sinh lời của một đồng vốn đầu tư. Chỉ số này cho biết cứ một đồng tài sản thì doanh nghiệp sẽ tạo ra bao nhiêu đồng lợi nhuận và đồng thời chỉ số này cũng đánh giá hiệu suất sử dụng tài sản của doanh nghiệp.Hệ số này càng cao thì cổ phiếu càng có sức hấp dẫn hơn vì hệ số này cho biết khả năng sinh lời từ chính nguồn tài sản hoạt động của doanh nghiệp.
4.6	Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên vốn cổ phần bình quân (ROE ròng)	%	Lợi nhuận sau thuế/Vốn đầu tư CSH	Hệ số này cho biết một đồng vốn tự có tạo ra được bao nhiêu đồng lợi nhuận. ROE càng cao thì khả năng cạnh tranh của một doanh nghiệp càng mạnh và cổ phiếu của doanh nghiệp càng hấp dẫn.
4.7	Lãi cơ bản trên cổ phiếu (EPS)	đồng	(LNST - Cổ tức cho cổ phần ưu đãi)/Số cổ phiếu thường bq	Chỉ số này cho biết nhà đầu tư sẽ được hưởng lợi nhuận trên mỗi cổ phần mà họ đang nắm giữ là bao nhiêu. Chỉ số này càng cao thì càng được đánh giá tốt vì đấy chính là khoản thu nhập nhà đầu tư có được khi đầu tư vào mỗi cổ phiếu.
4.8	Mức tăng lợi nhuận sau thuế tuyệt đối	đồng	Lợi nhuận sau thuế	Kết quả lợi nhuận sau thuế doanh nghiệp đạt được (Phản ánh lãi hay lỗ)

5. Hệ số bảo toàn vốn

Bảo toàn và phát triển vốn kinh doanh đối với các doanh nghiệp là nội dung quan trọng. Điều này tạo ra sự chủ động cho doanh nghiệp trong quá trình sử dụng vốn phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh,đồng thời gắn trách nhiệm của doanh nghiệp đối với việc bảo toàn và phát triển vốn đầu tư của chủ sở hữu.

Nếu chỉ số này >1, doanh nghiệp bảo toàn được vốn. Nếu chỉ số này <1, doanh nghiệp mất vốn.

Cách tính và ý nghĩa được trình bày trong bảng sau *(Bảng 8).*

Bảng 8: **Hệ số bảo toàn vốn, cách xác định và ý nghĩa**

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Công thức	Ý nghĩa
5.1	Hệ số bảo toàn vốn	lần	Vốn CSH/Vốn đầu tư CSH	Hệ số này đo lường mức độ ổn định và an toàn tài chính của một doanh nghiệp, cho biết khả năng sử dụng vốn chủ sở hữu để tài trợ hoạt động kinh doanh. Hệ số này càng cao càng cho thấy doanh nghiệp có sự ổn định, ít phụ thuộc vào vốn vay, trong khi hệ số thấp cho thấy sự phụ thuộc nhiều vào vốn vay và có thể gặp rủi ro tài chính cao.

6. Doanh thu

Doanh thu là thước đo hiệu quả kinh doanh cốt lõi của doanh nghiệp, phản ánh tổng giá trị tiền thu được từ việc bán hàng hoặc cung cấp dịch vụ, là cơ sở để đánh giá quy mô hoạt động và là nguồn vốn cho tái đầu tư, phát triển trong tương lai. Doanh thu giúp doanh nghiệp xác định khả năng tài chính, đánh giá mức độ cạnh tranh, đồng thời là nền tảng để tính toán lợi nhuận và duy trì hoạt động sản xuất kinh doanh.

II. Tính điểm, so sánh và biểu diễn kết quả

1. Phương pháp tính điểm

Trong hoạt động thực tế, mỗi doanh nghiệp có những đặc điểm riêng. Số liệu về doanh nghiệp ở một thời điểm chỉ phản ánh một cách tương đối thực trạng hoạt động và năng lực của doanh nghiệp. Việc so sánh giữa các doanh nghiệp với nhau có thể giúp các nhà quản lý, phân tích, đầu tư, nghiên cứu, và hoạch định chính sách có cái nhìn tổng quát, tương quan về hoạt động của doanh nghiệp.

Tương tự, việc so sánh, xếp thứ hạng doanh nghiệp không thể giúp khẳng định doanh nghiệp "tốt" hay "xấu". Mặc dù vậy, việc xếp hạng cũng giúp ích trong việc cho biết "khoảng cách" giữa các doanh nghiệp về một phương diện (chỉ số) nào đó. Điều này càng trở nên có ý nghĩa khi xét đến "khoảng cách" về chỉ số của doanh nghiệp so với mức "chuẩn tối ưu" (lý tưởng) về chỉ số. Doanh nghiệp càng gần mức "chuẩn tối ưu" về một chỉ số nào đó càng "an toàn", càng xa "chuẩn tối ưu" càng "nguy hiểm" về phương diện xét đến. Doanh nghiệp có mức điểm gần với "chuẩn tối ưu" sẽ được xếp ở thứ hạng cao hơn, vì vậy, vị trí xếp hạng cao hơn sẽ đồng nghĩa với vị thế an toàn hơn về phương diện được xét. Sự chênh lệch về mức độ "an toàn" hay "nguy hiểm" được biểu thị bằng các khoảng cách về con số.

Năng lực hoạt động tài chính của doanh nghiệp được phản ánh thông qua 5 chỉ số cơ bản đã trình bày trên, và doanh số (chỉ số thứ 6) của doanh nghiệp để cung cấp cho người đọc cả cái nhìn tương đối khi so sánh các chỉ số (5 chỉ số đầu) và cái nhìn tuyệt đối (chỉ số doanh thu) về quy mô của doanh nghiệp. Do mỗi chỉ số có thể được xác định bởi nhiều chỉ tiêu khác nhau (xem các Bảng 1 – 5), mỗi chỉ tiêu được quy thành điểm và được tổng hợp thành *điểm chỉ số* trước khi sử dụng để so sánh giữa các doanh nghiệp khác nhau. Việc quy đổi thành điểm của từng chỉ tiêu (*điểm chỉ tiêu*) được tiến hành bằng cách vận dụng các công thức xác định đối với chỉ tiêu (nêu trong các bảng). Thông tin sử dụng để xác định các chỉ tiêu này được rút ra từ các báo cáo tài chính năm 2024 của doanh nghiệp đã được kiểm toán và đã được công bố chính thức.

2. Nguồn số liệu

Số liệu sử dụng để tính toán được thu thập một cách khách quan không do doanh nghiệp trực tiếp cung cấp mà thông qua các nguồn thông tin đại chúng. Danh sách doanh nghiệp được xác định dựa vào danh sách của Uỷ ban Chứng khoán Nhà nước (UBCKNN) công bố trên trang web www.ssc.gov.vn. Mức giá giao dịch trên sàn chứng khoán của các doanh nghiệp niêm yết được xác định là mức giá tham chiếu do Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn (SSI) công bố trên trang https://iboard.ssi.com.vn/ trong quý I và II năm 2026. Báo cáo tài chính của doanh nghiệp được tập hợp từ 2 nguồn: (1) tại trang web của doanh nghiệp, và (2) đăng tải trên trang www.cafef.vn.

3. So sánh kết quả

So sánh giữa các doanh nghiệp được tiến hành đối với từng chỉ tiêu và cũng như tổng số điểm của các chỉ tiêu. Việc so sánh được tiến hành theo từng chỉ tiêu và trên tất cả các chỉ tiêu đồng thời (theo tổng điểm các điểm chỉ tiêu). Doanh nghiệp có điểm chỉ tiêu hay tổng điểm cao hơn, được xếp ở vị trí cao hơn, doanh nghiệp có điểm hay tổng điểm cao nhất được xếp ở vị trí trên cùng. Việc so sánh cũng được tiến hành giữa các doanh nghiệp trong cùng nhóm

ngành, cũng như với tất cả các doanh nghiệp thuộc các nhóm ngành khác. Vị trí của doanh nghiệp được ghi nhận bằng số thứ tự trong thứ hạng của doanh nghiệp trong nhóm ngành (thứ hạng nhóm) hay khi so sánh với tất cả các nhóm ngành (thứ hạng tổng). Cách so sánh "chéo" có thể cung cấp những thông tin hữu ích về "vị trí" tương đối của doanh nghiệp hay một ngành so với các doanh nghiệp thuộc các ngành khác của nền kinh tế. Việc so sánh chéo giữa các ngành được tiến hành bằng cách so sánh tổng điểm các chỉ tiêu không sử dụng trọng số là có chủ ý nhằm hạn chế đến mức tối đa sự can thiệp chủ quan vào kết quả tính điểm cho doanh nghiệp. Trong thực tiễn, ý nghĩa của các chỉ số có thể khác nhau đối với các doanh nghiệp thuộc các ngành khác nhau cũng như đối với mục đích sử dụng khác nhau. Thực tế này có thể và cần được các nhà phân tích, nghiên cứu tính đến khi sử dụng số liệu trong Báo cáo này vào việc ra quyết định, hoạch định và quản lý.

4. Biểu diễn kết quả

Kết quả tính được biểu diễn dưới nhiều hình thức khác nhau để tiện cho người sử dụng và với những mục đích nhất định. Hình thức biểu diễn chủ yếu các kết quả tính được là dưới dạng bảng số liệu và sơ đồ. Ngoài hai hình thức biểu diễn cơ bản này, kết quả tính được còn được biểu diễn dưới hình thức tư liệu điện tử với nhiều tiện ích rất lớn.

Hình thức biểu diễn *các chỉ số* nhằm cung cấp cho người sử dụng những thông tin thực tế về hoạt động của doanh nghiệp thông qua các. BẢNG A: CÁC CHỈ SỐ TÀI CHÍNH cung cấp các chỉ số tài chính hai năm, 2024 ở Bảng A.1 và 2025 ở Bảng A.2, cho tất cả doanh nghiệp trong từng nhóm ngành. Các số liệu này được tính trên cơ sở các thông tin trong Báo cáo tài chính đã kiểm toán của các doanh nghiệp. Đây có thể được coi là số liệu "gốc" về hoạt động tài chính của doanh nghiệp. Sự thay đổi về kết quả hoạt động tài chính của doanh nghiệp giữa hai năm (2025 so với 2024) được thể hiện trong Bảng A.3. Tuỳ theo chiều hướng thay đổi so với mức chỉ tiêu tối ưu của từng tiêu chí mà tình hình hoạt động tài chính của doanh nghiệp xét trên từng phương diện (tiêu chí) cụ thể được ghi nhận là "cải thiện" nếu sự thay đổi là tiến gần hơn đến mức chỉ tiêu tối ưu, hoặc "xấu đi" nếu có sự thay đổi theo hướng rời xa mức chỉ tiêu tối ưu của tiêu chí.

BẢNG B: CÁC CHỈ SỐ TÀI CHÍNH QUY ĐIỂM cung cấp số liệu về các giá trị quy đổi thành điểm (quy điểm) của các chỉ số tài chính cho doanh nghiệp trong từng ngành. Các doanh nghiệp được phân nhóm: nhóm các doanh nghiệp đạt 2 tiêu chí – nhóm 1 (giá cổ phiếu >10.000 đ/cp và chỉ số EPS>15%) và nhóm các doanh nghiệp chỉ đạt 1 tiêu chí– nhóm 2 (giá cổ phiếu). Các điểm chỉ số được cung cấp cho 2 năm để tiện cho việc so sánh đồng thời tiện cho việc xác định sự thay đổi vị trí của doanh nghiệp: chuyển từ nhóm này sang nhóm khác, và vị trí thứ hạng trong tổng số. Điểm chỉ số và điểm tổng các chỉ số của doanh nghiệp được

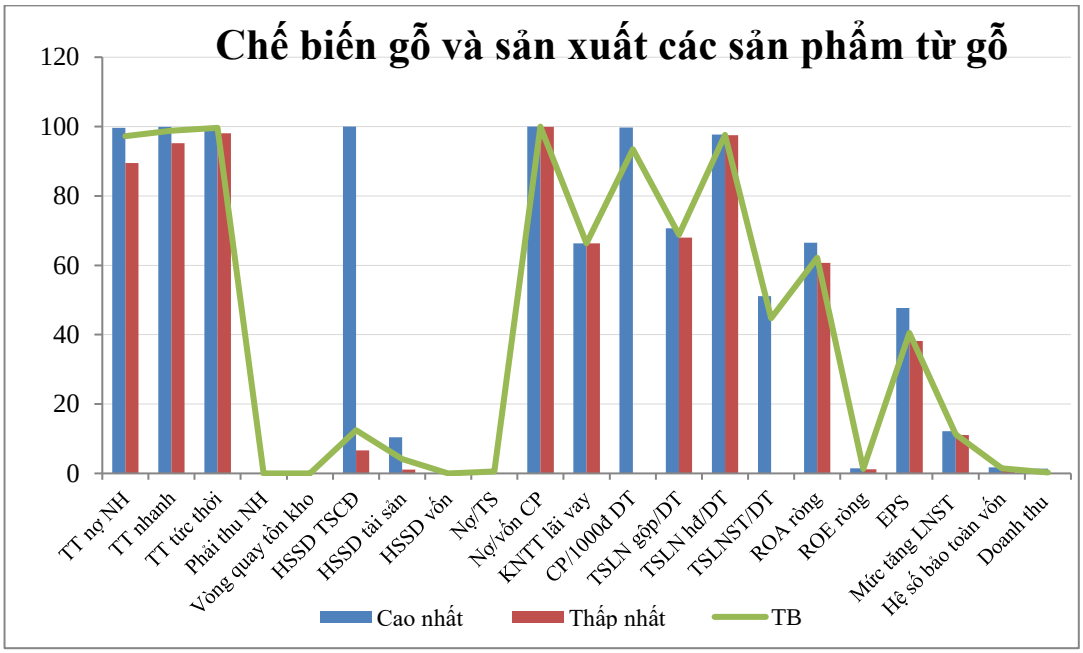
biểu diễn trong những cột khác nhau trong các bảng B (điểm thành phần) và bảng C (điểm tổng) nhằm cung cấp số điểm quy đổi cho các chỉ tiêu, theo phương pháp đã được mô tả ở phần trên, cho từng doanh nghiệp phục vụ cho việc so sánh giữa các doanh nghiệp trong cùng ngành hoặc thuộc các ngành khác nhau.Doanh nghiệp trong bảng được xếp theo thứ tự bắt đầu từ nhóm các doanh nghiệp chuyển hạng (từ đạt tiêu ít tiêu chí lên nhóm nhiều hơn hay cao hơn), đến nhóm giữ hạng (xuất hiện trong cả 2 năm) và cuối cùng là nhóm xuống hạng (không đạt tiêu chí nào).

BẢNG C: THAY ĐỔI VỊ TRÍ THỨ HẠNG THEO ĐIỂM cho biết sự thay đổi về thứ tự xếp hạng của doanh nghiệp trong tổng số và trong từng nhóm. Vị trí tương đối của doanh nghiệp được xác định dựa vào việc so sánh tổng điểm từng chỉ số và tổng điểm tất cả các chỉ số giữa các doanh nghiệp trong một nhóm (thứ hạng trong nhóm) hoặc tất cả các doanh nghiệp ở tất cả các ngành (thứ hạng trong tổng số). Vị trí của doanh nghiệp được thể hiện ở các cột về thứ hạng trong nhóm và thứ hạng tổng cho từng năm.Việc so sánh thứ hạng doanh nghiệp được xét theo điểm quy đổi cho các doanh nghiệp. Do đó, thứ hạng của một doanh nghiệp có thể thay đổi ngay cả khi kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp không khác nhiều so với năm trước, bởi có sự thay đổi về số lượng doanh nghiệp trong nhóm (chuyển từ nhóm này sang nhóm khác, doanh nghiệp năm trước mới tham gia…) hay tổng số doanh nghiệp của năm. Sự thay đổi vị trí, thứ hạng cho biết mức độ hiệu quả trong hoạt động của doanh nghiệp so với các doanh nghiệp cùng nhóm chỉ tiêu, ngành hay các doanh nghiệp thuộc các ngành khác nhau. Vị trí được cải thiện (tăng bậc) đồng nghĩa với việc doanh nghiệp hoạt động tương đối hiệu quả hơn so với các doanh nghiệp cùng nhóm chỉ tiêu, cùng ngành hay với các doanh nghiệp thuộc các ngành khác; tình trạng (giảm bậc) mang ý nghĩa ngược lại.

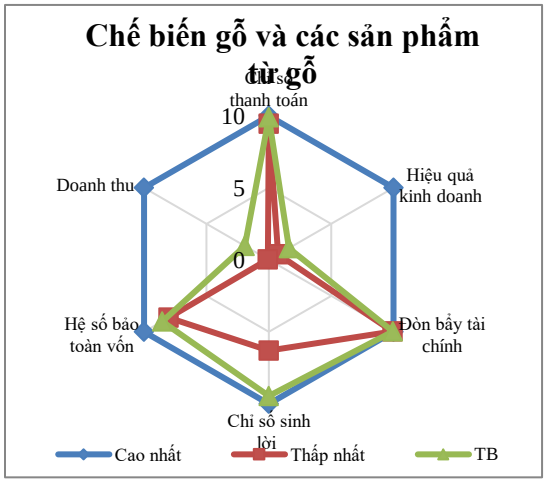
Cách biểu diễn bằng *biểu đồ* cung cấp cho người sử dụng có cách nhìn trực quan hơn về các chỉ số của doanh nghiệp (xét theo điểm chỉ số) khi so sánh với doanh nghiệp có điểm chỉ số tốt nhất (cao nhất), trung bình và kém nhất (thấp nhất). Đây là các điểm chỉ số cao nhất, trung bình, thấp nhất của các doanh nghiệp xét trong tất cả các ngành.

Sơ đồ là những cột thể hiện 2 mức: cao nhất và thấp nhất, trên tất cả 6 chỉ tiêu đồng thời. Đây là đường biểu diễn các chỉ số của các doanh nghiệp "ảo": (i) cao nhất ứng với trường hợp "lý tưởng" gồm tất cả các chỉ số tốt nhất trong ngành và (iii) thấp nhất ứng với trường hợp gồm tất cả các chỉ số tồi nhất trong ngành. Một đường thể hiện mức trung hình được xác định từ giá trị trung bình (average) của các doanh nghiệp trong ngành về 6 chỉ tiêu này. Đây có thể được coi là những "chuẩn đối sánh" (bench-marking) để "đo lường" tình trạng hoạt động tài chính của từng doanh nghiệp cụ thể trong ngành.

Giải trình chi tiết các chỉ số của doanh nghiệp trong ngành được cung cấp trong một nhóm sơ đồ khác để tạo thuận lợi cho việc nghiên cứu, phân tích, so sánh, đánh giá về đặc điểm hoạt động tài chính của doanh nghiệp trong ngành, và so tương quan với các ngành khác.

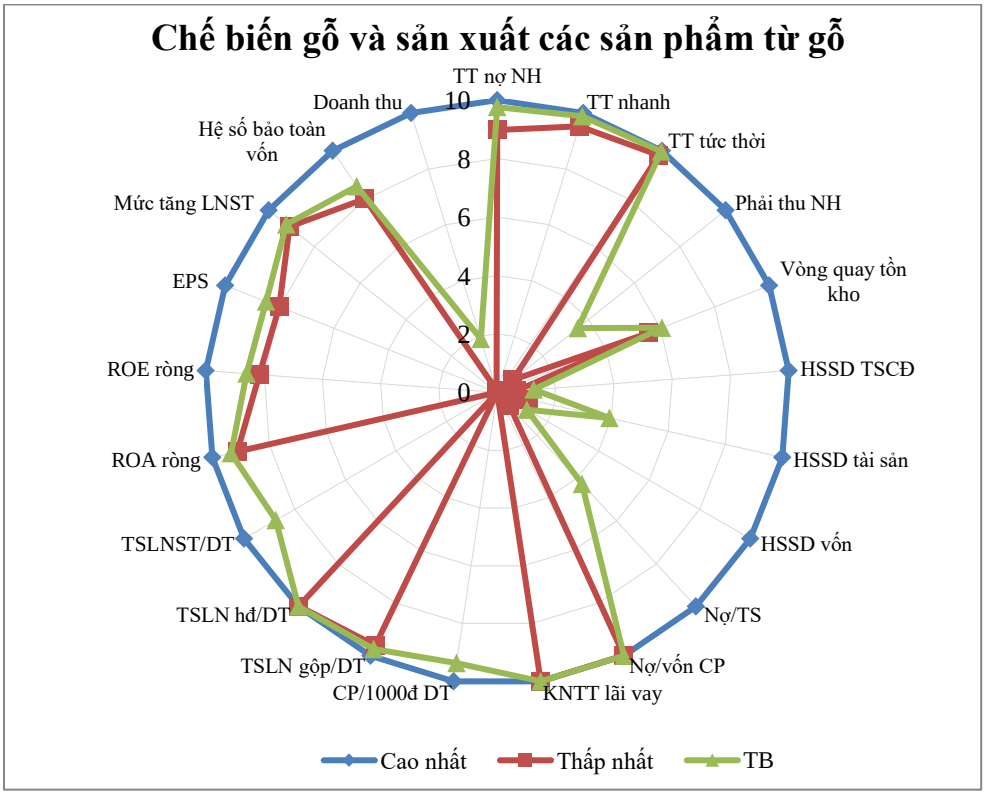


Biểu diễn bằng sơ đồ dạng rada là một hình thức khác có thể cung cấp cái nhìn trực quan về tình trạng cân bằng trong hoạt động tài chính thông qua tính cân đối giữa của các chỉ số của doanh nghiệp so với các doanh nghiệp "chuẩn đối sánh". Các chỉ số của doanh nghiệp "tốt nhất" được lấy làm chuẩn mực với các chỉ số đạt thang điểm "10". Các doanh nghiệp khác, kể cả doanh nghiệp "trung bình" và "tồi nhất", so sánh các chỉ số của mình theo "chuẩn" này. Đồ thị dạng rada



cho biết khoảng cách về chỉ số giữa doanh nghiệp "tốt nhất", "tồi nhất" và "khoảng cách" về chỉ số giữa các doanh nghiệp trong một ngành. Khoảng cách càng lớn, doanh nghiệp càng khác nhau; Khoảng cách càng nhỏ, tính phổ biến càng lớn.

Sự khác biệt và tính phổ biến giữa các doanh nghiệp trong một ngành có thể được giải thích kỹ hơn qua sơ đồ rada chi tiết.



Ở phần *thông tin chi tiết* cho từng ngành, những số liệu tổng hợp được cung cấp để tiện khai thác:(1) Đó là những thông tin về quy mô và những biến động trong ngành, nhóm trong ngành (số lượng doanh nghiệp, sự tăng/giảm số lượng) giữa 2 năm;(2) Động thái trong nhóm và giữa các nhóm trong ngành; (3) Tình hình thực hiện các chỉ tiêu tài chính và mức độ cải thiện giữa 2 năm; (4) Đặc điểm việc thực hiện các chỉ tiêu tài chính của các doanh nghiệp trong ngành; và (5) Kết quả thực hiện của các doanh nghiệp trong ngành so sánh tương đối với các ngành khác.

Thông tin tổng hợp về ngành được trình bày gồm những nội dung dưới đây:

1. **Số lượng doanh nghiệp trong nhóm ngành**

Năm 2024:	*Năm 2025:*
Thêm:	*Bớt:*

2. **Tình trạng doanh nghiệp trong nhóm năm 2025 so với năm 2024**

+ Số lượng doanh nghiệp đạt 2 tiêu chí:

Duy trì: *Tăng thêm:* *Giảm bớt:*

+ Số doanh nghiệp đạt tiêu chí về giá:

Duy trì: *Tăng thêm:* *Giảm bớt:*

+ Số doanh nghiệp không đạt tiêu chí về giá:

Duy trì: *Tăng thêm:* *Giảm bớt:*

3. Tình trạng thực hiện các chỉ tiêu tài chính ở các doanh nghiệp trong nhóm

Điểm cao:

Điểm thấp:

4. Tình trạng cân đối trong việc thực hiện các chỉ tiêu tài chính giữa các doanh nghiệp trong nhóm

Chênh lệch nhiều:

Chênh lệch ít:

5. Thay đổi vị trí xếp hạng trong tổng số doanh nghiệp

Tăng bậc: *Không đổi:* *Giảm bậc:*

6. Doanh nghiệp đạt chỉ số tốt nhất trong ngành

+ *Thứ hạng cao nhất trong tổng số*
+ *Chỉ số thanh toán tốt nhất*
+ *Chỉ số hiệu quả tốt nhất*
+ *Chỉ số đòn bẩy tốt nhất*
+ *Chỉ số sinh lời tốt nhất*
+ *Hệ số bảo toàn vốn tốt nhất*
+ *Chỉ số doanh thu tốt nhất*

7. Doanh nghiệp có số lượng chỉ tiêu tốt lên nhiều nhất trong ngành

PHẦN III

DANH SÁCH DOANH NGHIỆP ĐẠT CHỈ SỐ TỐT NHẤT VÀ DOANH NGHIỆP CÓ NHIỀU CHỈ SỐ ĐƯỢC CẢI THIỆN NHẤT THEO TỪNG NGÀNH

DANH SÁCH DOANH NGHIỆP ĐẠT CHỈ SỐ TỐT NHẤT THEO TỪNG NHÓM NGÀNH

I. NHÓM NGÀNH NÔNG NGHIỆP, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN

+ *Thứ hạng cao nhất trong tổng số*	
Công ty Cổ phần Cao su Tây Ninh	133
+ *Chỉ số thanh toán tốt nhất*	
Công ty Cổ phần Việt Trung Quảng Bình	99.75
+ *Chỉ số hiệu quả tốt nhất*	
Công ty Cổ phần Lệ Ninh	29.02
+ *Chỉ số đòn bẩy tốt nhất*	
Công ty Cổ phần Cao su Sông Bé	199.13
+ *Chỉ số sinh lời tốt nhất*	
Công ty Cổ phần Cà phê Thuận An	301.27
+ *Hệ số bảo toàn vốn tốt nhất*	
Công ty Cổ phần Tập đoàn Giống cây trồng Trung Ương	68.17
+ *Chỉ số doanh thu tốt nhất*	
Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam	8.77

II. NHÓM NGÀNH DỊCH VỤ

1. NGÀNH BÁN BUÔN VÀ BÁN LẺ, SỬA CHỮA Ô TÔ, MÔ TÔ XE MÁY VÀ XE CÓ ĐỘNG CƠ KHÁC

+ *Thứ hạng cao nhất trong tổng số*	
Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ LVA	5
+ *Chỉ số thanh toán tốt nhất*	
Công ty Cổ phần Dược phẩm AGIMEXPHARM	99.96
+ *Chỉ số hiệu quả tốt nhất*	
Công ty Cổ phần Kim Khí Hà Nội - VNSTEEL	213.51
+ *Chỉ số đòn bẩy tốt nhất*	
Công ty Cổ phần Công Nghiệp và XNK Cao Su	199.94
+ *Chỉ số sinh lời tốt nhất*	
Công ty Cổ phần Đầu tư dịch vụ Hoàng Huy	312.05
+ *Hệ số bảo toàn vốn tốt nhất*	
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Than - Vinacomin	64.52
+ *Chỉ số doanh thu tốt nhất*	
Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam	93.40

2. NGÀNH DỊCH VỤ LƯU TRÚ VÀ ĂN UỐNG

+ *Thứ hạng cao nhất trong tổng số*

Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư ATS 19

+ *Chỉ số thanh toán tốt nhất*

Công ty Cổ phần Quốc tế Hoàng Gia 99.66

+ *Chỉ số hiệu quả tốt nhất*

Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư ATS 169.23

+ *Chỉ số đòn bẩy tốt nhất*

Công ty Cổ phần Du lịch Dịch vụ Hội An 171.52

+ *Chỉ số sinh lời tốt nhất*

Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Taseco 295.96

+ *Hệ số bảo toàn vốn tốt nhất*

Công ty Cổ phần Vinpearl 55.39

+ *Chỉ số doanh thu tốt nhất*

Công ty Cổ phần Vinpearl 4.69

3. NGÀNH HOẠT ĐỘNG CHUYÊN MÔN, KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

+ *Thứ hạng cao nhất trong tổng số*

Công ty Cổ phần Đầu tư Nhãn hiệu Việt 10

+ *Chỉ số thanh toán tốt nhất*

Công ty Cổ phần Tư vấn Công nghệ, Thiết bị và Kiểm định Xây dựng - Coninco 99.93

+ *Chỉ số hiệu quả tốt nhất*

Công ty Cổ phần Tư vấn và Xây dựng công trình Hàng Hải 102.92

+ *Chỉ số đòn bẩy tốt nhất*

Công ty Cổ phần Đầu tư Nhãn hiệu Việt 199.01

+ *Chỉ số sinh lời tốt nhất*

Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 1 289.89

+ *Hệ số bảo toàn vốn tốt nhất*

Công ty Cổ phần Hestia 56.32

+ *Chỉ số doanh thu tốt nhất*

Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 2 0.40

4. NGÀNH HOẠT ĐỘNG HÀNH CHÍNH VÀ DỊCH VỤ HỖ TRỢ

+ *Thứ hạng cao nhất trong tổng số*

Công ty Cổ phần Trung tâm Hội chợ Triển lãm Việt Nam 2

+ *Chỉ số thanh toán tốt nhất*

Công ty Cổ phần Tập đoàn Sara 99.80

+ *Chỉ số hiệu quả tốt nhất*

Công ty Cổ phần Môi trường Đô thị Phú Yên 207.58

+ *Chỉ số đòn bẩy tốt nhất*

Công ty Cổ phần Dịch vụ Du lịch Phú Thọ 198.57

+ *Chỉ số sinh lời tốt nhất*

Công ty Cổ phần Trung tâm Hội chợ Triển lãm Việt Nam 507.23

+ *Hệ số bảo toàn vốn tốt nhất*

Công ty Cổ phần Du lịch – Thương mại Tây Ninh 69.98

+ *Chỉ số doanh thu tốt nhất*

Công ty Cổ phần Trung tâm Hội chợ Triển lãm Việt Nam 13.47

5. NGÀNH HOẠT ĐỘNG KINH DOANH BẤT ĐỘNG SẢN

+ *Thứ hạng cao nhất trong tổng số*

Công ty Cổ phần Vinhomes 18

+ *Chỉ số thanh toán tốt nhất*

Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Dân dụng Hà Nội 99.95

+ *Chỉ số hiệu quả tốt nhất*

Công ty Cổ phần Đầu tư Đức Trung 205.53

+ *Chỉ số đòn bẩy tốt nhất*

Công ty Cổ phần Tập đoàn Đại Dương 200.22

+ *Chỉ số sinh lời tốt nhất*

Công ty Cổ phần Vinhomes 392.72

+ *Hệ số bảo toàn vốn tốt nhất*

Công ty Cổ phần Đầu tư phát triển Nhà và Đô thị IDICO 63.73

+ *Chỉ số doanh thu tốt nhất*

Tập đoàn Vingroup - Công ty Cổ phần 100.00

6. NGÀNH HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH, NGÂN HÀNG VÀ BẢO HIỂM

+ *Thứ hạng cao nhất trong tổng số*

Công ty Cổ phần Đầu tư F88 15

+ *Chỉ số thanh toán tốt nhất*

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Bưu điện 99.73

+ *Chỉ số hiệu quả tốt nhất*

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Sài Gòn - Hà Nội 138.14

+ *Chỉ số đòn bẩy tốt nhất*

Công ty Cổ phần chứng khoán SmartInvest 199.84

+ *Chỉ số sinh lời tốt nhất*

Công ty Cổ phần Đầu tư F88 357.17

+ *Hệ số bảo toàn vốn tốt nhất*

Công ty Cổ phần Đầu tư F88 102.20

+ *Chỉ số doanh thu tốt nhất*

Tập đoàn Bảo Việt 13.18

7. NGÀNH KHO BÃI

+ *Thứ hạng cao nhất trong tổng số*

Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hóa Sài Gòn 24

+ *Chỉ số thanh toán tốt nhất*

Công ty Cổ phần Đầu tư hạ tầng giao thông Đèo Cả 99.99

+ *Chỉ số hiệu quả tốt nhất*

Công ty Cổ phần cảng Rau Quả 137.08

+ *Chỉ số đòn bẩy tốt nhất*

Công ty Cổ phần VINAFCO 199.82

+ *Chỉ số sinh lời tốt nhất*

Tổng công ty Cảng hàng không Việt Nam - Công ty Cổ phần 325.81

+ *Hệ số bảo toàn vốn tốt nhất*

Công ty Cổ phần Vận tải biển Sài Gòn 100.00

+ *Chỉ số doanh thu tốt nhất*

Tổng công ty Cảng hàng không Việt Nam - Công ty Cổ phần 7.83

8. NGÀNH THÔNG TIN, TRUYỀN THÔNG; NGHỆ THUẬT, VUI CHƠI VÀ GIẢI TRÍ

+ *Thứ hạng cao nhất trong tổng số*

Công ty Cổ phần Truyền thông VMG 7

+ *Chỉ số thanh toán tốt nhất*

Công ty Cổ phần Công nghệ One 99.55

+ *Chỉ số hiệu quả tốt nhất*

Công ty Cổ phần Truyền thông VMG 207.30

+ *Chỉ số đòn bẩy tốt nhất*

Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Công nghệ Văn Lang 142.01

+ *Chỉ số sinh lời tốt nhất*

Tổng Công ty Cổ phần Đầu tư Quốc tế Viettel 309.26

+ *Hệ số bảo toàn vốn tốt nhất*

Công ty Cổ phần Dịch vụ Trực tuyến FPT 59.10

+ *Chỉ số doanh thu tốt nhất*

Tổng Công ty Cổ phần Đầu tư Quốc tế Viettel 13.34

9. NGÀNH VẬN TẢI

+ *Thứ hạng cao nhất trong tổng số*

Công ty Cổ phần Bến xe Miền Tây 14

+ *Chỉ số thanh toán tốt nhất*

Công ty Cổ phần Vận tải biển và Hợp tác Lao động Quốc Tế 99.75

+ *Chỉ số hiệu quả tốt nhất*

Công ty Cổ phần Vinafreight 133.52

+ *Chỉ số đòn bẩy tốt nhất*

Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Vận tải Xi măng Hải Phòng 198.83

+ *Chỉ số sinh lời tốt nhất*

Công ty Cổ phần Bến xe Miền Tây 345.28

+ *Hệ số bảo toàn vốn tốt nhất*

Công ty Cổ phần Bến xe Miền Tây 68.46

+ *Chỉ số doanh thu tốt nhất*

TCT Hàng không Việt Nam - Công ty Cổ phần 36.58

III. NHÓM NGÀNH CÔNG NGHIỆP VÀ XÂY DỰNG

1. NGÀNH CHẾ BIẾN GỖ VÀ CÁC SẢN PHẨM TỪ GỖ

+ *Thứ hạng cao nhất trong tổng số*

Công ty Cổ phần Thông Quảng Ninh 283

+ *Chỉ số thanh toán tốt nhất*

Công ty Cổ phần Xuân Hòa Việt Nam 99.84

+ *Chỉ số hiệu quả tốt nhất*

Công ty Cổ phần Thông Quảng Ninh 15.38

+ *Chỉ số đòn bẩy tốt nhất*

Công ty Cổ phần Chế biến Gỗ Đức Thành 116.59

+ *Chỉ số sinh lời tốt nhất*

Công ty Cổ phần Thông Quảng Ninh 294.68

+ *Hệ số bảo toàn vốn tốt nhất*

Công ty Cổ phần Thông Quảng Ninh 64.75

+ *Chỉ số doanh thu tốt nhất*

Công ty Cổ phần Gỗ An Cường 1.40

2. NGÀNH CUNG CẤP NƯỚC, HOẠT ĐỘNG QUẢN LÝ VÀ XỬ LÝ RÁC THẢI, NƯỚC THẢI

+ *Thứ hạng cao nhất trong tổng số*

Công ty Cổ phần Cấp nước Bà Rịa - Vũng Tàu 54

+ *Chỉ số thanh toán tốt nhất*

Công ty Cổ phần Dịch vụ Đô thị Đà Lạt 99.80

+ *Chỉ số hiệu quả tốt nhất*

Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Lâm Đồng 104.12

+ *Chỉ số đòn bẩy tốt nhất*

Công ty Cổ phần Cấp nước Bà Rịa - Vũng Tàu 198.77

+ *Chỉ số sinh lời tốt nhất*

Công ty Cổ phần Cấp nước Trà Nóc - Ô Môn 296.93

+ *Hệ số bảo toàn vốn tốt nhất*

Công ty Cổ phần Môi trường Đô thị Hà Đông 65.08

+ *Chỉ số doanh thu tốt nhất*

Công ty Cổ phần - Tổng Công ty Nước – Môi trường Bình Dương 1.37

3. NGÀNH DỆT VÀ SẢN XUẤT TRANG PHỤC

+ *Thứ hạng cao nhất trong tổng số*

Công ty Cổ phần Dệt - May Huế 4

+ *Chỉ số thanh toán tốt nhất*

Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển TDT 99.91

+ *Chỉ số hiệu quả tốt nhất*

Công ty Cổ phần Dệt - May Huế 162.57

+ *Chỉ số đòn bẩy tốt nhất*

Công ty Cổ phần Sản xuất – Xuất nhập khẩu Dệt May 211.95

+ *Chỉ số sinh lời tốt nhất*

Công ty Cổ phần Sản xuất – Xuất nhập khẩu Dệt May 359.24

+ *Hệ số bảo toàn vốn tốt nhất*

Công ty Cổ phần 26 63.41

+ *Chỉ số doanh thu tốt nhất*

Tập đoàn Dệt May Việt Nam 5.54

4. NGÀNH HOẠT ĐỘNG XÂY DỰNG CHUYÊN DỤNG

+ *Thứ hạng cao nhất trong tổng số*

Công ty Cổ phần Đầu tư Cầu đường CII 53

+ *Chỉ số thanh toán tốt nhất*

TCT Đầu tư Nước và Môi trường Việt Nam 99.79

+ *Chỉ số hiệu quả tốt nhất*

Công ty Cổ phần Đầu tư MST 103.75

+ *Chỉ số đòn bẩy tốt nhất*

Công ty Cổ phần Công trình Giao thông Sài Gòn 196.23

+ *Chỉ số sinh lời tốt nhất*

Công ty Cổ phần Cơ điện lạnh 295.45

+ *Hệ số bảo toàn vốn tốt nhất*

Công ty Cổ phần Cơ điện lạnh 59.81

+ *Chỉ số doanh thu tốt nhất*

Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam 4.84

5. NGÀNH KHAI KHOÁNG

+ *Thứ hạng cao nhất trong tổng số*

Công ty Cổ phần Cơ khí và Khoáng sản Hà Giang 25

+ *Chỉ số thanh toán tốt nhất*

Công ty Cổ phần Masan High-tech Materials 99.70

+ *Chỉ số hiệu quả tốt nhất*

Công ty Cổ phần Khai thác và Chế biến Khoáng sản Lào Cai 145.19

+ *Chỉ số đòn bẩy tốt nhất*

Công ty Cổ phần Khoáng sản Công nghiệp Yên Bái 197.78

+ *Chỉ số sinh lời tốt nhất*

Công ty Cổ phần Cơ khí và Khoáng sản Hà Giang 387.63

+ *Hệ số bảo toàn vốn tốt nhất*

Công ty Cổ phần Cơ khí và Khoáng sản Hà Giang 58.41

+ *Chỉ số doanh thu tốt nhất*

Công ty Cổ phần Lọc hóa Dầu Bình Sơn 42.66

6. NGÀNH SẢN XUẤT ĐỒ UỐNG

+ *Thứ hạng cao nhất trong tổng số*

Công ty Cổ phần Bia và Nước giải khát Hạ Long 3

+ *Chỉ số thanh toán tốt nhất*

Công ty Cổ phần Bia Hà Nội - Hưng Yên 89 99.96

+ *Chỉ số hiệu quả tốt nhất*

Công ty Cổ phần Liên hợp Thực phẩm 100.02

+ *Chỉ số đòn bẩy tốt nhất*

Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Sông Lam 199.17

+ *Chỉ số sinh lời tốt nhất*

Công ty Cổ phần Bia và Nước giải khát Hạ Long 369.54

+ *Hệ số bảo toàn vốn tốt nhất*

Công ty Cổ phần Bia và Nước giải khát Hạ Long 89.53

+ *Chỉ số doanh thu tốt nhất*

Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải khát Sài Gòn 7.91

7. NGÀNH SẢN XUẤT GIẤY VÀ CÁC SẢN PHẨM TỪ GIẤY

+ *Thứ hạng cao nhất trong tổng số*

Công ty Cổ phần In số 4 151

+ *Chỉ số thanh toán tốt nhất*

Công ty Cổ phần Miza 99.66

+ *Chỉ số hiệu quả tốt nhất*

Công ty Cổ phần Vinaprint 104.91

+ *Chỉ số đòn bẩy tốt nhất*

Công ty Cổ phần bao bì Hoàng Thạch 180.34

+ *Chỉ số sinh lời tốt nhất*

Công ty Cổ phần Giấy Việt Trì 306.58

+ *Hệ số bảo toàn vốn tốt nhất*

Công ty Cổ phần Giấy Việt Trì 63.24

+ *Chỉ số doanh thu tốt nhất*

Công ty Cổ phần Miza 1.45

8. NGÀNH SẢN XUẤT HÓA CHẤT, HÓA DƯỢC VÀ DƯỢC LIỆU

+ *Thứ hạng cao nhất trong tổng số*

Công ty Cổ phần Phân lân nung chảy Văn Điển 21

+ *Chỉ số thanh toán tốt nhất*

Công ty Cổ phần Thuốc Thú y Trung ương VETVACO 99.84

+ *Chỉ số hiệu quả tốt nhất*

Công ty Cổ phần Vật tư nông nghiệp Đồng Nai 115.33

+ *Chỉ số đòn bẩy tốt nhất*

Công ty Cổ phần Phân lân nung chảy Văn Điển 199.63

+ *Chỉ số sinh lời tốt nhất*

Công ty Cổ phần Sơn Hải Phòng 304.00

+ *Hệ số bảo toàn vốn tốt nhất*

Công ty Cổ phần Nam dược 70.81

+ *Chỉ số doanh thu tốt nhất*

Công ty Cổ phần Phân bón Dầu Khí Cà Mau 5.19

9. NGÀNH SẢN XUẤT KIM LOẠI VÀ CÁC SẢN PHẨM TỪ KIM LOẠI

+ *Thứ hạng cao nhất trong tổng số*

Công ty Cổ phần Cơ khí An Giang 87

+ *Chỉ số thanh toán tốt nhất*

Công ty Cổ phần Cơ khí Xây dựng AMECC 99.91

+ *Chỉ số hiệu quả tốt nhất*

Công ty Cổ phần Tập đoàn HSV Việt Nam 119.86

+ *Chỉ số đòn bẩy tốt nhất*

Công ty Cổ phần In và Bao bì Mỹ Châu 198.96

+ *Chỉ số sinh lời tốt nhất*

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát 309.39

+ *Hệ số bảo toàn vốn tốt nhất*

Công ty Cổ phần MEINFA 61.78

+ *Chỉ số doanh thu tốt nhất*

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát 47.71

10. NGÀNH SẢN XUẤT MÁY MÓC, PHƯƠNG TIỆN VẬN TẢI

+ *Thứ hạng cao nhất trong tổng số*

Tổng Công ty Máy động lực và Máy nông nghiệp Việt Nam - Công ty Cổ phần 50

+ *Chỉ số thanh toán tốt nhất*

Công ty Cổ phần Đầu tư CMC 99.93

+ *Chỉ số hiệu quả tốt nhất*

Công ty Cổ phần Năng lượng và Bất động sản MCG 100.41

+ *Chỉ số đòn bẩy tốt nhất*

Tổng Công ty Máy động lực và Máy nông nghiệp Việt Nam - Công ty Cổ phần 198.64

+ *Chỉ số sinh lời tốt nhất*

Công ty Cổ phần Cơ khí Phổ Yên 313.52

+ *Hệ số bảo toàn vốn tốt nhất*

Công ty Cổ phần Đầu tư Dầu khí Sao Mai – Bến Đình 100.00

+ *Chỉ số doanh thu tốt nhất*

Công ty Cổ phần Quốc tế Sơn Hà 3.62

11. NGÀNH SẢN XUẤT SẢN PHẨM TỪ KHOÁNG PHI KIM LOẠI, CAO SU VÀ PLASTICS

+ *Thứ hạng cao nhất trong tổng số*

Công ty Cổ phần Nhựa Bình Minh 22

+ *Chỉ số thanh toán tốt nhất*

Tổng Công ty Vật liệu Xây dựng số 1 - Công ty Cổ phần 99.72

+ *Chỉ số hiệu quả tốt nhất*

Công ty Cổ phần VICEM Thạch cao Xi măng 106.06

+ *Chỉ số đòn bẩy tốt nhất*

Công ty Cổ phần Nhựa Bình Minh 199.52

+ *Chỉ số sinh lời tốt nhất*

Công ty Cổ phần Nhựa Bình Minh 317.71

+ *Hệ số bảo toàn vốn tốt nhất*

Công ty Cổ phần Khoáng sản và Xi măng Cần Thơ 100.00

+ *Chỉ số doanh thu tốt nhất*

Công ty Cổ phần Hạ tầng GELEX 4.37

12. NGÀNH SẢN XUẤT THIẾT BỊ ĐIỆN, ĐIỆN TỬ, MÁY VI TÍNH VÀ SẢN PHẨM QUANG HỌC

+ *Thứ hạng cao nhất trong tổng số*

Công ty Cổ phần Chế tạo Biến thế và Vật liệu Điện Hà Nội 20

+ *Chỉ số thanh toán tốt nhất*

Công ty Cổ phần Điện cơ 99.84

+ *Chỉ số hiệu quả tốt nhất*

Công ty Cổ phần Tập đoàn MBG 103.76

+ *Chỉ số đòn bẩy tốt nhất*

Công ty Cổ phần Viettronics Tân Bình 168.88

+ *Chỉ số sinh lời tốt nhất*

Công ty Cổ phần Chế tạo Biến thế và Vật liệu Điện Hà Nội 316.69

+ *Hệ số bảo toàn vốn tốt nhất*

Công ty Cổ phần Bóng đèn Phích nước Rạng Đông 76.98

+ *Chỉ số doanh thu tốt nhất*

Tổng Công ty Cổ phần Thiết bị điện Việt Nam 12.03

13. NGÀNH SẢN XUẤT VÀ PHÂN PHỐI ĐIỆN, KHÍ ĐỐT, NƯỚC NÓNG, HƠI NƯỚC VÀ ĐIỀU HÒA KHÔNG KHÍ

+ *Thứ hạng cao nhất trong tổng số*

Công ty Cổ phần Điện Gia Lai 1

+ *Chỉ số thanh toán tốt nhất*

Công ty Cổ phần Helio Energy 99.98

+ *Chỉ số hiệu quả tốt nhất*

Công ty Cổ phần Điện Gia Lai 204.26

+ *Chỉ số đòn bẩy tốt nhất*

Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Điện Miền Trung 198.68

+ *Chỉ số sinh lời tốt nhất*

Công ty Cổ phần Điện Gia Lai 374.17

+ *Hệ số bảo toàn vốn tốt nhất*

Công ty Cổ phần Điện Gia Lai 2780.35

+ *Chỉ số doanh thu tốt nhất*

Tổng Công ty Phát điện 3 - Công ty Cổ phần 13.13

14. NGÀNH SẢN XUẤT, CHẾ BIẾN THỰC PHẨM

+ *Thứ hạng cao nhất trong tổng số*

Công ty Cổ phần Thực phẩm Nông sản Xuất khẩu Sài Gòn 6

+ *Chỉ số thanh toán tốt nhất*

Công ty Cổ phần Thực phẩm Hữu Nghị 99.69

+ *Chỉ số hiệu quả tốt nhất*

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam 107.15

+ *Chỉ số đòn bẩy tốt nhất*

Công ty Cổ phần Thực phẩm Nông sản Xuất khẩu Sài Gòn 199.55

+ *Chỉ số sinh lời tốt nhất*

Công ty Cổ phần Thực phẩm Nông sản Xuất khẩu Sài Gòn 378.14

+ *Hệ số bảo toàn vốn tốt nhất*

Công ty Cổ phần Mía đường Sơn La 82.57

+ *Chỉ số doanh thu tốt nhất*

Công ty Cổ phần Tập đoàn Ma San 24.69

15. NGÀNH XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH KỸ THUẬT DÂN DỤNG

+ *Thứ hạng cao nhất trong tổng số*

Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng số 18 11

+ *Chỉ số thanh toán tốt nhất*

Công ty Cổ phần Xây dựng điện VNECO 3 99.88

+ *Chỉ số hiệu quả tốt nhất*

Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng số 18 204.87

+ *Chỉ số đòn bẩy tốt nhất*

Công ty Cổ phần Sông Đà 2 200.47

+ *Chỉ số sinh lời tốt nhất*

Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng 40 353.07

+ *Hệ số bảo toàn vốn tốt nhất*

Công ty Cổ phần Sông Đà 505 70.42

+ *Chỉ số doanh thu tốt nhất*

Công ty Cổ phần Tasco 10.96

16. NGÀNH XÂY DỰNG NHÀ CÁC LOẠI

+ *Thứ hạng cao nhất trong tổng số*

Công ty Cổ phần Xây dựng Số 3 Hải Phòng 43

+ *Chỉ số thanh toán tốt nhất*

Công ty Cổ phần Xây dựng Bảo tàng Hồ Chí Minh 99.85

+ *Chỉ số hiệu quả tốt nhất*

Công ty Cổ phần Thiết kế - Xây dựng - Thương mại Phúc Thịnh 104.28

+ *Chỉ số đòn bẩy tốt nhất*

Công ty Cổ phần Phát triển Khu công nghiệp Tín Nghĩa 199.15

+ *Chỉ số sinh lời tốt nhất*

Công ty Cổ phần Phát triển Khu công nghiệp Tín Nghĩa 303.18

+ *Hệ số bảo toàn vốn tốt nhất*

Công ty Cổ phần Xây dựng Coteccons 66.91

+ *Chỉ số doanh thu tốt nhất*

Công ty Cổ phần Xây dựng Coteccons 7.50

PHẦN IV

TỔNG HỢP NĂNG LỰC HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH CỦA DOANH NGHIỆP THUỘC CÁC NGÀNH

NHỮNG BIẾN ĐỘNG TRONG HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP TRONG CÁC NGÀNH

Báo cáo này là một nỗ lực phân tích năng lực hoạt động tài chính của doanh nghiệp. Thông tin sử dụng cho việc phân tích trong là các báo cáo tài chính của doanh nghiệp. Vì thế, để đảm bảo tính xác đáng, báo cáo tài chính doanh nghiệp được sử dụng là các báo cáo đã được kiểm toán. Để đảm bảo kết quả phân tích là tổng hợp, số lượng doanh nghiệp được chọn là các doanh nghiệp niêm yết trên các sàn chứng khoán HOSE, UPCOM, HNX. Năm 2024, số lượng doanh nghiệp được khảo sát là 1.401. Năm 2025, số lượng doanh nghiệp được xử lý tăng với năm trước 1.428 doanh nghiệp. Các doanh nghiệp được xem xét cũng khác nhau. Ngoài việc được phân chia thành các ngành để đánh giá và so sánh, các doanh nghiệp còn được phân chia thành các nhóm theo 2 tiêu chí sau: (i) giá cổ phiếu ≥10.000 đ/cp, và (ii) tỷ suất lợi nhuận trên cổ phần EPS ≥15%. Xét theo hai tiêu chí này, có thể phân chia các doanh nghiệp thành 3 nhóm: (1) nhóm các doanh nghiệp đạt cả hai tiêu chí, (2) nhóm các doanh nghiệp chỉ đạt tiêu chí về giá, và (3) nhóm các doanh nghiệp không đạt tiêu chí về giá. Theo cách phân loại trên, số doanh nghiệp được phân tích năm 2024 thuộc nhóm: (1) 472 doanh nghiệp, nhóm (2) 406 doanh nghiệp, và nhóm (3) 523 doanh nghiệp. Số doanh nghiệp được phân tích năm 2025 thuộc các nhóm: (1) 543 doanh nghiệp, (2) 367 doanh nghiệp, và (3) 518 doanh nghiệp (BẢNG TH.1.)

Số doanh nghiệp thuộc các nhóm tiêu chí năm 2025 cũng có sự biến động so với 2024. Số lượng doanh nghiệp đạt 2 tiêu chí *tăng* ở đa số các ngành như *Bán buôn bán lẻ, Hoạt động kinh doanh bất động sản, Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm, Sản xuất và phân phối điện…; trong khi lại giảm ở ít ngành như Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ, Chế biến gỗ và các sản phẩm từ gỗ.* Một số ngành số lượng doanh nghiệp đạt 2 tiêu chí *không thay đổi* như ngành *Sản xuất đồ uống, Sản xuất kim loại và các sản phẩm từ kim loại*. Tương tự, số lượng doanh nghiệp đạt tiêu chí về giá *tăng* ở các ngành như *Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ, Khai khoáng, Sản xuất đồ uống,* và *giảm* ở đa số các ngành *Bán buôn bán lẻ; Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản, Sản xuất chế biến thực phẩm …* Số lượng doanh nghiệp không đạt tiêu chí giá *tăng* ở các ngành như *Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản, Sản xuất và phân phối điện, Vận tải, Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng* và *giảm* ở các ngành còn lại.

Trong từng ngành cũng thể hiện tính trạng "chuyển nhóm" của các doanh nghiệp. Sự chuyển nhóm được coi là *tích cực* nếu các doanh nghiệp chuyển từ nhóm đạt ít tiêu chí sang nhóm đạt nhiều tiêu chí; và ngược lại, sẽ bị coi là *tiêu cực* nếu chuyển từ nhóm đạt nhiều tiêu chí sang nhóm đạt ít tiêu chí. Từ kết quả tổng hợp trong bảng 'tình hình thay đổi

về số lượng doanh nghiệp đạt tiêu chí xét theo ngành', (BẢNG TH.2 và BẢNG TH.3), có các *ngành Bán buôn bán lẻ, Dịch vụ lưu trú và ăn uống, Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ, Hoạt động kinh doanh bất động sản…* thể hiện xu thế chuyển nhóm *tích cực*; trong khi đó chiều hướng thay đổi *tiêu cực* ở các ngành còn lại như *Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ, Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản, Vận tải, Xây dựng nhà các loại.* Ở hầu hết các ngành đều có doanh nghiệp nằm trong cột "không có tên", đó là các doanh nghiệp có kết quả hoạt động trong năm giảm sút nên không đạt được bất kỳ chỉ tiêu nào, vì thế đã "biến mất" khỏi danh sách các doanh nghiệp được xét.

Sự thay đổi về thứ hạng của doanh nghiệp cũng là dấu hiệu cho biết sự tiến bộ trong hoạt động của các doanh nghiệp và của một ngành qua một năm. Sự thay đổi thứ hạng doanh nghiệp trong nhóm và trong tổng số các doanh nghiệp được nghiên cứu có thể là do sự xuất hiện của các doanh nghiệp mới. Nếu doanh nghiệp hoạt động hiệu quả hơn, vị trí thứ hạng của doanh nghiệp sẽ được cải thiện (*tăng bậc*). Ngược lại, nếu doanh nghiệp hoạt động kém hiệu quả so với năm trước hay so với doanh nghiệp khác trong ngành hay trong nhóm thậm chí các doanh nghiệp mới xuất hiện, thứ hạng của doanh nghiệp sẽ hạ xuống (*giảm bậc*). So sánh số liệu giữa hai năm 2025 và 2024 cho thấy theo chiều hướng thay đổi là "tích cực", có nghĩa là thứ hạng của những doanh nghiệp được nghiên cứu trong năm 2024 và 2025 có xu thế tăng bậc (BẢNG TH.4.). Xét theo thứ hạng doanh nghiệp trong tổng số doanh nghiệp, ngành *Cung cấp nước, Hoạt động kinh doanh bất động sản, Hoạt động tài chính ngân hàng và bảo hiểm, Sản xuất và phân phối điện, Kho bãi,* có số lượng doanh nghiệp tăng bậc nhiều hơn số doanh nghiệp giảm bậc. Điều đó chứng tỏ hoặc các doanh nghiệp đang hoạt động đã cải thiện được tình trạng hoạt động so với năm trước và/hoặc so với các doanh nghiệp được xét, kể cả các doanh nghiệp mới xuất hiện. Nhiều ngành phải chứng kiến tình trạng có doanh nghiệp giảm bậc. Những ngành có nhiều doanh nghiệp giảm bậc gồm *Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ; Khai khoáng; Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản; Sản xuất, chế biến thực phẩm, Dệt và sản xuất trang phục....*

Tình trạng "sức khoẻ" của doanh nghiệp được phản ánh qua những thay đổi về kết quả hoạt động của doanh nghiệp khi so sánh giữa 2 năm 2024-2025, thể hiện qua hiệu số giữa các chỉ số tài chính của doanh nghiệp năm 2025 so với 2024 (các Bảng A.3.). Tình trạng "sức khoẻ lý tưởng" của doanh nghiệp, xét từ góc độ các chỉ tiêu tài chính, được phản ánh qua hệ thống các 'mức chuẩn tối ưu' của các chỉ tiêu. Một sự thay đổi về chỉ số của một doanh nghiệp tiến gần đến 'mức chuẩn tối ưu' của chỉ tiêu đó hơn sẽ được ghi nhận là có "*Tốt lên*"; Ngược lại, nếu có sự thay đổi theo hướng rời xa 'mức chuẩn tối ưu', tình

trạng sẽ được ghi nhận là "*Yếu đi*". Số chỉ tiêu được xét gồm 21 chỉ tiêu cụ thể thuộc 6 nhóm chỉ tiêu tài chính. Để có thể so sánh được, doanh nghiệp được xét là những doanh nghiệp nằm trong số các doanh nghiệp đạt tiêu chí xem xét cả trong năm 2024 và 2025.

Trong số 1.359 doanh nghiệp năm 2024 được xem xét, năm 2025 số lượng này giảm đi còn 1.347 doanh nghiệp. Số lượng các doanh nghiệp còn "trụ" được trong nhóm các đối tượng xem xét theo ngành được liệt kê trong Bảng TH.5. Có thể nhận thấy, mức thay đổi trung bình giao động quanh mức 50% (53% "Tốt lên", 46% "Yếu đi"). Điều đó cho thấy, tình trạng tài chính doanh nghiệp của nền kinh tế, qua các doanh nghiệp được xét, thay đổi theo chiều hướng tích cực trong năm 2025 so với 2024. Tuy nhiên, xét đến phạm vi ngành, mức độ cải thiện ("Tốt lên") ở các chỉ số tài chính lại rất khác nhau và giao động từ 29% đến 61%.

Theo mức độ cải thiện, có thể chia thành 4 nhóm: (*1*) các ngành có doanh nghiệp được ghi nhận mức cải thiện các chỉ tiêu tài chính đạt trên 60%; (*2*) các ngành có doanh nghiệp được ghi nhận mức cải thiện các chỉ tiêu tài chính đạt từ 50 đến 60%; (*3*) các ngành có doanh nghiệp được ghi nhận mức cải thiện các chỉ tiêu tài chính đạt dưới 50%. Nhóm ngành *thứ nhất* chỉ gồm 1 ngành với tổng số 61 doanh nghiệp thuộc ngành *Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải*. Nhóm ngành *thứ hai* gồm 3 ngành với tổng số 108 doanh nghiệp thuộc các ngành *Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm; hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ; Dịch vụ lưu trú và ăn uống*. Nhóm ngành *thứ ba* gồm 22 ngành với tổng số 1.177 doanh nghiệp thuộc các ngành *Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng; Xây dựng nhà các loại; Hoạt động xây dựng chuyên dụng; Sản xuất kim loại; Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản; Hoạt động kinh doanh bất động sản; Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm...* Số liệu cụ thể được trình bày trong Bảng TH.5. Sự thay đổi về các chỉ tiêu xét cho từng doanh nghiệp trong từng ngành được thể hiện trong các Bảng A.3.

Tình trạng cải thiện ở các doanh nghiệp trong từng ngành cũng khác nhau. Trong số những doanh nghiệp được xét – doanh nghiệp có số liệu có thể so sánh của hai năm 2024 và 2025 – có 20 ngành (gồm 1.039 doanh nghiệp được xét, chiếm 77,1%) có từ 50% số doanh nghiệp trở lên có số lượng chỉ số được cải thiện đạt trên 50%. Cao nhất là Bán buôn bán lẻ với 63% doanh nghiệp có số chỉ tiêu tốt lên >50%. Ngược lại, ở số ít ngành, không ghi nhận có sự cải thiện nào đáng kể (Khai khoáng; Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <40%). Số liệu cụ thể được trình bày ở Bảng TH.6 và các Bảng A.

Mức độ cải thiện ở các doanh nghiệp cũng khác nhau. Số lượng chỉ tiêu nhiều nhất được cải thiện (được ghi nhận là "tốt lên") ở doanh nghiệp thuộc một ngành có thể từ 18/21

chỉ số (chiếm 86%) ở nhiều ngành như *Sản xuất thiết bị điện, điện tử; Sản xuất máy móc, phương tiện vận tải; Thông tin, truyền thông…* tăng lên đến 21/21 chỉ tiêu (chiếm 100%) ở các doanh nghiệp được xét thuộc ngành *Cung cấp nước; Hoạt động kinh doanh bất động sản; Sản xuất và phân phối điện.* Số liệu cụ thể được thể hiện trong Bảng TH.7 và các Bảng A.

Danh sách các doanh nghiệp đạt mức cao nhất về một chỉ số hay thứ hạng xét theo ngành, và danh sách những doanh nghiệp có mức cải thiện nhiều nhất (số lượng chỉ tiêu được ghi nhận "tốt lên" nhiều nhất) thuộc từng ngành được cung cấp trong phần III và V.

BẢNG TH.2: SỐ DOANH NGHIỆP XẾP THEO NGÀNH

TT	NGÀNH	2024				2025			
		ĐẠT 2 TIÊU CHÍ	ĐẠT 1 TIÊU CHÍ	*KHÔNG ĐẠT*	TỔNG CỘNG	ĐẠT 2 TIÊU CHÍ	ĐẠT 1 TIÊU CHÍ	*KHÔNG ĐẠT*	TỔNG CỘNG
1	Bán buôn và bán lẻ, Sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	40	36	59	**135**	48	32	55	**135**
2	Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	32	18	15	**65**	33	20	9	**62**
3	Dịch vụ lưu trú và ăn uống	2	5	10	**17**	2	7	8	**17**
4	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	8	10	11	**29**	6	13	11	**30**
5	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	13	10	22	**45**	13	12	21	**46**
6	Hoạt động kinh doanh bất động sản	28	32	56	**116**	36	35	54	**125**
7	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	18	16	16	**50**	26	16	15	**57**
8	Khai khoáng	13	9	21	**43**	15	16	18	**49**
9	Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	16	15	10	**41**	15	12	12	**39**
10	Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	28	19	3	**50**	39	9	6	**54**
11	Thông tin, truyền thông, Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	10	20	4	**34**	13	16	4	**33**
12	Vận tải	21	18	15	**54**	20	18	18	**56**
13	Kho bãi	34	21	12	**67**	40	15	12	**67**
14	Xây dựng nhà các loại	9	5	15	**29**	8	6	14	**28**
15	Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng	19	25	59	**103**	24	19	60	**103**
16	Hoạt động xây dựng chuyên dụng	7	10	17	**34**	10	8	17	**35**
17	Sản xuất, chế biến thực phẩm	33	16	29	**78**	38	13	26	**77**
18	Sản xuất đồ uống	9	10	8	**27**	9	11	10	**30**
19	Dệt và sản xuất trang phục	23	12	15	**50**	28	6	14	**48**
20	Chế biến gỗ và sản xuất các sản phẩm từ gỗ	6	2	8	**16**	5	3	9	**17**
21	Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	12	9	6	**27**	10	7	7	**24**
22	Sản xuất kim loại và sản phẩm từ kim loại	12	13	24	**49**	12	11	26	**49**
23	Sản xuất hóa chất, hóa dược, dược liệu	40	28	16	**84**	48	21	16	**85**
24	Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại, cao su và plastic	24	33	45	**102**	26	30	50	**106**
25	Sản xuất thiết bị điện, điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học	7	9	9	**25**	10	7	9	**26**
26	Sản xuất máy móc, phương tiện vận tải	8	5	18	**31**	9	4	17	**30**
	TỔNG CỘNG	472	406	523	**1,401**	543	367	518	**1,428**

BẢNG TH.3: TÌNH HÌNH THAY ĐỔI VỀ SỐ LƯỢNG DOANH NGHIỆP XÉT THEO NGÀNH

TT	NGÀNH	2025/2024		2025			
		ĐỐI TƯỢNG	SỐ LƯỢNG	ĐẠT 2 TIÊU CHÍ	ĐẠT 1 TIÊU CHÍ	KHÔNG ĐẠT	KHÔNG CÓ TÊN
1	Bán buôn và bán lẻ, Sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	ĐẠT 2 TIÊU CHÍ	40	36	2	1	1
		ĐẠT 1 TIÊU CHÍ	36	8	19	6	3
		KHÔNG ĐẠT	59	3	9	44	3
2	Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	ĐẠT 2 TIÊU CHÍ	32	29	3	0	0
		ĐẠT 1 TIÊU CHÍ	18	4	11	0	3
		KHÔNG ĐẠT	15	0	5	9	1
3	Dịch vụ lưu trú và ăn uống	ĐẠT 2 TIÊU CHÍ	2	1	1	0	0
		ĐẠT 1 TIÊU CHÍ	5	1	4	0	0
		KHÔNG ĐẠT	10	0	1	8	1
4	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	ĐẠT 2 TIÊU CHÍ	8	6	2	0	0
		ĐẠT 1 TIÊU CHÍ	10	0	8	2	0
		KHÔNG ĐẠT	11	0	2	9	0
5	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	ĐẠT 2 TIÊU CHÍ	13	12	0	0	1
		ĐẠT 1 TIÊU CHÍ	10	0	8	2	0
		KHÔNG ĐẠT	22	0	4	16	2
6	Hoạt động kinh doanh bất động sản	ĐẠT 2 TIÊU CHÍ	28	23	4	1	0
		ĐẠT 1 TIÊU CHÍ	32	8	23	1	0
		KHÔNG ĐẠT	56	2	3	47	4
7	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	ĐẠT 2 TIÊU CHÍ	18	14	3	1	0
		ĐẠT 1 TIÊU CHÍ	16	5	10	1	0
		KHÔNG ĐẠT	16	1	2	13	0
8	Khai khoáng	ĐẠT 2 TIÊU CHÍ	13	10	3	0	0
		ĐẠT 1 TIÊU CHÍ	9	1	5	3	0
		KHÔNG ĐẠT	21	2	5	13	1
9	Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	ĐẠT 2 TIÊU CHÍ	16	12	4	0	0
		ĐẠT 1 TIÊU CHÍ	15	3	8	3	1
		KHÔNG ĐẠT	10	0	0	9	1
10	Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	ĐẠT 2 TIÊU CHÍ	28	28	1	0	-1
		ĐẠT 1 TIÊU CHÍ	19	9	8	2	0
		KHÔNG ĐẠT	3	0	0	3	0
11	Thông tin, truyền thông, Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	ĐẠT 2 TIÊU CHÍ	10	10	0	0	0
		ĐẠT 1 TIÊU CHÍ	20	3	15	1	1
		KHÔNG ĐẠT	4	0	1	3	0
12	Vận tải	ĐẠT 2 TIÊU CHÍ	21	18	2	1	0
		ĐẠT 1 TIÊU CHÍ	18	2	13	2	1
		KHÔNG ĐẠT	15	0	1	13	1
13	Kho bãi	ĐẠT 2 TIÊU CHÍ	34	31	3	0	0
		ĐẠT 1 TIÊU CHÍ	21	8	11	2	0
		KHÔNG ĐẠT	12	1	1	10	0

TT	NGÀNH	2025/2024		2025			
		ĐỐI TƯỢNG	SỐ LƯỢNG	ĐẠT 2 TIÊU CHÍ	ĐẠT 1 TIÊU CHÍ	KHÔNG ĐẠT	KHÔNG CÓ TÊN
14	Xây dựng nhà các loại	ĐẠT 2 TIÊU CHÍ	9	8	1	0	0
		ĐẠT 1 TIÊU CHÍ	5	0	4	1	0
		KHÔNG ĐẠT	15	0	1	13	1
15	Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng	ĐẠT 2 TIÊU CHÍ	19	14	1	4	0
		ĐẠT 1 TIÊU CHÍ	25	6	12	5	2
		KHÔNG ĐẠT	59	3	6	48	2
16	Hoạt động xây dựng chuyên dụng	ĐẠT 2 TIÊU CHÍ	7	7	0	0	0
		ĐẠT 1 TIÊU CHÍ	10	3	4	1	2
		KHÔNG ĐẠT	17	0	2	13	2
17	Sản xuất, chế biến thực phẩm	ĐẠT 2 TIÊU CHÍ	33	30	2	0	1
		ĐẠT 1 TIÊU CHÍ	16	6	7	1	2
		KHÔNG ĐẠT	29	1	2	24	2
18	Sản xuất đồ uống	ĐẠT 2 TIÊU CHÍ	9	8	1	0	0
		ĐẠT 1 TIÊU CHÍ	10	1	7	1	1
		KHÔNG ĐẠT	8	0	1	7	0
19	Dệt và sản xuất trang phục	ĐẠT 2 TIÊU CHÍ	23	22	0	0	1
		ĐẠT 1 TIÊU CHÍ	12	6	5	0	1
		KHÔNG ĐẠT	15	0	0	14	1
20	Chế biến gỗ và sản xuất các sản phẩm từ gỗ	ĐẠT 2 TIÊU CHÍ	6	4	2	0	0
		ĐẠT 1 TIÊU CHÍ	2	1	0	1	0
		KHÔNG ĐẠT	8	0	1	7	0
21	Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	ĐẠT 2 TIÊU CHÍ	12	9	1	1	1
		ĐẠT 1 TIÊU CHÍ	9	1	3	2	3
		KHÔNG ĐẠT	6	0	3	3	0
22	Sản xuất kim loại và sản phẩm từ kim loại	ĐẠT 2 TIÊU CHÍ	12	10	2	0	0
		ĐẠT 1 TIÊU CHÍ	13	1	8	4	0
		KHÔNG ĐẠT	24	1	1	22	0
23	Sản xuất hóa chất, hóa dược, dược liệu	ĐẠT 2 TIÊU CHÍ	40	38	1	0	1
		ĐẠT 1 TIÊU CHÍ	28	6	17	4	1
		KHÔNG ĐẠT	16	3	1	12	0
24	Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại, cao su và plastic	ĐẠT 2 TIÊU CHÍ	24	18	4	0	2
		ĐẠT 1 TIÊU CHÍ	33	7	20	6	0
		KHÔNG ĐẠT	45	1	2	42	0
25	Sản xuất thiết bị điện, điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học	ĐẠT 2 TIÊU CHÍ	7	7	0	0	0
		ĐẠT 1 TIÊU CHÍ	9	1	6	1	1
		KHÔNG ĐẠT	9	0	1	8	0
26	Sản xuất máy móc, phương tiện vận tải	ĐẠT 2 TIÊU CHÍ	8	7	0	0	1
		ĐẠT 1 TIÊU CHÍ	5	1	2	0	2
		KHÔNG ĐẠT	18	1	1	16	0
TỔNG CỘNG			**1.401**	**523**	**337**	**487**	**54**

BẢNG TH.4: TÌNH HÌNH THAY ĐỔI VỀ THỨ HẠNG CỦA DOANH NGHIỆP TRONG NGÀNH

TT	NGÀNH	2024/2025	THỨ HẠNG NGÀNH			THỨ HẠNG TỔNG		
		SỐ DOANH NGHIỆP	SỐ DN TĂNG HẠNG	SỐ DN GIẢM HẠNG	K.ĐỔI	SỐ DN TĂNG HẠNG	SỐ DN GIẢM HẠNG	KĐỔI
1	Bán buôn và bán lẻ, Sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	128	51	72	5	40	88	0
2	Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	61	32	28	1	32	29	0
3	Dịch vụ lưu trú và ăn uống	16	4	8	4	9	7	0
4	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	29	14	13	2	9	20	0
5	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	42	18	24	0	20	22	0
6	Hoạt động kinh doanh bất động sản	112	40	70	2	61	51	0
7	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	50	15	35	0	35	15	0
8	Khai khoáng	42	12	30	0	19	23	0
9	Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	38	17	20	1	17	21	0
10	Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và ĐHKK	51	21	30	0	35	16	0
11	Thông tin, truyền thông, Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	33	15	16	2	13	20	0
12	Vận tải	52	21	28	3	26	26	0
13	Kho bãi	67	25	38	4	38	29	0
14	Xây dựng nhà các loại	28	13	12	3	9	19	0
15	Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng	99	42	54	3	34	65	0
16	Hoạt động xây dựng chuyên dụng	30	12	17	1	6	24	0
17	Sản xuất, chế biến thực phẩm	73	42	27	4	15	58	0
18	Sản xuất đồ uống	26	7	18	1	12	14	0
19	Dệt và sản xuất trang phục	47	19	23	5	7	40	0
20	Chế biến gỗ và sản xuất các sản phẩm từ gỗ	16	6	8	2	6	10	0
21	Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	23	10	12	1	9	13	1
22	Sản xuất kim loại và sản phẩm từ kim loại	49	19	29	1	13	36	0
23	Sản xuất hóa chất, hóa dược, dược liệu	82	33	47	2	19	63	0
24	Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại, cao su và plastic	100	43	56	1	37	63	0
25	Sản xuất thiết bị điện, điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học	24	5	14	5	9	15	0
26	Sản xuất máy móc, phương tiện vận tải	28	12	14	2	9	19	0

BẢNG TH.5: TÌNH TRẠNG CẢI THIỆN CÁC CHỈ TIÊU XÉT THEO NGÀNH

STT	NGÀNH	SỐ LƯỢNG DN	SỐ CHỈ TIÊU	SỐ CHỈ TIÊU TỐT LÊN	SỐ CHỈ TIÊU YẾU ĐI	SỐ CHỈ TIÊU KHÔNG ĐỔI	TỶ TRỌNG CÁC CHỈ TIÊU TỐT LÊN	TỶ TRỌNG CÁC CHỈ TIÊU YẾU ĐI	TỶ TRỌNG CÁC CHỈ TIÊU KHÔNG ĐỔI
1	Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	61	1,281	748	519	14	61%	38%	1%
	Tổng hợp nhóm	***61***					***61%***	***38%***	***1%***
2	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	50	1,050	544	449	57	56%	38%	5%
3	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	42	882	535	331	16	53%	45%	2%
4	Dịch vụ lưu trú và ăn uống	16	336	181	148	7	51%	48%	1%
	Tổng hợp nhóm	***108***					***53%***	***44%***	***3%***
5	Kho bãi	67	1,407	884	493	30	49%	49%	2%
6	Vận tải	52	1,092	578	494	20	48%	50%	1%
7	Xây dựng nhà các loại	28	588	332	253	3	48%	52%	0%
8	Sản xuất máy móc, phương tiện vận tải	28	588	327	256	5	47%	52%	1%
9	Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	23	483	299	182	2	47%	52%	1%
10	Hoạt động xây dựng chuyên dụng	30	630	391	224	15	46%	52%	3%
11	Khai khoáng	42	882	446	416	20	45%	52%	3%
12	Sản xuất kim loại và sản phẩm từ kim loại	49	1,029	536	483	10	45%	54%	1%
13	Sản xuất hóa chất, hóa dược, dược liệu	82	1,722	995	716	11	45%	55%	0%
14	Sản xuất, chế biến thực phẩm	73	1,533	867	659	7	43%	56%	1%
15	Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng	99	2,079	1,175	883	21	43%	56%	1%
16	Thông tin, truyền thông, Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	33	693	364	318	11	43%	55%	2%
17	Hoạt động kinh doanh bất động sản	112	2,352	1,441	876	35	42%	55%	2%
18	Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	38	798	416	362	20	42%	56%	2%
19	Bán buôn và bán lẻ, Sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	128	2,688	1,422	1,243	23	41%	58%	1%
20	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	29	609	338	245	26	40%	55%	4%
21	Sản xuất thiết bị điện, điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học	24	504	253	249	2	40%	59%	1%
22	Sản xuất đồ uống	26	546	304	230	12	36%	63%	1%
23	Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại, cao su và plastic	100	2,100	1,262	827	11	35%	64%	0%
24	Dệt và sản xuất trang phục	47	987	601	368	18	31%	68%	2%
25	Chế biến gỗ và sản xuất các sản phẩm từ gỗ	16	336	180	154	2	31%	69%	0%
26	Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	51	1,071	674	387	10	29%	71%	1%
	Tổng hợp nhóm	***1,177***					***42%***	***57%***	***1%***
	TỔNG CỘNG	**1,346**	**2,331**	**1,292**	**968**	**71**	**55%**	**42%**	**3%**

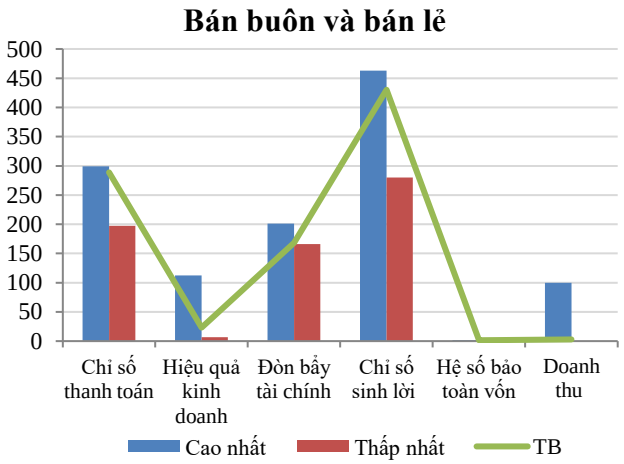
BẢNG TH.6: SỐ LƯỢNG DOANH NGHIỆP CÓ SỐ CHỈ TIÊU TỐT LÊN CHIẾM TRÊN 50%, XÉT THEO NGÀNH VÀ THEO THỨ TỰ GIẢM DẦN

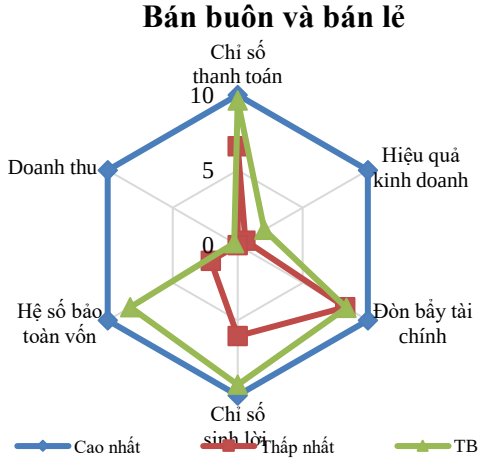
STT	NGÀNH	SỐ LƯỢNG DOANH NGHIỆP ĐƯỢC XÉT	SỐ LƯỢNG CÁC DOANH NGHIỆP CÓ SỐ CHỈ TIÊU TỐT LÊN CAO HƠN 50%		SỐ CHỈ TIÊU TỐT LÊN CỦA DOANH NGHIỆP CÓ SỐ CHỈ TIÊU TỐT LÊN NHIỀU NHẤT	
1	Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	61	51	84%	21	100%
2	Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	38	29	76%	19	90%
3	Chế biến gỗ và sản xuất các sản phẩm từ gỗ	16	12	75%	19	90%
4	Sản xuất thiết bị điện, điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học	24	18	75%	18	86%
5	Vận tải	52	39	75%	19	90%
6	Dệt và sản xuất trang phục	47	33	70%	20	95%
7	Sản xuất máy móc, phương tiện vận tải	28	19	68%	18	86%
8	Kho bãi	67	45	67%	19	90%
9	Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng	99	64	65%	20	95%
10	Xây dựng nhà các loại	28	18	64%	20	95%
11	Hoạt động xây dựng chuyên dụng	30	19	63%	20	95%
12	Sản xuất kim loại và sản phẩm từ kim loại	49	31	63%	19	90%
13	Bán buôn và bán lẻ, Sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	128	80	63%	20	95%
14	Sản xuất, chế biến thực phẩm	73	43	59%	19	90%
15	Sản xuất đồ uống	26	15	58%	18	86%
16	Thông tin, truyền thông, Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	33	19	58%	18	86%
17	Dịch vụ lưu trú và ăn uống	16	9	56%	19	90%
18	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	42	23	55%	18	86%
19	Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại, cao su và plastic	100	53	53%	19	90%
20	Sản xuất hóa chất, hóa dược, dược liệu	82	43	52%	18	86%
	Tổng hợp nhóm	***1,039 (77,1%)***	***663***			
21	Hoạt động kinh doanh bất động sản	112	55	49%	21	100%
22	Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	23	11	48%	18	86%
23	Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	51	23	45%	21	100%
24	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	29	13	45%	18	86%
25	Khai khoáng	42	15	36%	18	86%
26	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	50	15	30%	18	86%
	Tổng hợp nhóm	***307 (22,9%)***	***132***	***42,0%***		
	TỔNG CỘNG	**1,346**	**795**	**58,5%**		

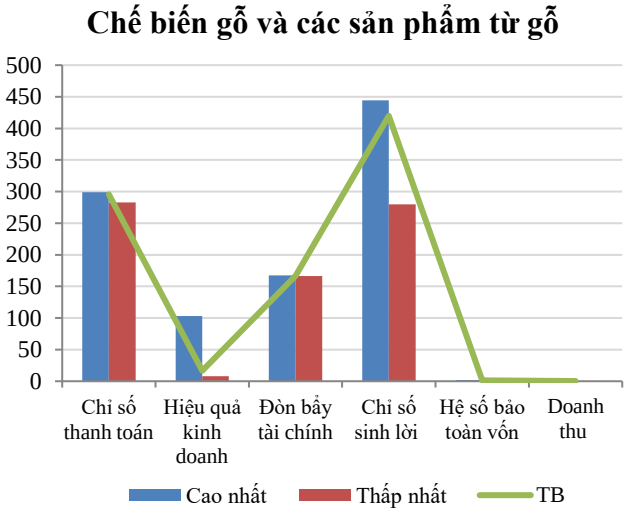
BẢNG TH.7: SỐ LƯỢNG CHỈ TIÊU TỐT LÊN CỦA DOANH NGHIỆP CÓ SỐ CHỈ TIÊU TỐT LÊN NHIỀU NHẤT, XÉT THEO NGÀNH VÀ THEO THỨ TỰ GIẢM DẦN

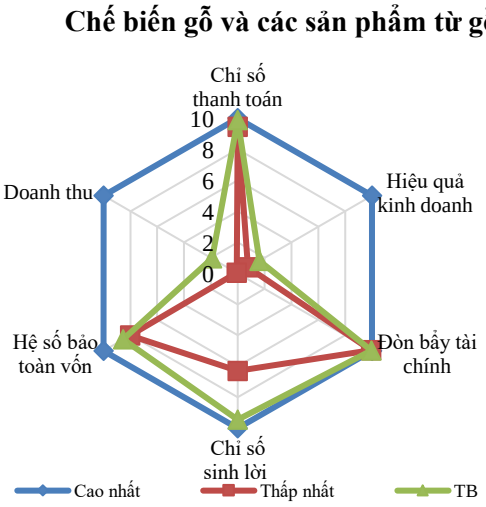
STT	NGÀNH	SỐ LƯỢNG DOANH NGHIỆP	SỐ LƯỢNG CÁC DOANH NGHIỆP CÓ SỐ CHỈ TIÊU TỐT LÊN CAO HƠN 50%		SỐ CHỈ TIÊU TỐT LÊN CỦA DOANH NGHIỆP CÓ SỐ CHỈ TIÊU TỐT LÊN NHIỀU NHẤT	
1	Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	61	51	84%	21	100%
2	Hoạt động kinh doanh bất động sản	112	55	49%	21	100%
3	Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	51	23	45%	21	100%
4	Dệt và sản xuất trang phục	47	33	70%	20	95%
5	Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng	99	64	65%	20	95%
6	Xây dựng nhà các loại	28	18	64%	20	95%
7	Hoạt động xây dựng chuyên dụng	30	19	63%	20	95%
8	Bán buôn và bán lẻ, Sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	128	80	63%	20	95%
9	Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	38	29	76%	19	90%
10	Chế biến gỗ và sản xuất các sản phẩm từ gỗ	16	12	75%	19	90%
11	Vận tải	52	39	75%	19	90%
12	Kho bãi	67	45	67%	19	90%
13	Sản xuất kim loại và sản phẩm từ kim loại	49	31	63%	19	90%
14	Sản xuất, chế biến thực phẩm	73	43	59%	19	90%
15	Dịch vụ lưu trú và ăn uống	16	9	56%	19	90%
16	Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại, cao su và plastic	100	53	53%	19	90%
17	Sản xuất thiết bị điện, điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học	24	18	75%	18	86%
18	Sản xuất máy móc, phương tiện vận tải	28	19	68%	18	86%
19	Sản xuất đồ uống	26	15	58%	18	86%
20	Thông tin, truyền thông, Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	33	19	58%	18	86%
21	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	42	23	55%	18	86%
22	Sản xuất hóa chất, hóa dược, dược liệu	82	43	52%	18	86%
23	Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	23	11	48%	18	86%
24	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	29	13	45%	18	86%
25	Khai khoáng	42	15	36%	18	86%
26	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	50	15	30%	18	86%
TỔNG CỘNG		**1.346**				

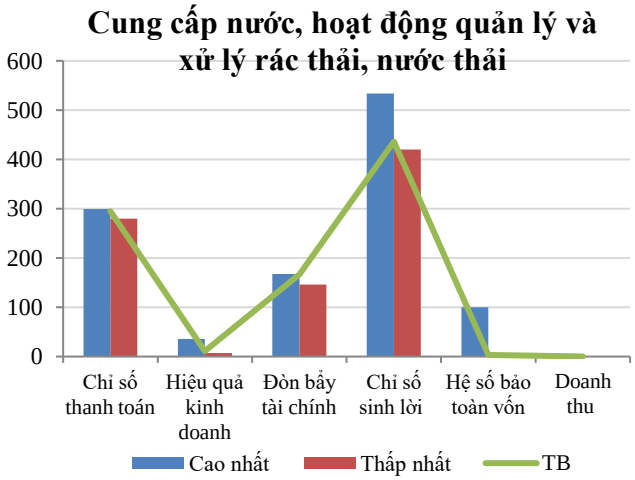
ĐẶC ĐIỂM VÀ TÌNH TRẠNG PHÂN BỐ CỦA CÁC CHỈ SỐ TÀI CHÍNH TRONG TỪNG NGÀNH

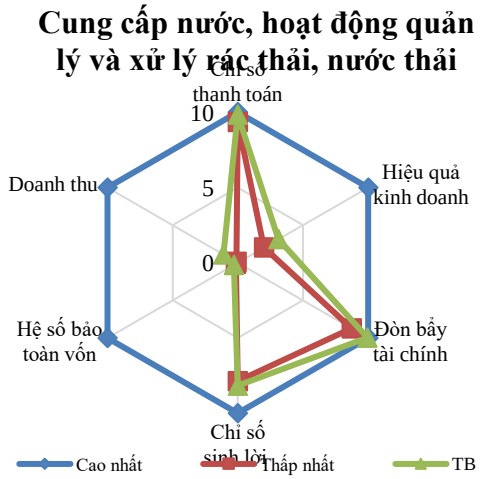


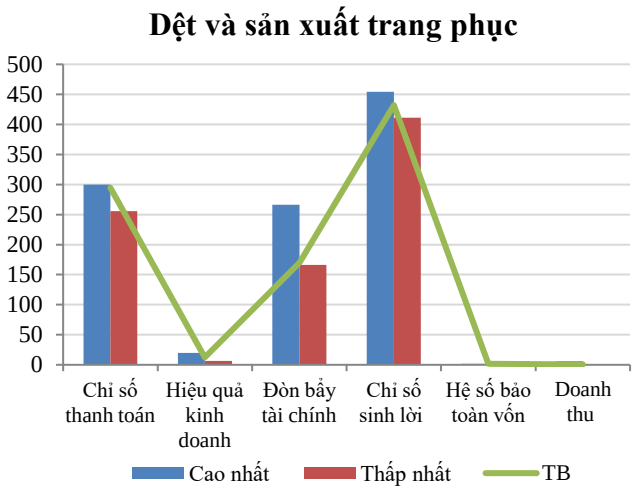


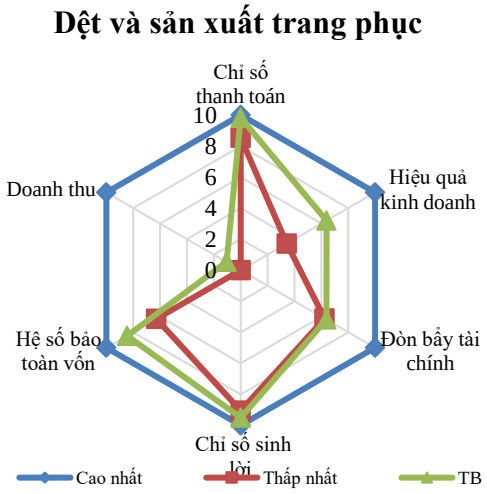


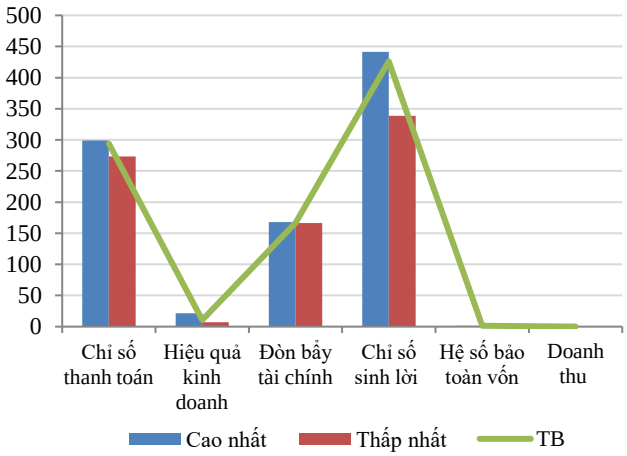


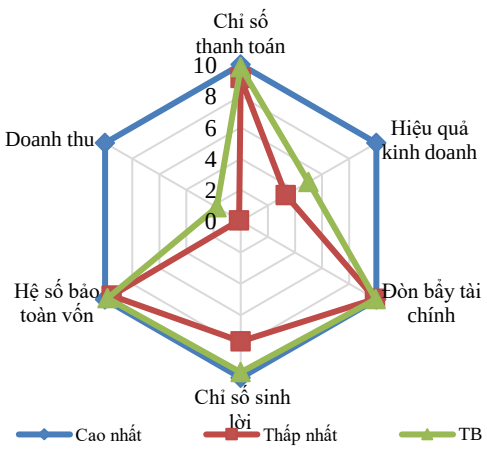


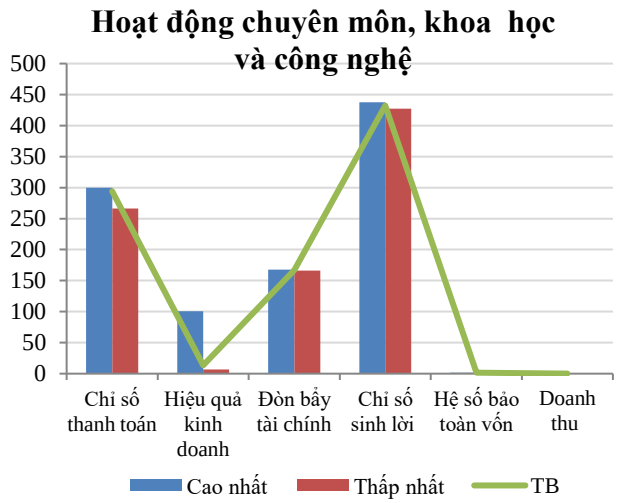


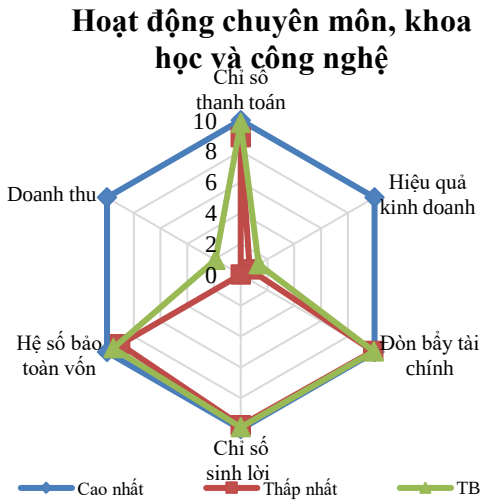

Dệt và sản xuất trang phục
500
450
400
350
300
250
200
150
100
50
0
Chỉ số thanh toán
Hiệu quả kinh doanh
Đòn bẩy tài chính
Chỉ số sinh lời
Hệ số bảo toàn vốn
Doanh thu
Cao nhất
Thấp nhất
TB

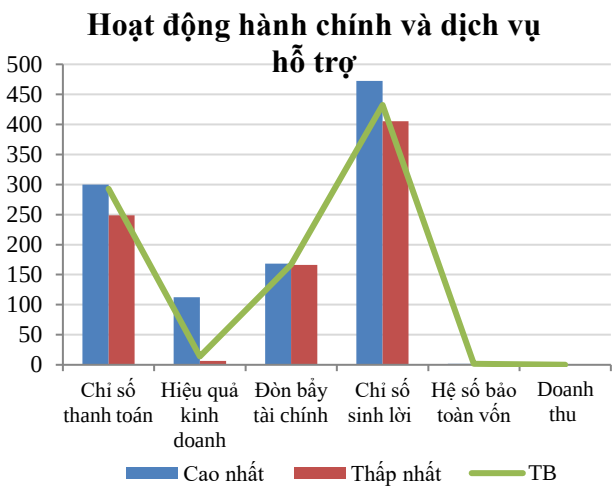

Dệt và sản xuất trang phục
Chỉ số thanh toán
10
8
6
4
2
0
Hiệu quả kinh doanh
Đòn bẩy tài chính
Chỉ số sinh lời
Hệ số bảo toàn vốn
Doanh thu
Cao nhất
Thấp nhất
TB

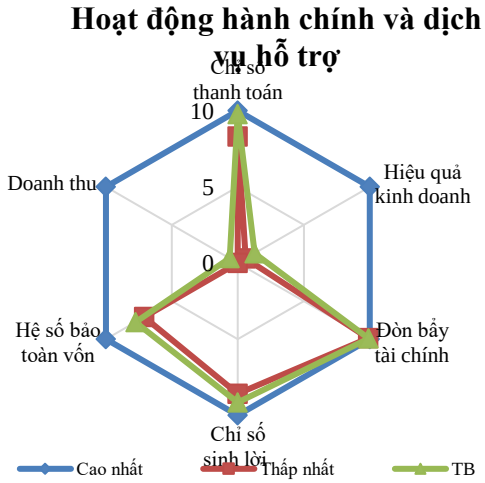

Dịch vụ lưu trú và ăn uống
500
450
400
350
300
250
200
150
100
50
0
Chỉ số thanh toán
Hiệu quả kinh doanh
Đòn bẩy tài chính
Chỉ số sinh lời
Hệ số bảo toàn vốn
Doanh thu
Cao nhất
Thấp nhất
TB

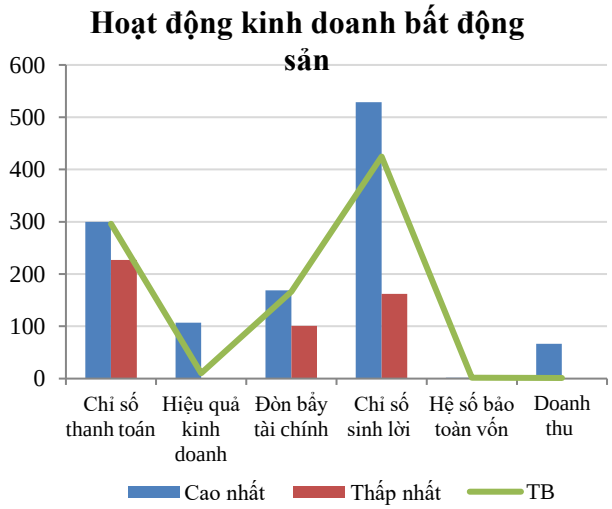

Dịch vụ lưu trú và ăn uống
Chỉ số thanh toán
10
8
6
4
2
0
Hiệu quả kinh doanh
Đòn bẩy tài chính
Chỉ số sinh lời
Hệ số bảo toàn vốn
Doanh thu
Cao nhất
Thấp nhất
TB

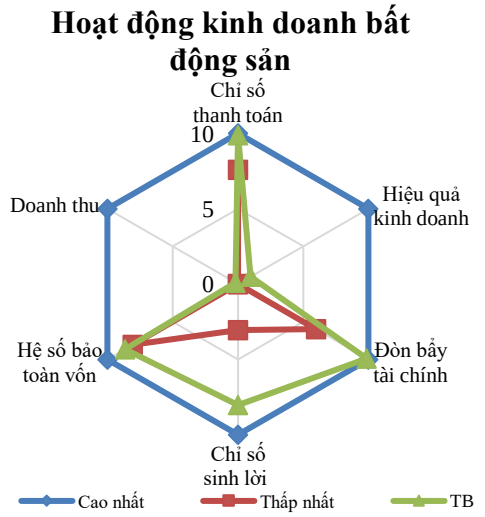

Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ
500
450
400
350
300
250
200
150
100
50
0
Chỉ số thanh toán
Hiệu quả kinh doanh
Đòn bẩy tài chính
Chỉ số sinh lời
Hệ số bảo toàn vốn
Doanh thu
Cao nhất
Thấp nhất
TB

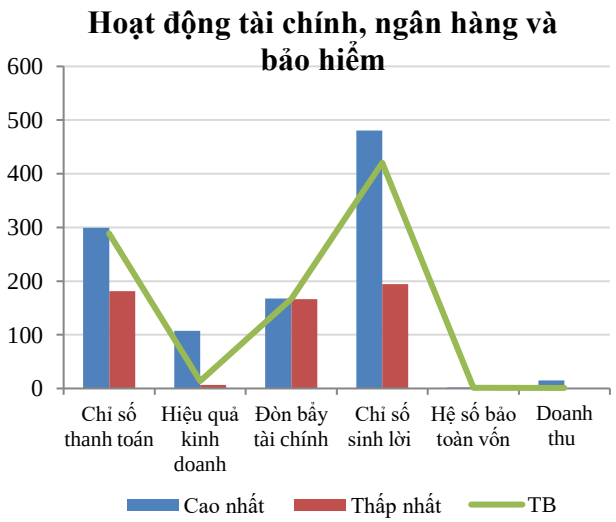

Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ
Chỉ số thanh toán
10
8
6
4
2
0
Hiệu quả kinh doanh
Đòn bẩy tài chính
Chỉ số sinh lời
Hệ số bảo toàn vốn
Doanh thu
Cao nhất
Thấp nhất
TB

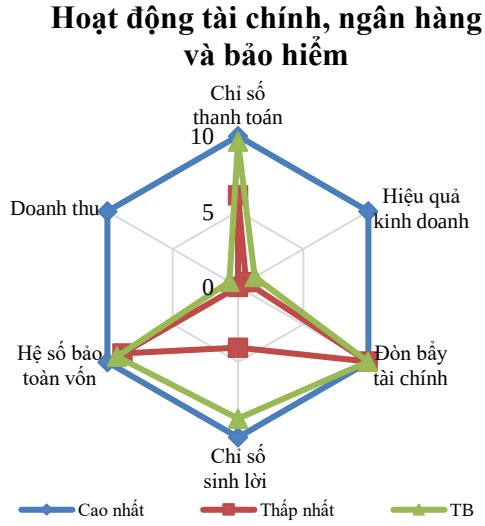

Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ
500
450
400
350
300
250
200
150
100
50
0
Chỉ số thanh toán
Hiệu quả kinh doanh
Đòn bẩy tài chính
Chỉ số sinh lời
Hệ số bảo toàn vốn
Doanh thu
Cao nhất
Thấp nhất
TB

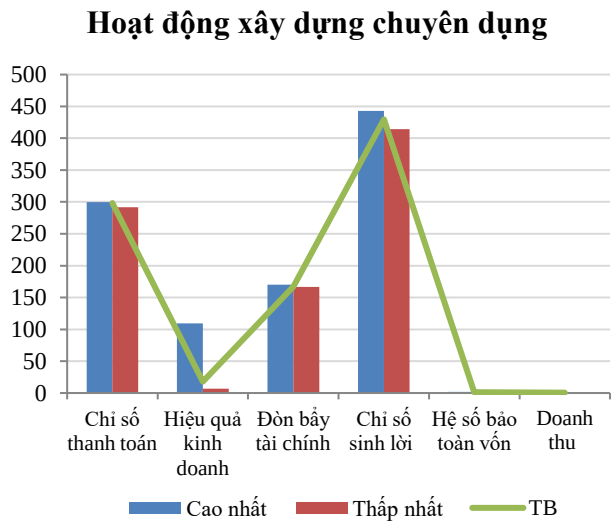

Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ
Chỉ số thanh toán
10
5
0
Hiệu quả kinh doanh
Đòn bẩy tài chính
Chỉ số sinh lời
Hệ số bảo toàn vốn
Doanh thu
Cao nhất
Thấp nhất
TB

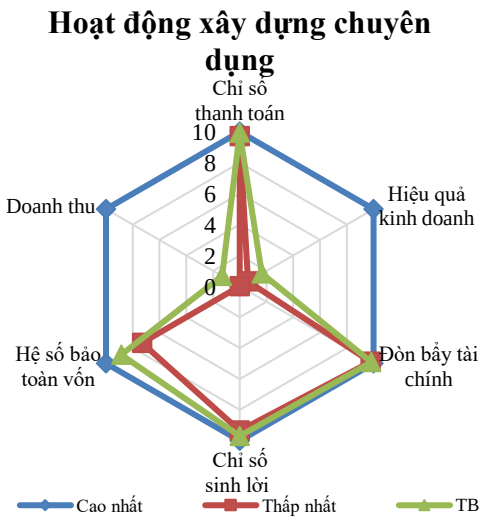

Hoạt động kinh doanh bất động sản
600
500
400
300
200
100
0
Chỉ số thanh toán
Hiệu quả kinh doanh
Đòn bẩy tài chính
Chỉ số sinh lời
Hệ số bảo toàn vốn
Doanh thu
Cao nhất
Thấp nhất
TB

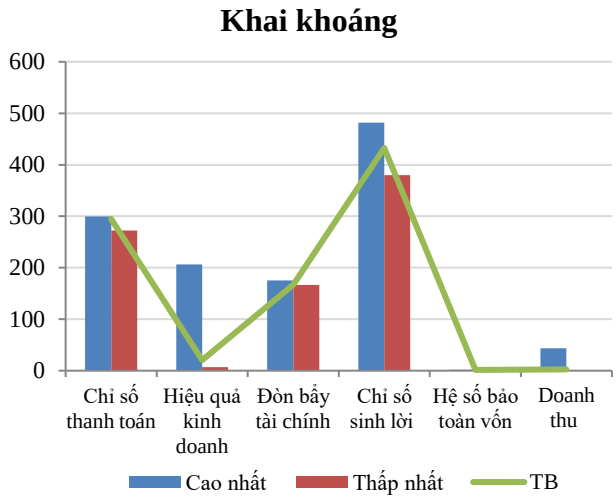

Hoạt động kinh doanh bất động sản
Chỉ số thanh toán
10
5
0
Hiệu quả kinh doanh
Đòn bẩy tài chính
Chỉ số sinh lời
Hệ số bảo toàn vốn
Doanh thu
Cao nhất
Thấp nhất
TB

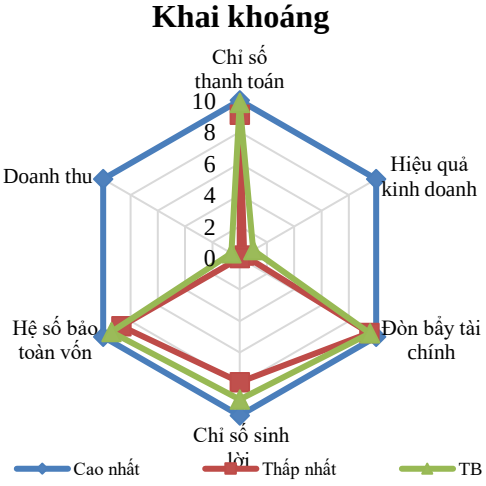

Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm
600
500
400
300
200
100
0
Chỉ số thanh toán
Hiệu quả kinh doanh
Đòn bẩy tài chính
Chỉ số sinh lời
Hệ số bảo toàn vốn
Doanh thu
Cao nhất
Thấp nhất
TB

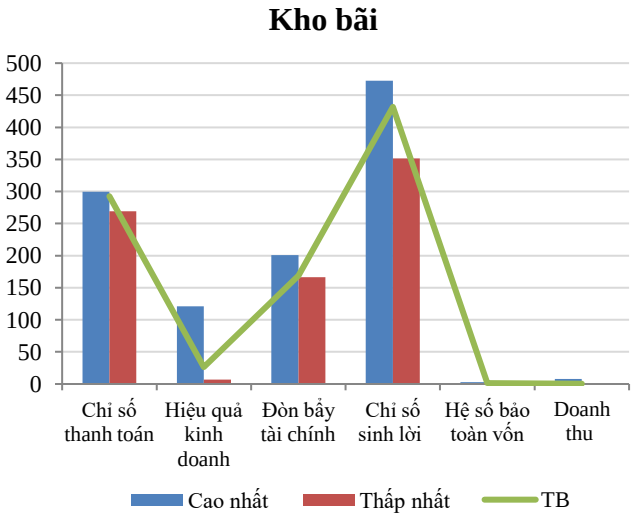

Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm
Chỉ số thanh toán
10
5
0
Hiệu quả kinh doanh
Đòn bẩy tài chính
Chỉ số sinh lời
Hệ số bảo toàn vốn
Doanh thu
Cao nhất
Thấp nhất
TB

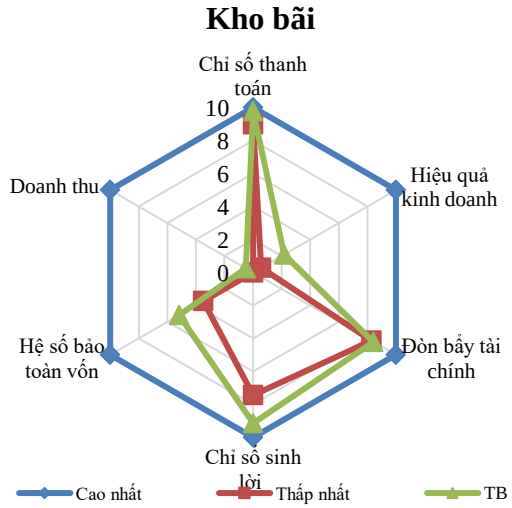

Hoạt động xây dựng chuyên dụng
500
450
400
350
300
250
200
150
100
50
0
Chỉ số thanh toán
Hiệu quả kinh doanh
Đòn bẩy tài chính
Chỉ số sinh lời
Hệ số bảo toàn vốn
Doanh thu
Cao nhất
Thấp nhất
TB

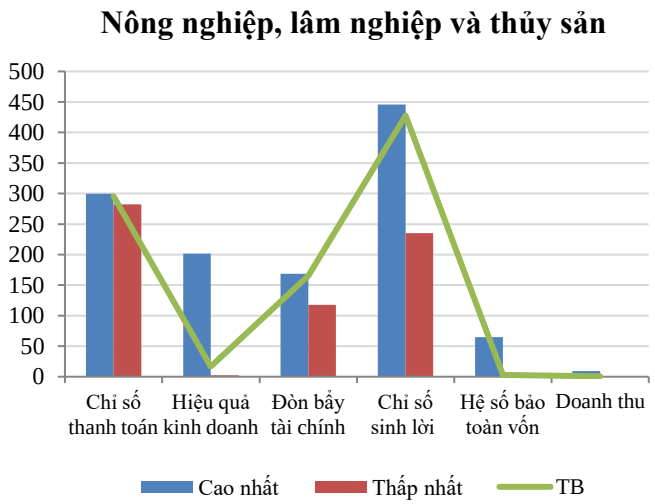

Hoạt động xây dựng chuyên dụng
Chỉ số thanh toán
10
8
6
4
2
0
Hiệu quả kinh doanh
Đòn bẩy tài chính
Chỉ số sinh lời
Hệ số bảo toàn vốn
Doanh thu
Cao nhất
Thấp nhất
TB

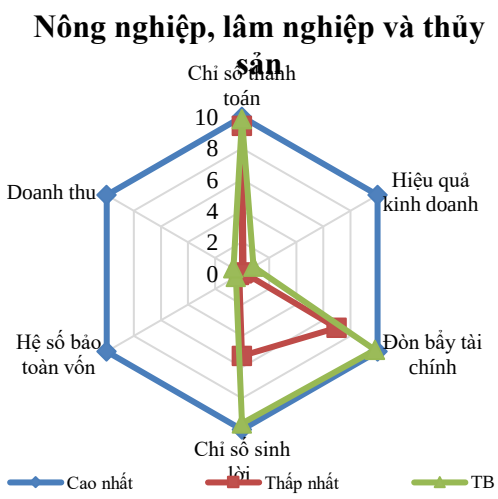

Khai khoáng
600
500
400
300
200
100
0
Chỉ số thanh toán
Hiệu quả kinh doanh
Đòn bẩy tài chính
Chỉ số sinh lời
Hệ số bảo toàn vốn
Doanh thu
Cao nhất
Thấp nhất
TB

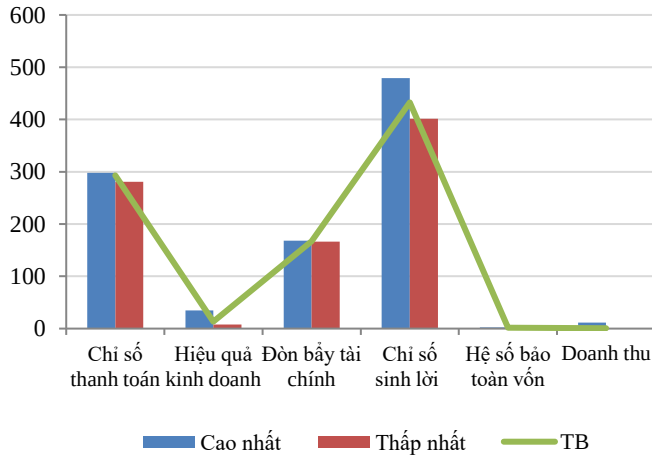

Khai khoáng
Chỉ số thanh toán
10
8
6
4
2
0
Hiệu quả kinh doanh
Đòn bẩy tài chính
Chỉ số sinh lời
Hệ số bảo toàn vốn
Doanh thu
Cao nhất
Thấp nhất
TB

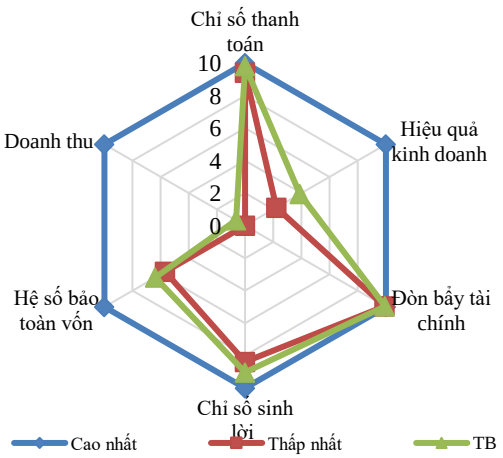

Kho bãi
500
450
400
350
300
250
200
150
100
50
0
Chỉ số thanh toán
Hiệu quả kinh doanh
Đòn bẩy tài chính
Chỉ số sinh lời
Hệ số bảo toàn vốn
Doanh thu
Cao nhất
Thấp nhất
TB

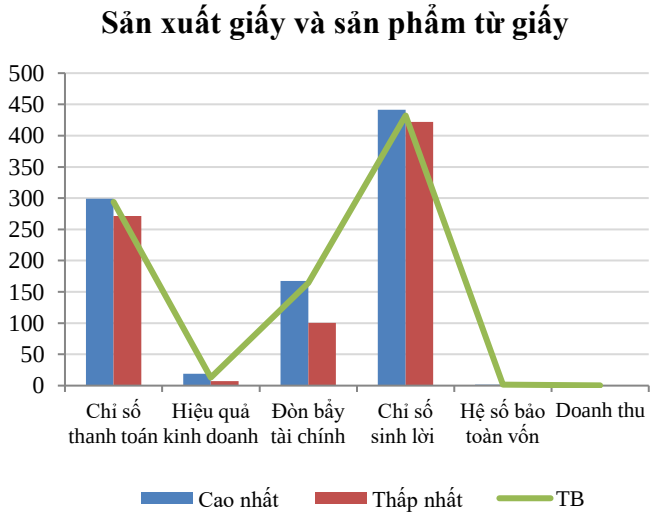

Kho bãi
Chỉ số thanh toán
10
8
6
4
2
0
Hiệu quả kinh doanh
Đòn bẩy tài chính
Chỉ số sinh lời
Hệ số bảo toàn vốn
Doanh thu
Cao nhất
Thấp nhất
TB

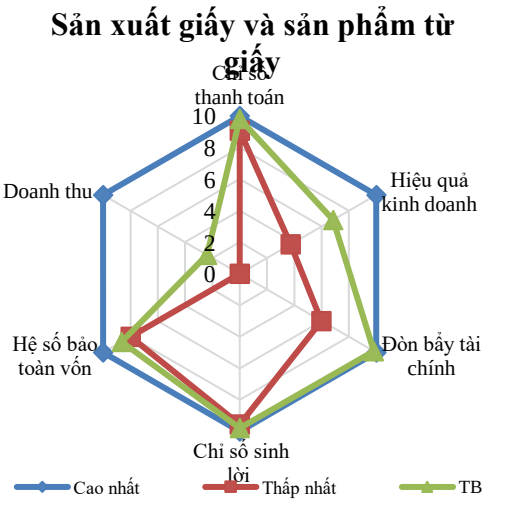

Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản
500
450
400
350
300
250
200
150
100
50
0
Chỉ số thanh toán
Hiệu quả kinh doanh
Đòn bẩy tài chính
Chỉ số sinh lời
Hệ số bảo toàn vốn
Doanh thu
Cao nhất
Thấp nhất
TB

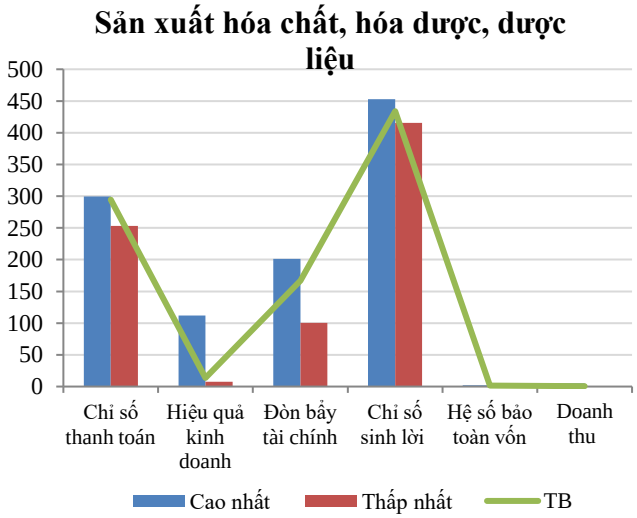

Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản
Chỉ số thanh toán
10
8
6
4
2
0
Hiệu quả kinh doanh
Đòn bẩy tài chính
Chỉ số sinh lời
Hệ số bảo toàn vốn
Doanh thu
Cao nhất
Thấp nhất
TB

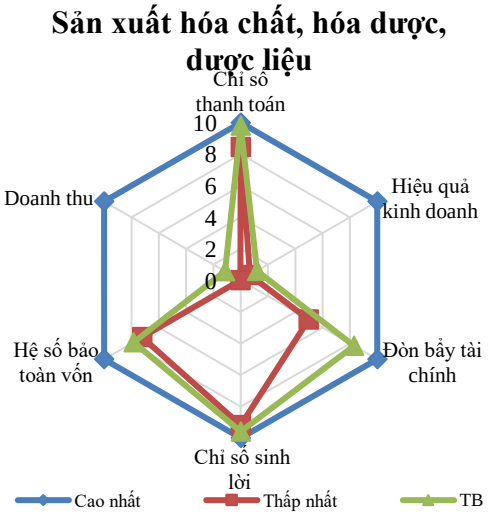

Sản xuất đồ uống
600
500
400
300
200
100
0
Chỉ số thanh toán
Hiệu quả kinh doanh
Đòn bẩy tài chính
Chỉ số sinh lời
Hệ số bảo toàn vốn
Doanh thu
Cao nhất
Thấp nhất
TB

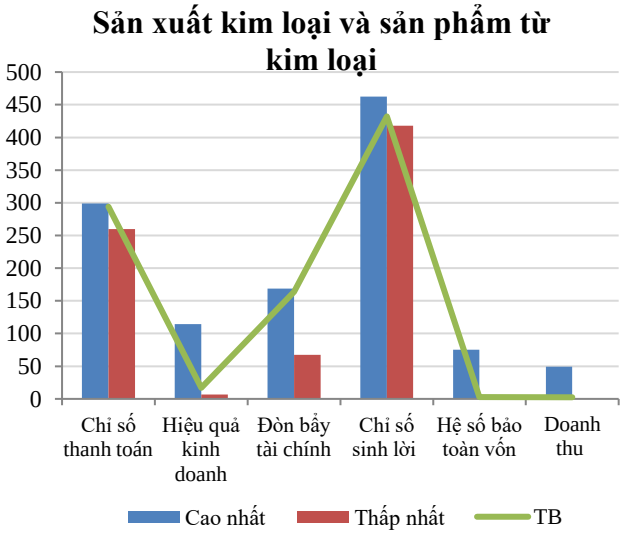

Sản xuất đồ uống
Chỉ số thanh toán
10
8
6
4
2
0
Hiệu quả kinh doanh
Đòn bẩy tài chính
Chỉ số sinh lời
Hệ số bảo toàn vốn
Doanh thu
Cao nhất
Thấp nhất
TB

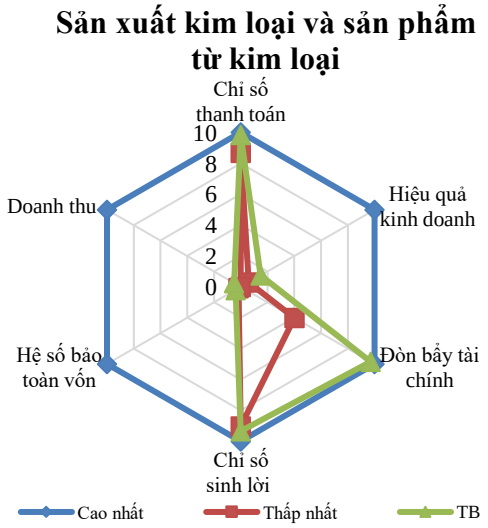

Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy
500
450
400
350
300
250
200
150
100
50
0
Chỉ số thanh toán
Hiệu quả kinh doanh
Đòn bẩy tài chính
Chỉ số sinh lời
Hệ số bảo toàn vốn
Doanh thu
Cao nhất
Thấp nhất
TB

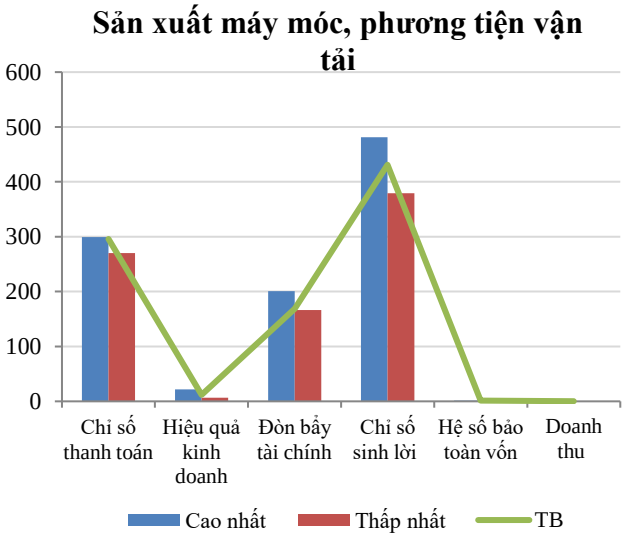

Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy
Chỉ số thanh toán
10
8
6
4
2
0
Hiệu quả kinh doanh
Đòn bẩy tài chính
Chỉ số sinh lời
Hệ số bảo toàn vốn
Doanh thu
Cao nhất
Thấp nhất
TB

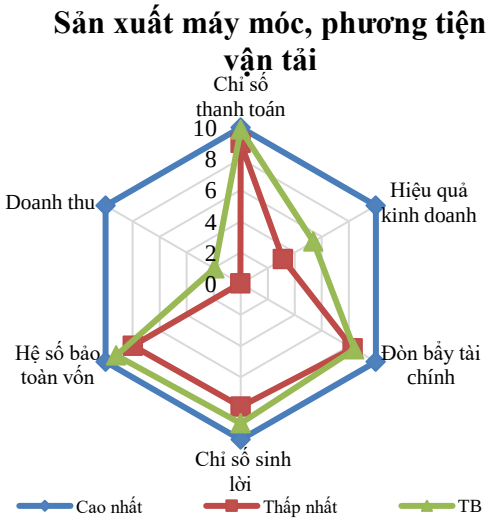

Sản xuất hóa chất, hóa dược, dược liệu
500
450
400
350
300
250
200
150
100
50
0
Chỉ số thanh toán
Hiệu quả kinh doanh
Đòn bẩy tài chính
Chỉ số sinh lời
Hệ số bảo toàn vốn
Doanh thu
Cao nhất
Thấp nhất
TB

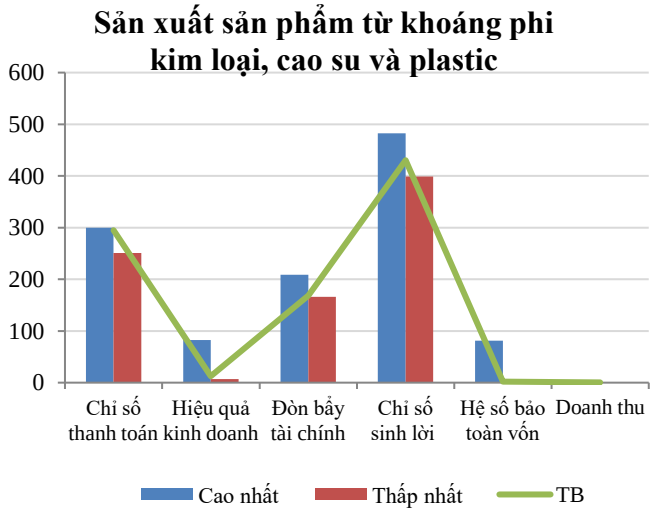

Sản xuất hóa chất, hóa dược, dược liệu
Chỉ số thanh toán
10
8
6
4
2
0
Hiệu quả kinh doanh
Đòn bẩy tài chính
Chỉ số sinh lời
Hệ số bảo toàn vốn
Doanh thu
Cao nhất
Thấp nhất
TB

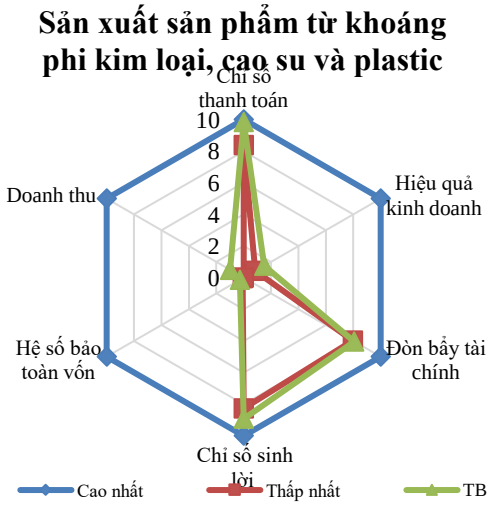

Sản xuất kim loại và sản phẩm từ kim loại
500
450
400
350
300
250
200
150
100
50
0
Chỉ số thanh toán
Hiệu quả kinh doanh
Đòn bẩy tài chính
Chỉ số sinh lời
Hệ số bảo toàn vốn
Doanh thu
Cao nhất
Thấp nhất
TB

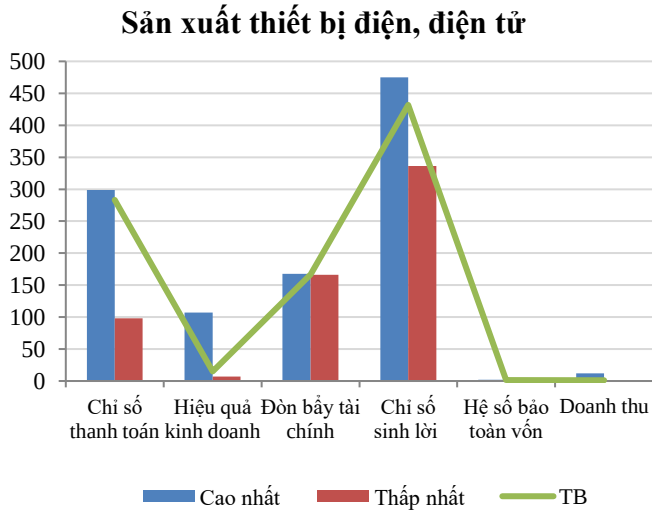

Sản xuất kim loại và sản phẩm từ kim loại
Chỉ số thanh toán
10
8
6
4
2
0
Hiệu quả kinh doanh
Đòn bẩy tài chính
Chỉ số sinh lời
Hệ số bảo toàn vốn
Doanh thu
Cao nhất
Thấp nhất
TB

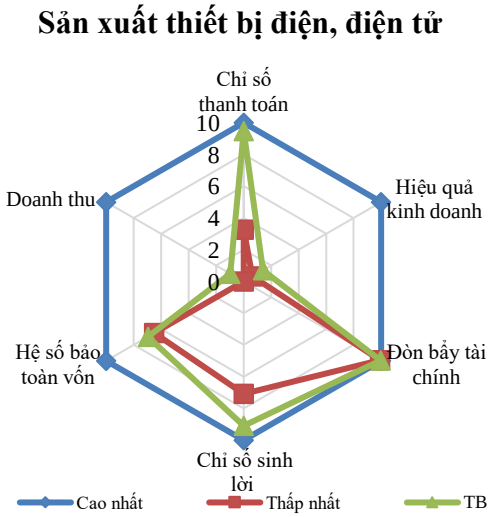

Sản xuất máy móc, phương tiện vận tải
600
500
400
300
200
100
0
Chỉ số thanh toán
Hiệu quả kinh doanh
Đòn bẩy tài chính
Chỉ số sinh lời
Hệ số bảo toàn vốn
Doanh thu
Cao nhất
Thấp nhất
TB

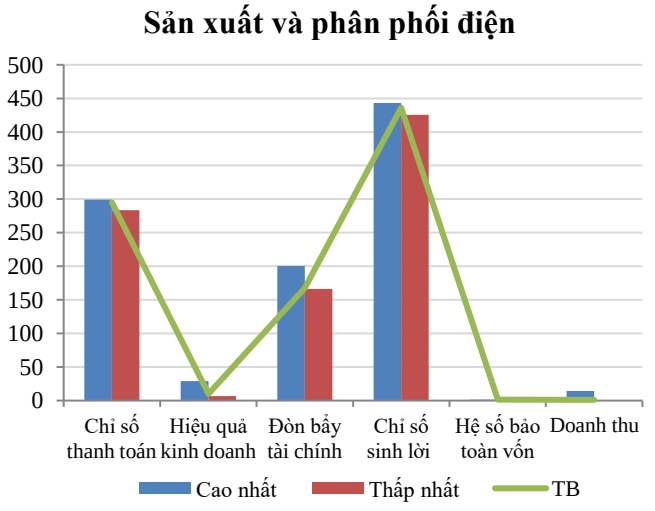

Sản xuất máy móc, phương tiện vận tải
Chỉ số thanh toán
10
8
6
4
2
0
Hiệu quả kinh doanh
Đòn bẩy tài chính
Chỉ số sinh lời
Hệ số bảo toàn vốn
Doanh thu
Cao nhất
Thấp nhất
TB

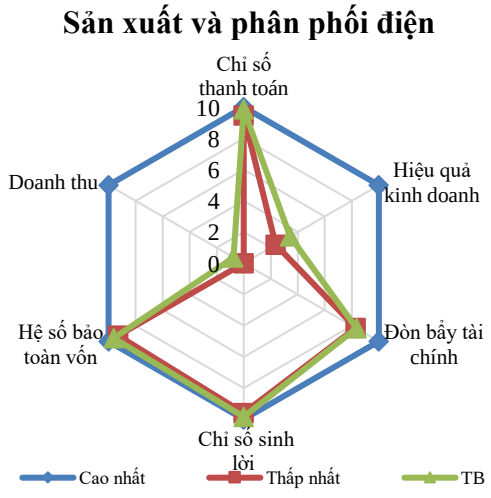

Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại, cao su và plastic
600
500
400
300
200
100
0
Chỉ số thanh toán
Hiệu quả kinh doanh
Đòn bẩy tài chính
Chỉ số sinh lời
Hệ số bảo toàn vốn
Doanh thu
Cao nhất
Thấp nhất
TB

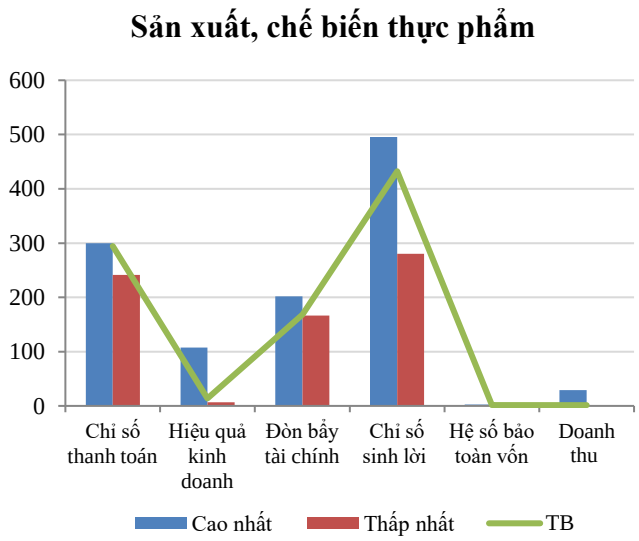

Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại, cao su và plastic
Chỉ số thanh toán
10
8
6
4
2
0
Hiệu quả kinh doanh
Đòn bẩy tài chính
Chỉ số sinh lời
Hệ số bảo toàn vốn
Doanh thu
Cao nhất
Thấp nhất
TB

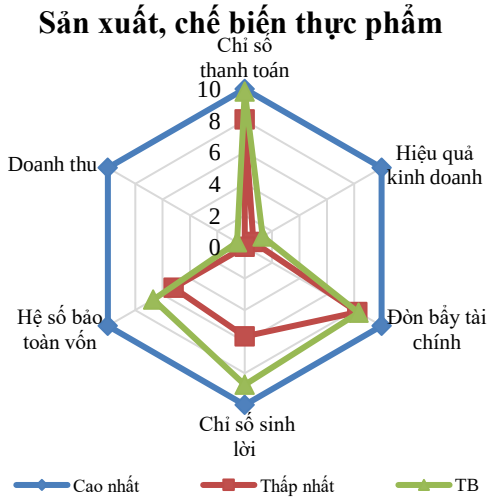

Sản xuất thiết bị điện, điện tử
500
450
400
350
300
250
200
150
100
50
0
Chỉ số thanh toán
Hiệu quả kinh doanh
Đòn bẩy tài chính
Chỉ số sinh lời
Hệ số bảo toàn vốn
Doanh thu
Cao nhất
Thấp nhất
TB

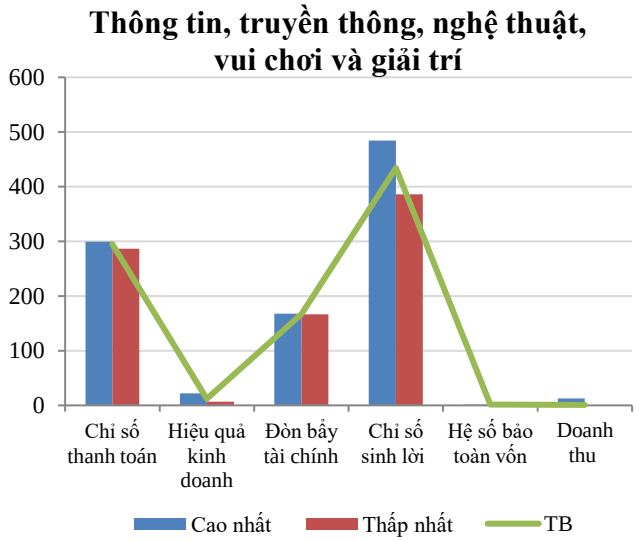

Sản xuất thiết bị điện, điện tử
Chỉ số thanh toán
10
8
6
4
2
0
Hiệu quả kinh doanh
Đòn bẩy tài chính
Chỉ số sinh lời
Hệ số bảo toàn vốn
Doanh thu
Cao nhất
Thấp nhất
TB

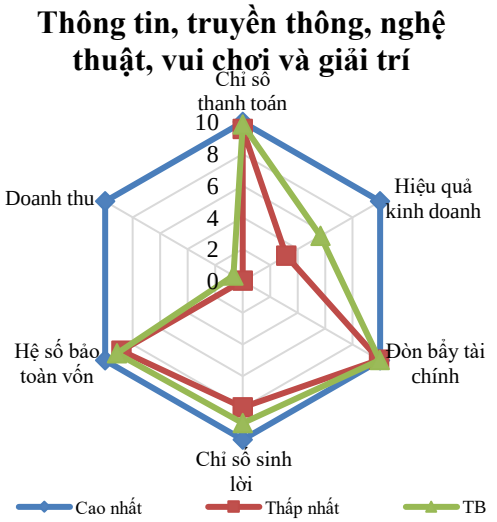

Sản xuất và phân phối điện
500
450
400
350
300
250
200
150
100
50
0
Chỉ số thanh toán
Hiệu quả kinh doanh
Đòn bẩy tài chính
Chỉ số sinh lời
Hệ số bảo toàn vốn
Doanh thu
Cao nhất
Thấp nhất
TB

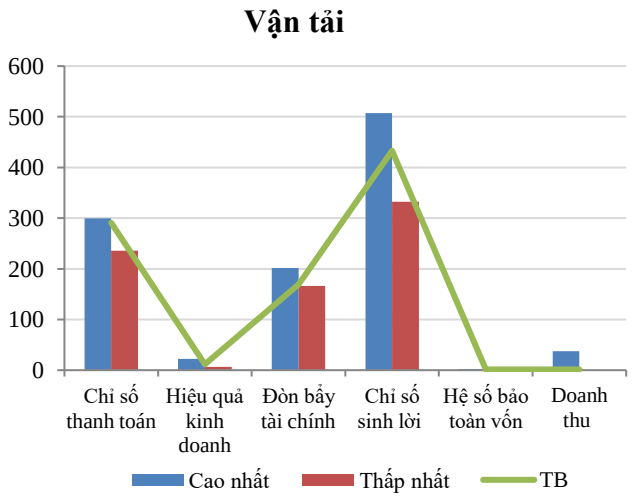

Sản xuất và phân phối điện
Chỉ số thanh toán
10
8
6
4
2
0
Hiệu quả kinh doanh
Đòn bẩy tài chính
Chỉ số sinh lời
Hệ số bảo toàn vốn
Doanh thu
Cao nhất
Thấp nhất
TB

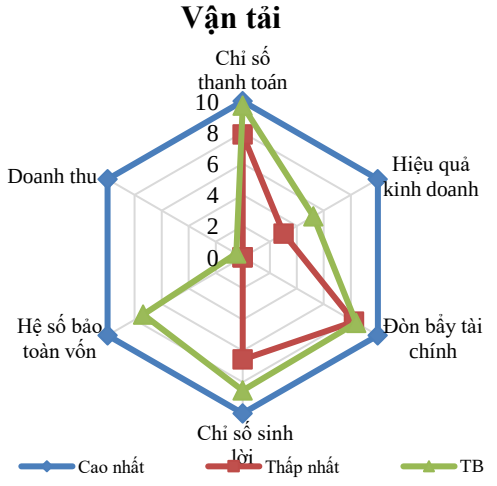

Sản xuất, chế biến thực phẩm
600
500
400
300
200
100
0
Chỉ số thanh toán
Hiệu quả kinh doanh
Đòn bẩy tài chính
Chỉ số sinh lời
Hệ số bảo toàn vốn
Doanh thu
Cao nhất
Thấp nhất
TB

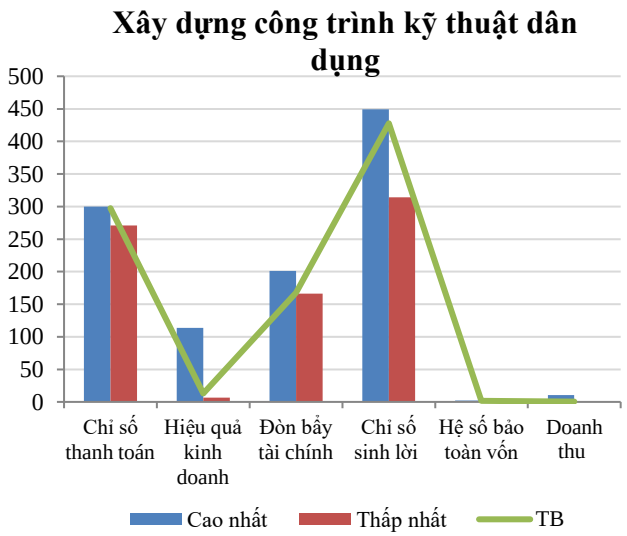

Sản xuất, chế biến thực phẩm
Chỉ số thanh toán
10
8
6
4
2
0
Hiệu quả kinh doanh
Đòn bẩy tài chính
Chỉ số sinh lời
Hệ số bảo toàn vốn
Doanh thu
Cao nhất
Thấp nhất
TB

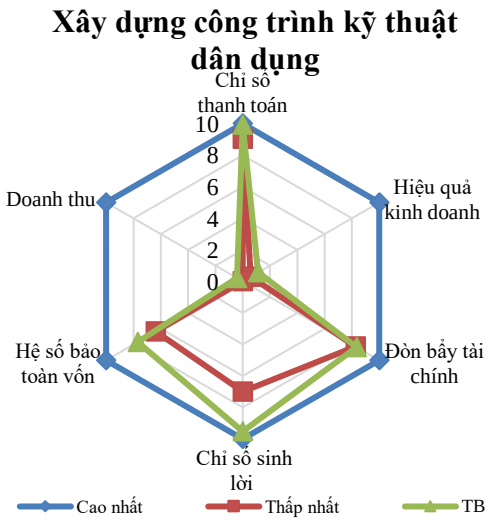

Thông tin, truyền thông, nghệ thuật, vui chơi và giải trí
600
500
400
300
200
100
0
Chỉ số thanh toán
Hiệu quả kinh doanh
Đòn bẩy tài chính
Chỉ số sinh lời
Hệ số bảo toàn vốn
Doanh thu
Cao nhất
Thấp nhất
TB

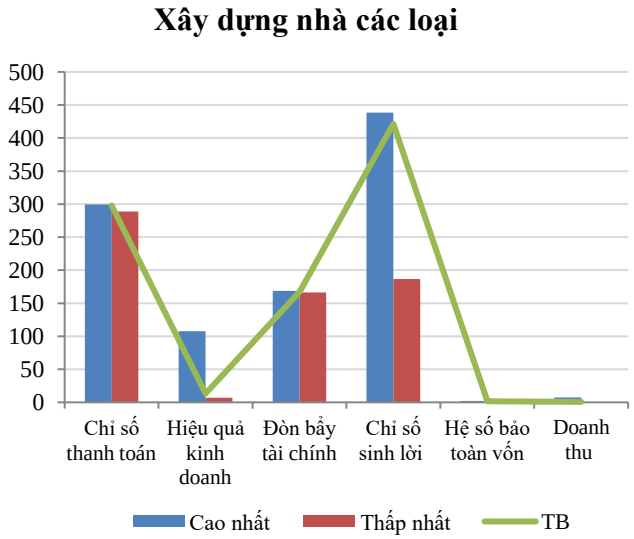

Thông tin, truyền thông, nghệ thuật, vui chơi và giải trí
Chỉ số thanh toán
10
8
6
4
2
0
Hiệu quả kinh doanh
Đòn bẩy tài chính
Chỉ số sinh lời
Hệ số bảo toàn vốn
Doanh thu
Cao nhất
Thấp nhất
TB

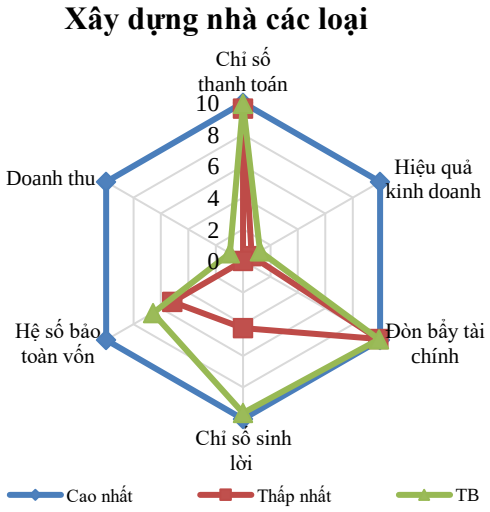

Vận tải
600
500
400
300
200
100
0
Chỉ số thanh toán
Hiệu quả kinh doanh
Đòn bẩy tài chính
Chỉ số sinh lời
Hệ số bảo toàn vốn
Doanh thu
Cao nhất
Thấp nhất
TB


Vận tải
Chỉ số thanh toán
10
8
6
4
2
0
Hiệu quả kinh doanh
Đòn bẩy tài chính
Chỉ số sinh lời
Hệ số bảo toàn vốn
Doanh thu
Cao nhất
Thấp nhất
TB


Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng
500
450
400
350
300
250
200
150
100
50
0
Chỉ số thanh toán
Hiệu quả kinh doanh
Đòn bẩy tài chính
Chỉ số sinh lời
Hệ số bảo toàn vốn
Doanh thu
Cao nhất
Thấp nhất
TB


Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng
Chỉ số thanh toán
10
8
6
4
2
0
Hiệu quả kinh doanh
Đòn bẩy tài chính
Chỉ số sinh lời
Hệ số bảo toàn vốn
Doanh thu
Cao nhất
Thấp nhất
TB


Xây dựng nhà các loại
500
450
400
350
300
250
200
150
100
50
0
Chỉ số thanh toán
Hiệu quả kinh doanh
Đòn bẩy tài chính
Chỉ số sinh lời
Hệ số bảo toàn vốn
Doanh thu
Cao nhất
Thấp nhất
TB


Xây dựng nhà các loại
Chỉ số thanh toán
10
8
6
4
2
0
Hiệu quả kinh doanh
Đòn bẩy tài chính
Chỉ số sinh lời
Hệ số bảo toàn vốn
Doanh thu
Cao nhất
Thấp nhất
TB

PHẦN V

CÁC CHỈ SỐ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH CHI TIẾT CỦA DOANH NGHIỆP TRONG TỪNG NGÀNH

1. NGÀNH SẢN XUẤT HÓA CHẤT, HÓA DƯỢC, DƯỢC LIỆU

Số lượng doanh nghiệp trong ngành

Năm 2024: 84 Năm 2025: 85

Thêm: 3 Bớt: 2

Tình trạng doanh nghiệp trong nhóm năm 2025 so với năm 2024

+ *Số lượng doanh nghiệp đạt 2 tiêu chí:*

  Duy trì: 38 Tăng thêm: 9 Giảm bớt: 2

+ *Số doanh nghiệp đạt tiêu chí về giá:*

  Duy trì: 17 Tăng thêm: 2 Giảm bớt: 11

+ *Số doanh nghiệp không đạt tiêu chí về giá:*

  Duy trì: 12 Tăng thêm: 4 Giảm bớt: 4

Tình trạng thực hiện các chỉ tiêu tài chính ở các doanh nghiệp trong nhóm

Điểm cao: Chỉ số thanh toán Cp/1000đ DT TSLNST/DT

Điểm thấp: Hệ số bảo toàn vốn Vòng quay tồn kho HSSD Vốn

Tình trạng cân đối trong việc thực hiện các chỉ tiêu tài chính giữa các DN trong nhóm

Chênh lệch ít: Chỉ số thanh toán TSLN

Chênh lệch nhiều: Chỉ số hiệu quả Doanh thu

Thay đổi vị trí xếp hạng trong tổng số doanh nghiệp

Tăng bậc: 19 Không đổi: Giảm bậc: 63

Các doanh nghiệp đạt chỉ số tốt nhất trong ngành

+ *Thứ hạng cao nhất trong tổng số*

Công ty Cổ phần Phân lân nung chảy Văn Điển 21

+ *Chỉ số thanh toán tốt nhất*

Công ty Cổ phần Thuốc Thú y Trung ương VETVACO 99.84

+ *Chỉ số hiệu quả tốt nhất*

Công ty Cổ phần Vật tư nông nghiệp Đồng Nai 115.33

+ *Chỉ số đòn bẩy tốt nhất*

Công ty Cổ phần Phân lân nung chảy Văn Điển 199.63

+ *Chỉ số sinh lời tốt nhất*

Công ty Cổ phần Sơn Hải Phòng 304.00

+ *Hệ số bảo toàn vốn tốt nhất*

Công ty Cổ phần Nam dược 70.81

+ *Chỉ số doanh thu tốt nhất*

Công ty Cổ phần Phân bón Dầu Khí Cà Mau 5.19

Doanh nghiệp có số lượng chỉ tiêu tốt lên nhiều nhất trong ngành

+ Công ty Cổ phần Bảo vệ Thực vật Sài Gòn (19)

BẢNG 1.A.1: CÁC CHỈ SỐ TÀI CHÍNH 2024

TT	TÊN CÔNG TY	CÁC CHỈ TIÊU										
		1. Chỉ số thanh toán			2. Chỉ số hiệu quả kinh doanh					3. Chỉ số đòn bẩy tài chính		
		TT nợ NH	TT nhanh	TT tức thời	Phải thu NH	Vòng quay tồn kho	HSSD TSCĐ	HSSD tài sản	HSSD vốn	Nợ/TS	Nợ/vốn CP	KNTT lãi vay
1	Công ty Cổ phần Sơn Á Đông	9,85	2,18	0,12	11,92	4,80	22,01	2,30	3,55	0,23	0,36	12.824,62
2	Công ty Cổ phần Phân bón Quốc tế Âu Việt	3,99	0,93	0,15	5,56	12,44	7,44	1,70	3,89	0,44	1,00	2,40
3	Công ty Cổ phần Bông Bạch Tuyết	2,51	1,81	0,38	1,78	2,82	2,80	0,71	2,34	0,53	1,74	3,23
4	Công ty Cổ phần Dược Enlie	2,08	0,41	0,10	7,78	4,09	3,51	1,32	2,45	0,69	1,27	1,11
5	Công ty Cổ phần Phân bón Bình Điền	5,37	0,66	0,36	20,18	5,43	14,78	2,86	16,37	0,54	3,08	10,35
6	Công ty Cổ phần Vắc xin và Sinh phẩm Nha Trang	5,95	5,35	2,53	2,37	6,16	1,93	0,65	0,85	0,11	0,14	0,00
7	Công ty Cổ phần Cao su Bến Thành	4,34	1,40	0,31	4,14	3,74	7,47	1,36	3,39	0,31	0,78	15,49
8	Công ty cổ phần Công nghệ cao Traphaco	2,52	0,67	0,12	11,07	2,94	4,46	1,29	4,41	0,51	1,75	0,00
9	Công ty Cổ phần Thuốc sát trùng Cần Thơ	5,15	2,39	0,39	7,39	9,61	11,67	1,54	4,42	0,30	0,86	26,17
10	Công ty Cổ phần Công nghiệp cao su Miền Nam	1,98	0,71	0,20	6,07	3,35	5,72	1,24	4,55	0,64	2,37	1,93
11	Công ty Cổ phần Hóa chất Cơ bản miền Nam	6,08	3,68	0,57	6,26	3,97	29,60	1,00	1,68	0,16	0,28	139,12
12	Công ty Cổ phần Dược Danapha	1,41	1,21	0,19	1,52	3,29	5,15	0,35	2,70	0,52	3,97	13,15
13	Công ty Cổ phần Dược - Trang thiết bị Y tế Bình Định	3,75	2,11	0,68	3,32	1,77	5,12	0,76	1,85	0,27	0,64	81,12
14	Công ty Cổ phần Dược - Vật tư y tế Đắk Lắk	6,45	2,18	0,34	8,75	8,00	53,21	2,12	10,97	0,33	1,70	1.092,09
15	Công ty Cổ phần Dược phẩm Bến Tre	1,29	0,40	0,01	4,50	1,11	6,65	0,87	4,23	0,71	3,46	1,51
16	Công ty Cổ phần Dược phẩm Cửu Long	2,00	1,66	0,08	1,69	3,19	2,85	0,54	1,79	0,38	1,26	3,71
17	Công ty Cổ phần Phân bón Dầu Khí Cà Mau	2,87	2,13	0,41	25,45	3,71	6,91	0,86	2,54	0,35	1,05	35,30
18	Công ty Cổ phần DAP - Vinachem	7,35	2,95	0,07	19,75	7,25	7,45	1,50	2,30	0,21	0,32	500,55
19	Công ty Cổ phần Phân đạm và Hóa chất Hà Bắc	3,78	0,63	0,32	17,95	7,72	1,25	0,71	1,63	0,90	2,07	1,03
20	Công ty Cổ phần Dược Vật tư Y tế Hải Dương	3,57	1,15	0,17	3,68	3,56	2,39	1,03	2,38	0,30	0,69	16,78
21	Công ty Cổ phần Dược Hậu Giang	2,73	1,95	0,04	7,44	2,46	4,08	0,82	3,74	0,31	1,43	37,46
22	Công ty Cổ phần Dược phẩm Hà Nội	6,67	5,03	0,52	16,17	2,36	4,47	0,82	1,36	0,12	0,20	0,00
23	Công ty Cổ phần Dược phẩm Hà Tây	2,72	0,52	0,12	10,85	3,54	11,14	1,08	2,53	0,45	1,06	8,08
24	Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Y tế Domesco	8,35	4,54	0,57	3,05	3,00	12,05	1,03	5,47	0,12	0,66	0,00
25	Công ty Cổ phần Hóa phẩm Dầu khí DMC - Miền Nam	23,73	1,64	0,22	23,55	14,02	62,46	6,50	9,17	0,27	0,39	1,95
26	Tổng Công ty Cổ phần Y tế Danameco	0,87	0,59	0,16	2,38	2,05	2,62	0,67	3,75	0,98	5,51	0,97
27	Công ty Cổ phần Vật tư nông nghiệp Đồng Nai	14,91	7,45	0,20	10,27	23,01	865,71	1,83	2,20	0,12	0,15	26,89
28	Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1	2,30	0,60	0,01	4,08	2,40	22,92	1,45	9,66	0,63	4,20	12,61

TT	TÊN CÔNG TY	CÁC CHỈ TIÊU										
		1. Chỉ số thanh toán			2. Chỉ số hiệu quả kinh doanh					3. Chỉ số đòn bẩy tài chính		
		TT nợ NH	TT nhanh	TT tức thời	Phải thu NH	Vòng quay tồn kho	HSSD TSCĐ	HSSD tài sản	HSSD vốn	Nợ/TS	Nợ/vốn CP	KNTT lãi vay
29	Công ty Cổ phần Dược Phẩm Trung Ương 3	4,70	4,38	0,15	8,84	3,22	2,99	0,69	1,94	0,15	0,41	941,62
30	Công ty Cổ phần Dược phẩm Hải Phòng	3,89	4,84	0,35	4,19	6,30	13,35	0,65	6,08	0,18	1,66	108,89
31	Tổng Công ty Phân bón và Hoá chất Dầu khí - Công ty Cổ phần	2,60	2,21	0,19	20,66	6,70	4,98	0,82	3,45	0,32	1,37	14,99
32	Công ty Cổ phần Dược - Vật tư Y tế Thanh Hóa	2,36	0,64	0,11	4,47	3,03	6,89	1,51	7,14	0,64	3,02	1,34
33	Công ty Cổ phần dược phẩm CPC1 Hà Nội	4,67	1,35	0,14	4,00	1,34	3,47	1,01	7,97	0,24	1,90	46,41
34	Công ty Cổ phần Đại Việt Group DVG	25,95	22,02	0,61	1,23	2,64	2,25	0,55	0,62	0,02	0,02	0,00
35	Công ty Cổ phần Dược liệu Việt Nam	1,82	0,81	0,10	3,18	6,04	4,27	0,97	3,69	0,55	2,10	2,16
36	TCT Dược Việt Nam - Công ty Cổ phần	1,89	0,94	0,10	3,36	3,02	19,64	0,86	2,33	0,46	1,24	10,52
37	Công ty Cổ phần Hãng sơn Đông Á	1,79	1,41	0,68	2,61	1,55	2,39	0,55	0,99	0,32	0,57	5,43
38	Công ty Cổ phần Dược Hà Tĩnh	2,74	0,46	0,03	6,79	3,87	3,59	1,34	4,12	0,57	1,76	6,61
39	Công ty Cổ phần Hóa Chất Hưng Phát Hà Bắc	10,43	1,69	1,12	18,81	9,85	1,64	1,03	1,31	0,10	0,13	-18,43
40	Công ty Cổ phần Sơn Hải Phòng	1,91	1,05	0,16	2,89	4,87	15,00	1,01	17,42	0,59	10,18	4,18
41	Công ty Cổ phần Sơn tổng hợp Hà Nội	12,97	4,33	2,80	17,18	5,01	21,93	1,82	3,47	0,14	0,27	0,00
42	Công ty Cổ phần Hóa chất Việt Trì	4,10	0,72	0,10	7,73	8,49	3,29	1,72	13,20	0,46	3,54	12,53
43	Công ty Cổ phần Dược phẩm Imexpharm	6,86	2,19	0,50	5,75	1,91	2,57	0,88	1,43	0,13	0,21	116,84
44	Công ty Cổ phần Đường Kon Tum	1,23	0,57	0,01	2,55	1,43	1,55	0,58	5,50	0,53	5,03	2,49
45	Công ty Cổ phần Supe Phốt phát và Hóa chất Lâm Thao	2,93	0,79	0,02	36,39	2,12	10,51	1,31	3,07	0,45	1,05	15,30
46	Công ty Cổ phần Dược Lâm Đồng - LADOPHAR	2,05	1,02	0,11	2,45	3,14	5,48	1,05	1,72	0,52	0,85	2,39
47	Công ty Cổ phần Bột giặt Lix	6,38	1,52	0,83	13,57	9,79	6,92	2,06	4,44	0,33	0,71	67,46
48	Công ty Cổ phần Dược Trung ương Mediplantex	2,56	0,96	0,25	4,47	4,00	12,87	0,88	3,57	0,34	1,39	6,13
49	Công ty Cổ phần Hoá - Dược phẩm Mekophar	5,75	1,87	1,09	16,52	1,01	1,43	0,56	3,60	0,21	1,36	0,00
50	Công ty Cổ phần Dược Thú Y Cai Lậy	4,79	2,70	0,68	2,78	4,27	3,55	0,98	2,14	0,20	0,45	239,72
51	Công ty Cổ phần Dược Medipharco	2,53	0,97	0,04	3,07	12,55	36,03	2,05	17,26	0,82	6,93	1,88
52	Công ty Cổ phần Nam dược	5,88	1,66	0,76	17,54	4,52	2,99	1,27	15,92	0,22	2,71	0,00
53	Công ty Cổ phần Dược phẩm 2-9	1,84	2,97	0,19	3,39	2,39	4,74	0,31	0,91	0,22	0,64	354,57
54	Công ty Cổ phần Bột Giặt Net	3,62	1,07	0,76	30,95	5,38	8,12	1,68	7,38	0,46	2,04	42,53
55	Công ty Cổ phần Phân lân Ninh Bình	7,19	1,17	0,70	15,35	3,97	128,68	2,62	5,81	0,36	0,81	517,00
56	Công ty Cổ phần Dược - Vật tư Y tế Nghệ An	5,22	1,50	0,37	4,66	5,35	73,04	1,38	2,87	0,29	0,61	119,45
57	Công ty Cổ phần Dược phẩm OPC	2,85	1,53	0,52	3,71	1,48	4,61	0,79	1,51	0,28	0,54	0,00

TT	TÊN CÔNG TY	CÁC CHỈ TIÊU										
		1. Chỉ số thanh toán			2. Chỉ số hiệu quả kinh doanh					3. Chỉ số đòn bẩy tài chính		
		TT nợ NH	TT nhanh	TT tức thời	Phải thu NH	Vòng quay tồn kho	HSSD TSCĐ	HSSD tài sản	HSSD vốn	Nợ/TS	Nợ/vốn CP	KNTT lãi vay
58	Công ty Cổ phần Dược phẩm TW1 - Pharbaco	1,09	0,61	0,23	5,15	4,72	7,87	0,34	0,94	0,60	1,68	1,77
59	Công ty Cổ phần Phụ gia Nhựa	2,63	1,03	0,03	3,26	2,67	8,98	1,15	2,33	0,44	0,89	1,31
60	Công ty Cổ phần Dược phẩm dược liệu Pharmedic	5,78	3,07	0,70	7,93	4,37	14,54	1,33	5,34	0,23	0,92	0,00
61	Công ty Cổ phần Dược phẩm Phong Phú	4,36	1,72	0,28	9,87	2,47	1,85	0,82	1,56	0,19	0,36	0,00
62	Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ dầu khí - Công ty Cổ phần	2,93	1,47	0,42	3,51	6,63	42,39	1,43	3,64	0,50	1,27	9,93
63	Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Quảng Bình	1,81	10,63	0,33	0,18	0,00	6,44	0,17	0,08	0,09	0,04	-232.499,41
64	Công ty Cổ phần Siam Brothers Việt Nam	1,27	0,94	0,04	2,02	2,00	2,36	0,58	1,82	0,47	1,50	-1,33
65	Công ty Cổ phần Sơn Đồng Nai	2,84	0,77	0,11	4,29	4,11	102,62	1,09	3,94	0,39	1,40	11,58
66	Công ty Cổ phần Phân bón Miền Nam	2,19	0,95	0,02	5,72	3,36	11,63	1,16	3,34	0,53	1,53	2,36
67	Công ty Cổ phần SIVICO	2,64	1,31	0,10	2,18	2,66	2,53	0,70	7,38	0,27	2,79	8,77
68	Công ty Cổ phần Bảo vệ Thực vật Sài Gòn	2,68	0,48	0,02	7,60	3,01	31,23	1,91	8,20	0,73	3,12	-4,28
69	Công ty Cổ phần SPM	1,59	4,40	0,16	0,38	5,85	2,53	0,30	2,13	0,20	1,46	1,56
70	Công ty Cổ phần Hơi kỹ nghệ Que hàn	3,48	1,24	0,12	3,14	5,40	0,92	0,61	0,81	0,22	0,30	1,19
71	Công ty Cổ phần Traphaco	3,69	1,64	0,33	8,55	2,02	4,74	1,08	5,66	0,29	1,53	84,65
72	Công ty Cổ phần Dược Trung Ương 3	1,83	0,90	0,03	2,13	6,75	18,37	1,47	14,61	0,81	8,06	3,98
73	Công ty Cổ phần Dược phẩm TW25	0,57	0,41	0,12	4,89	0,57	6,57	0,34	0,98	0,60	1,74	0,00
74	Công ty Cổ phần Phân lân nung chảy Văn Điển	2,22	1,07	0,73	98,18	2,13	140,26	1,14	3,24	0,51	1,46	1.279,67
75	Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương VIDIPHA	2,50	1,54	0,33	3,65	2,03	4,80	0,83	4,23	0,33	1,69	7,08
76	Công ty Cổ phần Thuốc thú y Trung ương Navetco	1,12	0,29	0,02	4,22	0,50	4,61	0,45	2,32	0,64	3,32	-8,93
77	Công ty Cổ phần Khử trùng Việt Nam	4,00	1,44	0,92	9,48	2,74	13,98	1,40	8,38	0,36	2,13	94,48
78	Công ty Cổ phần Y Dược phẩm Vimedimex	1,64	1,17	0,40	2,38	13,33	11,50	1,04	8,09	0,65	5,06	9,28
79	Công ty Cổ phần Thuốc thú y Trung ương I	2,60	0,96	0,67	10,64	4,21	1,15	0,70	0,67	0,35	0,33	0,00
80	Công ty Cổ phần Thuốc sát trùng Việt Nam	2,76	1,72	0,35	2,17	3,63	32,40	1,03	2,34	0,38	0,86	22,00
81	Công ty Cổ phần Thuốc Thú y Trung ương VETVACO	1,20	0,40	0,22	7,29	1,82	5,07	0,92	2,61	0,76	2,17	-509,25
82	Công ty Cổ phần Xà Phòng Hà Nội	11,12	6,99	0,51	7,86	1,83	1,38	0,26	0,29	0,02	0,03	0,00
83	Công ty Cổ phần Bột giặt và Hóa chất Đức Giang	4,80	5,71	0,06	10,07	6,51	3,95	0,62	2,60	0,13	0,56	158,02

TT	TÊN CÔNG TY	CÁC CHỈ TIÊU									
		4. Chỉ số sinh lời								5. Hệ số bảo toàn vốn	6. Doanh thu
		CP/ 1000đ DT	TSLN gộp/DT	TSLN hđ/DT	TSLNST/DT	ROA ròng	ROE ròng	EPS	Mức tăng LNST		
1	Công ty Cổ phần Sơn Á Đông	875,57	20%	12%	10%	24%	37%	3.703	85.313.983.000	1,18	821.151.104.229
2	Công ty Cổ phần Phân bón Quốc tế Âu Việt	979,87	5%	3%	2%	3%	7%	718	12.801.801.721	1,28	686.885.399.725
3	Công ty Cổ phần Bông Bạch Tuyết	959,91	43%	9%	9%	6%	21%	2.127	20.841.726.465	1,57	248.527.251.652
4	Công ty Cổ phần Dược Enlie	995,56	11%	2%	0%	0%	1%	57	344.944.967	0,58	147.185.608.476
5	Công ty Cổ phần Phân bón Bình Điền	942,80	15%	6%	5%	13%	75%	5.620	426.160.471.466	2,65	9.489.135.612.937
6	Công ty Cổ phần Vắc xin và Sinh phẩm Nha Trang	874,58	31%	13%	11%	7%	9%	881	7.931.570.046	1,16	72.710.660.323
7	Công ty Cổ phần Cao su Bến Thành	940,96	20%	6%	5%	7%	18%	1.758	21.751.243.495	1,72	419.309.644.591
8	Công ty cổ phần Công nghệ cao Traphaco	911,96	22%	9%	7%	9%	32%	2.851	36.001.397.116	1,68	501.965.987.611
9	Công ty Cổ phần Thuốc sát trùng Cần Thơ	927,33	22%	8%	5%	8%	23%	2.111	10.001.481.007	2,01	190.029.517.976
10	Công ty Cổ phần Công nghiệp cao su Miền Nam	995,81	13%	2%	2%	2%	7%	433	72.071.490.392	1,31	5.001.549.470.744
11	Công ty Cổ phần Hóa chất Cơ bản miền Nam	839,62	27%	16%	14%	14%	23%	1.970	258.335.377.616	1,41	1.855.617.616.161
12	Công ty Cổ phần Dược Danapha	825,92	52%	19%	12%	4%	33%	3.343	69.998.059.293	3,65	572.176.320.601
13	Công ty Cổ phần Dược - Trang thiết bị Y tế Bình Định	825,46	48%	18%	16%	12%	29%	2.530	275.181.949.157	1,77	1.817.259.164.083
14	Công ty Cổ phần Dược - Vật tư y tế Đắk Lắk	999,53	9%	0%	1%	3%	14%	1.439	2.794.851.248	3,48	213.371.815.205
15	Công ty Cổ phần Dược phẩm Bến Tre	989,64	40%	6%	1%	1%	6%	772	12.252.958.459	1,38	869.111.065.995
16	Công ty Cổ phần Dược phẩm Cửu Long	973,64	16%	5%	4%	2%	7%	733	54.145.499.702	2,06	1.332.626.539.204
17	Công ty Cổ phần Phân bón Dầu Khí Cà Mau	927,64	19%	8%	11%	9%	27%	2.394	1.428.006.581.442	1,92	13.942.548.247.107
18	Công ty Cổ phần DAP - Vinachem	950,33	11%	5%	5%	8%	12%	1.152	168.349.285.928	1,22	3.392.023.440.273
19	Công ty Cổ phần Phân đạm và Hóa chất Hà Bắc	1.033,30	6%	1%	0%	0%	0%	25	6.845.416.606	0,23	4.439.477.098.072
20	Công ty Cổ phần Dược Vật tư Y tế Hải Dương	923,23	32%	8%	6%	6%	15%	1.453	40.608.780.696	1,63	668.056.188.242
21	Công ty Cổ phần Dược Hậu Giang	816,69	44%	19%	16%	13%	60%	5.763	778.920.119.960	3,13	5.714.422.855.630
22	Công ty Cổ phần Dược phẩm Hà Nội	796,75	42%	20%	19%	15%	26%	2.556	16.081.882.818	1,46	85.648.992.541
23	Công ty Cổ phần Dược phẩm Hà Tây	969,77	11%	4%	4%	4%	9%	872	75.194.063.435	1,28	2.087.096.726.853
24	Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Y tế Domesco	881,00	22%	12%	11%	11%	58%	4.962	202.706.657.601	4,64	1.903.750.269.217
25	Công ty Cổ phần Hóa phẩm Dầu khí DMC - Miền Nam	998,40	5%	0%	0%	0%	0%	31	125.377.336	1,03	366.980.367.786
26	Tổng Công ty Cổ phần Y tế Danameco	929,46	17%	11%	0%	0%	0%	-50	-262.388.920	0,05	197.275.418.780
27	Công ty Cổ phần Vật tư nông nghiệp Đồng Nai	1.000,03	5%	0%	2%	3%	4%	294	3.939.479.088	1,05	219.955.191.928
28	Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1	938,17	15%	7%	6%	8%	54%	4.878	113.758.603.232	2,44	2.025.737.354.729
29	Công ty Cổ phần Dược Phẩm Trung Ương 3	672,99	66%	33%	29%	20%	56%	5.636	121.171.578.583	2,41	422.590.077.558
30	Công ty Cổ phần Dược phẩm Hải Phòng	880,35	28%	12%	13%	9%	82%	8.190	24.569.320.503	7,70	182.637.000.332

TT	TÊN CÔNG TY	CÁC CHỈ TIÊU									
		4. Chỉ số sinh lời								5. Hệ số bảo toàn vốn	6. Doanh thu
		CP/ 1000đ DT	TSLN gộp/DT	TSLN hđ/DT	TSLNST/DT	ROA ròng	ROE ròng	EPS	Mức tăng LNST		
31	Tổng Công ty Phân bón và Hoá chất Dầu khí - Công ty Cổ phần	977,01	14%	3%	4%	3%	14%	1.078	554.266.541.498	2,86	13.657.031.176.628
32	Công ty Cổ phần Dược - Vật tư Y tế Thanh Hóa	994,51	31%	3%	1%	1%	4%	431	3.215.161.818	1,70	534.063.515.941
33	Công ty Cổ phần dược phẩm CPC1 Hà Nội	796,76	53%	21%	18%	18%	146 %	13.057	237.232.159.581	6,00	1.295.750.110.212
34	Công ty Cổ phần Đại Việt Group DVG	1.005,41	3%	-1%	1%	0%	0%	42	1.158.896.149	1,12	174.782.026.993
35	Công ty Cổ phần Dược liệu Việt Nam	966,31	9%	6%	3%	3%	11%	1.119	47.874.884.656	1,72	1.580.015.291.142
36	TCT Dược Việt Nam - Công ty Cổ phần	978,95	11%	3%	8%	7%	20%	1.729	468.095.126.755	1,48	5.529.361.265.970
37	Công ty Cổ phần Hãng sơn Đông Á	940,02	37%	8%	5%	3%	5%	527	14.921.324.867	1,24	333.313.835.572
38	Công ty Cổ phần Dược Hà Tĩnh	952,40	26%	6%	4%	5%	16%	1.590	15.794.994.012	1,31	420.790.506.303
39	Công ty Cổ phần Hóa Chất Hưng Phát Hà Bắc	1.038,76	5%	-4%	-4%	-5%	-6%	-577	-4.846.465.339	1,14	110.357.604.231
40	Công ty Cổ phần Sơn Hải Phòng	922,38	19%	10%	8%	8%	133 %	13.049	106.702.907.742	7,07	1.394.637.698.201
41	Công ty Cổ phần Sơn tổng hợp Hà Nội	935,20	17%	6%	5%	9%	17%	1.727	20.772.898.816	1,63	417.500.932.846
42	Công ty Cổ phần Hóa chất Việt Trì	919,81	20%	9%	6%	10%	77%	6.941	84.743.664.814	4,15	1.611.696.910.235
43	Công ty Cổ phần Dược phẩm Imexpharm	813,31	39%	19%	15%	13%	21%	1.932	320.862.393.082	1,42	2.512.786.046.784
44	Công ty Cổ phần Đường Kon Tum	889,25	23%	19%	11%	6%	61%	6.097	30.912.899.429	4,49	278.961.472.158
45	Công ty Cổ phần Supe Phốt phát và Hóa chất Lâm Thao	945,14	18%	6%	5%	6%	15%	1.345	168.674.268.388	1,30	3.599.953.347.991
46	Công ty Cổ phần Dược Lâm Đồng - LADOPHAR	961,91	30%	6%	3%	3%	5%	545	6.918.953.001	0,78	218.430.916.713
47	Công ty Cổ phần Bột giặt Lix	915,50	21%	9%	7%	14%	31%	2.793	201.513.867.351	1,45	3.009.025.905.833
48	Công ty Cổ phần Dược Trung ương Mediplantex	958,46	21%	5%	3%	3%	12%	1.229	15.246.766.212	2,67	443.450.755.834
49	Công ty Cổ phần Hoá - Dược phẩm Mekophar	1.009,33	27%	-1%	4%	2%	16%	1.614	40.785.250.271	5,03	919.583.349.082
50	Công ty Cổ phần Dược Thú Y Cai Lậy	887,69	34%	11%	7%	7%	15%	1.465	7.324.302.326	1,74	119.087.670.085
51	Công ty Cổ phần Dược Medipharco	985,30	8%	3%	1%	3%	24%	2.390	17.804.025.610	1,49	1.292.137.968.299
52	Công ty Cổ phần Nam dược	870,40	51%	13%	10%	13%	166 %	16.553	98.722.774.519	9,85	1.023.820.276.286
53	Công ty Cổ phần Dược phẩm 2-9	841,55	44%	16%	18%	6%	16%	1.467	18.300.495.744	2,31	105.782.426.414
54	Công ty Cổ phần Bột Giặt Net	851,45	26%	15%	13%	21%	92%	9.225	206.624.387.590	2,36	1.703.790.590.058
55	Công ty Cổ phần Phân lân Ninh Bình	941,73	17%	6%	5%	13%	28%	2.844	44.732.600.564	1,41	914.853.215.175
56	Công ty Cổ phần Dược - Vật tư Y tế Nghệ An	981,81	24%	2%	1%	2%	4%	352	2.345.910.887	1,47	172.557.725.154
57	Công ty Cổ phần Dược phẩm OPC	861,20	42%	14%	11%	9%	17%	1.421	109.453.949.892	1,37	969.552.846.704
58	Công ty Cổ phần Dược phẩm TW1 - Pharbaco	968,13	20%	7%	2%	1%	2%	191	21.675.459.762	1,12	1.066.796.488.421

TT	TÊN CÔNG TY	CÁC CHỈ TIÊU									
		4. Chỉ số sinh lời								5. Hệ số bảo toàn vốn	6. Doanh thu
		CP/ 1000đ DT	TSLN gộp/DT	TSLN hđ/DT	TSLNST/DT	ROA ròng	ROE ròng	EPS	Mức tăng LNST		
59	Công ty Cổ phần Phụ gia Nhựa	991,86	6%	4%	0%	0%	1%	80	755.383.954	1,14	221.001.048.262
60	Công ty Cổ phần Dược phẩm dược liệu Pharmedic	818,37	38%	18%	16%	21%	86%	6.268	80.133.203.919	3,10	498.360.089.687
61	Công ty Cổ phần Dược phẩm Phong Phú	852,74	34%	15%	13%	10%	20%	1.767	17.359.146.633	1,54	138.083.181.031
62	Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ dầu khí - Công ty Cổ phần	1.000,71	7%	0%	1%	1%	2%	18	15.493.195.671	1,28	2.957.527.782.915
63	Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Quảng Bình	3.417,86	0%	-242%	-253%	-42%	-20%	-2.026	-140.463.549.918	0,44	55.540.335.400
64	Công ty Cổ phần Siam Brothers Việt Nam	1.056,95	23%	-3%	-7%	-4%	-13%	-1.464	-35.369.680.695	1,65	532.080.134.927
65	Công ty Cổ phần Sơn Đồng Nai	907,25	29%	10%	7%	8%	29%	2.366	8.849.948.307	2,20	124.476.353.785
66	Công ty Cổ phần Phân bón Miền Nam	996,69	9%	2%	2%	2%	5%	536	25.684.184.993	1,36	1.605.625.066.749
67	Công ty Cổ phần SIVICO	881,91	25%	13%	11%	8%	82%	8.179	24.638.614.024	7,69	222.641.275.084
68	Công ty Cổ phần Bảo vệ Thực vật Sài Gòn	1.019,65	17%	-1%	-6%	-11%	-46%	-4.606	-48.188.126.678	1,17	885.499.684.027
69	Công ty Cổ phần SPM	986,82	20%	4%	2%	0%	3%	335	4.618.205.118	5,74	348.984.734.523
70	Công ty Cổ phần Hơi kỹ nghệ Que hàn	1.006,07	14%	2%	0%	0%	0%	24	715.776.872	1,03	237.444.365.165
71	Công ty Cổ phần Traphaco	871,09	53%	13%	11%	12%	62%	4.990	257.358.010.178	3,70	2.352.291.427.964
72	Công ty Cổ phần Dược Trung Ương 3	959,80	16%	5%	2%	3%	27%	2.542	4.678.252.587	1,90	256.008.527.479
73	Công ty Cổ phần Dược phẩm TW25	996,85	13%	0%	2%	1%	2%	231	3.070.313.447	1,17	130.580.736.698
74	Công ty Cổ phần Phân lân nung chảy Văn Điển	940,70	23%	6%	5%	6%	16%	1.617	60.895.061.218	1,38	1.220.293.850.417
75	Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương VIDIPHA	928,28	25%	9%	8%	6%	33%	3.252	71.823.217.896	3,40	980.977.289.012
76	Công ty Cổ phần Thuốc thú y Trung ương Navetco	995,20	44%	2%	-11%	-5%	-25%	-2.475	-39.596.363.586	1,74	371.268.762.660
77	Công ty Cổ phần Khử trùng Việt Nam	893,49	26%	11%	13%	19%	113 %	10.143	471.270.606.233	3,85	3.807.316.034.483
78	Công ty Cổ phần Y Dược phẩm Vimedimex	998,56	10%	0%	2%	2%	15%	1.449	23.552.656.097	2,69	1.254.970.662.246
79	Công ty Cổ phần Thuốc thú y Trung ương I	958,42	25%	4%	3%	2%	2%	220	3.777.670.212	0,62	112.835.573.099
80	Công ty Cổ phần Thuốc sát trùng Việt Nam	927,62	33%	8%	4%	4%	10%	979	24.919.135.148	1,41	607.118.128.554
81	Công ty Cổ phần Thuốc Thú y Trung ương VETVACO	1.213,07	0%	-21%	-16%	-14%	-41%	-4.115	-14.776.915.728	0,67	93.912.918.536
82	Công ty Cổ phần Xà Phòng Hà Nội	1.207,51	23%	-21%	-19%	-5%	-6%	-553	-7.167.415.138	1,11	38.136.757.654
83	Công ty Cổ phần Bột giặt và Hóa chất Đức Giang	715,15	35%	29%	31%	20%	82%	7.392	3.107.401.819.893	3,61	9.870.655.430.211

BẢNG 1.A.2: CÁC CHỈ SỐ TÀI CHÍNH 2025

TT	TÊN CÔNG TY	CÁC CHỈ TIÊU										
		1. Chỉ số thanh toán			2. Chỉ số hiệu quả kinh doanh					3. Chỉ số đòn bẩy tài chính		
		TT nợ NH	TT nhanh	TT tức thời	Phải thu NH	Vòng quay tồn kho	HSSD TSCĐ	HSSD tài sản	HSSD vốn	Nợ/TS	Nợ/vốn CP	KNTT lãi vay
1	Công ty Cổ phần Sơn Á Đông	7,88	2,38	0,19	13,92	4,34	21,33	1,87	2,83	0,24	0,36	0,00
2	Công ty Cổ phần Phân bón Quốc tế Âu Việt	3,14	0,87	0,04	4,49	11,07	7,31	1,43	3,81	0,48	1,28	3,18
3	Công ty Cổ phần Bông Bạch Tuyết	2,45	1,26	0,40	2,97	5,48	3,56	0,75	1,46	0,31	0,60	3,13
4	Công ty Cổ phần Dược Enlie	1,99	0,41	0,07	6,29	2,99	4,35	1,29	2,99	0,73	1,70	1,92
5	Công ty Cổ phần Phân bón Bình Điền	4,68	0,45	0,11	16,28	4,07	17,34	2,68	18,57	0,57	3,98	10,83
6	Công ty Cổ phần Vắc xin và Sinh phẩm Nha Trang	7,83	7,16	0,65	3,37	5,51	2,38	0,68	0,88	0,09	0,11	0,00
7	Công ty Cổ phần Cao su Bến Thành	5,53	1,68	0,34	4,35	4,16	9,96	1,50	3,53	0,27	0,64	16,93
8	Công ty cổ phần Công nghệ cao Traphaco	2,25	0,80	0,30	5,38	3,14	4,93	1,18	4,61	0,52	2,05	0,00
9	Công ty Cổ phần Thuốc sát trùng Cần Thơ	3,51	1,87	0,04	3,29	4,86	12,63	1,27	3,98	0,36	1,14	15,06
10	Công ty Cổ phần Công nghiệp cao su Miền Nam	1,73	0,69	0,24	6,20	2,73	5,58	1,08	4,00	0,64	2,37	1,88
11	Công ty Cổ phần Hóa chất Cơ bản miền Nam	5,13	2,83	0,22	5,07	3,34	46,60	1,05	1,95	0,21	0,40	46,40
12	Công ty Cổ phần Dược Danapha	1,25	1,02	0,13	1,50	2,25	6,76	0,30	3,09	0,61	6,35	15,01
13	Công ty Cổ phần Dược - Trang thiết bị Y tế Bình Định	3,17	1,90	0,35	3,87	2,68	5,27	0,72	1,97	0,33	0,91	90,97
14	Công ty Cổ phần Dược - Vật tư y tế Đắk Lắk	6,08	2,04	0,35	11,05	7,32	46,16	2,08	11,30	0,34	1,86	0,00
15	Công ty Cổ phần Dược phẩm Bến Tre	1,27	0,49	0,03	3,43	1,23	7,34	0,87	3,92	0,71	3,18	1,59
16	Công ty Cổ phần Dược phẩm Cửu Long	1,97	1,50	0,03	1,90	3,10	1,65	0,54	1,81	0,37	1,24	1,71
17	Công ty Cổ phần Phân bón Dầu Khí Cà Mau	2,80	1,62	0,60	13,21	2,62	7,64	0,94	3,14	0,39	1,29	32,35
18	Công ty Cổ phần DAP - Vinachem	7,33	2,32	0,06	27,74	6,75	11,78	1,85	3,85	0,25	0,53	875,79
19	Công ty Cổ phần Phân đạm và Hóa chất Hà Bắc	3,60	0,77	0,32	12,56	6,91	1,44	0,75	1,59	0,89	1,89	1,06
20	Công ty Cổ phần Dược Vật tư Y tế Hải Dương	3,22	0,89	0,21	5,65	3,05	1,45	0,72	1,90	0,47	1,25	22,96
21	Công ty Cổ phần Dược Hậu Giang	5,45	2,97	0,13	7,70	2,69	4,61	1,02	4,03	0,20	0,79	39,49
22	Công ty Cổ phần Dược phẩm Hà Nội	5,63	5,98	0,63	11,19	2,83	4,38	0,68	1,16	0,12	0,21	0,00
23	Công ty Cổ phần Dược phẩm Hà Tây	3,27	0,52	0,11	16,12	4,27	13,73	1,24	2,65	0,42	0,91	6,61
24	Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Y tế Domesco	9,11	5,17	0,33	3,44	3,18	12,71	1,08	5,95	0,12	0,66	2.678,28
25	Công ty Cổ phần Hóa phẩm Dầu khí DMC - Miền Nam	11,27	1,38	0,04	9,50	15,42	59,23	4,97	10,12	0,44	0,90	72,57
26	Tổng Công ty Cổ phần Y tế Danameco	1,42	0,58	0,09	3,65	2,95	4,21	1,06	4,91	0,94	4,33	2,05
27	Công ty Cổ phần Vật tư nông nghiệp Đồng Nai	14,93	7,59	0,62	16,87	47,53	1.027,88	1,88	2,31	0,13	0,16	28,75
28	Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1	1,60	0,55	0,04	3,53	1,79	23,91	1,11	10,17	0,69	6,38	8,22

TT	TÊN CÔNG TY	CÁC CHỈ TIÊU										
		1. Chỉ số thanh toán			2. Chỉ số hiệu quả kinh doanh					3. Chỉ số đòn bẩy tài chính		
		TT nợ NH	TT nhanh	TT tức thời	Phải thu NH	Vòng quay tồn kho	HSSD TSCĐ	HSSD tài sản	HSSD vốn	Nợ/TS	Nợ/vốn CP	KNTT lãi vay
29	Công ty Cổ phần Dược Phẩm Trung Ương 3	3,01	3,65	0,03	7,99	2,65	3,35	0,58	2,04	0,19	0,68	278,25
30	Công ty Cổ phần Dược phẩm Hải Phòng	5,00	6,68	0,50	4,61	6,94	5,66	0,62	6,04	0,14	1,36	102,24
31	Tổng Công ty Phân bón và Hoá chất Dầu khí - Công ty Cổ phần	2,75	1,84	0,19	11,92	3,97	6,73	0,93	2,44	0,35	0,92	10,52
32	Công ty Cổ phần Dược - Vật tư Y tế Thanh Hóa	2,91	0,68	0,07	4,79	3,30	6,94	1,65	6,50	0,57	2,24	1,51
33	Công ty Cổ phần dược phẩm CPC1 Hà Nội	4,89	1,46	0,35	4,47	1,84	4,05	1,07	5,22	0,24	1,17	81,95
34	Công ty Cổ phần Đại Việt Group DVG	47,25	33,28	0,24	1,43	1,79	7,54	0,60	0,75	0,01	0,02	0,00
35	Công ty Cổ phần Dược liệu Việt Nam	1,69	0,86	0,13	2,47	11,85	4,21	0,88	3,08	0,53	1,86	2,11
36	TCT Dược Việt Nam - Công ty Cổ phần	1,57	0,75	0,03	2,95	2,54	21,09	0,74	2,38	0,47	1,53	13,25
37	Công ty Cổ phần Hãng sơn Đông Á	1,79	1,73	0,88	2,17	1,62	2,50	0,53	1,01	0,30	0,58	6,58
38	Công ty Cổ phần Dược Hà Tĩnh	2,63	0,50	0,06	6,19	3,90	2,82	1,31	4,10	0,57	1,78	6,64
39	Công ty Cổ phần Hóa Chất Hưng Phát Hà Bắc	10,53	2,04	1,43	18,25	17,12	6,72	2,39	4,59	0,37	0,71	6,50
40	Công ty Cổ phần Sơn Hải Phòng	1,92	0,99	0,03	3,08	3,95	18,89	0,99	19,15	0,58	11,14	5,52
41	Công ty Cổ phần Sơn tổng hợp Hà Nội	14,52	4,12	1,52	24,14	4,29	22,48	1,91	3,60	0,13	0,25	0,00
42	Công ty Cổ phần Hóa chất Việt Trì	5,13	0,93	0,15	7,38	7,95	4,23	1,91	5,84	0,40	1,22	14,60
43	Công ty Cổ phần Dược phẩm Imexpharm	6,55	2,23	0,51	6,04	2,12	3,13	0,88	1,58	0,17	0,31	28,04
44	Công ty Cổ phần Đường Kon Tum	1,19	0,38	0,04	4,29	1,08	1,85	0,61	6,73	0,54	5,94	2,88
45	Công ty Cổ phần Supe Phốt phát và Hóa chất Lâm Thao	3,60	0,37	0,03	55,02	1,84	10,07	1,49	3,32	0,41	0,92	7,67
46	Công ty Cổ phần Dược Lâm Đồng - LADOPHAR	2,13	1,70	0,16	1,42	2,94	6,84	0,79	1,30	0,38	0,62	7,90
47	Công ty Cổ phần Bột giặt Lix	5,41	1,36	0,63	11,89	6,99	7,04	1,90	4,73	0,36	0,89	66,67
48	Công ty Cổ phần Dược Trung ương Mediplantex	2,91	0,89	0,19	5,34	3,02	11,38	0,80	2,96	0,28	1,02	9,92
49	Công ty Cổ phần Hoá - Dược phẩm Mekophar	5,00	2,08	1,21	8,07	1,08	1,56	0,57	3,68	0,23	1,53	0,00
50	Công ty Cổ phần Dược Thú Y Cai Lậy	12,47	5,77	1,20	4,12	5,33	5,55	1,29	3,00	0,10	0,24	0,00
51	Công ty Cổ phần Dược Medipharco	1,83	0,92	0,15	2,81	6,50	26,74	1,45	11,94	0,80	6,61	2,02
52	Công ty Cổ phần Nam dược	5,45	2,04	0,39	15,78	5,09	2,80	1,13	15,56	0,21	2,85	0,00
53	Công ty Cổ phần Dược phẩm 2-9	2,35	2,73	0,24	2,37	1,85	5,43	0,37	1,07	0,16	0,48	506,94
54	Công ty Cổ phần Bột Giặt Net	3,04	1,19	0,52	30,16	6,80	8,12	1,50	7,23	0,50	2,38	24,29
55	Công ty Cổ phần Phân lân Ninh Bình	14,63	1,71	0,93	27,10	3,59	95,19	3,00	7,88	0,21	0,54	0,00
56	Công ty Cổ phần Dược - Vật tư Y tế Nghệ An	4,77	1,29	0,31	5,01	3,60	86,99	1,13	2,36	0,27	0,56	54,53
57	Công ty Cổ phần Dược phẩm OPC	2,90	1,66	0,58	3,66	1,60	5,67	0,82	1,75	0,29	0,62	0,00

TT	TÊN CÔNG TY	CÁC CHỈ TIÊU										
		1. Chỉ số thanh toán			2. Chỉ số hiệu quả kinh doanh					3. Chỉ số đòn bẩy tài chính		
		TT nợ NH	TT nhanh	TT tức thời	Phải thu NH	Vòng quay tồn kho	HSSD TSCĐ	HSSD tài sản	HSSD vốn	Nợ/TS	Nợ/vốn CP	KNTT lãi vay
58	Công ty Cổ phần Dược phẩm TW1 - Pharbaco	0,89	0,35	0,06	5,40	5,02	8,33	0,34	0,92	0,59	1,57	2,04
59	Công ty Cổ phần Phụ gia Nhựa	2,00	1,60	0,01	1,44	10,88	6,65	0,73	1,34	0,37	0,67	1,62
60	Công ty Cổ phần Dược phẩm dược liệu Pharmedic	5,23	1,11	0,39	8,25	3,11	5,86	1,58	5,86	0,30	1,12	341,53
61	Công ty Cổ phần Dược phẩm Phong Phú	3,70	1,60	0,25	13,57	2,26	1,93	0,79	1,59	0,21	0,43	273,34
62	Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ dầu khí - Công ty Cổ phần	2,94	1,25	0,11	2,94	9,91	82,58	1,81	6,31	0,62	2,16	4,79
63	Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Quảng Bình	0,01	8,38	0,35	0,00	0,00	0,02	0,00	0,00	0,12	0,04	0,00
64	Công ty Cổ phần Siam Brothers Việt Nam	1,80	1,40	0,03	1,74	9,17	3,41	0,68	1,86	0,39	1,06	4,12
65	Công ty Cổ phần Sơn Đồng Nai	2,87	0,71	0,15	5,16	3,50	145,46	1,06	3,70	0,37	1,30	9,83
66	Công ty Cổ phần Phân bón Miền Nam	1,85	0,46	0,01	10,98	1,83	15,24	1,16	4,31	0,63	2,33	2,04
67	Công ty Cổ phần SIVICO	4,95	2,30	0,25	2,43	3,80	3,11	0,84	7,32	0,17	1,48	15,71
68	Công ty Cổ phần Bảo vệ Thực vật Sài Gòn	3,51	0,52	0,09	9,93	3,52	35,49	2,28	8,90	0,66	2,59	3,84
69	Công ty Cổ phần SPM	2,16	6,32	0,02	0,34	3,75	2,07	0,27	1,81	0,15	0,97	0,99
70	Công ty Cổ phần Hơi kỹ nghệ Que hàn	3,63	1,37	0,21	3,23	5,95	1,17	0,70	0,95	0,23	0,32	1,25
71	Công ty Cổ phần Traphaco	4,20	1,87	0,28	6,23	2,19	5,75	1,14	6,41	0,27	1,54	50,91
72	Công ty Cổ phần Dược Trung Ương 3	2,76	0,91	0,07	3,34	6,89	14,68	1,90	12,35	0,70	4,51	5,10
73	Công ty Cổ phần Dược phẩm TW25	0,50	0,47	0,22	4,93	0,51	6,33	0,29	0,85	0,59	1,73	0,00
74	Công ty Cổ phần Phân lân nung chảy Văn Điển	2,91	1,11	0,75	144,62	4,18	237,67	1,33	4,28	0,46	1,47	2.900,71
75	Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương VIDIPHA	2,69	1,74	0,49	4,86	2,57	5,31	0,88	4,46	0,33	1,66	9,00
76	Công ty Cổ phần Thuốc thú y Trung ương Navetco	1,17	0,38	0,03	3,36	0,46	5,89	0,39	1,91	0,59	2,90	3,56
77	Công ty Cổ phần Khử trùng Việt Nam	5,12	1,87	0,95	6,48	3,11	15,24	1,46	8,46	0,29	1,69	111,63
78	Công ty Cổ phần Y Dược phẩm Vimedimex	2,93	1,58	0,46	9,80	37,52	29,65	0,37	5,27	0,75	10,62	0,00
79	Công ty Cổ phần Thuốc thú y Trung ương I	2,72	1,25	0,93	9,25	4,42	1,24	0,68	0,69	0,33	0,33	0,00
80	Công ty Cổ phần Thuốc sát trùng Việt Nam	3,40	1,87	0,41	2,46	4,49	34,95	1,17	2,59	0,35	0,78	19,14
81	Công ty Cổ phần Thuốc Thú y Trung ương VETVACO	1,27	0,39	0,19	7,07	1,21	6,44	0,93	2,40	0,74	1,89	34,34
82	Công ty Cổ phần Xà Phòng Hà Nội	15,13	4,64	0,24	11,78	5,36	4,07	0,65	0,76	0,04	0,05	2,47
83	Công ty Cổ phần Nhựa Chất lượng cao Bình Thuận	3,94	0,77	0,06	6,78	6,29	12,99	2,29	6,96	0,58	1,76	4,90
84	Công ty Cổ phần Dược phẩm Tipharco	3,97	1,29	0,53	5,27	3,12	3,63	1,13	3,30	0,29	0,84	4,68
85	Công ty Cổ phần Hóa chất Minh Đức	1,73	0,28	0,02	6,77	4,96	1,45	0,94	1,90	0,55	1,10	-6,45

TT	TÊN CÔNG TY	CÁC CHỈ TIÊU									
		4. Chỉ số sinh lời								5. Hệ số bảo toàn vốn	6. Doanh thu
		CP/ 1000đ DT	TSLN gộp/DT	TSLN hđ/DT	TSLNST/DT	ROA ròng	ROE ròng	EPS	Mức tăng LNST		
1	Công ty Cổ phần Sơn Á Đông	859,55	20%	14%	12%	22%	33%	3.319	76.460.537.616	1,15	653.276.510.478
2	Công ty Cổ phần Phân bón Quốc tế Âu Việt	973,40	5%	4%	2%	3%	9%	913	16.229.654.230	1,38	673.138.579.595
3	Công ty Cổ phần Bông Bạch Tuyết	965,54	44%	7%	7%	5%	10%	1.649	18.944.284.877	1,35	310.181.774.140
4	Công ty Cổ phần Dược Enlie	986,05	11%	3%	1%	2%	4%	435	2.608.675.785	0,62	179.380.520.366
5	Công ty Cổ phần Phân bón Bình Điền	953,68	12%	5%	4%	10%	70%	4.878	400.239.040.645	2,97	10.753.230.740.199
6	Công ty Cổ phần Vắc xin và Sinh phẩm Nha Trang	857,59	32%	14%	13%	9%	11%	1.100	9.768.129.903	1,18	76.100.649.503
7	Công ty Cổ phần Cao su Bến Thành	947,64	16%	6%	5%	7%	17%	1.680	20.793.993.931	1,71	437.386.702.724
8	Công ty cổ phần Công nghệ cao Traphaco	915,31	22%	8%	7%	8%	33%	2.948	37.223.735.612	1,87	523.511.871.439
9	Công ty Cổ phần Thuốc sát trùng Cần Thơ	942,93	23%	6%	5%	7%	21%	2.393	9.036.086.715	2,00	171.318.102.521
10	Công ty Cổ phần Công nghiệp cao su Miền Nam	989,33	13%	3%	1%	1%	4%	411	42.554.678.057	1,32	4.506.802.898.145
11	Công ty Cổ phần Hóa chất Cơ bản miền Nam	885,51	25%	12%	11%	11%	21%	1.702	229.337.946.702	1,47	2.160.143.700.681
12	Công ty Cổ phần Dược Danapha	794,52	55%	22%	13%	4%	41%	4.095	85.749.552.728	4,06	650.620.486.940
13	Công ty Cổ phần Dược - Trang thiết bị Y tế Bình Định	827,15	47%	17%	16%	11%	31%	2.674	291.940.164.606	1,83	1.946.612.659.958
14	Công ty Cổ phần Dược - Vật tư y tế Đắk Lắk	988,26	10%	1%	2%	4%	24%	2.392	4.644.351.922	3,58	219.928.386.129
15	Công ty Cổ phần Dược phẩm Bến Tre	994,91	39%	5%	2%	1%	7%	614	14.400.478.338	1,32	913.542.063.878
16	Công ty Cổ phần Dược phẩm Cửu Long	992,92	15%	4%	2%	1%	3%	267	20.091.202.397	2,08	1.349.319.783.540
17	Công ty Cổ phần Phân bón Dầu Khí Cà Mau	889,70	24%	11%	12%	11%	37%	3.203	1.961.837.624.585	2,04	17.223.063.258.575
18	Công ty Cổ phần DAP - Vinachem	873,78	17%	13%	11%	21%	43%	4.318	630.831.836.799	1,55	5.651.994.006.900
19	Công ty Cổ phần Phân đạm và Hóa chất Hà Bắc	980,59	11%	6%	0%	0%	0%	40	10.854.585.043	0,23	4.351.995.843.532
20	Công ty Cổ phần Dược Vật tư Y tế Hải Dương	898,18	36%	11%	8%	6%	15%	1.548	55.703.190.202	1,40	689.532.822.613
21	Công ty Cổ phần Dược Hậu Giang	823,99	48%	18%	16%	16%	65%	6.308	852.354.107.583	3,16	6.136.905.368.339
22	Công ty Cổ phần Dược phẩm Hà Nội	767,92	50%	23%	22%	15%	26%	2.569	16.160.377.012	1,50	73.260.243.649
23	Công ty Cổ phần Dược phẩm Hà Tây	988,49	9%	2%	2%	3%	7%	645	59.040.456.661	1,23	2.402.749.241.489
24	Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Y tế Domesco	893,24	20%	11%	10%	10%	57%	4.856	198.397.731.584	4,86	2.069.012.016.718
25	Công ty Cổ phần Hóa phẩm Dầu khí DMC - Miền Nam	986,53	7%	1%	1%	6%	11%	1.141	4.562.636.837	1,14	404.767.142.424
26	Tổng Công ty Cổ phần Y tế Danameco	938,86	17%	10%	4%	4%	19%	1.921	10.088.567.700	0,24	258.396.429.920
27	Công ty Cổ phần Vật tư nông nghiệp Đồng Nai	1.001,16	5%	0%	3%	5%	6%	509	6.390.532.219	1,08	231.395.084.500
28	Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1	956,75	14%	5%	5%	6%	54%	4.866	113.082.355.399	2,81	2.134.449.600.673
29	Công ty Cổ phần Dược Phẩm Trung Ương 3	612,82	66%	39%	36%	21%	73%	7.259	156.073.370.907	2,84	444.709.988.348
30	Công ty Cổ phần Dược phẩm Hải Phòng	871,29	30%	13%	14%	9%	86%	8.643	25.928.408.995	8,40	181.831.214.892

TT	TÊN CÔNG TY	CÁC CHỈ TIÊU									
		4. Chỉ số sinh lời								5. Hệ số bảo toàn vốn	6. Doanh thu
		CP/ 1000đ DT	TSLN gộp/DT	TSLN hđ/DT	TSLNST/DT	ROA ròng	ROE ròng	EPS	Mức tăng LNST		
31	Tổng Công ty Phân bón và Hoá chất Dầu khí - Công ty Cổ phần	947,63	18%	6%	7%	6%	16%	1.427	1.095.006.518.479	1,70	16.820.114.094.194
32	Công ty Cổ phần Dược - Vật tư Y tế Thanh Hóa	992,95	32%	2%	1%	1%	4%	437	3.260.924.573	1,70	492.386.535.485
33	Công ty Cổ phần dược phẩm CPC1 Hà Nội	799,44	54%	20%	17%	18%	87%	8.296	283.441.853.318	3,70	1.707.978.582.499
34	Công ty Cổ phần Đại Việt Group DVG	1.009,65	1%	-1%	-1%	-1%	-1%	-91	-2.568.261.018	1,22	209.092.068.612
35	Công ty Cổ phần Dược liệu Việt Nam	966,51	10%	6%	3%	2%	8%	921	39.955.753.119	1,65	1.452.762.828.308
36	TCT Dược Việt Nam - Công ty Cổ phần	986,70	10%	3%	14%	10%	33%	3.071	790.815.925.433	1,70	5.674.802.482.975
37	Công ty Cổ phần Hãng sơn Đông Á	946,36	39%	7%	10%	5%	10%	893	26.905.848.379	1,34	318.064.048.714
38	Công ty Cổ phần Dược Hà Tĩnh	945,00	28%	7%	5%	6%	20%	2.027	20.133.970.934	1,36	420.492.406.924
39	Công ty Cổ phần Hóa Chất Hưng Phát Hà Bắc	985,91	8%	2%	1%	3%	6%	639	5.364.239.433	1,21	385.511.471.845
40	Công ty Cổ phần Sơn Hải Phòng	912,42	19%	11%	9%	9%	172 %	16.892	137.705.952.031	8,13	1.533.975.432.528
41	Công ty Cổ phần Sơn tổng hợp Hà Nội	938,18	17%	6%	5%	9%	17%	1.708	20.540.197.010	1,64	433.298.171.435
42	Công ty Cổ phần Hóa chất Việt Trì	923,01	19%	8%	6%	12%	36%	3.238	98.838.234.534	1,84	1.813.678.801.800
43	Công ty Cổ phần Dược phẩm Imexpharm	817,32	41%	19%	14%	13%	23%	1.976	349.138.023.396	1,50	2.914.294.074.254
44	Công ty Cổ phần Đường Kon Tum	900,54	20%	15%	10%	6%	67%	6.725	34.095.739.507	5,05	341.002.553.346
45	Công ty Cổ phần Supe Phốt phát và Hóa chất Lâm Thao	957,35	16%	5%	4%	7%	15%	1.310	164.226.967.082	1,31	3.890.566.267.244
46	Công ty Cổ phần Dược Lâm Đồng - LADOPHAR	945,47	33%	7%	12%	9%	15%	2.030	28.557.746.293	1,02	245.581.027.117
47	Công ty Cổ phần Bột giặt Lix	928,72	22%	7%	7%	12%	31%	2.767	199.810.434.119	1,60	3.175.678.864.829
48	Công ty Cổ phần Dược Trung ương Mediplantex	945,18	23%	6%	4%	3%	13%	1.276	15.833.436.429	2,67	368.976.706.693
49	Công ty Cổ phần Hoá - Dược phẩm Mekophar	1.009,70	26%	-1%	0%	0%	2%	168	4.301.351.234	4,97	939.045.100.838
50	Công ty Cổ phần Dược Thú Y Cai Lậy	836,13	35%	16%	11%	15%	34%	3.378	16.890.263.479	2,08	165.095.442.300
51	Công ty Cổ phần Dược Medipharco	974,53	10%	5%	2%	3%	24%	2.434	18.132.849.284	1,62	896.932.144.316
52	Công ty Cổ phần Nam dược	887,67	52%	11%	10%	11%	151 %	15.102	90.067.923.528	10,89	1.003.065.540.575
53	Công ty Cổ phần Dược phẩm 2-9	813,44	50%	19%	19%	7%	21%	1.826	22.779.189.842	2,44	122.985.411.108
54	Công ty Cổ phần Bột Giặt Net	889,43	23%	12%	10%	15%	71%	7.085	158.682.736.144	2,42	1.630.973.460.277
55	Công ty Cổ phần Phân lân Ninh Bình	862,92	27%	14%	11%	34%	88%	8.823	138.794.938.853	2,08	1.240.779.848.887
56	Công ty Cổ phần Dược - Vật tư Y tế Nghệ An	972,21	26%	3%	2%	3%	5%	484	3.224.348.695	1,52	141.509.190.051
57	Công ty Cổ phần Dược phẩm OPC	882,20	41%	12%	10%	8%	18%	1.538	116.420.294.578	1,52	1.124.545.625.310
58	Công ty Cổ phần Dược phẩm TW1 - Pharbaco	965,02	17%	7%	3%	1%	3%	7.007	31.505.675.841	1,11	1.079.086.125.565
59	Công ty Cổ phần Phụ gia Nhựa	1.015,12	4%	2%	1%	1%	2%	199	1.886.273.838	1,16	126.408.647.638

TT	TÊN CÔNG TY	CÁC CHỈ TIÊU									
		4. Chỉ số sinh lời								5. Hệ số bảo toàn vốn	6. Doanh thu
		CP/ 1000đ DT	TSLN gộp/DT	TSLN hđ/DT	TSLNST/DT	ROA ròng	ROE ròng	EPS	Mức tăng LNST		
60	Công ty Cổ phần Dược phẩm dược liệu Pharmedic	821,44	41%	18%	15%	24%	88%	6.438	82.304.932.561	2,58	547.608.342.011
61	Công ty Cổ phần Dược phẩm Phong Phú	848,90	35%	15%	13%	10%	21%	1.883	18.554.690.427	1,58	141.121.712.105
62	Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ dầu khí - Công ty Cổ phần	988,45	7%	2%	1%	2%	6%	384	48.044.768.741	1,32	5.130.205.789.741
63	Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Quảng Bình	522.182,48	40%	-52118%	-52243%	-31%	-11%	-1.130	-78.365.108.636	0,33	150.000.000
64	Công ty Cổ phần Siam Brothers Việt Nam	972,87	12%	4%	2%	1%	4%	0	10.773.228.594	1,68	511.249.133.274
65	Công ty Cổ phần Sơn Đồng Nai	911,37	27%	10%	6%	6%	22%	1.762	6.687.021.923	2,20	117.214.432.741
66	Công ty Cổ phần Phân bón Miền Nam	989,41	8%	3%	2%	2%	7%	669	32.039.828.526	1,38	2.075.581.338.475
67	Công ty Cổ phần SIVICO	872,31	26%	14%	12%	10%	88%	9.607	30.426.857.802	7,28	253.723.068.254
68	Công ty Cổ phần Bảo vệ Thực vật Sài Gòn	942,90	20%	7%	2%	4%	15%	1.509	15.604.993.101	1,31	950.753.243.467
69	Công ty Cổ phần SPM	998,95	24%	2%	-1%	0%	-1%	-123	-1.696.667.225	5,68	302.535.922.736
70	Công ty Cổ phần Hơi kỹ nghệ Que hàn	1.004,50	10%	1%	0%	0%	0%	28	814.205.895	1,04	278.726.453.648
71	Công ty Cổ phần Traphaco	880,72	54%	12%	10%	12%	67%	5.230	278.366.102.167	4,07	2.665.948.208.682
72	Công ty Cổ phần Dược Trung Ương 3	955,98	20%	5%	2%	3%	22%	1.998	3.818.096.101	1,97	216.359.709.631
73	Công ty Cổ phần Dược phẩm TW25	996,51	13%	0%	2%	1%	2%	170	2.264.971.110	1,18	113.349.195.564
74	Công ty Cổ phần Phân lân nung chảy Văn Điển	879,80	25%	12%	11%	14%	45%	4.525	170.420.115.521	1,75	1.620.016.338.396
75	Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương VIDIPHA	926,63	26%	8%	6%	6%	29%	2.889	63.807.264.469	3,40	1.040.739.527.800
76	Công ty Cổ phần Thuốc thú y Trung ương Navetco	959,70	40%	6%	6%	2%	11%	1.139	18.225.083.033	1,85	307.136.284.295
77	Công ty Cổ phần Khử trùng Việt Nam	883,88	24%	12%	10%	14%	82%	7.695	341.894.840.934	4,11	3.669.930.480.043
78	Công ty Cổ phần Y Dược phẩm Vimedimex	947,46	10%	5%	5%	2%	27%	2.744	42.427.202.375	3,45	824.209.825.679
79	Công ty Cổ phần Thuốc thú y Trung ương I	923,62	26%	8%	8%	5%	5%	508	8.453.238.318	0,67	116.504.435.441
80	Công ty Cổ phần Thuốc sát trùng Việt Nam	948,66	27%	5%	4%	4%	10%	957	24.395.731.525	1,44	658.950.746.910
81	Công ty Cổ phần Thuốc Thú y Trung ương VETVACO	969,28	28%	3%	0%	0%	1%	109	390.921.088	0,68	86.312.940.933
82	Công ty Cổ phần Xà Phòng Hà Nội	1.057,96	13%	-6%	0%	0%	0%	3	36.812.591	1,11	99.151.284.195
83	Công ty Cổ phần Nhựa Chất lượng cao Bình Thuận	972,95	5%	3%	3%	6%	18%	2.106	32.744.138.267	1,27	1.286.770.367.582
84	Công ty Cổ phần Dược phẩm Tipharco	953,06	21%	6%	4%	5%	13%	1.334	12.816.242.702	2,07	324.844.086.708
85	Công ty Cổ phần Hóa chất Minh Đức	1.060,21	16%	-5%	-6%	-5%	-11%	-847	-7.580.095.471	0,91	132.825.127.932

BẢNG 1.A.3: CHIỀU HƯỚNG THAY ĐỔI CỦA CÁC CHỈ SỐ TÀI CHÍNH 2025 SO VỚI 2024

TT	TÊN CÔNG TY	1. Chỉ số thanh toán			2. Chỉ số hiệu quả kinh doanh					3. Chỉ số đòn bẩy tài chính		
		TT nợ NH	TT nhanh	TT tức thời	Phải thu NH	Vòng quay tồn kho	HSSD TSCĐ	HSSD tài sản	HSSD vốn	Nợ/TS	Nợ/vốn CP	KNTT lãi vay
1	Công ty Cổ phần Sơn Á Đông	-1,98	0,20	0,07	2,00	-0,46	-0,68	-0,43	-0,72	0,00	0,00	-12.824,62
		Tốt lên	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
2	Công ty Cổ phần Phân bón Quốc tế Âu Việt	-0,85	-0,06	-0,11	-1,07	-1,36	-0,14	-0,27	-0,08	0,04	0,28	0,77
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*
3	Công ty Cổ phần Bông Bạch Tuyết	-0,05	-0,55	0,02	1,20	2,66	0,76	0,04	-0,88	-0,22	-1,14	-0,10
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
4	Công ty Cổ phần Dược Enlie	-0,09	0,01	-0,04	-1,50	-1,10	0,84	-0,04	0,54	0,04	0,43	0,81
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*
5	Công ty Cổ phần Phân bón Bình Điền	-0,69	-0,20	-0,25	-3,90	-1,36	2,55	-0,18	2,20	0,04	0,90	0,47
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*
6	Công ty Cổ phần Vắc xin và Sinh phẩm Nha Trang	1,88	1,81	-1,87	1,00	-0,65	0,44	0,03	0,03	-0,02	-0,03	0,00
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Không đổi*
7	Công ty Cổ phần Cao su Bến Thành	1,18	0,28	0,04	0,20	0,42	2,49	0,15	0,14	-0,04	-0,14	1,44
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
8	Công ty cổ phần Công nghệ cao Traphaco	-0,27	0,13	0,18	-5,69	0,20	0,48	-0,11	0,20	0,01	0,30	0,00
		Tốt lên	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Không đổi*
9	Công ty Cổ phần Thuốc sát trùng Cần Thơ	-1,64	-0,52	-0,35	-4,09	-4,76	0,97	-0,27	-0,43	0,06	0,28	-11,10
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*
10	Công ty Cổ phần Công nghiệp cao su Miền Nam	-0,24	-0,02	0,04	0,13	-0,62	-0,14	-0,15	-0,55	0,00	0,00	-0,05
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*
11	Công ty Cổ phần Hóa chất Cơ bản miền Nam	-0,96	-0,85	-0,35	-1,20	-0,62	17,00	0,05	0,28	0,05	0,12	-92,72
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*
12	Công ty Cổ phần Dược Danapha	-0,16	-0,19	-0,05	-0,03	-1,05	1,62	-0,06	0,39	0,09	2,38	1,86
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*
13	Công ty Cổ phần Dược - Trang thiết bị Y tế Bình Định	-0,58	-0,21	-0,34	0,55	0,91	0,15	-0,04	0,13	0,06	0,27	9,85
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*
14	Công ty Cổ phần Dược - Vật tư y tế Đắk Lắk	-0,37	-0,14	0,01	2,30	-0,68	-7,06	-0,04	0,32	0,01	0,16	-1.092,09
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*

TT	TÊN CÔNG TY	1. Chỉ số thanh toán			2. Chỉ số hiệu quả kinh doanh					3. Chỉ số đòn bẩy tài chính		
		TT nợ NH	TT nhanh	TT tức thời	Phải thu NH	Vòng quay tồn kho	HSSD TSCĐ	HSSD tài sản	HSSD vốn	Nợ/TS	Nợ/vốn CP	KNTT lãi vay
15	Công ty Cổ phần Dược phẩm Bến Tre	-0,02	0,09	0,02	-1,07	0,12	0,69	0,00	-0,31	-0,01	-0,27	0,08
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
16	Công ty Cổ phần Dược phẩm Cửu Long	-0,03	-0,16	-0,05	0,21	-0,09	-1,20	0,01	0,02	-0,01	-0,02	-2,00
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
17	Công ty Cổ phần Phân bón Dầu Khí Cà Mau	-0,07	-0,51	0,20	-12,24	-1,09	0,73	0,09	0,60	0,04	0,25	-2,94
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*
18	Công ty Cổ phần DAP - Vinachem	-0,02	-0,63	0,00	7,99	-0,50	4,33	0,35	1,55	0,05	0,21	375,24
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*
19	Công ty Cổ phần Phân đạm và Hóa chất Hà Bắc	-0,18	0,14	0,01	-5,39	-0,81	0,18	0,04	-0,04	-0,01	-0,17	0,03
		Tốt lên	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
20	Công ty Cổ phần Dược Vật tư Y tế Hải Dương	-0,35	-0,25	0,04	1,97	-0,50	-0,95	-0,31	-0,48	0,17	0,56	6,17
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*
21	Công ty Cổ phần Dược Hậu Giang	2,72	1,02	0,10	0,26	0,23	0,52	0,20	0,29	-0,11	-0,63	2,03
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
22	Công ty Cổ phần Dược phẩm Hà Nội	-1,04	0,95	0,10	-4,97	0,48	-0,09	-0,14	-0,20	0,00	0,00	0,00
		Tốt lên	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Không đổi*
23	Công ty Cổ phần Dược phẩm Hà Tây	0,55	0,01	0,00	5,27	0,74	2,60	0,16	0,12	-0,03	-0,15	-1,47
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
24	Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Y tế Domesco	0,76	0,63	-0,24	0,39	0,18	0,66	0,05	0,48	-0,01	0,00	2.678,28
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
25	Công ty Cổ phần Hoá phẩm Đâu khí DMC - Miền Nam	-12,47	-0,26	-0,18	-14,05	1,40	-3,23	-1,52	0,94	0,17	0,51	70,62
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*
26	Tổng Công ty Cổ phần Y tế Danameco	0,55	-0,02	-0,07	1,27	0,89	1,59	0,39	1,16	-0,04	-1,18	1,09
		Yếu đi	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
27	Công ty Cổ phần Vật tư nông nghiệp Đồng Nai	0,03	0,14	0,42	6,60	24,52	162,17	0,04	0,11	0,00	0,01	1,86
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*
28	Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1	-0,70	-0,05	0,03	-0,55	-0,61	0,99	-0,35	0,52	0,06	2,18	-4,39
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*
29	Công ty Cổ phần Dược Phẩm Trung Ương 3	-1,69	-0,74	-0,12	-0,86	-0,57	0,37	-0,11	0,10	0,05	0,26	-663,37
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*

TT	TÊN CÔNG TY	1. Chỉ số thanh toán			2. Chỉ số hiệu quả kinh doanh					3. Chỉ số đòn bẩy tài chính		
		TT nợ NH	TT nhanh	TT tức thời	Phải thu NH	Vòng quay tồn kho	HSSD TSCĐ	HSSD tài sản	HSSD vốn	Nợ/TS	Nợ/vốn CP	KNTT lãi vay
30	Công ty Cổ phần Dược phẩm Hải Phòng	1,11	1,83	0,15	0,42	0,65	-7,69	-0,03	-0,03	-0,04	-0,30	-6,66
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
31	Tổng Công ty Phân bón và Hoá chất Dầu khí - Công ty Cổ phần	0,15	-0,37	0,00	-8,74	-2,73	1,75	0,12	-1,01	0,03	-0,45	-4,47
		Yếu đi	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
32	Công ty Cổ phần Dược - Vật tư Y tế Thanh Hóa	0,55	0,04	-0,04	0,33	0,27	0,05	0,14	-0,63	-0,07	-0,79	0,16
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
33	Công ty Cổ phần dược phẩm CPC1 Hà Nội	0,21	0,11	0,21	0,47	0,50	0,58	0,06	-2,75	0,00	-0,72	35,54
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
34	Công ty Cổ phần Đại Việt Group DVG	21,30	11,26	-0,37	0,20	-0,85	5,29	0,06	0,12	-0,01	-0,01	0,00
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Không đổi*
35	Công ty Cổ phần Dược liệu Việt Nam	-0,13	0,06	0,03	-0,70	5,81	-0,06	-0,09	-0,61	-0,02	-0,24	-0,05
		Tốt lên	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
36	TCT Dược Việt Nam - Công ty Cổ phần	-0,32	-0,18	-0,07	-0,41	-0,48	1,45	-0,12	0,05	0,02	0,28	2,74
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*
37	Công ty Cổ phần Hãng sơn Đông Á	0,01	0,32	0,20	-0,44	0,06	0,11	-0,02	0,02	-0,01	0,01	1,15
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*
38	Công ty Cổ phần Dược Hà Tĩnh	-0,11	0,03	0,03	-0,59	0,03	-0,77	-0,03	-0,02	-0,01	0,01	0,03
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*
39	Công ty Cổ phần Hóa Chất Hưng Phát Hà Bắc	0,10	0,35	0,31	-0,57	7,27	5,07	1,35	3,28	0,27	0,59	24,93
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*
40	Công ty Cổ phần Sơn Hải Phòng	0,00	-0,06	-0,13	0,20	-0,93	3,89	-0,02	1,73	-0,01	0,97	1,34
		Yếu đi	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*
41	Công ty Cổ phần Sơn tổng hợp Hà Nội	1,55	-0,21	-1,28	6,96	-0,71	0,55	0,08	0,13	-0,01	-0,02	0,00
		Yếu đi	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Không đổi*
42	Công ty Cổ phần Hóa chất Việt Trì	1,02	0,22	0,06	-0,35	-0,54	0,94	0,19	-7,37	-0,06	-2,31	2,07
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
43	Công ty Cổ phần Dược phẩm Imexpharm	-0,30	0,04	0,00	0,29	0,21	0,56	0,00	0,15	0,04	0,10	-88,79
		Tốt lên	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*
44	Công ty Cổ phần Đường Kon Tum	-0,03	-0,18	0,03	1,74	-0,35	0,29	0,03	1,22	0,01	0,90	0,39
		Tốt lên	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*

TT	TÊN CÔNG TY	1. Chỉ số thanh toán			2. Chỉ số hiệu quả kinh doanh					3. Chỉ số đòn bẩy tài chính		
		TT nợ NH	TT nhanh	TT tức thời	Phải thu NH	Vòng quay tồn kho	HSSD TSCĐ	HSSD tài sản	HSSD vốn	Nợ/TS	Nợ/vốn CP	KNTT lãi vay
45	Công ty Cổ phần Supe Phốt phát và Hóa chất Lâm Thao	0,66	-0,42	0,01	18,63	-0,28	-0,44	0,18	0,25	-0,03	-0,12	-7,63
		Yếu đi	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
46	Công ty Cổ phần Dược Lâm Đồng - LADOPHAR	0,08	0,69	0,05	-1,02	-0,20	1,36	-0,26	-0,41	-0,14	-0,23	5,51
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
47	Công ty Cổ phần Bột giặt Lix	-0,97	-0,17	-0,19	-1,68	-2,80	0,11	-0,16	0,29	0,03	0,18	-0,79
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*
48	Công ty Cổ phần Dược Trung ương Mediplantex	0,35	-0,07	-0,05	0,88	-0,99	-1,49	-0,08	-0,61	-0,07	-0,38	3,79
		Yếu đi	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
49	Công ty Cổ phần Hoá - Dược phẩm Mekophar	-0,75	0,21	0,12	-8,45	0,06	0,13	0,00	0,08	0,02	0,17	0,00
		Tốt lên	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Không đổi*
50	Công ty Cổ phần Dược Thú Y Cai Lậy	7,68	3,07	0,52	1,34	1,06	1,99	0,31	0,85	-0,10	-0,21	-239,72
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
51	Công ty Cổ phần Dược Medipharco	-0,70	-0,04	0,12	-0,26	-6,04	-9,30	-0,60	-5,32	-0,02	-0,32	0,15
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
52	Công ty Cổ phần Nam dược	-0,42	0,38	-0,37	-1,76	0,57	-0,19	-0,14	-0,36	-0,01	0,14	0,00
		Tốt lên	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Không đổi*
53	Công ty Cổ phần Dược phẩm 2-9	0,51	-0,24	0,05	-1,02	-0,54	0,69	0,06	0,16	-0,05	-0,16	152,36
		Yếu đi	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
54	Công ty Cổ phần Bột Giặt Net	-0,58	0,12	-0,24	-0,79	1,42	0,00	-0,17	-0,15	0,03	0,34	-18,24
		Tốt lên	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*
55	Công ty Cổ phần Phân lân Ninh Bình	7,44	0,54	0,23	11,75	-0,38	-33,50	0,38	2,07	-0,16	-0,27	-517,00
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
56	Công ty Cổ phần Dược - Vật tư Y tế Nghệ An	-0,45	-0,20	-0,06	0,34	-1,75	13,95	-0,24	-0,51	-0,03	-0,05	-64,92
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
57	Công ty Cổ phần Dược phẩm OPC	0,05	0,13	0,06	-0,04	0,13	1,06	0,03	0,24	0,01	0,08	0,00
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Không đổi*
58	Công ty Cổ phần Dược phẩm TW1 - Pharbaco	-0,20	-0,26	-0,17	0,25	0,30	0,47	0,01	-0,02	-0,01	-0,10	0,27
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
59	Công ty Cổ phần Phụ gia Nhựa	-0,63	0,57	-0,02	-1,82	8,21	-2,33	-0,42	-1,00	-0,07	-0,22	0,31
		Tốt lên	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*

TT	TÊN CÔNG TY	1. Chỉ số thanh toán			2. Chỉ số hiệu quả kinh doanh					3. Chỉ số đòn bẩy tài chính		
		TT nợ NH	TT nhanh	TT tức thời	Phải thu NH	Vòng quay tồn kho	HSSD TSCĐ	HSSD tài sản	HSSD vốn	Nợ/TS	Nợ/vốn CP	KNTT lãi vay
60	Công ty Cổ phần Dược phẩm dược liệu Pharmedic	-0,55	-1,96	-0,31	0,32	-1,26	-8,67	0,26	0,52	0,07	0,20	341,53
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*
61	Công ty Cổ phần Dược phẩm Phong Phú	-0,66	-0,12	-0,03	3,70	-0,21	0,08	-0,03	0,02	0,02	0,07	273,34
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*
62	Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ dầu khí - Công ty Cổ phần	0,02	-0,22	-0,31	-0,57	3,28	40,19	0,38	2,67	0,12	0,90	-5,13
		Yếu đi	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*
63	Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Quảng Bình	-1,80	-2,25	0,02	-0,18	0,00	-6,43	-0,17	-0,08	0,02	0,00	232.499,41
		Yếu đi	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Không đổi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
64	Công ty Cổ phần Siam Brothers Việt Nam	0,53	0,46	0,00	-0,29	7,16	1,05	0,10	0,04	-0,09	-0,44	5,45
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
65	Công ty Cổ phần Sơn Đồng Nai	0,04	-0,06	0,04	0,86	-0,61	42,84	-0,04	-0,24	-0,02	-0,10	-1,75
		Yếu đi	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
66	Công ty Cổ phần Phân bón Miền Nam	-0,33	-0,49	0,00	5,27	-1,53	3,61	0,01	0,97	0,10	0,80	-0,32
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*
67	Công ty Cổ phần SIVICO	2,31	0,98	0,16	0,26	1,15	0,58	0,13	-0,06	-0,10	-1,32	6,94
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
68	Công ty Cổ phần Bảo vệ Thực vật Sài Gòn	0,83	0,05	0,07	2,33	0,51	4,26	0,37	0,70	-0,06	-0,53	8,12
		Yếu đi	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
69	Công ty Cổ phần SPM	0,56	1,91	-0,14	-0,03	-2,10	-0,46	-0,02	-0,31	-0,06	-0,49	-0,57
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
70	Công ty Cổ phần Hơi kỹ nghệ Que hàn	0,14	0,13	0,09	0,10	0,56	0,25	0,10	0,14	0,01	0,02	0,06
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*
71	Công ty Cổ phần Traphaco	0,51	0,22	-0,05	-2,32	0,17	1,01	0,06	0,75	-0,02	0,00	-33,74
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*
72	Công ty Cổ phần Dược Trung Ương 3	0,93	0,01	0,04	1,21	0,14	-3,69	0,44	-2,27	-0,11	-3,55	1,11
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
73	Công ty Cổ phần Dược phẩm TW25	-0,06	0,06	0,10	0,04	-0,05	-0,23	-0,05	-0,13	-0,01	-0,01	0,00
		Yếu đi	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Không đổi*
74	Công ty Cổ phần Phân lân nung chảy Văn Điển	0,69	0,03	0,02	46,44	2,05	97,41	0,19	1,05	-0,06	0,01	1.621,03
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*

TT	TÊN CÔNG TY	1. Chỉ số thanh toán			2. Chỉ số hiệu quả kinh doanh					3. Chỉ số đòn bẩy tài chính		
		TT nợ NH	TT nhanh	TT tức thời	Phải thu NH	Vòng quay tồn kho	HSSD TSCĐ	HSSD tài sản	HSSD vốn	Nợ/TS	Nợ/vốn CP	KNTT lãi vay
75	Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương VIDIPHA	0,20	0,20	0,16	1,21	0,53	0,51	0,05	0,23	0,00	-0,04	1,91
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
76	Công ty Cổ phần Thuốc thú y Trung ương Navetco	0,04	0,09	0,01	-0,86	-0,04	1,28	-0,06	-0,41	-0,05	-0,43	12,48
		Yếu đi	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
77	Công ty Cổ phần Khử trùng Việt Nam	1,12	0,43	0,03	-3,00	0,37	1,26	0,06	0,08	-0,07	-0,44	17,15
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
78	Công ty Cổ phần Y Dược phẩm Vimedimex	1,29	0,41	0,07	7,41	24,19	18,15	-0,67	-2,83	0,10	5,56	-9,28
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*
79	Công ty Cổ phần Thuốc thú y Trung ương I	0,12	0,29	0,26	-1,39	0,21	0,09	-0,02	0,02	-0,02	-0,01	0,00
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Không đổi*
80	Công ty Cổ phần Thuốc sát trùng Việt Nam	0,63	0,16	0,05	0,30	0,85	2,55	0,14	0,25	-0,03	-0,08	-2,86
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
81	Công ty Cổ phần Thuốc Thú y Trung ương VETVACO	0,06	-0,02	-0,03	-0,22	-0,61	1,36	0,01	-0,21	-0,03	-0,28	543,58
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
82	Công ty Cổ phần Xà Phòng Hà Nội	4,01	-2,35	-0,28	3,92	3,53	2,69	0,40	0,47	0,02	0,02	2,47
		Yếu đi	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*

TT	TÊN CÔNG TY	4. Chỉ số sinh lời								5. Hệ số bảo toàn vốn	6. Doanh thu
		CP/ 1000đ DT	TSLN gộp/DT	TSLN hđ/DT	TSLNST/DT	ROA ròng	ROE ròng	EPS	Mức tăng LNST		
1	Công ty Cổ phần Sơn Á Đông	-16,02	0%	2%	1%	-2%	-4%	-384	-8.853.445.384	-0,03	-167.874.593.751
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*
2	Công ty Cổ phần Phân bón Quốc tế Âu Việt	-6,47	1%	0%	1%	0%	2%	195	3.427.852.509	0,09	-13.746.820.130
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
3	Công ty Cổ phần Bông Bạch Tuyết	5,63	1%	-2%	-2%	-1%	-12%	-478	-1.897.441.588	-0,22	61.654.522.488
		Yếu đi	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*
4	Công ty Cổ phần Dược Enlie	-9,50	0%	1%	1%	2%	4%	378	2.263.730.818	0,04	32.194.911.890
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
5	Công ty Cổ phần Phân bón Bình Điền	10,89	-2%	-1%	-1%	-3%	-5%	-742	-25.921.430.821	0,31	1.264.095.127.262
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*

TT	TÊN CÔNG TY	4. Chỉ số sinh lời								5. Hệ số bảo toàn vốn	6. Doanh thu
		CP/ 1000đ DT	TSLN gộp/DT	TSLN hđ/DT	TSLNST/DT	ROA ròng	ROE ròng	EPS	Mức tăng LNST		
6	Công ty Cổ phần Vắc xin và Sinh phẩm Nha Trang	-16,99	0%	2%	2%	2%	2%	219	1.836.559.857	0,02	3.389.989.180
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
7	Công ty Cổ phần Cao su Bến Thành	6,68	-4%	-1%	0%	0%	-1%	-78	-957.249.564	-0,01	18.077.058.133
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*
8	Công ty cổ phần Công nghệ cao Traphaco	3,35	0%	0%	0%	-1%	1%	97	1.222.338.496	0,19	21.545.883.828
		Yếu đi	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
9	Công ty Cổ phần Thuốc sát trùng Cần Thơ	15,60	1%	-1%	0%	-1%	-2%	282	-965.394.292	0,00	-18.711.415.455
		Yếu đi	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*
10	Công ty Cổ phần Công nghiệp cao su Miền Nam	-6,48	0%	0%	-1%	-1%	-3%	-22	-29.516.812.335	0,00	-494.746.572.599
		Tốt lên	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
11	Công ty Cổ phần Hóa chất Cơ bản miền Nam	45,90	-2%	-4%	-3%	-3%	-3%	-268	-28.997.430.914	0,06	304.526.084.520
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
12	Công ty Cổ phần Dược Danapha	-31,40	3%	3%	1%	0%	8%	752	15.751.493.435	0,41	78.444.166.339
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
13	Công ty Cổ phần Dược - Trang thiết bị Y tế Bình Định	1,70	-1%	0%	0%	-1%	1%	144	16.758.215.449	0,06	129.353.495.875
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
14	Công ty Cổ phần Dược - Vật tư y tế Đắk Lắk	-11,27	1%	1%	1%	2%	10%	953	1.849.500.674	0,10	6.556.570.924
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
15	Công ty Cổ phần Dược phẩm Bến Tre	5,28	-1%	0%	0%	0%	1%	-158	2.147.519.879	-0,06	44.430.997.883
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*
16	Công ty Cổ phần Dược phẩm Cửu Long	19,28	0%	0%	-3%	-1%	-5%	-466	-34.054.297.305	0,02	16.693.244.336
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
17	Công ty Cổ phần Phân bón Dầu Khí Cà Mau	-37,93	6%	4%	1%	2%	10%	809	533.831.043.143	0,12	3.280.515.011.468
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
18	Công ty Cổ phần DAP - Vinachem	-76,55	6%	8%	6%	13%	32%	3.166	462.482.550.871	0,33	2.259.970.566.627
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
19	Công ty Cổ phần Phân đạm và Hóa chất Hà Bắc	-52,71	5%	5%	0%	0%	0%	15	4.009.168.437	0,00	-87.481.254.540
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
20	Công ty Cổ phần Dược Vật tư Y tế Hải Dương	-25,06	4%	2%	2%	0%	1%	95	15.094.409.506	-0,23	21.476.634.371
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*

TT	TÊN CÔNG TY	4. Chỉ số sinh lời								5. Hệ số bảo toàn vốn	6. Doanh thu
		CP/ 1000đ DT	TSLN gộp/DT	TSLN hđ/DT	TSLNST/DT	ROA ròng	ROE ròng	EPS	Mức tăng LNST		
21	Công ty Cổ phần Dược Hậu Giang	7,31	4%	-1%	0%	3%	6%	545	73.433.987.623	0,03	422.482.512.709
		Yếu đi	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
22	Công ty Cổ phần Dược phẩm Hà Nội	-28,83	8%	3%	3%	0%	0%	13	78.494.194	0,04	-12.388.748.892
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
23	Công ty Cổ phần Dược phẩm Hà Tây	18,71	-2%	-2%	-1%	-1%	-3%	-227	-16.153.606.774	-0,06	315.652.514.636
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*
24	Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Y tế Domesco	12,24	-2%	-1%	-1%	-1%	-1%	-106	-4.308.926.017	0,22	165.261.747.501
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
25	Công ty Cổ phần Hoá phẩm Đâu khí DMC - Miền Nam	-11,87	3%	1%	1%	5%	11%	1.110	4.437.259.501	0,11	37.786.774.638
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
26	Tổng Công ty Cổ phần Y tế Danameco	9,40	0%	-1%	4%	4%	20%	1.971	10.350.956.620	0,19	61.121.011.140
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
27	Công ty Cổ phần Vật tư nông nghiệp Đồng Nai	1,13	0%	0%	1%	2%	2%	215	2.451.053.131	0,02	11.439.892.572
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
28	Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1	18,57	-2%	-2%	0%	-2%	0%	-12	-676.247.833	0,37	108.712.245.944
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
29	Công ty Cổ phần Dược Phẩm Trung Ương 3	-60,17	0%	6%	7%	1%	16%	1.623	34.901.792.324	0,43	22.119.910.790
		Tốt lên	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
30	Công ty Cổ phần Dược phẩm Hải Phòng	-9,06	1%	1%	1%	0%	5%	453	1.359.088.492	0,69	-805.785.440
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
31	Tổng Công ty Phân bón và Hoá chất Dầu khí - Công ty Cổ phần	-29,38	4%	3%	3%	3%	2%	349	540.739.976.981	-1,16	3.163.082.917.566
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*
32	Công ty Cổ phần Dược - Vật tư Y tế Thanh Hóa	-1,56	1%	0%	0%	0%	0%	6	45.762.755	0,00	-41.676.980.456
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
33	Công ty Cổ phần dược phẩm CPC1 Hà Nội	2,68	1%	0%	-2%	-1%	-59%	-4.761	46.209.693.737	-2,31	412.228.472.287
		Yếu đi	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*
34	Công ty Cổ phần Đại Việt Group DVG	4,25	-2%	0%	-2%	-1%	-1%	-133	-3.727.157.167	0,10	34.310.041.619
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
35	Công ty Cổ phần Dược liệu Việt Nam	0,20	1%	0%	0%	-1%	-3%	-198	-7.919.131.537	-0,07	-127.252.462.834
		Yếu đi	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*

TT	TÊN CÔNG TY	4. Chỉ số sinh lời								5. Hệ số bảo toàn vốn	6. Doanh thu
		CP/ 1000đ DT	TSLN gộp/DT	TSLN hđ/DT	TSLNST/DT	ROA ròng	ROE ròng	EPS	Mức tăng LNST		
36	TCT Dược Việt Nam - Công ty Cổ phần	7,76	-1%	-1%	6%	3%	14%	1.342	322.720.798.678	0,22	145.441.217.005
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
37	Công ty Cổ phần Hãng sơn Đông Á	6,35	1%	0%	4%	2%	4%	366	11.984.523.512	0,09	-15.249.786.858
		Yếu đi	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
38	Công ty Cổ phần Dược Hà Tĩnh	-7,39	2%	1%	1%	1%	4%	437	4.338.976.922	0,05	-298.099.379
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
39	Công ty Cổ phần Hóa Chất Hưng Phát Hà Bắc	-52,85	3%	5%	6%	8%	12%	1.216	10.210.704.772	0,06	275.153.867.614
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
40	Công ty Cổ phần Sơn Hải Phòng	-9,97	0%	1%	1%	1%	39%	3.843	31.003.044.289	1,06	139.337.734.327
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
41	Công ty Cổ phần Sơn tổng hợp Hà Nội	2,98	0%	0%	0%	0%	0%	-19	-232.701.806	0,01	15.797.238.589
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
42	Công ty Cổ phần Hóa chất Việt Trì	3,20	-1%	0%	0%	2%	-41%	-3.703	14.094.569.720	-2,31	201.981.891.565
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*
43	Công ty Cổ phần Dược phẩm Imexpharm	4,01	2%	0%	0%	0%	2%	44	28.275.630.314	0,08	401.508.027.470
		Yếu đi	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
44	Công ty Cổ phần Đường Kon Tum	11,29	-3%	-3%	-1%	0%	6%	628	3.182.840.078	0,55	62.041.081.188
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
45	Công ty Cổ phần Supe Phốt phát và Hóa chất Lâm Thao	12,21	-2%	-1%	0%	0%	0%	-35	-4.447.301.306	0,01	290.612.919.253
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
46	Công ty Cổ phần Dược Lâm Đồng - LADOPHAR	-16,44	4%	1%	9%	6%	10%	1.485	21.638.793.292	0,24	27.150.110.404
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
47	Công ty Cổ phần Bột giặt Lix	13,22	0%	-1%	0%	-2%	0%	-26	-1.703.433.232	0,16	166.652.958.996
		Yếu đi	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
48	Công ty Cổ phần Dược Trung ương Mediplantex	-13,28	2%	1%	1%	0%	0%	47	586.670.217	0,00	-74.474.049.141
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
49	Công ty Cổ phần Hoá - Dược phẩm Mekophar	0,36	-1%	0%	-4%	-2%	-14%	-1.446	-36.483.899.037	-0,06	19.461.751.756
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*
50	Công ty Cổ phần Dược Thú Y Cai Lậy	-51,56	2%	5%	4%	8%	19%	1.913	9.565.961.153	0,34	46.007.772.215
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*

TT	TÊN CÔNG TY	4. Chỉ số sinh lời								5. Hệ số bảo toàn vốn	6. Doanh thu
		CP/ 1000đ DT	TSLN gộp/DT	TSLN hđ/DT	TSLNST/DT	ROA ròng	ROE ròng	EPS	Mức tăng LNST		
51	Công ty Cổ phần Dược Medipharco	-10,76	2%	2%	1%	0%	0%	44	328.823.674	0,14	-395.205.823.983
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
52	Công ty Cổ phần Nam dược	17,27	1%	-2%	-1%	-2%	-15%	-1.451	-8.654.850.991	1,04	-20.754.735.711
		Yếu đi	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
53	Công ty Cổ phần Dược phẩm 2-9	-28,10	6%	3%	1%	1%	4%	359	4.478.694.098	0,13	17.202.984.694
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
54	Công ty Cổ phần Bột Giặt Net	37,98	-3%	-4%	-3%	-6%	-21%	-2.140	-47.941.651.446	0,06	-72.817.129.781
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
55	Công ty Cổ phần Phân lân Ninh Bình	-78,81	10%	8%	6%	21%	60%	5.979	94.062.338.289	0,68	325.926.633.712
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
56	Công ty Cổ phần Dược - Vật tư Y tế Nghệ An	-9,60	2%	1%	1%	1%	1%	132	878.437.808	0,05	-31.048.535.103
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
57	Công ty Cổ phần Dược phẩm OPC	20,99	0%	-2%	-1%	0%	1%	117	6.966.344.686	0,15	154.992.778.606
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
58	Công ty Cổ phần Dược phẩm TW1 - Pharbaco	-3,10	-2%	0%	1%	0%	1%	6.816	9.830.216.079	-0,01	12.289.637.144
		Tốt lên	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*
59	Công ty Cổ phần Phụ gia Nhựa	23,26	-2%	-2%	1%	1%	1%	119	1.130.889.884	0,02	-94.592.400.624
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
60	Công ty Cổ phần Dược phẩm dược liệu Pharmedic	3,06	3%	0%	-1%	3%	2%	170	2.171.728.642	-0,52	49.248.252.324
		Yếu đi	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*
61	Công ty Cổ phần Dược phẩm Phong Phú	-3,84	2%	0%	1%	0%	1%	116	1.195.543.794	0,04	3.038.531.074
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
62	Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ dầu khí - Công ty Cổ phần	-12,26	0%	1%	0%	1%	4%	366	32.551.573.070	0,04	2.172.678.006.826
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
63	Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Quảng Bình	518.764 ,63	40%	- 51876 %	- 51991 %	11%	9%	896	62.098.441.282	-0,11	-55.390.335.400
		Yếu đi	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*
64	Công ty Cổ phần Siam Brothers Việt Nam	-84,08	-11%	7%	9%	6%	17%	1.464	46.142.909.289	0,03	-20.831.001.653
		Tốt lên	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*

TT	TÊN CÔNG TY	4. Chỉ số sinh lời								5. Hệ số bảo toàn vốn	6. Doanh thu
		CP/ 1000đ DT	TSLN gộp/DT	TSLN hđ/DT	TSLNST/DT	ROA ròng	ROE ròng	EPS	Mức tăng LNST		
65	Công ty Cổ phần Sơn Đồng Nai	4,13	-2%	0%	-1%	-2%	-7%	-604	-2.162.926.384	0,00	-7.261.921.044
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*
66	Công ty Cổ phần Phân bón Miền Nam	-7,28	-1%	1%	0%	0%	1%	133	6.355.643.533	0,02	469.956.271.726
		Tốt lên	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
67	Công ty Cổ phần SIVICO	-9,60	2%	0%	1%	2%	6%	1.428	5.788.243.778	-0,41	31.081.793.170
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*
68	Công ty Cổ phần Bảo vệ Thực vật Sài Gòn	-76,75	3%	7%	7%	14%	61%	6.115	63.793.119.779	0,14	65.253.559.440
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
69	Công ty Cổ phần SPM	12,13	4%	-1%	-2%	-1%	-5%	-458	-6.314.872.343	-0,06	-46.448.811.787
		Yếu đi	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*
70	Công ty Cổ phần Hơi kỹ nghệ Que hàn	-1,58	-4%	-1%	0%	0%	0%	4	98.429.023	0,00	41.282.088.483
		Tốt lên	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
71	Công ty Cổ phần Traphaco	9,63	1%	-1%	0%	0%	5%	240	21.008.091.989	0,37	313.656.780.718
		Yếu đi	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
72	Công ty Cổ phần Dược Trung Ương 3	-3,82	4%	0%	0%	1%	-5%	-544	-860.156.486	0,07	-39.648.817.848
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
73	Công ty Cổ phần Dược phẩm TW25	-0,34	0%	0%	0%	0%	-1%	-61	-805.342.337	0,02	-17.231.541.134
		Tốt lên	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
74	Công ty Cổ phần Phân lân nung chảy Văn Điển	-60,90	2%	6%	6%	8%	29%	2.908	109.525.054.303	0,36	399.722.487.979
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
75	Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương VIDIPHA	-1,65	1%	0%	-1%	-1%	-4%	-363	-8.015.953.427	-0,01	59.762.238.788
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*
76	Công ty Cổ phần Thuốc thú y Trung ương Navetco	-35,50	-4%	5%	17%	7%	36%	3.614	57.821.446.619	0,11	-64.132.478.365
		Tốt lên	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
77	Công ty Cổ phần Khử trùng Việt Nam	-9,61	-2%	1%	-4%	-5%	-31%	-2.448	-129.375.765.299	0,26	-137.385.554.440
		Tốt lên	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
78	Công ty Cổ phần Y Dược phẩm Vimedimex	-51,11	1%	5%	3%	0%	12%	1.295	18.874.546.278	0,77	-430.760.836.567
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
79	Công ty Cổ phần Thuốc thú y Trung ương I	-34,80	1%	3%	4%	3%	3%	288	4.675.568.106	0,05	3.668.862.342
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*

TT	TÊN CÔNG TY	4. Chỉ số sinh lời								5. Hệ số bảo toàn vốn	6. Doanh thu
		CP/ 1000đ DT	TSLN gộp/DT	TSLN hđ/DT	TSLNS T/DT	ROA ròng	ROE ròng	EPS	Mức tăng LNST		
80	Công ty Cổ phần Thuốc sát trùng Việt Nam	21,03	-6%	-2%	-1%	0%	0%	-22	-523.403.623	0,03	51.832.618.356
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
81	Công ty Cổ phần Thuốc Thú y Trung ương VETVACO	-243,78	28%	24%	16%	15%	42%	4.224	15.167.836.816	0,01	-7.599.977.603
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
82	Công ty Cổ phần Xà Phòng Hà Nội	-149,55	-10%	15%	19%	5%	6%	556	7.204.227.729	0,00	61.014.526.541
		Tốt lên	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*

BẢNG 1.B: CÁC CHỈ SỐ TÀI CHÍNH QUY ĐIỂM

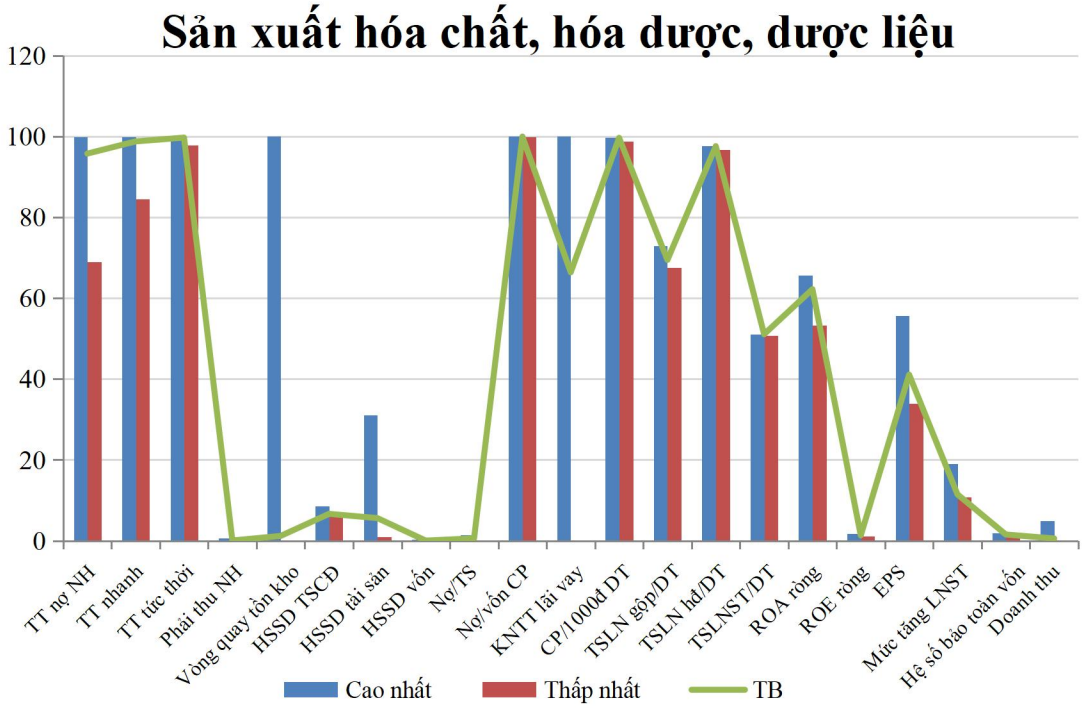
TT	TÊN CÔNG TY	CÁC CHỈ SỐ											
		Chỉ số thanh toán		Hiệu quả kinh doanh		Đòn bẩy tài chính		Chỉ số sinh lời		Hệ số bảo toàn vốn		Doanh thu	
		2024	*2025*	*2024*	*2025*	*2024*	*2025*	*2024*	*2025*	*2024*	*2025*	*2024*	*2025*
1	Công ty Cổ phần Sơn Á Đông	287,64	295,63	17,87	12,59	170,33	114,59	438,46	281,70	50,13	53,84	0,29	0,20
2	Công ty Cổ phần Phân bón Quốc tế Âu Việt	295,89	297,62	14,93	8,64	166,99	115,62	429,87	267,89	50,32	54,23	0,24	0,20
3	Công ty Cổ phần Bông Bạch Tuyết	296,89	297,31	10,14	4,69	167,12	115,29	435,20	272,78	50,86	54,19	0,09	0,09
4	Công ty Cổ phần Dược Enlie	298,36	298,44	13,12	7,20	201,04	115,06	429,09	266,64	49,00	52,92	0,05	0,05
5	Công ty Cổ phần Phân bón Bình Điền	294,19	297,68	20,65	17,55	167,12	112,19	438,89	281,02	52,91	57,00	3,34	3,24
6	Công ty Cổ phần Vắc xin và Sinh phẩm Nha Trang	288,48	290,69	9,86	4,31	166,48	114,09	433,05	275,75	50,10	53,90	0,03	0,02
7	Công ty Cổ phần Cao su Bến Thành	295,02	296,15	13,27	8,35	166,80	116,54	433,00	271,88	51,14	54,82	0,15	0,13
8	Công ty cổ phần Công nghệ cao Traphaco	297,86	298,51	12,98	6,94	167,09	114,19	434,81	276,58	51,07	55,10	0,18	0,16
9	Công ty Cổ phần Thuốc sát trùng Cần Thơ	293,17	296,79	14,20	7,74	166,79	116,79	433,74	273,66	51,68	55,33	0,07	0,05
10	Công ty Cổ phần Công nghiệp cao su Miền Nam	298,63	299,25	12,71	6,73	167,29	113,94	430,19	266,56	50,38	54,13	1,76	1,36
11	Công ty Cổ phần Hóa chất Cơ bản miền Nam	291,08	296,46	11,61	10,38	166,60	118,70	435,83	276,65	50,56	54,39	0,65	0,65
12	Công ty Cổ phần Dược Danapha	298,95	299,02	8,46	3,04	167,08	108,91	437,05	284,72	54,79	58,91	0,20	0,20
13	Công ty Cổ phần Dược - Trang thiết bị Y tế Bình Định	295,02	296,99	10,42	4,70	166,75	123,50	437,88	282,71	51,24	55,03	0,64	0,59
14	Công ty Cổ phần Dược - Vật tư y tế Đắk Lắk	291,78	295,62	17,10	16,77	167,12	114,34	430,90	270,76	54,47	58,08	0,08	0,07
15	Công ty Cổ phần Dược phẩm Bến Tre	299,20	298,60	10,98	5,45	167,38	112,71	432,48	269,21	50,51	54,14	0,31	0,28
16	Công ty Cổ phần Dược phẩm Cửu Long	297,73	297,62	9,33	3,36	166,90	115,47	430,74	266,44	51,78	55,47	0,47	0,41
17	Công ty Cổ phần Phân bón Dầu Khí Cà Mau	296,16	296,91	11,00	7,70	166,87	118,09	437,56	283,45	51,53	55,39	4,91	5,19
18	Công ty Cổ phần DAP - Vinachem	290,12	294,97	14,06	14,63	166,77	191,66	432,08	283,89	50,20	54,54	1,19	1,70

TT	TÊN CÔNG TY	CÁC CHỈ SỐ											
		Chỉ số thanh toán		Hiệu quả kinh doanh		Đòn bẩy tài chính		Chỉ số sinh lời		Hệ số bảo toàn vốn		Doanh thu	
		2024	*2025*	*2024*	*2025*	*2024*	*2025*	*2024*	*2025*	*2024*	*2025*	*2024*	*2025*
19	Công ty Cổ phần Phân đạm và Hóa chất Hà Bắc	296,25	297,76	10,24	6,51	167,69	114,81	428,65	265,84	48,33	52,24	1,56	1,31
20	Công ty Cổ phần Dược Vật tư Y tế Hải Dương	296,28	298,69	11,69	4,68	166,78	117,40	433,58	274,88	50,97	54,27	0,24	0,21
21	Công ty Cổ phần Dược Hậu Giang	296,54	295,86	10,73	6,69	166,81	118,70	442,39	292,01	53,81	57,35	2,01	1,85
22	Công ty Cổ phần Dược phẩm Hà Nội	289,41	292,55	10,75	5,82	166,50	114,26	437,40	284,78	50,66	54,45	0,03	0,02
23	Công ty Cổ phần Dược phẩm Hà Tây	297,72	298,37	112,01	10,04	167,01	116,17	430,83	267,15	50,32	53,97	0,73	0,72
24	Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Y tế Domesco	287,64	292,23	11,75	7,22	166,51	199,56	437,86	282,22	56,65	60,31	0,67	0,62
25	Công ty Cổ phần Hóa phẩm Dầu khí DMC - Miền Nam	270,86	293,74	38,10	28,48	166,73	121,95	428,56	268,33	49,84	53,82	0,13	0,12
26	Tổng Công ty Cổ phần Y tế Danameco	299,70	298,94	9,97	6,17	167,76	111,16	429,47	272,25	48,00	52,26	0,07	0,08
27	Công ty Cổ phần Vật tư nông nghiệp Đồng Nai	277,67	287,45	17,61	115,54	166,50	116,71	429,42	266,56	49,89	53,71	0,08	0,07
28	Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1	298,01	298,49	13,83	8,92	167,25	108,34	436,41	278,09	52,50	56,73	0,71	0,64
29	Công ty Cổ phần Dược Phẩm Trung Ương 3	292,52	295,65	10,08	4,83	166,81	139,45	443,84	302,30	52,45	56,78	0,15	0,13
30	Công ty Cổ phần Dược phẩm Hải Phòng	293,03	292,80	9,93	5,56	166,61	123,92	440,90	289,83	62,42	66,47	0,06	0,05
31	Tổng Công ty Phân bón và Hoá chất Dầu khí - Công ty Cổ phần	296,77	298,26	10,78	7,36	166,82	116,47	432,45	274,09	53,29	54,79	4,81	5,07
32	Công ty Cổ phần Dược - Vật tư Y tế Thanh Hóa	298,06	298,06	14,04	8,95	167,27	114,06	431,27	267,92	51,11	54,80	0,19	0,15
33	Công ty Cổ phần dược phẩm CPC1 Hà Nội	294,73	296,51	11,64	6,27	166,69	122,51	450,55	296,40	59,22	58,28	0,46	0,51
34	Công ty Cổ phần Đại Việt Group DVG	253,08	256,82	9,35	3,79	166,34	113,88	428,44	263,29	50,01	53,97	0,06	0,06
35	Công ty Cổ phần Dược liệu Việt Nam	298,60	298,94	11,40	6,00	167,15	114,68	430,71	268,39	51,15	54,71	0,56	0,44
36	TCT Dược Việt Nam - Công ty Cổ phần	298,41	298,26	10,90	6,25	167,02	116,12	433,38	276,06	50,70	54,80	1,95	1,71
37	Công ty Cổ phần Hãng sơn Đông Á	297,98	296,23	9,37	3,17	166,80	115,57	432,39	272,32	50,25	54,17	0,12	0,10
38	Công ty Cổ phần Dược Hà Tĩnh	297,50	298,23	13,21	7,36	167,19	115,22	433,01	273,58	50,37	54,20	0,15	0,13
39	Công ty Cổ phần Hóa Chất Hưng Phát Hà Bắc	286,67	290,19	11,79	15,32	166,46	115,82	426,98	192,39	50,06	53,94	0,04	0,12
40	Công ty Cổ phần Sơn Hải Phòng	298,40	298,00	11,75	9,40	167,09	100,63	445,28	304,00	61,22	65,99	0,49	0,46
41	Công ty Cổ phần Sơn tổng hợp Hà Nội	280,26	286,67	15,62	14,92	166,53	114,34	433,14	76,41	50,99	54,70	0,15	0,13
42	Công ty Cổ phần Hóa chất Việt Trì	295,81	297,58	15,09	10,47	166,99	116,65	439,28	277,50	55,73	55,04	0,57	0,55
43	Công ty Cổ phần Dược phẩm Imexpharm	291,25	295,24	10,98	5,33	166,54	116,92	436,71	281,38	50,58	54,45	0,88	0,88
44	Công ty Cổ phần Đường Kon Tum	299,36	298,53	9,55	4,55	167,07	108,44	437,82	283,97	56,37	60,63	0,10	0,10
45	Công ty Cổ phần Supe Phốt phát và Hóa chất Lâm Thao	297,09	297,39	13,26	17,96	167,01	116,28	432,71	271,24	50,35	54,11	1,27	1,17
46	Công ty Cổ phần Dược Lâm Đồng - LADOPHAR	298,17	298,39	11,79	4,57	167,12	115,80	431,78	274,52	49,38	53,62	0,08	0,07

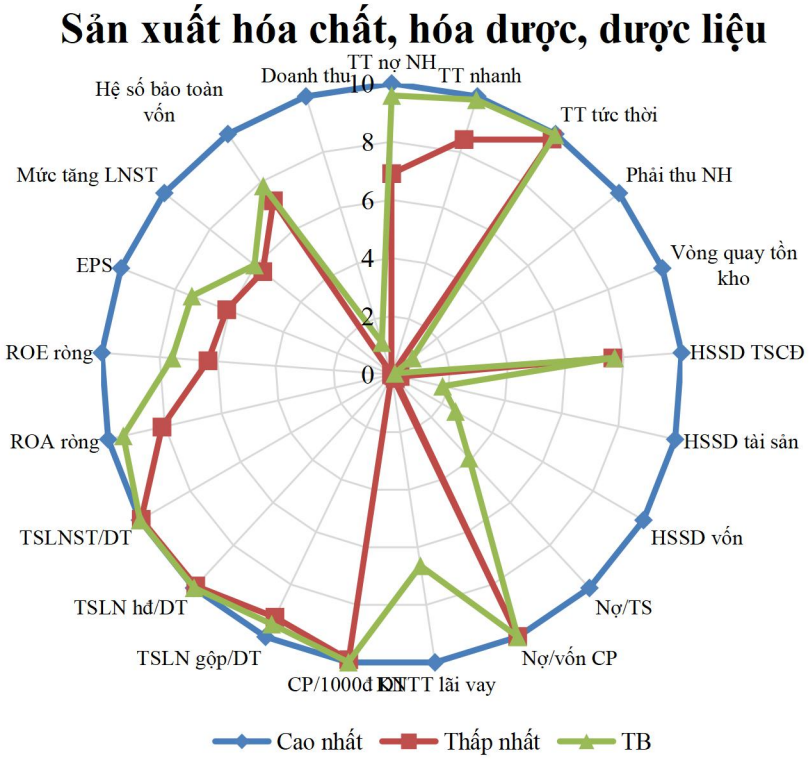
TT	TÊN CÔNG TY	CÁC CHỈ SỐ											
		Chỉ số thanh toán		Hiệu quả kinh doanh		Đòn bẩy tài chính		Chỉ số sinh lời		Hệ số bảo toàn vốn		Doanh thu	
		2024	*2025*	*2024*	*2025*	*2024*	*2025*	*2024*	*2025*	*2024*	*2025*	*2024*	*2025*
47	Công ty Cổ phần Bột giặt Lix	292,06	295,87	16,70	11,36	166,84	121,35	436,12	276,92	50,63	54,63	1,06	0,96
48	Công ty Cổ phần Dược Trung ương Mediplantex	297,65	298,86	11,01	6,07	166,84	116,46	431,75	271,05	52,93	56,49	0,16	0,11
49	Công ty Cổ phần Hoá - Dược phẩm Mekophar	292,40	293,37	9,55	4,68	166,64	114,77	432,59	266,14	57,38	60,49	0,32	0,28
50	Công ty Cổ phần Dược Thú Y Cai Lậy	293,31	287,60	11,44	7,17	166,69	114,30	433,77	282,16	51,19	55,46	0,04	0,05
51	Công ty Cổ phần Dược Medipharco	297,50	299,00	16,77	11,00	167,49	107,52	431,86	271,13	50,70	54,66	0,45	0,27
52	Công ty Cổ phần Nam dược	292,65	295,59	13,02	10,34	166,63	112,69	452,62	303,88	66,46	70,81	0,36	0,30
53	Công ty Cổ phần Dược phẩm 2-9	297,15	297,56	8,24	2,99	166,75	159,17	434,51	280,27	52,25	56,09	0,04	0,04
54	Công ty Cổ phần Bột Giặt Net	295,88	297,43	14,99	14,01	167,03	115,78	444,57	286,90	52,35	56,05	0,60	0,49
55	Công ty Cổ phần Phân lân Ninh Bình	291,41	290,54	19,68	27,27	167,02	114,85	435,04	295,22	50,56	55,47	0,32	0,37
56	Công ty Cổ phần Dược - Vật tư Y tế Nghệ An	293,76	296,97	13,52	14,89	166,80	119,71	430,80	268,56	50,68	54,49	0,06	0,04
57	Công ty Cổ phần Dược phẩm OPC	296,70	296,96	10,56	4,90	166,75	115,03	435,11	276,86	50,48	54,49	0,34	0,34
58	Công ty Cổ phần Dược phẩm TW1 - Pharbaco	299,75	298,69	8,39	4,13	167,23	115,15	430,13	274,20	50,02	53,77	0,38	0,33
59	Công ty Cổ phần Phụ gia Nhựa	297,32	297,38	12,28	5,19	166,99	115,32	428,72	264,60	50,05	53,86	0,08	0,04
60	Công ty Cổ phần Dược phẩm dược liệu Pharmedic	291,80	296,34	13,18	9,17	166,67	145,40	442,26	293,52	53,75	56,33	0,18	0,17
61	Công ty Cổ phần Dược phẩm Phong Phú	294,81	297,68	10,73	6,40	166,60	138,65	434,86	278,40	50,80	54,58	0,05	0,04
62	Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ dầu khí - Công ty Cổ phần	296,56	297,95	13,71	17,60	200,75	114,51	428,84	266,28	50,31	54,13	1,04	1,55
63	Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Quảng Bình	291,47	292,47	7,54	0,37	100,12	114,01	415,77	64,65	48,73	52,40	0,02	0,00
64	Công ty Cổ phần Siam Brothers Việt Nam	299,08	297,75	9,51	4,63	167,04	115,97	427,53	266,63	51,02	54,77	0,19	0,15
65	Công ty Cổ phần Sơn Đồng Nai	297,37	298,64	12,25	20,84	166,91	116,09	434,64	274,48	52,06	55,67	0,04	0,04
66	Công ty Cổ phần Phân bón Miền Nam	297,90	298,16	12,34	8,88	167,13	114,01	429,79	266,83	50,46	54,23	0,57	0,63
67	Công ty Cổ phần SIVICO	297,21	296,64	10,17	5,46	166,71	116,17	440,39	290,76	62,39	64,52	0,08	0,08
68	Công ty Cổ phần Bảo vệ Thực vật Sài Gòn	297,58	298,09	16,05	15,41	167,40	113,79	422,44	271,16	50,10	54,12	0,31	0,29
69	Công ty Cổ phần SPM	296,38	294,09	8,16	2,23	166,63	115,55	430,24	265,71	58,72	61,73	0,12	0,09
70	Công ty Cổ phần Hơi kỹ nghệ Que hàn	296,24	298,20	9,65	4,30	166,65	114,63	429,30	264,79	49,86	53,64	0,08	0,08
71	Công ty Cổ phần Traphaco	295,62	297,08	12,00	7,23	166,79	119,25	440,75	287,27	54,87	58,92	0,83	0,80
72	Công ty Cổ phần Dược Trung Ương 3	298,41	297,98	13,91	11,52	167,45	110,95	432,62	271,77	51,48	55,28	0,09	0,07
73	Công ty Cổ phần Dược phẩm TW25	299,20	299,59	8,39	3,15	167,23	114,73	429,56	265,61	50,10	53,90	0,05	0,03
74	Công ty Cổ phần Phân lân nung chảy Văn Điển	297,65	296,68	13,11	58,72	167,47	199,63	432,96	282,38	50,51	54,88	0,43	0,49
75	Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương VIDIPHA	297,18	296,18	10,76	5,79	166,82	115,43	435,00	275,69	54,32	57,75	0,35	0,31

TT	TÊN CÔNG TY	CÁC CHỈ SỐ											
		Chỉ số thanh toán		Hiệu quả kinh doanh		Đòn bẩy tài chính		Chỉ số sinh lời		Hệ số bảo toàn vốn		Doanh thu	
		2024	*2025*	*2024*	*2025*	*2024*	*2025*	*2024*	*2025*	*2024*	*2025*	*2024*	*2025*
76	Công ty Cổ phần Thuốc thú y Trung ương Navetco	299,25	298,44	8,91	3,28	167,26	113,24	428,13	271,65	51,18	55,07	0,13	0,09
77	Công ty Cổ phần Khử trùng Việt Nam	295,01	294,45	13,58	9,72	166,88	124,35	445,84	289,12	55,16	59,00	1,34	1,11
78	Công ty Cổ phần Y Dược phẩm Vimedimex	298,41	296,42	11,82	11,36	167,26	101,11	430,84	272,51	52,97	57,85	0,44	0,25
79	Công ty Cổ phần Thuốc thú y Trung ương I	297,31	295,97	10,14	5,23	166,85	114,62	430,88	270,92	49,08	53,01	0,04	0,04
80	Công ty Cổ phần Thuốc sát trùng Việt Nam	296,68	296,44	11,76	9,29	166,91	117,01	432,79	270,81	50,56	54,34	0,21	0,20
81	Công ty Cổ phần Thuốc Thú y Trung ương VETVACO	299,58	299,65	11,19	6,08	167,33	117,60	420,81	267,50	49,16	53,02	0,03	0,03
82	Công ty Cổ phần Xà Phòng Hà Nội	282,46	290,75	8,01	6,02	166,34	114,18	428,29	208,68	50,00	53,78	0,01	0,03
83	Công ty Cổ phần Bột giặt và Hóa chất Đức Giang	291,28		3,42		100,33		617,53		54,70		3,47	
84	Công ty Cổ phần Nhựa Chất lượng cao Bình Thuận		297,51		12,54		115,10		270,34		54,06		0,39
85	Công ty Cổ phần Dược phẩm Tipharco		296,94		6,46		115,79		270,95		55,44		0,10
86	Công ty Cổ phần Hóa chất Minh Đức		298,04		5,88		115,11		260,01		53,43		0,04

SƠ ĐỒ 1.A: CHỈ SỐ TÀI CHÍNH DOANH NGHIỆP CHI TIẾT – ĐỒ THỊ CỘT



SƠ ĐỒ 1.B: CHỈ SỐ TÀI CHÍNH DOANH NGHIỆP CHI TIẾT – ĐỒ THỊ RADA



BẢNG 1.C: VỊ TRÍ THỨ HẠNG XẾP THEO ĐIỂM

TT	TÊN CÔNG TY	THỨ HẠNG CỦA DOANH NGHIỆP					
		Tổng điểm		Trong ngành		Trong tổng số	
		2024	*2025*	*2024*	*2025*	*2024*	*2025*
1	Công ty Cổ phần Sơn Á Đông	964,71	758,56	24	25	320	517
2	Công ty Cổ phần Phân bón Quốc tế Âu Việt	958,25	744,20	54	57	681	928
3	Công ty Cổ phần Bông Bạch Tuyết	960,30	744,34	43	56	541	923
4	Công ty Cổ phần Dược Enlie	990,66	740,32	4	68	81	1.044
5	Công ty Cổ phần Phân bón Bình Điền	977,10	768,69	8	19	124	380
6	Công ty Cổ phần Vắc xin và Sinh phẩm Nha Trang	947,98	738,77	78	74	1.196	1.093
7	Công ty Cổ phần Cao su Bến Thành	959,39	747,86	49	49	607	804
8	Công ty cổ phần Công nghệ cao Traphaco	963,98	751,49	27	39	347	693
9	Công ty Cổ phần Thuốc sát trùng Cần Thơ	959,64	750,36	46	42	585	730
10	Công ty Cổ phần Công nghiệp cao su Miền Nam	960,96	741,97	40	63	493	990
11	Công ty Cổ phần Hóa chất Cơ bản miền Nam	956,33	757,23	61	28	829	555
12	Công ty Cổ phần Dược Danapha	966,53	754,80	20	32	270	600
13	Công ty Cổ phần Dược - Trang thiết bị Y tế Bình Định	961,96	763,51	33	23	442	443
14	Công ty Cổ phần Dược - Vật tư y tế Đắk Lắk	961,45	755,62	37	31	462	587
15	Công ty Cổ phần Dược phẩm Bến Tre	960,85	740,39	41	67	507	1.040
16	Công ty Cổ phần Dược phẩm Cửu Long	956,95	738,76	57	75	771	1.094
17	Công ty Cổ phần Phân bón Dầu Khí Cà Mau	968,03	766,72	18	20	241	403
18	Công ty Cổ phần DAP - Vinachem	954,42	841,40	69	3	981	74
19	Công ty Cổ phần Phân đạm và Hóa chất Hà Bắc	952,73	738,46	75	76	1.061	1.104
20	Công ty Cổ phần Dược Vật tư Y tế Hải Dương	959,53	750,13	48	43	596	739
21	Công ty Cổ phần Dược Hậu Giang	972,27	772,47	14	16	173	336
22	Công ty Cổ phần Dược phẩm Hà Nội	954,74	751,88	67	38	957	689
23	Công ty Cổ phần Dược phẩm Hà Tây	1.058,63	746,42	1	53	22	841
24	Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Y tế Domesco	961,08	842,16	39	2	487	73
25	Công ty Cổ phần Hóa phẩm Dầu khí DMC - Miền Nam	954,21	766,45	72	21	991	407
26	Tổng Công ty Cổ phần Y tế Danameco	954,98	740,85	65	66	944	1.022
27	Công ty Cổ phần Vật tư nông nghiệp Đồng Nai	941,17	840,04	81	4	1.270	79
28	Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương CPC1	968,70	751,22	17	40	220	704
29	Công ty Cổ phần Dược Phẩm Trung Ương 3	965,85	799,15	21	6	288	191
30	Công ty Cổ phần Dược phẩm Hải Phòng	972,96	778,64	13	11	170	288
31	Tổng Công ty Phân bón và Hoá chất Dầu khí - Công ty Cổ phần	964,91	756,05	22	30	313	576
32	Công ty Cổ phần Dược - Vật tư Y tế Thanh Hóa	961,93	743,95	34	58	443	938
33	Công ty Cổ phần dược phẩm CPC1 Hà Nội	983,28	780,48	6	10	97	274
34	Công ty Cổ phần Đại Việt Group DVG	907,29	691,82	83	81	1.354	1.345
35	Công ty Cổ phần Dược liệu Việt Nam	959,56	743,15	47	61	592	961
36	TCT Dược Việt Nam - Công ty Cổ phần	962,35	753,19	31	35	418	638
37	Công ty Cổ phần Hãng sơn Đông Á	956,90	741,56	59	65	779	1.001

TT	TÊN CÔNG TY	THỨ HẠNG CỦA DOANH NGHIỆP					
		Tổng điểm		Trong ngành		Trong tổng số	
		2024	*2025*	*2024*	*2025*	*2024*	*2025*
38	Công ty Cổ phần Dược Hà Tĩnh	961,42	748,71	38	46	464	769
39	Công ty Cổ phần Hóa Chất Hưng Phát Hà Bắc	942,00	667,76	80	83	1.265	1.369
40	Công ty Cổ phần Sơn Hải Phòng	984,23	778,48	5	12	93	292
41	Công ty Cổ phần Sơn tổng hợp Hà Nội	946,67	547,17	79	84	1.216	1.421
42	Công ty Cổ phần Hóa chất Việt Trì	973,47	757,78	12	27	161	540
43	Công ty Cổ phần Dược phẩm Imexpharm	956,94	754,20	58	34	773	616
44	Công ty Cổ phần Đường Kon Tum	970,27	756,22	16	29	195	573
45	Công ty Cổ phần Supe Phốt phát và Hóa chất Lâm Thao	961,68	758,14	36	26	455	531
46	Công ty Cổ phần Dược Lâm Đồng - LADOPHAR	958,32	746,97	53	51	674	827
47	Công ty Cổ phần Bột giặt Lix	963,41	761,09	29	24	371	473
48	Công ty Cổ phần Dược Trung ương Mediplantex	960,34	749,04	42	45	538	764
49	Công ty Cổ phần Hoá - Dược phẩm Mekophar	958,88	739,74	52	71	638	1.066
50	Công ty Cổ phần Dược Thú Y Cai Lậy	956,44	746,75	60	52	817	833
51	Công ty Cổ phần Dược Medipharco	964,77	743,58	23	60	319	953
52	Công ty Cổ phần Nam dược	991,73	793,61	2	8	78	212
53	Công ty Cổ phần Dược phẩm 2-9	958,94	796,11	50	7	631	201
54	Công ty Cổ phần Bột Giặt Net	975,42	770,66	11	17	142	357
55	Công ty Cổ phần Phân lân Ninh Bình	964,04	783,72	26	9	346	257
56	Công ty Cổ phần Dược - Vật tư Y tế Nghệ An	955,62	754,65	63	33	882	607
57	Công ty Cổ phần Dược phẩm OPC	959,94	748,57	45	47	569	776
58	Công ty Cổ phần Dược phẩm TW1 - Pharbaco	955,89	746,27	62	54	863	846
59	Công ty Cổ phần Phụ gia Nhựa	955,44	736,38	64	78	900	1.159
60	Công ty Cổ phần Dược phẩm dược liệu Pharmedic	967,84	800,93	19	5	245	186
61	Công ty Cổ phần Dược phẩm Phong Phú	957,86	775,76	56	14	706	311
62	Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ dầu khí - Công ty Cổ phần	991,21	752,02	3	37	80	679
63	Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Quảng Bình	863,65	523,90	84	85	1.376	1.427
64	Công ty Cổ phần Siam Brothers Việt Nam	954,37	739,91	70	69	982	1.058
65	Công ty Cổ phần Sơn Đồng Nai	963,28	765,76	30	22	377	417
66	Công ty Cổ phần Phân bón Miền Nam	958,19	742,74	55	62	683	974
67	Công ty Cổ phần SIVICO	976,94	773,61	9	15	126	326
68	Công ty Cổ phần Bảo vệ Thực vật Sài Gòn	953,89	752,85	74	36	1.010	656
69	Công ty Cổ phần SPM	960,25	739,41	44	73	543	1.083
70	Công ty Cổ phần Hơi kỹ nghệ Que hàn	951,79	735,66	76	79	1.099	1.174
71	Công ty Cổ phần Traphaco	970,86	770,56	15	18	185	358
72	Công ty Cổ phần Dược Trung Ương 3	963,98	747,57	28	50	348	815
73	Công ty Cổ phần Dược phẩm TW25	954,53	737,02	68	77	973	1.139
74	Công ty Cổ phần Phân lân nung chảy Văn Điển	962,13	892,78	32	1	430	21
75	Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương VIDIPHA	964,42	751,16	25	41	332	706

TT	TÊN CÔNG TY	THỨ HẠNG CỦA DOANH NGHIỆP					
		Tổng điểm		Trong ngành		Trong tổng số	
		2024	*2025*	*2024*	*2025*	*2024*	*2025*
76	Công ty Cổ phần Thuốc thú y Trung ương Navetco	954,87	741,78	66	64	951	998
77	Công ty Cổ phần Khử trùng Việt Nam	977,80	777,75	7	13	120	295
78	Công ty Cổ phần Y Dược phẩm Vimedimex	961,73	739,50	35	72	452	1.076
79	Công ty Cổ phần Thuốc thú y Trung ương I	954,29	739,79	71	70	986	1.064
80	Công ty Cổ phần Thuốc sát trùng Việt Nam	958,91	748,10	51	48	636	790
81	Công ty Cổ phần Thuốc Thú y Trung ương VETVACO	948,11	743,88	77	59	1.193	939
82	Công ty Cổ phần Xà Phòng Hà Nội	935,12	673,43	82	82	1.309	1.364
83	Công ty Cổ phần Bột giặt và Hóa chất Đức Giang	1.070,73		11		140	
84	Công ty Cổ phần Nhựa Chất lượng cao Bình Thuận		749,94		44		743
85	Công ty Cổ phần Dược phẩm Tipharco		745,68		55		870
86	Công ty Cổ phần Hóa chất Minh Đức		732,51		80		1.216

2. NGÀNH SẢN XUẤT SẢN PHẨM TỪ KHOÁNG PHI KIM LOẠI, CAO SU VÀ PLASTICS

Số lượng doanh nghiệp trong ngành

Năm 2024: 103 Năm 2025: 106

Thêm: 6 Bớt: 3

Tình trạng doanh nghiệp trong nhóm năm 2025 so với năm 2024

+ *Số lượng doanh nghiệp đạt 2 tiêu chí:*

  Duy trì: 18 Tăng thêm: 8 Giảm bớt: 6

+ *Số doanh nghiệp đạt tiêu chí về giá:*

  Duy trì: 20 Tăng thêm: 6 Giảm bớt: 13

+ *Số doanh nghiệp không đạt tiêu chí về giá:*

  Duy trì: 42 Tăng thêm: 6 Giảm bớt: 3

Tình trạng thực hiện các chỉ tiêu tài chính ở các doanh nghiệp trong nhóm

Điểm cao: Chỉ số thanh toán Nợ/Vốn CP CP/1000đ DT

Điểm thấp: Chỉ số hiệu quả Doanh thu

Tình trạng cân đối trong việc thực hiện các chỉ tiêu tài chính giữa các DN trong nhóm

Chênh lệch ít: TT nợ NH TSLN gộp/DT Nợ/Vốn CP

Chênh lệch nhiều: Chỉ số hiệu quả Hệ số bảo toàn vốn Doanh thu

Thay đổi vị trí xếp hạng trong tổng số doanh nghiệp

Tăng bậc: 37 Không đổi: Giảm bậc: 63

Các doanh nghiệp đạt chỉ số tốt nhất trong ngành

+ *Thứ hạng cao nhất trong tổng số*

Công ty Cổ phần Nhựa Bình Minh 22

+ *Chỉ số thanh toán tốt nhất*

Tổng Công ty Vật liệu Xây dựng số 1 - CTCP 99.72

+ *Chỉ số hiệu quả tốt nhất*

Công ty Cổ phần VICEM Thạch cao Xi măng 106.06

+ *Chỉ số đòn bẩy tốt nhất*

Công ty Cổ phần Nhựa Bình Minh 199.52

+ *Chỉ số sinh lời tốt nhất*

Công ty Cổ phần Nhựa Bình Minh 317.71

+ *Hệ số bảo toàn vốn tốt nhất*

Công ty Cổ phần Khoáng sản và Xi măng Cần Thơ 100.00

+ *Chỉ số doanh thu tốt nhất*

Công ty Cổ phần Hạ tầng GELEX 4.37

Doanh nghiệp có số lượng chỉ tiêu tốt lên nhiều nhất trong ngành

+ Công ty Cổ phần 382 Đông Anh (20)

BẢNG 2.A.1: CÁC CHỈ SỐ TÀI CHÍNH 2024

TT	TÊN CÔNG TY	CÁC CHỈ TIÊU										
		1. Chỉ số thanh toán			2. Chỉ số hiệu quả kinh doanh					3. Chỉ số đòn bẩy tài chính		
		TT nợ NH	TT nhanh	TT tức thời	Phải thu NH	Vòng quay tồn kho	HSSD TSCĐ	HSSD tài sản	HSSD vốn	Nợ/TS	Nợ/vốn CP	KNTT lãi vay
1	Công ty Cổ phần Nhựa và Môi trường xanh An Phát	3,09	1,24	0,59	7,10	8,78	4,21	0,93	3,34	0,55	1,97	3,61
2	Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Bình Dương ACC	0,47	0,50	0,03	1,16	0,59	106,96	0,23	0,67	0,55	1,57	2,66
3	Công ty Cổ phần Bê tông Ly tâm An Giang	2,77	0,99	0,36	4,44	4,67	19,84	1,65	10,02	0,61	3,72	6,27
4	Công ty Cổ phần khoáng sản Á Châu	4,13	1,05	0,11	5,56	5,39	8,24	1,57	5,61	0,48	1,73	58,01
5	Công ty Cổ phần Tập đoàn An Phát Holdings	3,45	1,25	0,59	7,86	9,65	4,67	1,06	5,82	0,56	3,09	3,23
6	Công ty Cổ phần Xi măng Bỉm Sơn	2,16	0,14	0,09	57,07	7,21	1,34	1,02	2,83	0,48	1,33	0,77
7	Công ty Cổ phần Bê tông Biên Hòa	0,10	0,00	0,00	24,61	0,00	0,40	0,22	0,17	3,24	2,48	1,24
8	Công ty Cổ phần Nhựa Bình Minh	9,60	4,43	1,05	25,97	5,67	17,40	1,44	5,64	0,16	0,61	59.461,24
9	Công ty Cổ phần Beton 6	0,07	0,03	0,01	3,66	5,37	0,90	0,44	0,23	6,79	3,53	-0,15
10	Công ty Cổ phần Bê tông Ly tâm Thủ Đức	1,85	0,76	0,11	2,96	5,41	4,99	1,22	14,33	0,66	7,78	2,63
11	Công ty Cổ phần Bao bì Tiền Giang	28,06	5,84	0,44	5,32	5,56	12,27	2,17	3,43	0,08	0,12	0,00
12	Công ty Cổ phần Đầu tư Bitco Bình Định	0,44	0,11	0,00	6,32	8,64	0,35	0,31	0,39	0,78	0,99	-1,22
13	Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Bút Sơn	1,41	0,11	0,05	30,26	5,49	1,18	0,84	2,11	0,66	1,64	-1,95
14	Công ty Cổ phần Khoáng sản và Xi măng Cần Thơ	11,02	3,41	0,65	4,58	10,26	3,46	1,29	15,81	0,33	4,05	6,13
15	Công ty Cổ phần Cầu Đuống	3,62	1,33	0,49	4,34	1,41	0,85	0,45	0,68	0,15	0,23	12,80
16	Công ty Cổ phần Vinaceglass	1,06	0,82	0,58	6,65	1,78	1,55	0,13	0,14	0,15	0,15	2,76
17	Công ty Cổ phần Xi măng La Hiên VVMI	5,94	1,75	1,04	68,81	37,46	7,35	2,12	5,51	0,36	0,93	763,95
18	Công ty Cổ phần Vật liệu xây dựng và Trang trí nội thất Thành phố Hồ Chí Minh	7,41	2,96	0,30	2,79	356,42	46,43	2,25	5,14	0,31	0,72	9,24
19	Công ty Cổ phần Xi măng Quán Triều VVMI	2,80	0,29	0,03	10,99	17,31	1,54	1,16	2,37	0,49	1,01	1,49
20	Công ty Cổ phần Create Capital Việt Nam	1,80	1,89	0,21	1,19	3,58	1,14	0,38	0,77	0,32	0,66	4,59
21	Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Cường Thuận IDICO	1,48	0,19	0,05	12,18	2,03	0,36	0,24	1,76	0,67	4,82	1,67
22	Công ty Cổ phần CMC	1,02	1,10	0,19	1,15	1,97	2,51	0,51	4,67	0,71	6,44	1,54
23	Công ty Cổ phần Gạch men Chang Yih	0,37	0,04	0,00	14,28	0,68	4,46	0,56	1,42	1,51	3,82	-224,81
24	Công ty Cổ phần 382 Đông Anh	1,99	0,03	0,02	267,44	3,52	12,61	2,85	3,80	1,43	1,91	-2,36
25	Công ty Cổ phần Gạch men COSEVCO	1,30	0,22	0,04	12,40	1,09	3,79	0,82	3,10	0,69	2,59	1,08
26	Công ty Cổ phần Tấm lợp Vật liệu xây dựng Đồng Nai	0,08	0,27	0,00	0,28	4,61	0,24	0,13	0,35	1,66	4,61	0,09

TT	TÊN CÔNG TY	CÁC CHỈ TIÊU										
		1. Chỉ số thanh toán			2. Chỉ số hiệu quả kinh doanh					3. Chỉ số đòn bẩy tài chính		
		TT nợ NH	TT nhanh	TT tức thời	Phải thu NH	Vòng quay tồn kho	HSSD TSCĐ	HSSD tài sản	HSSD vốn	Nợ/TS	Nợ/vốn CP	KNTT lãi vay
27	Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại DIC	0,08	0,67	0,00	0,12	0,00	1,26	0,08	0,35	1,06	4,48	0,88
28	Công ty Cổ phần DIC - Đồng Tiến	1,57	0,72	0,00	2,18	4,23	1,27	0,61	1,53	0,53	1,32	1,44
29	Công ty Cổ phần DNP Holding	1,52	1,25	0,32	1,84	4,67	1,22	0,50	6,31	0,66	8,23	1,42
30	Công ty Cổ phần Nhựa Đà Nẵng	2,24	0,13	0,03	24,40	5,22	0,85	0,46	1,40	0,64	1,96	0,36
31	Công ty Cổ phần Tập đoàn Điện Quang	1,91	1,11	0,08	2,40	2,18	2,65	0,67	2,37	0,36	1,26	-18,94
32	Công ty Cổ phần Cao Su Đà Nẵng	2,18	0,61	0,10	6,71	2,65	3,85	1,11	3,93	0,54	1,92	14,53
33	Công ty Cổ phần Kính Đáp Cầu	0,46	0,18	0,03	4,32	2,82	0,92	0,45	0,15	1,04	0,35	-13,88
34	Công ty Cổ phần Viglacera Đông Triều	1,08	0,03	0,01	101,19	2,13	1,34	0,72	1,42	0,93	1,84	-1,87
35	Công ty Cổ phần Kỹ nghệ Đô Thành	4,22	1,34	0,79	7,99	4,62	2,46	1,09	2,42	0,26	0,58	11,03
36	Công ty Cổ phần VICEM Vật liệu Xây dựng Đà Nẵng	6,45	3,23	0,51	2,58	6,53	21,12	1,43	1,79	0,22	0,28	0,00
37	Công ty Cổ phần Nhựa sinh thái Việt Nam	5,28	2,19	0,61	5,19	6,16	26,52	1,44	2,27	0,29	0,45	8,29
38	Công ty Cổ phần Khoáng sản FECON	4,87	4,87	0,33	1,10	4,75	20,22	0,74	1,01	0,15	0,21	2,10
39	Công ty Cổ phần Thể thao Ngôi sao Geru	8,64	1,62	0,48	8,38	5,59	27,48	2,63	3,54	0,30	0,41	-8,26
40	Công ty Cổ phần GKM Holdings	1,19	1,16	0,00	1,08	9,73	275,93	0,31	0,46	0,26	0,39	1,81
41	Công ty Cổ phần Minh Hưng Quảng Trị	13,03	17,61	0,95	4,35	1,80	3,58	0,48	0,53	0,04	0,04	54,13
42	Công ty Cổ phần Gạch ngói Gốm Xây dựng Mỹ Xuân	3,82	0,29	0,14	28,75	2,50	5,51	1,03	1,82	0,27	0,48	23,66
43	Công ty Cổ phần Gạch ngói Đồng Nai	2,78	2,17	0,17	4,32	1,36	5,79	0,58	2,84	0,21	1,03	29,03
44	Công ty Cổ phần Bao bì PP Bình Dương	3,79	12,56	2,86	102,95	0,00	0,00	0,12	0,22	0,06	0,12	0,00
45	Công ty Cổ phần Bê tông Hoà Cầm - Intimex	5,02	1,61	0,17	3,51	29,26	9,70	2,07	4,60	0,41	0,92	28,72
46	Công ty Cổ phần An Tiến Industries	8,15	1,28	0,32	9,81	21,95	30,23	3,74	9,78	0,50	1,30	1,84
47	Công ty Cổ phần Sứ Kỹ thuật Hoàng Liên Sơn	7,39	4,15	1,11	9,02	1,65	8,16	0,81	1,27	0,11	0,17	0,00
48	Công ty Cổ phần Gốm Xây dựng Yên Hưng	0,02	0,03	0,00	0,73	2,51	0,07	0,06	0,15	2,70	6,89	-2,13
49	Công ty Cổ phần Hanel Xốp Nhựa	6,25	1,79	0,44	5,48	11,39	6,03	1,88	7,05	0,30	1,13	29,12
50	Công ty Cổ phần Xi măng VICEM Hoàng Mai	4,63	1,11	0,56	9,16	16,59	3,59	1,38	2,29	0,31	0,51	-18,78
51	Công ty Cổ phần Bao bì PP	7,58	2,14	0,36	5,40	7,14	5,80	1,03	4,11	0,16	0,65	156,31
52	Công ty Cổ phần Xi Măng Vicem Hà Tiên	2,07	0,38	0,26	20,13	9,66	1,36	0,84	1,80	0,41	0,88	2,50
53	Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hải Vân	1,30	0,16	0,09	29,11	4,14	0,82	0,58	0,84	0,45	0,65	-9,63
54	Công ty Cổ phần Khoáng sản và Vật liệu xây dựng Lâm Đồng	5,05	0,97	0,34	8,23	6,50	2,61	1,07	2,18	0,25	0,50	27,04
55	Công ty Cổ phần Gạch ngói cao cấp	1,95	0,49	0,34	19,20	1,93	22,67	0,27	0,45	0,15	0,25	5,02

TT	TÊN CÔNG TY	CÁC CHỈ TIÊU										
		1. Chỉ số thanh toán			2. Chỉ số hiệu quả kinh doanh					3. Chỉ số đòn bẩy tài chính		
		TT nợ NH	TT nhanh	TT tức thời	Phải thu NH	Vòng quay tồn kho	HSSD TSCĐ	HSSD tài sản	HSSD vốn	Nợ/TS	Nợ/vốn CP	KNTT lãi vay
56	Công ty Cổ phần Merufa	10,99	2,64	0,43	5,13	6,04	4,66	1,61	2,05	0,15	0,19	-10,09
57	Công ty Cổ phần Nam Việt	26,48	20,29	4,40	2,28	6,94	10,66	0,90	1,33	0,05	0,08	0,00
58	Công ty Cổ phần gạch ngói Nhị Hiệp	1,28	0,52	0,21	7,55	8,59	0,77	0,53	1,63	0,42	1,29	14,08
59	Công ty Cổ phần Nhựa Hà Nội	4,10	1,20	0,38	5,54	7,80	2,53	1,09	2,88	0,30	0,79	6,26
60	Công ty Cổ phần Nhựa Sài Gòn	0,12	0,10	0,01	1,32	4,89	0,25	0,16	0,13	1,33	1,05	-5,17
61	Công ty Cổ phần Nhựa Thiếu Niên Tiền Phong	2,06	1,26	0,19	13,21	3,87	4,47	0,88	3,97	0,43	1,93	19,15
62	Công ty Cổ phần Sản xuất và Cung ứng vật liệu xây dựng Kon Tum	10,53	0,80	0,04	16,01	6,19	2,53	1,15	1,77	0,13	0,20	3,19
63	Công ty Cổ phần Bao bì Dầu khí Việt Nam	4,97	0,63	0,04	48,34	5,84	8,50	2,43	7.713,91	0,55	1.741,21	18,64
64	Công ty Cổ phần Bao bì và Thương mại Dầu khí Bình Sơn	8,47	2,24	0,81	12,32	26,55	20,46	2,82	4,64	0,33	0,55	8.530,93
65	Công ty Cổ phần Nhựa Picomat	9,20	2,65	1,08	118,74	3,30	2,73	0,69	0,81	0,08	0,09	22,14
66	Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư Din Capital	4,24	2,10	0,22	2,42	19,53	9,25	1,49	3,46	0,35	0,82	16,56
67	Công ty Cổ phần Phú Tài	2,75	0,79	0,20	5,29	3,60	4,15	1,18	9,66	0,45	3,67	7,05
68	Công ty Cổ phần Xi măng Phú Thọ	0,27	0,07	0,01	4,68	8,33	0,70	0,50	1,28	2,00	5,08	0,87
69	Công ty Cổ phần Xi măng và Xây dựng Quảng Ninh	1,88	0,65	0,02	2,99	5,81	1,93	0,93	2,69	0,60	1,75	2,24
70	Công ty Cổ phần Thương mại Đầu tư SHB	1,33	5,03	0,00	0,27	74,56	7,95	0,25	0,16	0,19	0,12	33,69
71	Công ty Cổ phần Xi măng Sài Sơn	2,04	0,18	0,00	11,57	9,34	1,01	0,77	2,21	0,58	1,67	1,31
72	Công ty Cổ phần Sông Đà Cao Cường	2,01	0,79	0,23	4,42	11,43	1,57	0,65	2,19	0,56	1,89	4,61
73	Công ty Cổ phần Sadico Cần Thơ	3,04	0,92	0,06	5,00	10,45	3,22	1,33	10,70	0,61	4,89	-1,61
74	Công ty Cổ phần Xi măng Sông Đà Yaly	0,70	0,57	0,08	1,46	6,15	17,62	0,91	0,93	1,30	1,33	1,00
75	Công ty Cổ phần Cao su Sao vàng	2,13	0,62	0,06	4,37	3,52	21,28	0,85	3,66	0,52	2,26	13,42
76	Công ty Cổ phần Freco Việt Nam	6,69	1,86	0,40	5,28	9,13	2,01	0,85	1,26	0,21	0,30	6,41
77	Công ty Cổ phần Công nghiệp Gốm sứ Taicera	1,48	0,39	0,06	5,33	2,09	3,80	0,92	2,00	0,63	1,37	-1,71
78	Công ty Cổ phần Thuận Đức	1,63	0,67	0,23	6,10	3,35	9,90	1,11	4,96	0,74	3,31	1,68
79	Công ty Cổ phần Bao bì Tân Khánh An	5,98	2,03	0,15	4,36	9,30	19,28	2,08	4,69	0,35	0,78	1.807,95
80	Công ty Cổ phần Viglacera Thăng Long	2,71	0,42	0,32	34,09	3,98	7,64	1,87	9,02	0,73	3,50	2,95
81	Công ty Cổ phần Nhựa Tân Đại Hưng	2,35	1,94	0,04	1,91	6,79	9,11	0,90	1,79	0,38	0,76	3,43
82	Công ty Cổ phần Tân Phú Việt Nam	2,12	0,74	0,29	5,71	5,59	5,71	1,32	7,05	0,77	4,12	1,74
83	Công ty Cổ phần Redstarcera	2,02	0,19	0,03	13,31	3,03	3,22	1,33	5,80	0,73	3,18	1,36
84	Công ty Cổ phần Gạch men Thanh Thanh	4,05	1,28	0,53	6,75	1,59	15,90	1,07	2,88	0,28	0,74	85,21

TT	TÊN CÔNG TY	CÁC CHỈ TIÊU										
		1. Chỉ số thanh toán			2. Chỉ số hiệu quả kinh doanh					3. Chỉ số đòn bẩy tài chính		
		TT nợ NH	TT nhanh	TT tức thời	Phải thu NH	Vòng quay tồn kho	HSSD TSCĐ	HSSD tài sản	HSSD vốn	Nợ/TS	Nợ/vốn CP	KNTT lãi vay
85	Công ty Cổ phần Sứ Viglacera Thanh Trì	3,85	1,57	0,02	6,29	5,79	5,19	1,26	2,76	0,35	0,76	0,57
86	Công ty Cổ phần VICEM Thạch cao Xi măng	4,15	2,93	0,20	1,53	0,00	786,10	1,41	3,37	0,34	0,81	-6,01
87	Công ty Cổ phần VICOSTONE	3,26	2,76	1,19	3,25	1,73	5,47	0,67	2,70	0,21	0,85	28,56
88	Công ty Cổ phần Xi măng Yên Bình	2,38	0,34	0,00	7,00	10,66	2,85	1,41	3,14	0,60	1,33	2,30
89	Tổng Công ty Viglacera - Công ty Cổ phần	1,36	0,58	0,33	11,02	1,92	1,98	0,48	2,66	0,60	3,32	7,06
90	Công ty Cổ phần Viglacera Hạ Long	5,70	0,71	0,34	27,37	3,67	4,36	1,58	4,59	0,35	1,03	-11,74
91	Công ty Cổ phần Viglacera Hà Nội	2,29	0,19	0,05	27,67	4,06	3,49	1,60	10,03	0,77	4,84	1,56
92	Công ty Cổ phần Viglacera Tiên Sơn	2,13	0,26	0,08	33,19	2,76	1,94	1,01	4,29	0,70	2,97	1,69
93	Công ty Cổ phần VKC Holdings	0,05	0,39	0,00	0,13	13,25	0,56	0,10	0,12	1,99	2,43	-2,40
94	Công ty Cổ phần Nhựa Việt Nam	1,12	2,29	0,15	10,78	2,16	16,70	0,21	0,40	0,19	0,36	5,37
95	Công ty Cổ phần Vitaly	0,84	0,08	0,05	41,33	2,12	2,29	0,79	1,15	0,95	1,38	-12,80
96	Công ty Cổ phần Gạch ngói Từ Sơn	1,48	1,23	0,13	9,69	0,81	2,24	0,41	0,33	0,28	0,22	-147,23
97	Công ty Cổ phần Sản xuất và Thương mại Nhựa Việt Thành	2,26	0,87	0,21	6,07	4,06	21,83	1,47	4,65	0,66	2,09	1,99
98	Công ty Cổ phần Thành An 77	0,01	0,00	0,00	72,15	0,67	0,43	0,22	0,12	27,92	14,80	0,00
99	Công ty Cổ phần Xuân Mai - Đạo Tú	3,74	1,18	0,08	3,40	6,81	8,60	1,73	3,46	0,47	0,94	4,86
100	Công ty Cổ phần Xi măng và Khoáng sản Yên Bái	1,04	0,52	0,01	2,11	2,77	1,31	0,62	7,16	0,90	10,45	1,46
101	Công ty Cổ phần Bê tông Ly tâm Điện lực Khánh Hòa	11,28	3,55	2,20	19,64	4,01	5,73	1,38	3,17	0,12	0,28	0,00
102	Công ty Cổ phần Phốt pho Apatit Việt Nam	4,73	1,47	0,02	16,90	16,04	5,99	1,85	6,89	0,39	1,46	65,79
103	Công ty Cổ phần Xi măng Thái Bình	4,37	2,58	0,66	2,28	2,47	19,77	0,73	1,18	0,17	0,27	10,27

TT	TÊN CÔNG TY	CÁC CHỈ TIÊU									
		4. Chỉ số sinh lời								5. Hệ số bảo toàn vốn	6. Doanh thu
		CP/ 1000đ DT	TSLN gộp/DT	TSLN hđ/DT	TSLNS T/DT	ROA ròng	ROE ròng	EPS	Mức tăng LNST		
1	Công ty Cổ phần Nhựa và Môi trường xanh An Phát	982,21	12%	3%	3%	2%	8%	984	319.781.840.731	1,63	12.787.713.250.229
2	Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Bình Dương ACC	929,90	16%	13%	8%	2%	5%	498	52.511.515.039	1,27	700.045.965.474
3	Công ty Cổ phần Bê tông Ly tâm An Giang	939,99	17%	7%	5%	8%	50%	5.004	15.267.161.058	2,35	305.779.182.400
4	Công ty Cổ phần khoáng sản Á Châu	952,72	40%	5%	4%	6%	22%	1.901	6.186.953.400	1,86	159.789.927.069
5	Công ty Cổ phần Tập đoàn An Phát Holdings	980,55	13%	3%	2%	2%	13%	488	309.567.909.757	2,43	14.198.943.914.914

TT	TÊN CÔNG TY	CÁC CHỈ TIÊU									
		4. Chỉ số sinh lời								5. Hệ số bảo toàn vốn	6. Doanh thu
		CP/ 1000đ DT	TSLN gộp/DT	TSLN hđ/DT	TSLNST/DT	ROA ròng	ROE ròng	EPS	Mức tăng LNST		
6	Công ty Cổ phần Xi măng Bỉm Sơn	1.008,28	9%	0%	0%	0%	-1%	-50	-8.133.426.100	1,44	3.625.325.908.207
7	Công ty Cổ phần Bê tông Biên Hòa	1.034,52	23%	22%	4%	1%	1%	67	301.032.990	-1,71	7.636.981.845
8	Công ty Cổ phần Nhựa Bình Minh	715,52	43%	28%	21%	31%	121 %	12.103	990.761.729.138	3,30	4.678.619.413.752
9	Công ty Cổ phần Beton 6	1.904,93	16%	-4%	-101%	-45%	-23%	-2.338	-76.938.290.388	-3,01	76.312.557.383
10	Công ty Cổ phần Bê tông Ly tâm Thủ Đức	981,20	8%	3%	2%	2%	24%	1.444	15.356.315.697	3,93	919.293.411.988
11	Công ty Cổ phần Bao bì Tiền Giang	1.020,42	5%	-2%	-3%	-6%	-9%	-882	-1.049.936.273	1,45	40.797.744.320
12	Công ty Cổ phần Đầu tư Bitco Bình Định	1.553,23	-2%	-29%	-59%	-18%	-23%	-2.328	-10.234.604.490	0,29	17.491.992.035
13	Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Bút Sơn	1.095,07	0%	-7%	-8%	-7%	-16%	-1.633	-201.794.898.759	0,86	2.749.298.770.149
14	Công ty Cổ phần Khoáng sản và Xi măng Cần Thơ	939,30	12%	7%	5%	7%	87%	8.706	53.843.497.166	8,24	1.032.511.856.701
15	Công ty Cổ phần Cầu Đuống	991,34	38%	1%	5%	2%	4%	368	1.274.112.732	1,28	23.681.227.604
16	Công ty Cổ phần Vinaceglass	1.147,60	34%	-7%	13%	2%	2%	179	1.700.084.820	0,87	12.826.738.205
17	Công ty Cổ phần Xi măng La Hiên VVMI	933,57	14%	7%	6%	12%	32%	2.300	38.679.263.999	1,67	661.186.027.676
18	Công ty Cổ phần Vật liệu xây dựng và Trang trí nội thất Thành phố Hồ Chí Minh	958,63	11%	5%	4%	9%	20%	2.592	29.986.425.816	1,57	771.459.885.921
19	Công ty Cổ phần Xi măng Quán Triều VVMI	984,29	9%	3%	1%	1%	2%	80	3.969.469.070	1,04	592.693.625.998
20	Công ty Cổ phần Create Capital Việt Nam	907,04	16%	13%	14%	5%	11%	1.273	66.090.115.093	1,37	464.663.292.081
21	Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Cường Thuận IDICO	887,31	38%	28%	10%	3%	18%	1.808	116.158.764.127	2,42	1.111.589.982.180
22	Công ty Cổ phần CMC	1.015,86	15%	8%	3%	2%	16%	1.630	59.817.899.826	2,64	1.872.286.382.309
23	Công ty Cổ phần Gạch men Chang Yih	1.087,84	2%	-9%	-18%	-10%	-26%	-2.603	-23.548.329.926	-1,29	128.505.367.165
24	Công ty Cổ phần 382 Đông Anh	1.062,13	10%	-5%	-5%	-15%	-19%	-1.942	-1.951.299.293	-0,57	38.218.883.913
25	Công ty Cổ phần Gạch men COSEVCO	998,23	18%	5%	0%	0%	0%	32	210.459.781	1,17	201.759.900.144
26	Công ty Cổ phần Tấm lợp Vật liệu xây dựng Đồng Nai	2.055,28	-7%	-13%	-85%	-11%	-30%	-2.951	-80.328.335.370	-1,82	94.879.164.053
27	Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại DIC	1.104,50	100%	61%	-9%	-1%	-3%	-296	-7.873.285.590	-0,24	92.248.166.378
28	Công ty Cổ phần DIC - Đồng Tiến	993,01	7%	3%	1%	0%	1%	88	1.371.973.481	1,18	238.440.888.006
29	Công ty Cổ phần DNP Holding	1.003,97	17%	6%	2%	1%	14%	336	191.791.308.858	4,31	9.080.994.413.188
30	Công ty Cổ phần Nhựa Đà Nẵng	1.045,52	32%	4%	-6%	-3%	-8%	-787	-1.759.874.467	1,10	31.880.331.524
31	Công ty Cổ phần Tập đoàn Điện Quang	1.137,53	23%	-13%	-15%	-10%	-35%	-4.447	-121.906.476.648	2,25	824.040.711.992
32	Công ty Cổ phần Cao Su Đà Nẵng	943,18	16%	6%	5%	6%	19%	1.950	231.618.562.349	1,61	4.852.424.350.104
33	Công ty Cổ phần Kính Đáp Cầu	1.274,21	4%	-25%	-40%	-18%	-6%	-622	-18.649.193.340	-0,01	46.923.158.797
34	Công ty Cổ phần Viglacera Đông Triều	1.227,35	-9%	-14%	-26%	-19%	-37%	-3.696	-36.985.501.333	0,13	141.521.957.080

TT	TÊN CÔNG TY	CÁC CHỈ TIÊU									
		4. Chỉ số sinh lời								5. Hệ số bảo toàn vốn	6. Doanh thu
		CP/ 1000đ DT	TSLN gộp/DT	TSLN hđ/DT	TSLNST/DT	ROA ròng	ROE ròng	EPS	Mức tăng LNST		
35	Công ty Cổ phần Kỹ nghệ Đô Thành	923,91	17%	8%	6%	6%	14%	1.401	11.418.249.966	1,65	197.639.958.310
36	Công ty Cổ phần VICEM Vật liệu Xây dựng Đà Nẵng	1.043,63	5%	-4%	-3%	-5%	-6%	-572	-5.661.351.111	0,98	182.200.201.728
37	Công ty Cổ phần Nhựa sinh thái Việt Nam	970,35	7%	4%	3%	4%	7%	705	14.106.199.831	1,12	454.284.628.652
38	Công ty Cổ phần Khoáng sản FECON	953,58	10%	5%	0%	0%	0%	31	1.005.253.302	1,16	469.074.237.334
39	Công ty Cổ phần Thể thao Ngôi sao Geru	1.047,96	17%	-4%	-5%	-12%	-17%	-1.667	-3.667.636.153	0,94	81.733.218.120
40	Công ty Cổ phần GKM Holdings	1.051,33	2%	-1%	3%	1%	1%	122	3.845.593.671	1,08	145.483.895.789
41	Công ty Cổ phần Minh Hưng Quảng Trị	987,61	18%	1%	7%	3%	4%	361	5.955.684.370	1,08	88.057.102.128
42	Công ty Cổ phần Gạch ngói Gốm Xây dựng Mỹ Xuân	870,17	32%	14%	10%	10%	18%	1.377	16.555.327.583	1,30	164.814.261.304
43	Công ty Cổ phần Gạch ngói Đồng Nai	937,68	23%	7%	8%	5%	23%	2.088	20.877.026.101	3,83	259.198.194.093
44	Công ty Cổ phần Bao bì PP Bình Dương	347,62	76%	65%	112%	13%	24%	2.581	4.916.137.796	1,77	4.375.360.594
45	Công ty Cổ phần Bê tông Hoà Cầm - Intimex	945,47	10%	6%	4%	9%	19%	1.926	12.557.591.905	1,31	300.015.394.544
46	Công ty Cổ phần An Tiến Industries	994,98	8%	1%	0%	1%	3%	42	18.445.493.982	1,32	7.208.426.389.825
47	Công ty Cổ phần Sứ Kỹ thuật Hoàng Liên Sơn	707,34	48%	29%	26%	21%	34%	2.272	37.580.079.996	1,39	142.022.095.826
48	Công ty Cổ phần Gốm Xây dựng Yên Hưng	4.017,30	-1%	-93%	-654%	-40%	-101 %	-10.081	-10.080.496.629	-4,34	1.542.340.804
49	Công ty Cổ phần Hanel Xốp Nhựa	982,02	14%	2%	2%	3%	13%	1.129	6.273.361.489	2,63	352.867.645.938
50	Công ty Cổ phần Xi măng VICEM Hoàng Mai	1.045,37	13%	-4%	-4%	-6%	-9%	-970	-69.860.569.067	1,15	1.800.835.667.739
51	Công ty Cổ phần Bao bì PP	952,98	12%	5%	10%	10%	41%	4.352	15.915.420.477	3,35	159.288.349.679
52	Công ty Cổ phần Xi Măng Vicem Hà Tiên	982,40	9%	3%	1%	1%	2%	158	60.362.418.520	1,28	7.360.182.839.307
53	Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hải Vân	1.002,74	9%	1%	-13%	-7%	-11%	-1.056	-43.833.788.599	0,80	353.924.030.956
54	Công ty Cổ phần Khoáng sản và Vật liệu xây dựng Lâm Đồng	880,71	22%	12%	9%	10%	21%	2.061	82.616.220.510	1,53	873.041.189.534
55	Công ty Cổ phần Gạch ngói cao cấp	890,98	36%	13%	6%	2%	3%	228	1.289.489.849	1,38	22.439.004.239
56	Công ty Cổ phần Merufa	1.050,12	7%	-5%	-5%	-8%	-10%	-1.048	-7.118.654.395	1,09	139.763.836.407
57	Công ty Cổ phần Nam Việt	922,73	17%	8%	18%	16%	24%	2.228	19.137.891.639	1,39	106.199.394.079
58	Công ty Cổ phần gạch ngói Nhị Hiệp	974,76	14%	3%	1%	1%	2%	162	523.621.689	1,80	49.641.461.608
59	Công ty Cổ phần Nhựa Hà Nội	925,16	19%	8%	4%	5%	12%	1.180	87.854.703.191	1,86	2.098.726.472.452
60	Công ty Cổ phần Nhựa Sài Gòn	1.875,25	-10%	-73%	-90%	-14%	-11%	-1.130	-9.759.132.937	-0,26	10.878.082.919
61	Công ty Cổ phần Nhựa Thiếu Niên Tiền Phong	847,80	31%	16%	13%	11%	52%	4.661	735.659.511.537	2,57	5.828.549.177.536
62	Công ty Cổ phần Sản xuất và Cung ứng vật liệu xây dựng Kon Tum	990,74	3%	2%	2%	2%	4%	372	2.453.245.017	1,33	116.582.626.200

TT	TÊN CÔNG TY	CÁC CHỈ TIÊU									
		4. Chỉ số sinh lời								5. Hệ số bảo toàn vốn	6. Doanh thu
		CP/ 1000đ DT	TSLN gộp/DT	TSLN hđ/DT	TSLNST/DT	ROA ròng	ROE ròng	EPS	Mức tăng LNST		
63	Công ty Cổ phần Bao bì Dầu khí Việt Nam	975,99	8%	3%	2%	5%	16959%	1.357	8.139.394.117	1.432,32	370.255.844.016
64	Công ty Cổ phần Bao bì và Thương mại Dầu khí Bình Sơn	979,84	5%	2%	2%	6%	10%	791	18.161.066.967	1,10	813.040.460.823
65	Công ty Cổ phần Nhựa Picomat	905,36	17%	10%	7%	5%	5%	513	12.857.134.636	1,08	195.093.628.708
66	Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư Din Capital	942,27	10%	6%	3%	5%	11%	901	9.473.510.107	1,50	307.927.199.240
67	Công ty Cổ phần Phú Tài	940,45	19%	7%	6%	7%	56%	5.508	376.311.422.056	4,53	6.466.811.874.896
68	Công ty Cổ phần Xi măng Phú Thọ	1.212,52	-2%	-10%	-2%	-1%	-2%	-197	-2.394.969.740	-2,54	159.641.361.029
69	Công ty Cổ phần Xi măng và Xây dựng Quảng Ninh	965,22	11%	6%	3%	2%	7%	720	43.175.344.635	1,14	1.616.562.270.996
70	Công ty Cổ phần Thương mại Đầu tư SHB	903,57	28%	10%	9%	2%	2%	158	755.771.233	0,53	7.994.499.635
71	Công ty Cổ phần Xi măng Sài Sơn	984,41	9%	6%	1%	1%	2%	216	12.496.713.356	1,20	1.276.846.922.148
72	Công ty Cổ phần Sông Đà Cao Cường	927,52	32%	10%	7%	4%	14%	1.424	26.566.151.200	1,46	427.718.279.682
73	Công ty Cổ phần Sadico Cần Thơ	1.058,49	3%	-4%	-5%	-6%	-52%	-2.626	-52.406.788.367	3,17	1.136.999.015.273
74	Công ty Cổ phần Xi măng Sông Đà Yaly	1.014,13	20%	7%	-2%	-2%	-2%	-172	-774.136.469	-0,31	41.912.269.784
75	Công ty Cổ phần Cao su Sao vàng	969,16	14%	5%	15%	13%	54%	5.403	151.640.075.518	2,05	1.063.350.074.195
76	Công ty Cổ phần Freco Việt Nam	941,33	13%	7%	5%	4%	6%	647	4.202.498.088	1,18	82.088.399.367
77	Công ty Cổ phần Công nghiệp Gốm sứ Taicera	1.071,08	7%	-5%	-7%	-6%	-13%	-1.344	-61.069.506.934	0,80	914.263.719.497
78	Công ty Cổ phần Thuận Đức	978,85	9%	6%	2%	2%	11%	1.087	93.917.546.428	1,16	4.379.117.758.945
79	Công ty Cổ phần Bao bì Tân Khánh An	926,07	16%	7%	6%	13%	28%	1.138	10.788.350.639	1,47	178.249.263.462
80	Công ty Cổ phần Viglacera Thăng Long	979,24	8%	3%	2%	4%	18%	1.791	12.519.742.379	1,33	635.542.614.379
81	Công ty Cổ phần Nhựa Tân Đại Hưng	998,12	8%	1%	3%	2%	5%	529	11.903.791.484	1,22	436.556.738.081
82	Công ty Cổ phần Tân Phú Việt Nam	982,95	16%	4%	1%	2%	9%	924	41.594.284.840	1,23	3.194.215.298.938
83	Công ty Cổ phần Redstarcera	976,39	9%	4%	1%	1%	4%	428	4.692.012.434	1,18	637.937.787.825
84	Công ty Cổ phần Gạch men Thanh Thanh	976,65	14%	2%	2%	2%	5%	513	3.045.626.792	1,94	173.824.310.952
85	Công ty Cổ phần Sứ Viglacera Thanh Trì	1.018,91	7%	-1%	-1%	-1%	-3%	-259	-1.630.909.154	1,43	173.831.241.419
86	Công ty Cổ phần VICEM Thạch cao Xi măng	1.011,69	11%	-1%	0%	0%	-1%	-108	-754.376.216	1,57	236.194.468.253
87	Công ty Cổ phần VICOSTONE	795,02	27%	21%	19%	12%	50%	4.824	807.122.189.551	3,19	4.345.179.877.664
88	Công ty Cổ phần Xi măng Yên Bình	968,39	7%	6%	3%	4%	8%	838	22.236.872.427	0,90	832.963.437.748
89	Tổng Công ty Viglacera - Công ty Cổ phần	862,08	30%	16%	10%	5%	26%	2.464	1.187.618.592.580	2,21	12.051.482.639.966
90	Công ty Cổ phần Viglacera Hạ Long	1.017,46	11%	-1%	-6%	-9%	-27%	-2.663	-66.535.082.226	1,89	1.148.291.688.627
91	Công ty Cổ phần Viglacera Hà Nội	978,39	8%	5%	1%	2%	9%	949	5.312.401.705	1,41	566.690.983.513

TT	TÊN CÔNG TY	CÁC CHỈ TIÊU									
		4. Chỉ số sinh lời								5. Hệ số bảo toàn vốn	6. Doanh thu
		CP/ 1000đ DT	TSLN gộp/DT	TSLN hđ/DT	TSLNST/DT	ROA ròng	ROE ròng	EPS	Mức tăng LNST		
92	Công ty Cổ phần Viglacera Tiên Sơn	968,97	9%	7%	2%	2%	10%	1.049	52.435.098.912	1,26	2.153.998.225.922
93	Công ty Cổ phần VKC Holdings	6.005,97	-57%	-314%	-637%	-65%	-79%	-8.222	-158.541.857.892	-1,21	24.870.207.591
94	Công ty Cổ phần Nhựa Việt Nam	1.070,86	11%	-3%	19%	4%	8%	756	14.679.985.369	1,52	78.646.587.319
95	Công ty Cổ phần Vitaly	1.412,38	-24%	-38%	-37%	-30%	-43%	-4.302	-34.415.421.791	0,07	92.242.383.149
96	Công ty Cổ phần Gạch ngói Từ Sơn	1.655,49	6%	-65%	-77%	-32%	-25%	-2.526	-5.051.446.240	0,58	6.526.580.724
97	Công ty Cổ phần Sản xuất và Thương mại Nhựa Việt Thành	977,34	6%	4%	2%	2%	8%	1.182	58.777.587.529	1,07	3.545.799.657.788
98	Công ty Cổ phần Thành An 77	1.756,34	-27%	-76%	-3%	-1%	0%	-40	-54.024.046	-14,27	1.558.535.547
99	Công ty Cổ phần Xuân Mai - Đạo Tú	976,07	7%	3%	2%	4%	8%	804	3.216.894.899	1,06	138.464.992.442
100	Công ty Cổ phần Xi măng và Khoáng sản Yên Bái	962,49	12%	9%	2%	1%	12%	1.227	14.451.903.076	1,17	846.783.712.063
101	Công ty Cổ phần Bê tông Ly tâm Điện lực Khánh Hòa	936,37	27%	6%	6%	8%	19%	1.861	2.791.705.151	2,02	47.589.660.623
102	Công ty Cổ phần Phốt pho Apatit Việt Nam	857,95	21%	14%	15%	28%	106 %	9.995	264.941.353.122	2,27	1.721.435.530.826
103	Công ty Cổ phần Xi măng Thái Bình	995,38	22%	1%	1%	0%	1%	67	101.869.809	1,34	17.804.147.615

BẢNG 2.A.2: CÁC CHỈ SỐ TÀI CHÍNH 2025

TT	TÊN CÔNG TY	CÁC CHỈ TIÊU										
		1. Chỉ số thanh toán			2. Chỉ số hiệu quả kinh doanh					3. Chỉ số đòn bẩy tài chính		
		TT nợ NH	TT nhanh	TT tức thời	Phải thu NH	Vòng quay tồn kho	HSSD TSCĐ	HSSD tài sản	HSSD vốn	Nợ/TS	Nợ/vốn CP	KNTT lãi vay
1	Công ty Cổ phần Nhựa và Môi trường xanh An Phát	3,27	1,09	0,49	7,13	9,79	3,86	0,83	2,72	0,53	1,73	5,01
2	Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Bình Dương ACC	0,87	0,63	0,13	2,09	0,67	169,45	0,27	0,73	0,51	1,36	2,81
3	Công ty Cổ phần Bê tông Ly tâm An Giang	4,14	0,98	0,24	5,66	5,55	21,26	2,23	11,80	0,54	2,88	8,24
4	Công ty Cổ phần khoáng sản Á Châu	4,37	0,95	0,08	8,17	6,98	4,53	1,61	3,97	0,48	1,19	12,28
5	Công ty Cổ phần Tập đoàn An Phát Holdings	3,28	1,10	0,50	7,06	9,79	3,86	0,85	4,40	0,54	2,79	4,84
6	Công ty Cổ phần Xi măng Bỉm Sơn	2,31	0,26	0,18	34,02	9,34	1,61	1,08	3,00	0,47	1,31	1,79
7	Công ty Cổ phần Bê tông Biên Hòa	0,08	0,01	0,00	6,04	0,00	0,39	0,19	0,12	3,62	2,37	0,97
8	Công ty Cổ phần Nhựa Bình Minh	11,39	4,62	0,61	42,65	5,66	20,68	1,63	6,73	0,15	0,61	111.034,07
9	Công ty Cổ phần Beton 6	0,09	0,03	0,02	5,51	6,79	1,37	0,61	0,33	6,83	3,73	0,20
10	Công ty Cổ phần Bê tông Ly tâm Thủ Đức	1,64	0,72	0,16	3,04	4,24	5,46	1,14	15,81	0,71	9,78	2,95

TT	TÊN CÔNG TY	CÁC CHỈ TIÊU										
		1. Chỉ số thanh toán			2. Chỉ số hiệu quả kinh doanh					3. Chỉ số đòn bẩy tài chính		
		TT nợ NH	TT nhanh	TT tức thời	Phải thu NH	Vòng quay tồn kho	HSSD TSCĐ	HSSD tài sản	HSSD vốn	Nợ/TS	Nợ/vốn CP	KNTT lãi vay
11	Công ty Cổ phần Bao bì Tiền Giang	32,63	4,70	0,70	8,35	4,15	12,33	2,19	3,10	0,07	0,09	0,00
12	Công ty Cổ phần Đầu tư Bitco Bình Định	0,41	0,11	0,06	17,07	5,80	0,39	0,33	0,42	0,88	1,11	-0,43
13	Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Bút Sơn	1,46	0,16	0,08	22,16	4,69	1,33	0,87	2,15	0,64	1,58	1,49
14	Công ty Cổ phần Khoáng sản và Xi măng Cần Thơ	14,52	3,21	0,19	4,92	14,76	3,58	1,54	16,42	0,14	1,53	4,28
15	Công ty Cổ phần Cầu Đuống	5,85	3,70	0,08	13,19	6,10	0,91	0,48	0,80	0,12	0,21	300,99
16	Công ty Cổ phần Vinaceglass	4,06	1,61	0,36	4,84	13,40	7,28	0,56	0,69	0,24	0,29	7,39
17	Công ty Cổ phần Xi măng La Hiên VVMI	6,33	1,70	0,29	120,83	23,48	8,08	2,24	5,88	0,36	0,94	0,00
18	Công ty Cổ phần Vật liệu xây dựng và Trang trí nội thất Thành phố Hồ Chí Minh	4,48	1,88	0,28	2,81	401,25	59,36	2,02	5,89	0,46	1,34	6,62
19	Công ty Cổ phần Xi măng Quán Triều VVMI	3,62	0,20	0,07	36,41	12,96	1,83	1,36	2,37	0,40	0,70	2,49
20	Công ty Cổ phần Create Capital Việt Nam	1,57	1,56	0,19	1,25	2,60	1,57	0,42	0,84	0,37	0,75	4,16
21	Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Cường Thuận IDICO	2,28	0,33	0,09	10,90	4,63	0,52	0,32	2,34	0,59	4,30	2,09
22	Công ty Cổ phần CMC	1,41	1,15	0,24	1,63	2,34	3,63	0,67	5,76	0,68	5,81	1,64
23	Công ty Cổ phần Gạch men Chang Yih	0,34	0,07	0,00	6,76	0,83	5,30	0,58	1,31	1,72	3,89	-596,55
24	Công ty Cổ phần 382 Đông Anh	2,98	0,33	0,30	461,44	5,64	23,93	3,41	4,91	1,14	1,65	7,97
25	Công ty Cổ phần Gạch men COSEVCO	1,37	0,21	0,02	11,42	1,19	5,06	0,90	3,51	0,70	2,72	1,09
26	Công ty Cổ phần Tấm lợp Vật liệu xây dựng Đồng Nai	0,18	0,29	0,01	0,65	7,68	0,69	0,31	0,92	1,70	4,98	0,29
27	Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại DIC	0,02	0,68	0,00	0,04	0,00	0,39	0,02	0,10	1,05	4,46	1,11
28	Công ty Cổ phần DIC - Đồng Tiến	5,65	0,55	0,00	10,30	9,80	2,73	1,51	2,70	0,33	0,60	1,54
29	Công ty Cổ phần DNP Holding	1,48	1,35	0,27	1,51	3,99	1,39	0,50	6,74	0,67	9,07	1,59
30	Công ty Cổ phần Nhựa Đà Nẵng	2,09	0,40	0,19	10,35	2,59	0,61	0,32	0,94	0,56	1,66	2,80
31	Công ty Cổ phần Tập đoàn Điện Quang	2,65	1,24	0,11	3,41	2,43	3,23	0,81	2,68	0,31	1,02	3,01
32	Công ty Cổ phần Cao Su Đà Nẵng	2,40	0,68	0,10	5,10	3,09	4,02	1,20	3,24	0,53	1,45	4,76
33	Công ty Cổ phần Kính Đáp Cầu	0,39	0,22	0,03	2,22	2,43	0,94	0,42	0,14	1,07	0,37	-3,64
34	Công ty Cổ phần Viglacera Đông Triều	0,88	0,03	0,02	135,09	2,05	1,69	0,86	1,48	1,05	1,82	-1,04
35	Công ty Cổ phần Kỹ nghệ Đô Thành	4,66	1,59	0,78	5,82	4,95	2,71	1,11	2,53	0,25	0,57	16,15
36	Công ty Cổ phần VICEM Vật liệu Xây dựng Đà Nẵng	8,15	3,70	0,41	2,88	10,61	28,53	1,68	2,09	0,21	0,26	0,00
37	Công ty Cổ phần Nhựa sinh thái Việt Nam	3,29	1,68	0,27	3,37	5,07	45,94	1,05	2,34	0,46	1,03	2,75
38	Công ty Cổ phần Khoáng sản FECON	5,00	5,23	0,66	1,12	4,21	34,80	0,71	1,00	0,14	0,20	0,00
39	Công ty Cổ phần Thể thao Ngôi sao Geru	7,74	1,31	0,27	8,56	4,46	37,55	2,60	3,81	0,34	0,49	3,07

TT	TÊN CÔNG TY	CÁC CHỈ TIÊU										
		1. Chỉ số thanh toán			2. Chỉ số hiệu quả kinh doanh					3. Chỉ số đòn bẩy tài chính		
		TT nợ NH	TT nhanh	TT tức thời	Phải thu NH	Vòng quay tồn kho	HSSD TSCĐ	HSSD tài sản	HSSD vốn	Nợ/TS	Nợ/vốn CP	KNTT lãi vay
40	Công ty Cổ phần GKM Holdings	0,08	0,52	0,00	3,35	0,47	38,08	0,02	0,03	0,28	0,37	-4,29
41	Công ty Cổ phần Minh Hưng Quảng Trị	11,74	17,12	0,45	6,02	2,93	5,10	0,52	0,63	0,04	0,05	424,32
42	Công ty Cổ phần Gạch ngói Gốm Xây dựng Mỹ Xuân	8,42	0,57	0,32	34,40	4,44	4,04	1,29	1,93	0,15	0,23	46,10
43	Công ty Cổ phần Gạch ngói Đồng Nai	2,53	2,60	0,13	3,83	2,27	5,86	0,59	3,01	0,24	1,21	16,51
44	Công ty Cổ phần Bao bì PP Bình Dương	4,45	7,81	0,76	234,27	0,00	87,54	0,13	0,25	0,06	0,11	64,95
45	Công ty Cổ phần Bê tông Hoà Cầm - Intimex	6,20	1,78	0,40	4,49	50,14	12,46	2,48	6,45	0,40	1,04	508,63
46	Công ty Cổ phần An Tiến Industries	8,66	1,12	0,23	10,55	17,62	29,52	4,18	10,23	0,50	1,23	3,93
47	Công ty Cổ phần Sứ Kỹ thuật Hoàng Liên Sơn	7,77	5,16	1,14	10,70	2,48	10,54	0,89	1,62	0,12	0,21	0,00
48	Công ty Cổ phần Gốm Xây dựng Yên Hưng	0,01	0,02	0,00	0,46	5,08	0,04	0,03	0,07	3,60	7,36	-1,95
49	Công ty Cổ phần Hanel Xốp Nhựa	7,67	2,20	0,42	5,41	10,37	6,78	1,91	6,80	0,25	0,89	16,63
50	Công ty Cổ phần Xi măng VICEM Hoàng Mai	3,62	0,83	0,14	5,44	13,26	2,60	1,19	2,26	0,38	0,71	4,49
51	Công ty Cổ phần Bao bì PP	7,62	1,74	0,24	6,89	5,43	5,38	1,02	4,10	0,15	0,61	72,62
52	Công ty Cổ phần Xi Măng Vicem Hà Tiên	2,99	0,40	0,21	23,88	9,44	1,62	0,97	1,93	0,33	0,66	9,26
53	Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hải Vân	1,81	0,06	0,02	62,33	5,22	1,14	0,82	1,04	0,45	0,57	-14,69
54	Công ty Cổ phần Khoáng sản và Vật liệu xây dựng Lâm Đồng	3,63	0,85	0,24	5,96	10,15	2,92	1,21	2,99	0,35	0,87	30,07
55	Công ty Cổ phần Gạch ngói cao cấp	2,83	0,82	0,71	46,00	9,76	50,38	0,42	0,72	0,16	0,27	54,25
56	Công ty Cổ phần Merufa	7,46	2,19	0,48	4,50	3,85	6,00	1,40	1,92	0,19	0,26	13,55
57	Công ty Cổ phần Nam Việt	46,32	28,97	1,52	4,69	11,44	12,39	1,11	1,50	0,05	0,06	0,00
58	Công ty Cổ phần gạch ngói Nhị Hiệp	7,66	1,49	0,70	19,48	23,18	1,68	1,14	3,25	0,30	0,87	8,99
59	Công ty Cổ phần Nhựa Hà Nội	3,80	1,43	0,57	6,86	7,99	2,60	0,91	2,05	0,28	0,62	11,05
60	Công ty Cổ phần Nhựa Sài Gòn	0,11	0,09	0,00	1,36	1,90	0,31	0,15	0,14	1,41	1,29	-5,44
61	Công ty Cổ phần Nhựa Thiếu Niên Tiền Phong	2,40	1,31	0,16	12,85	3,23	5,46	0,96	3,95	0,40	1,65	15,89
62	Công ty Cổ phần Sản xuất và Cung ứng vật liệu xây dựng Kon Tum	1,04	0,90	0,01	1,27	0,55	0,28	0,12	0,19	0,18	0,29	-8,30
63	Công ty Cổ phần Bao bì Dầu khí Việt Nam	8,02	0,73	0,67	204,16	8,58	9,39	3,19	8,76	0,47	1,29	11,72
64	Công ty Cổ phần Bao bì và Thương mại Dầu khí Bình Sơn	5,62	1,36	0,42	10,53	75,68	19,14	3,22	8,24	0,57	1,47	16,73
65	Công ty Cổ phần Nhựa Picomat	9,56	3,86	2,99	43,14	2,31	2,16	0,49	0,58	0,05	0,06	62,70
66	Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư Din Capital	5,33	2,69	0,17	2,99	49,44	18,69	1,70	4,78	0,32	0,90	251,63
67	Công ty Cổ phần Phú Tài	2,75	0,86	0,25	5,71	3,25	4,26	1,14	10,90	0,48	4,55	9,16
68	Công ty Cổ phần Xi măng Phú Thọ	0,25	0,06	0,00	4,07	8,80	0,75	0,54	1,22	2,26	5,16	-1,61

TT	TÊN CÔNG TY	CÁC CHỈ TIÊU										
		1. Chỉ số thanh toán			2. Chỉ số hiệu quả kinh doanh					3. Chỉ số đòn bẩy tài chính		
		TT nợ NH	TT nhanh	TT tức thời	Phải thu NH	Vòng quay tồn kho	HSSD TSCĐ	HSSD tài sản	HSSD vốn	Nợ/TS	Nợ/vốn CP	KNTT lãi vay
69	Công ty Cổ phần Xi măng và Xây dựng Quảng Ninh	1,68	0,46	0,01	4,07	3,68	2,05	0,94	3,18	0,65	2,20	2,00
70	Công ty Cổ phần Thương mại Đầu tư SHB	0,91	5,42	0,00	0,17	44,18	10,41	0,16	0,11	0,18	0,12	34,86
71	Công ty Cổ phần Xi măng Sài Sơn	1,69	0,31	0,00	5,59	7,15	0,96	0,68	1,95	0,58	1,65	1,37
72	Công ty Cổ phần Sông Đà Cao Cường	1,72	1,01	0,57	4,26	9,29	1,19	0,65	1,77	0,51	1,37	6,20
73	Công ty Cổ phần Sadico Cần Thơ	2,59	0,64	0,03	6,48	8,48	3,08	1,40	10,01	0,70	5,03	-5,32
74	Công ty Cổ phần Xi măng Sông Đà Yaly	0,65	0,61	0,08	1,25	5,35	10,54	0,78	0,63	1,21	0,98	3,72
75	Công ty Cổ phần Cao su Sao vàng	2,34	0,81	0,05	3,13	4,85	31,39	1,09	5,19	0,58	2,76	2,57
76	Công ty Cổ phần Freco Việt Nam	7,74	3,23	0,23	2,79	14,40	3,40	0,98	1,50	0,18	0,27	8,02
77	Công ty Cổ phần Công nghiệp Gốm sứ Taicera	1,50	0,45	0,08	5,38	2,26	3,08	0,91	1,93	0,62	1,30	1,08
78	Công ty Cổ phần Thuận Đức	1,54	0,72	0,34	7,11	3,84	11,80	1,07	5,40	0,75	3,80	1,68
79	Công ty Cổ phần Bao bì Tân Khánh An	6,55	1,82	0,26	4,19	6,98	14,62	2,13	4,72	0,33	0,72	63,74
80	Công ty Cổ phần Viglacera Thăng Long	2,61	0,58	0,30	10,09	4,43	8,53	1,79	9,50	0,72	3,86	4,82
81	Công ty Cổ phần Nhựa Tân Đại Hưng	2,40	1,80	0,14	5,08	7,89	13,13	1,04	2,12	0,43	0,88	2,30
82	Công ty Cổ phần Tân Phú Việt Nam	1,77	0,88	0,33	3,72	4,02	7,58	1,00	5,01	0,70	3,51	3,40
83	Công ty Cổ phần Redstarcera	2,04	0,24	0,05	11,31	2,66	4,00	1,34	6,09	0,70	3,17	3,30
84	Công ty Cổ phần Gạch men Thanh Thanh	6,31	6,06	0,88	5,79	13,95	31,87	0,94	2,16	0,16	0,36	7.864,31
85	Công ty Cổ phần Sứ Viglacera Thanh Trì	5,24	1,72	0,07	8,78	7,51	6,89	1,50	3,43	0,30	0,69	10,84
86	Công ty Cổ phần VICEM Thạch cao Xi măng	7,23	4,80	0,37	1,66	0,00	1.290,01	1,50	3,00	0,21	0,41	4,10
87	Công ty Cổ phần VICOSTONE	7,89	6,14	2,08	3,01	1,94	4,52	0,72	2,58	0,11	0,39	18,95
88	Công ty Cổ phần Xi măng Yên Bình	2,90	0,37	0,01	7,97	7,67	3,42	1,49	3,11	0,52	1,08	3,16
89	Tổng Công ty Viglacera - Công ty Cổ phần	1,59	0,76	0,29	11,90	2,32	2,30	0,50	2,97	0,56	3,32	9,61
90	Công ty Cổ phần Viglacera Hạ Long	4,64	0,80	0,39	37,82	2,97	5,07	1,44	4,44	0,35	1,06	10,31
91	Công ty Cổ phần Viglacera Hà Nội	2,29	0,23	0,06	18,55	3,93	3,91	1,63	9,81	0,75	4,51	2,05
92	Công ty Cổ phần Viglacera Tiên Sơn	2,05	0,29	0,02	12,11	2,74	2,34	1,09	4,61	0,69	2,93	2,10
93	Công ty Cổ phần VKC Holdings	0,05	0,36	0,00	0,14	10,18	0,76	0,11	0,13	2,26	2,64	-0,31
94	Công ty Cổ phần Nhựa Việt Nam	1,62	4,35	0,59	3,69	3,08	11,81	0,14	0,22	0,09	0,14	15,11
95	Công ty Cổ phần Vitaly	0,83	0,09	0,01	18,83	13,76	1,47	1,02	0,61	1,24	0,74	-11,51
96	Công ty Cổ phần Gạch ngói Từ Sơn	1,56	2,92	0,15	9,60	1,67	13,39	0,41	0,35	0,27	0,23	0,00
97	Công ty Cổ phần Sản xuất và Thương mại Nhựa Việt Thành	2,06	0,70	0,04	5,94	4,55	24,87	1,50	6,46	0,73	3,15	1,58

TT	TÊN CÔNG TY	CÁC CHỈ TIÊU										
		1. Chỉ số thanh toán			2. Chỉ số hiệu quả kinh doanh					3. Chỉ số đòn bẩy tài chính		
		TT nợ NH	TT nhanh	TT tức thời	Phải thu NH	Vòng quay tồn kho	HSSD TSCĐ	HSSD tài sản	HSSD vốn	Nợ/TS	Nợ/vốn CP	KNTT lãi vay
98	Công ty Cổ phần Thành An 77	0,01	0,00	0,00	52,06	0,60	0,48	0,20	0,09	34,27	14,80	0,00
99	Công ty Cổ phần Xuân Mai - Đạo Tú	2,32	0,82	0,06	3,06	4,21	12,46	1,51	5,05	0,65	2,18	12,36
100	Công ty Cổ phần Xi măng và Khoáng sản Yên Bái	1,26	0,41	0,01	3,25	2,54	1,39	0,67	7,46	0,89	9,98	1,19
101	Công ty Cổ phần Thương mại và Xây dựng Đông Dương	2,26	0,88	0,00	2,59	2,90	9,38	1,22	3,35	0,54	1,48	1,46
102	Công ty Cổ phần Tập đoàn Damik	2,58	0,75	0,07	3,85	9,33	2,42	0,83	1,47	0,34	0,60	1,08
103	Tổng Công ty Vật liệu Xây dựng số 1 - Công ty Cổ phần	1,02	0,89	0,20	4,78	2,06	5,43	0,42	0,93	0,43	0,96	5,29
104	Công ty Cổ phần Hạ tầng GELEX	1,17	0,96	0,41	5,30	1,15	1,26	0,30	1,81	0,60	3,54	4,31
105	Công ty Cổ phần Sản xuất và Đầu tư Hoàng Gia	1,17	0,57	0,01	2,86	2,29	2,13	0,70	4,66	0,74	4,94	1,50
106	Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Công nghệ Tiến Trung	0,44	1,27	0,07	0,43	0,26	0,18	0,05	0,05	0,13	0,13	0,00

TT	TÊN CÔNG TY	CÁC CHỈ TIÊU									
		4. Chỉ số sinh lời								5. Hệ số bảo toàn vốn	6. Doanh thu
		CP/ 1000đ DT	TSLN gộp/DT	TSLN hđ/DT	TSLNST/DT	ROA ròng	ROE ròng	EPS	Mức tăng LNST		
1	Công ty Cổ phần Nhựa và Môi trường xanh An Phát	959,15	14%	5%	4%	3%	11%	966	423.921.411.857	1,54	10.733.779.474.757
2	Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Bình Dương ACC	923,96	15%	12%	7%	2%	5%	496	52.804.260.798	1,32	768.543.904.014
3	Công ty Cổ phần Bê tông Ly tâm An Giang	943,06	17%	7%	5%	11%	56%	5.632	17.181.299.563	2,42	359.975.345.140
4	Công ty Cổ phần khoáng sản Á Châu	952,49	42%	5%	4%	6%	15%	1.318	6.425.396.049	1,28	169.865.621.961
5	Công ty Cổ phần Tập đoàn An Phát Holdings	959,35	14%	5%	4%	3%	16%	671	402.070.666.170	2,38	10.746.920.203.766
6	Công ty Cổ phần Xi măng Bỉm Sơn	993,63	10%	2%	1%	1%	2%	245	25.477.816.400	1,46	3.869.646.602.915
7	Công ty Cổ phần Bê tông Biên Hòa	1.189,39	14%	12%	-1%	0%	0%	-11	-50.657.294	-1,71	5.531.515.654
8	Công ty Cổ phần Nhựa Bình Minh	698,19	46%	30%	22%	36%	150 %	15.010	1.228.735.173.562	3,52	5.601.791.814.179
9	Công ty Cổ phần Beton 6	1.536,97	18%	11%	-52%	-31%	-17%	-1.719	-56.555.703.860	-3,18	109.246.260.419
10	Công ty Cổ phần Bê tông Ly tâm Thủ Đức	977,03	10%	4%	2%	2%	31%	1.878	19.934.024.818	4,05	1.014.081.468.468
11	Công ty Cổ phần Bao bì Tiền Giang	1.040,00	5%	-4%	-4%	-10%	-14%	-1.381	-1.643.632.357	1,32	36.843.017.620
12	Công ty Cổ phần Đầu tư Bitco Bình Định	1.359,48	15%	-13%	-33%	-11%	-14%	-1.381	-6.072.471.878	0,15	18.665.721.389
13	Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Bút Sơn	1.010,81	7%	1%	1%	1%	3%	256	31.599.166.003	0,89	2.818.277.552.061
14	Công ty Cổ phần Khoáng sản và Xi măng Cần Thơ	972,90	8%	4%	3%	4%	44%	4.076	27.268.862.108	9,12	1.043.159.734.074

TT	TÊN CÔNG TY	CÁC CHỈ TIÊU									
		4. Chỉ số sinh lời								5. Hệ số bảo toàn vốn	6. Doanh thu
		CP/ 1000đ DT	TSLN gộp/DT	TSLN hđ/DT	TSLNST/DT	ROA ròng	ROE ròng	EPS	Mức tăng LNST		
15	Công ty Cổ phần Cầu Đuống	835,75	31%	17%	36%	17%	29%	2.904	10.062.064.463	1,47	27.782.576.334
16	Công ty Cổ phần Vinaceglass	1.033,80	8%	-2%	8%	5%	6%	557	5.288.059.028	0,93	65.140.984.083
17	Công ty Cổ phần Xi măng La Hiên VVMI	934,90	14%	7%	6%	13%	35%	2.500	41.625.677.547	1,69	705.776.673.879
18	Công ty Cổ phần Vật liệu xây dựng và Trang trí nội thất Thành phố Hồ Chí Minh	968,46	9%	4%	4%	7%	21%	2.700	31.235.849.638	1,58	884.114.345.984
19	Công ty Cổ phần Xi măng Quán Triều VVMI	972,31	10%	4%	2%	2%	4%	300	9.641.893.647	1,04	593.315.204.805
20	Công ty Cổ phần Create Capital Việt Nam	882,11	17%	16%	11%	4%	9%	890	62.418.152.086	1,29	577.804.895.472
21	Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Cường Thuận IDICO	838,05	35%	28%	12%	4%	28%	2.256	175.417.958.857	2,98	1.476.761.711.286
22	Công ty Cổ phần CMC	1.024,10	11%	4%	2%	2%	14%	1.362	49.979.876.155	2,77	2.246.083.482.724
23	Công ty Cổ phần Gạch men Chang Yih	1.184,54	-10%	-18%	-25%	-15%	-33%	-3.289	-29.758.003.177	-1,62	118.921.285.297
24	Công ty Cổ phần 382 Đông Anh	940,64	20%	7%	7%	25%	37%	3.650	3.668.424.355	-0,21	49.379.996.602
25	Công ty Cổ phần Gạch men COSEVCO	999,70	15%	4%	0%	0%	1%	75	486.397.556	1,18	228.697.062.585
26	Công ty Cổ phần Tấm lợp Vật liệu xây dựng Đồng Nai	1.466,32	-9%	-12%	-25%	-8%	-23%	-2.280	-62.019.701.241	-2,05	249.921.292.439
27	Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại DIC	921,72	100%	34%	3%	0%	0%	29	774.117.418	-0,21	27.652.045.639
28	Công ty Cổ phần DIC - Đồng Tiến	1.004,26	1%	1%	0%	1%	1%	134	2.096.535.695	1,19	442.553.845.832
29	Công ty Cổ phần DNP Holding	999,31	17%	7%	3%	1%	18%	1.027	249.344.031.700	4,52	9.677.168.557.241
30	Công ty Cổ phần Nhựa Đà Nẵng	790,39	65%	32%	20%	6%	19%	1.881	4.207.936.920	1,29	21.168.111.275
31	Công ty Cổ phần Tập đoàn Điện Quang	987,85	22%	2%	1%	0%	1%	123	4.867.704.912	2,26	929.191.193.705
32	Công ty Cổ phần Cao Su Đà Nẵng	973,01	14%	3%	2%	3%	8%	767	118.489.965.190	1,26	5.174.294.179.735
33	Công ty Cổ phần Kính Đáp Cầu	1.085,25	14%	-7%	-9%	-4%	-1%	-126	-3.775.308.019	-0,02	43.223.811.932
34	Công ty Cổ phần Viglacera Đông Triều	1.148,28	-3%	-7%	-15%	-13%	-22%	-2.250	-22.499.448.653	-0,09	147.922.994.988
35	Công ty Cổ phần Kỹ nghệ Đô Thành	923,52	17%	8%	6%	7%	16%	1.642	13.389.119.971	1,72	206.835.188.270
36	Công ty Cổ phần VICEM Vật liệu Xây dựng Đà Nẵng	1.003,09	9%	0%	0%	1%	1%	82	814.215.572	0,99	211.435.473.143
37	Công ty Cổ phần Nhựa sinh thái Việt Nam	976,56	8%	4%	3%	3%	7%	663	13.210.995.770	1,20	467.975.759.575
38	Công ty Cổ phần Khoáng sản FECON	951,93	10%	5%	4%	3%	4%	365	18.770.767.464	1,20	462.031.175.937
39	Công ty Cổ phần Thể thao Ngôi sao Geru	1.001,09	19%	0%	1%	2%	3%	344	755.960.698	0,97	87.926.379.624
40	Công ty Cổ phần GKM Holdings	4.743,58	-95%	-298%	-404%	-9%	-12%	0	-38.951.782.998	0,96	9.639.354.549
41	Công ty Cổ phần Minh Hưng Quảng Trị	869,73	26%	13%	17%	9%	11%	1.080	17.820.370.572	1,15	103.577.343.943
42	Công ty Cổ phần Gạch ngói Gốm Xây dựng Mỹ Xuân	871,70	32%	13%	10%	13%	19%	1.429	17.538.998.928	1,26	174.162.597.479

TT	TÊN CÔNG TY	CÁC CHỈ TIÊU									
		4. Chỉ số sinh lời								5. Hệ số bảo toàn vốn	6. Doanh thu
		CP/ 1000đ DT	TSLN gộp/DT	TSLN hđ/DT	TSLNST/DT	ROA ròng	ROE ròng	EPS	Mức tăng LNST		
43	Công ty Cổ phần Gạch ngói Đồng Nai	924,89	26%	8%	9%	5%	28%	2.765	24.881.150.152	3,91	275.922.074.507
44	Công ty Cổ phần Bao bì PP Bình Dương	312,92	81%	70%	81%	10%	20%	2.088	3.975.815.184	1,83	4.929.247.970
45	Công ty Cổ phần Bê tông Hoà Cầm - Intimex	906,81	12%	9%	7%	18%	47%	4.664	30.400.012.594	1,57	420.723.556.838
46	Công ty Cổ phần An Tiến Industries	988,89	7%	1%	1%	3%	8%	689	56.340.375.240	1,22	7.542.747.254.450
47	Công ty Cổ phần Sứ Kỹ thuật Hoàng Liên Sơn	731,63	42%	27%	23%	21%	38%	3.505	42.548.307.663	1,61	181.063.686.272
48	Công ty Cổ phần Gốm Xây dựng Yên Hưng	8.228,56	39%	-253%	-1384%	-48%	-97%	-9.739	-9.738.231.803	-5,31	703.604.692
49	Công ty Cổ phần Hanel Xốp Nhựa	980,80	16%	2%	2%	4%	13%	1.204	6.690.859.621	2,68	339.873.881.959
50	Công ty Cổ phần Xi măng VICEM Hoàng Mai	989,59	16%	1%	1%	2%	3%	324	23.320.270.851	1,18	1.808.422.146.708
51	Công ty Cổ phần Bao bì PP	979,94	9%	2%	5%	5%	21%	2.253	8.238.784.467	3,40	158.986.884.230
52	Công ty Cổ phần Xi Măng Vicem Hà Tiên	948,23	12%	6%	4%	4%	7%	717	273.930.355.164	1,33	7.963.542.745.613
53	Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hải Vân	1.007,67	7%	0%	-11%	-9%	-11%	-1.101	-45.722.107.110	0,69	437.906.377.765
54	Công ty Cổ phần Khoáng sản và Vật liệu xây dựng Lâm Đồng	866,44	24%	14%	12%	14%	36%	3.552	142.162.349.927	1,61	1.197.679.105.689
55	Công ty Cổ phần Gạch ngói cao cấp	887,78	25%	11%	10%	4%	7%	582	3.454.233.190	1,44	35.923.733.617
56	Công ty Cổ phần Merufa	994,01	13%	1%	1%	1%	2%	195	1.322.424.174	1,11	131.491.170.976
57	Công ty Cổ phần Nam Việt	954,28	13%	5%	12%	14%	18%	1.718	14.757.382.825	1,29	120.145.788.862
58	Công ty Cổ phần gạch ngói Nhị Hiệp	968,75	10%	4%	5%	6%	18%	1.582	5.374.238.330	1,99	98.890.932.401
59	Công ty Cổ phần Nhựa Hà Nội	935,82	17%	7%	5%	5%	11%	1.286	119.627.868.202	1,62	2.313.527.757.468
60	Công ty Cổ phần Nhựa Sài Gòn	1.603,36	9%	-47%	-83%	-13%	-12%	-1.172	-10.124.240.573	-0,37	12.192.095.104
61	Công ty Cổ phần Nhựa Thiếu Niên Tiền Phong	840,46	31%	17%	15%	14%	58%	5.224	992.866.044.209	2,47	6.950.030.144.172
62	Công ty Cổ phần Sản xuất và Cung ứng vật liệu xây dựng Kon Tum	1.257,41	8%	-23%	-26%	-3%	-5%	-488	-3.219.447.152	1,28	12.437.033.923
63	Công ty Cổ phần Bao bì Dầu khí Việt Nam	978,72	7%	2%	2%	6%	17%	1.357	8.140.393.193	1,46	420.646.139.783
64	Công ty Cổ phần Bao bì và Thương mại Dầu khí Bình Sơn	989,27	4%	1%	1%	4%	11%	860	19.955.170.488	1,09	1.444.502.419.142
65	Công ty Cổ phần Nhựa Picomat	854,38	24%	15%	13%	7%	8%	749	19.753.595.110	1,11	146.333.931.341
66	Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư Din Capital	852,31	19%	15%	12%	21%	58%	5.373	52.072.682.637	1,92	425.745.243.844
67	Công ty Cổ phần Phú Tài	921,36	21%	9%	7%	8%	77%	7.429	514.779.110.707	5,00	7.300.100.193.665
68	Công ty Cổ phần Xi măng Phú Thọ	1.232,57	-3%	-13%	-28%	-15%	-34%	-3.490	-42.338.582.081	-2,88	152.636.156.763
69	Công ty Cổ phần Xi măng và Xây dựng Quảng Ninh	975,70	8%	5%	2%	2%	6%	581	34.856.046.140	1,20	1.909.451.721.779
70	Công ty Cổ phần Thương mại Đầu tư SHB	899,17	34%	10%	9%	2%	1%	103	491.532.241	0,54	5.175.294.819
71	Công ty Cổ phần Xi măng Sài Sơn	983,59	9%	5%	1%	1%	2%	196	11.344.379.931	1,22	1.128.199.798.961

TT	TÊN CÔNG TY	CÁC CHỈ TIÊU									
		4. Chỉ số sinh lời								5. Hệ số bảo toàn vốn	6. Doanh thu
		CP/ 1000đ DT	TSLN gộp/DT	TSLN hđ/DT	TSLNST/DT	ROA ròng	ROE ròng	EPS	Mức tăng LNST		
72	Công ty Cổ phần Sông Đà Cao Cường	860,10	35%	17%	11%	7%	20%	2.914	64.284.627.411	1,34	618.581.915.292
73	Công ty Cổ phần Sadico Cần Thơ	1.096,15	-1%	-8%	-9%	-13%	-90%	-4.550	-91.744.081.213	2,13	1.076.509.353.872
74	Công ty Cổ phần Xi măng Sông Đà Yaly	784,42	18%	30%	22%	18%	14%	1.418	6.379.636.188	-0,17	28.360.871.507
75	Công ty Cổ phần Cao su Sao vàng	981,68	10%	3%	2%	2%	9%	877	24.619.338.188	2,02	1.490.284.526.110
76	Công ty Cổ phần Freco Việt Nam	929,51	24%	8%	5%	5%	8%	825	5.363.756.583	1,26	97.726.713.883
77	Công ty Cổ phần Công nghiệp Gốm sứ Taicera	1.077,60	8%	-5%	0%	0%	0%	44	2.008.825.998	0,81	877.034.075.297
78	Công ty Cổ phần Thuận Đức	983,89	8%	6%	2%	2%	11%	1.095	96.568.942.764	1,27	4.763.794.390.629
79	Công ty Cổ phần Bao bì Tân Khánh An	931,35	14%	7%	6%	12%	28%	855	10.497.865.602	1,50	179.490.732.427
80	Công ty Cổ phần Viglacera Thăng Long	965,19	9%	5%	3%	6%	30%	3.036	21.219.191.450	1,46	669.687.648.500
81	Công ty Cổ phần Nhựa Tân Đại Hưng	1.006,72	7%	1%	2%	2%	3%	349	7.839.136.683	1,16	476.314.546.729
82	Công ty Cổ phần Tân Phú Việt Nam	981,23	16%	6%	7%	7%	37%	4.875	229.650.868.127	1,53	3.192.030.847.582
83	Công ty Cổ phần Redstarcera	957,47	12%	6%	3%	4%	19%	1.935	21.234.548.216	1,38	669.417.944.168
84	Công ty Cổ phần Gạch men Thanh Thanh	1.179,87	-3%	-18%	2%	2%	5%	467	2.774.156.762	1,94	129.953.274.551
85	Công ty Cổ phần Sứ Viglacera Thanh Trì	952,45	14%	5%	5%	7%	17%	1.715	10.803.679.874	1,60	217.502.029.943
86	Công ty Cổ phần VICEM Thạch cao Xi măng	998,89	7%	0%	0%	0%	1%	79	554.631.288	1,58	209.945.750.464
87	Công ty Cổ phần VICOSTONE	825,54	25%	19%	17%	12%	43%	4.065	694.462.867.757	3,21	4.147.639.579.100
88	Công ty Cổ phần Xi măng Yên Bình	957,77	7%	6%	3%	5%	11%	1.061	28.141.701.186	1,01	825.135.992.381
89	Tổng Công ty Viglacera - Công ty Cổ phần	846,93	30%	17%	12%	6%	36%	3.130	1.594.454.042.297	2,57	13.513.943.161.664
90	Công ty Cổ phần Viglacera Hạ Long	973,07	17%	3%	3%	4%	12%	1.196	29.924.802.308	2,01	1.109.243.061.667
91	Công ty Cổ phần Viglacera Hà Nội	973,97	8%	5%	2%	3%	19%	1.852	10.370.324.788	1,52	554.683.133.803
92	Công ty Cổ phần Viglacera Tiên Sơn	959,90	10%	8%	3%	3%	15%	1.469	73.464.959.255	1,30	2.332.568.320.330
93	Công ty Cổ phần VKC Holdings	2.934,15	7%	-31%	-205%	-23%	-27%	-2.762	-53.379.212.521	-1,47	26.250.034.763
94	Công ty Cổ phần Nhựa Việt Nam	1.414,32	-3%	-38%	42%	6%	9%	919	17.825.400.156	1,41	42.126.177.206
95	Công ty Cổ phần Vitaly	1.488,52	-30%	-46%	-35%	-36%	-21%	-2.140	-17.116.090.954	-0,14	48.821.968.358
96	Công ty Cổ phần Gạch ngói Từ Sơn	1.320,93	20%	-32%	10%	4%	4%	364	728.129.031	0,62	6.956.086.975
97	Công ty Cổ phần Sản xuất và Thương mại Nhựa Việt Thành	992,10	4%	3%	1%	2%	7%	683	52.046.091.965	1,14	4.916.549.993.186
98	Công ty Cổ phần Thành An 77	2.152,95	-46%	-115%	-115%	-23%	-10%	-1.007	-1.350.442.610	-14,37	1.171.321.818
99	Công ty Cổ phần Xuân Mai - Đạo Tú	982,01	7%	2%	2%	3%	10%	1.029	4.116.154.740	1,17	201.871.052.269
100	Công ty Cổ phần Xi măng và Khoáng sản Yên Bái	978,50	11%	8%	1%	1%	6%	647	7.614.555.486	1,23	880.528.990.342
101	Công ty Cổ phần Thương mại và Xây dựng Đông Dương	989,77	5%	3%	1%	1%	3%	253	3.039.982.528	1,27	401.819.773.672

TT	TÊN CÔNG TY	CÁC CHỈ TIÊU									
		4. Chỉ số sinh lời								5. Hệ số bảo toàn vốn	6. Doanh thu
		CP/ 1000đ DT	TSLN gộp/DT	TSLN hđ/DT	TSLNST/DT	ROA ròng	ROE ròng	EPS	Mức tăng LNST		
102	Công ty Cổ phần Tập đoàn Damik	998,13	7%	3%	0%	0%	0%	29	414.521.370	1,18	211.306.238.888
103	Tổng Công ty Vật liệu Xây dựng số 1 - Công ty Cổ phần	998,67	16%	3%	11%	5%	10%	934	130.645.308.014	1,27	1.194.960.042.796
104	Công ty Cổ phần Hạ tầng GELEX	882,48	30%	16%	10%	3%	18%	608	1.393.742.083.242	2,40	14.500.987.792.476
105	Công ty Cổ phần Sản xuất và Đầu tư Hoàng Gia	985,27	13%	6%	2%	1%	8%	830	37.644.598.481	1,71	2.095.709.088.788
106	Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Công nghệ Tiến Trung	1.206,11	19%	-21%	-28%	-1%	-1%	-139	-1.050.482.317	0,87	3.735.242.200

BẢNG 2.A.3: CHIỀU HƯỚNG THAY ĐỔI CỦA CÁC CHỈ SỐ TÀI CHÍNH 2025 SO VỚI 2024

TT	TÊN CÔNG TY	1. Chỉ số thanh toán			2. Chỉ số hiệu quả kinh doanh					3. Chỉ số đòn bẩy tài chính		
		TT nợ NH	TT nhanh	TT tức thời	Phải thu NH	Vòng quay tồn kho	HSSD TSCĐ	HSSD tài sản	HSSD vốn	Nợ/TS	Nợ/vốn CP	KNTT lãi vay
1	Công ty Cổ phần Nhựa và Môi trường xanh An Phát	0.18	-0.15	-0.09	0.03	1.01	-0.35	-0.10	-0.62	-0.02	-0.24	1.41
		Yếu đi	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
2	Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Bình Dương ACC	0.40	0.13	0.10	0.93	0.08	62.49	0.04	0.07	-0.05	-0.21	0.16
		Tốt lên	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
3	Công ty Cổ phần Bê tông Ly tâm An Giang	1.38	-0.01	-0.12	1.22	0.88	1.42	0.57	1.78	-0.07	-0.83	1.97
		Yếu đi	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
4	Công ty Cổ phần khoáng sản Á Châu	0.23	-0.10	-0.03	2.61	1.60	-3.71	0.04	-1.63	0.00	-0.53	-45.73
		Yếu đi	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
5	Công ty Cổ phần Tập đoàn An Phát Holdings	-0.17	-0.15	-0.09	-0.80	0.14	-0.81	-0.20	-1.42	-0.02	-0.29	1.61
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
6	Công ty Cổ phần Xi măng Bỉm Sơn	0.15	0.12	0.08	-23.05	2.13	0.27	0.06	0.17	-0.01	-0.02	1.02
		Yếu đi	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
7	Công ty Cổ phần Bê tông Biên Hòa	-0.03	0.01	0.00	-18.57	0.00	-0.01	-0.03	-0.05	0.38	-0.11	-0.27
		Yếu đi	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*K.đổi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
8	Công ty Cổ phần Nhựa Bình Minh	1.80	0.18	-0.43	16.68	-0.01	3.27	0.19	1.09	-0.01	0.00	51,572.83
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*
9	Công ty Cổ phần Beton 6	0.02	0.01	0.01	1.85	1.42	0.47	0.16	0.10	0.03	0.20	0.35
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*

TT	TÊN CÔNG TY	1. Chỉ số thanh toán			2. Chỉ số hiệu quả kinh doanh					3. Chỉ số đòn bẩy tài chính		
		TT nợ NH	TT nhanh	TT tức thời	Phải thu NH	Vòng quay tồn kho	HSSD TSCĐ	HSSD tài sản	HSSD vốn	Nợ/TS	Nợ/vốn CP	KNTT lãi vay
10	Công ty Cổ phần Bê tông Ly tâm Thủ Đức	-0.22	-0.03	0.05	0.08	-1.17	0.48	-0.08	1.48	0.04	2.01	0.32
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*
11	Công ty Cổ phần Bao bì Tiền Giang	4.57	-1.14	0.26	3.02	-1.42	0.06	0.02	-0.33	-0.01	-0.03	0.00
		Yếu đi	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Không đổi*
12	Công ty Cổ phần Đầu tư Bitco Bình Định	-0.03	0.00	0.06	10.75	-2.84	0.04	0.03	0.03	0.10	0.12	0.79
		Yếu đi	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*
13	Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Bút Sơn	0.05	0.05	0.03	-8.11	-0.80	0.16	0.03	0.04	-0.02	-0.06	3.43
		Yếu đi	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
14	Công ty Cổ phần Khoáng sản và Xi măng Cần Thơ	3.50	-0.20	-0.45	0.33	4.49	0.12	0.26	0.61	-0.19	-2.52	-1.85
		Yếu đi	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
15	Công ty Cổ phần Cầu Đuống	2.24	2.37	-0.42	8.84	4.69	0.06	0.03	0.12	-0.03	-0.03	288.19
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
16	Công ty Cổ phần Vinaceglass	3.00	0.79	-0.22	-1.81	11.62	5.74	0.43	0.55	0.09	0.14	4.63
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*
17	Công ty Cổ phần Xi măng La Hiên VVMI	0.38	-0.05	-0.75	52.01	-13.98	0.73	0.12	0.37	0.00	0.00	-763.95
		Yếu đi	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*
18	Công ty Cổ phần Vật liệu xây dựng và Trang trí nội thất Thành phố Hồ Chí Minh	-2.93	-1.08	-0.02	0.02	44.82	12.93	-0.23	0.75	0.15	0.62	-2.62
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*
19	Công ty Cổ phần Xi măng Quán Triều VVMI	0.82	-0.10	0.04	25.43	-4.35	0.29	0.21	0.00	-0.09	-0.31	1.00
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
20	Công ty Cổ phần Create Capital Việt Nam	-0.24	-0.33	-0.02	0.06	-0.97	0.43	0.03	0.07	0.04	0.09	-0.43
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*
21	Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Cường Thuận IDICO	0.79	0.15	0.04	-1.29	2.59	0.15	0.08	0.58	-0.08	-0.52	0.42
		Yếu đi	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
22	Công ty Cổ phần CMC	0.40	0.05	0.06	0.48	0.37	1.11	0.16	1.10	-0.03	-0.64	0.10
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
23	Công ty Cổ phần Gạch men Chang Yih	-0.03	0.02	0.00	-7.51	0.14	0.84	0.02	-0.11	0.20	0.07	-371.74
		Yếu đi	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*
24	Công ty Cổ phần 382 Đông Anh	0.99	0.30	0.28	194.00	2.13	11.32	0.56	1.11	-0.29	-0.26	10.33
		Yếu đi	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*

TT	TÊN CÔNG TY	1. Chỉ số thanh toán			2. Chỉ số hiệu quả kinh doanh					3. Chỉ số đòn bẩy tài chính		
		TT nợ NH	TT nhanh	TT tức thời	Phải thu NH	Vòng quay tồn kho	HSSD TSCĐ	HSSD tài sản	HSSD vốn	Nợ/TS	Nợ/vốn CP	KNTT lãi vay
25	Công ty Cổ phần Gạch men COSEVCO	0.07	-0.01	-0.02	-0.98	0.10	1.27	0.08	0.41	0.01	0.13	0.01
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*
26	Công ty Cổ phần Tấm lợp Vật liệu xây dựng Đồng Nai	0.11	0.02	0.00	0.36	3.07	0.45	0.19	0.57	0.05	0.37	0.21
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*
27	Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại DIC	-0.05	0.01	0.00	-0.08	0.00	-0.86	-0.06	-0.24	-0.01	-0.02	0.22
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Không đổi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
28	Công ty Cổ phần DIC - Đồng Tiến	4.08	-0.17	0.00	8.11	5.57	1.45	0.90	1.18	-0.19	-0.72	0.11
		Yếu đi	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
29	Công ty Cổ phần DNP Holding	-0.04	0.10	-0.05	-0.34	-0.68	0.16	-0.01	0.43	0.01	0.84	0.17
		Tốt lên	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*
30	Công ty Cổ phần Nhựa Đà Nẵng	-0.15	0.27	0.16	-14.05	-2.63	-0.24	-0.14	-0.47	-0.08	-0.31	2.44
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
31	Công ty Cổ phần Tập đoàn Điện Quang	0.73	0.12	0.03	1.01	0.25	0.58	0.14	0.31	-0.05	-0.23	21.95
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
32	Công ty Cổ phần Cao Su Đà Nẵng	0.21	0.07	0.00	-1.61	0.44	0.17	0.08	-0.69	-0.01	-0.48	-9.77
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
33	Công ty Cổ phần Kính Đáp Cầu	-0.07	0.04	-0.01	-2.10	-0.39	0.02	-0.03	-0.01	0.04	0.01	10.24
		Yếu đi	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*
34	Công ty Cổ phần Viglacera Đông Triều	-0.21	0.00	0.00	33.90	-0.08	0.36	0.14	0.06	0.12	-0.02	0.82
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
35	Công ty Cổ phần Kỹ nghệ Đô Thành	0.44	0.25	-0.02	-2.17	0.33	0.25	0.02	0.11	-0.01	-0.01	5.12
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
36	Công ty Cổ phần VICEM Vật liệu Xây dựng Đà Nẵng	1.71	0.47	-0.11	0.30	4.09	7.41	0.25	0.29	-0.02	-0.02	0.00
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Không đổi*
37	Công ty Cổ phần Nhựa sinh thái Việt Nam	-1.99	-0.51	-0.34	-1.81	-1.09	19.42	-0.39	0.07	0.17	0.57	-5.54
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*
38	Công ty Cổ phần Khoáng sản FECON	0.13	0.37	0.33	0.02	-0.54	14.58	-0.03	-0.02	-0.01	-0.01	-2.10
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
39	Công ty Cổ phần Thể thao Ngôi sao Geru	-0.90	-0.31	-0.20	0.17	-1.13	10.07	-0.03	0.27	0.03	0.08	11.32
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*

TT	TÊN CÔNG TY	1. Chỉ số thanh toán			2. Chỉ số hiệu quả kinh doanh					3. Chỉ số đòn bẩy tài chính		
		TT nợ NH	TT nhanh	TT tức thời	Phải thu NH	Vòng quay tồn kho	HSSD TSCĐ	HSSD tài sản	HSSD vốn	Nợ/TS	Nợ/vốn CP	KNTT lãi vay
40	Công ty Cổ phần GKM Holdings	-1.10	-0.64	0.00	2.27	-9.26	-237.85	-0.29	-0.43	0.01	-0.02	-6.11
		Yếu đi	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
41	Công ty Cổ phần Minh Hưng Quảng Trị	-1.29	-0.49	-0.50	1.67	1.13	1.52	0.04	0.09	0.01	0.01	370.19
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*
42	Công ty Cổ phần Gạch ngói Gốm Xây dựng Mỹ Xuân	4.60	0.28	0.19	5.65	1.94	-1.47	0.27	0.10	-0.12	-0.25	22.44
		Yếu đi	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
43	Công ty Cổ phần Gạch ngói Đồng Nai	-0.26	0.43	-0.03	-0.49	0.91	0.06	0.01	0.17	0.02	0.17	-12.52
		Tốt lên	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*
44	Công ty Cổ phần Bao bì PP Bình Dương	0.66	-4.74	-2.11	131.33	0.00	87.54	0.01	0.03	0.00	0.00	64.95
		Yếu đi	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Không đổi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
45	Công ty Cổ phần Bê tông Hoà Cầm - Intimex	1.18	0.17	0.22	0.98	20.88	2.76	0.41	1.85	-0.01	0.12	479.91
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*
46	Công ty Cổ phần An Tiến Industries	0.52	-0.16	-0.09	0.74	-4.34	-0.70	0.44	0.45	0.01	-0.07	2.09
		Yếu đi	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
47	Công ty Cổ phần Sứ Kỹ thuật Hoàng Liên Sơn	0.37	1.01	0.02	1.68	0.84	2.39	0.08	0.35	0.00	0.03	0.00
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Không đổi*
48	Công ty Cổ phần Gốm Xây dựng Yên Hưng	-0.01	-0.01	0.00	-0.27	2.57	-0.03	-0.03	-0.08	0.89	0.47	0.18
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*
49	Công ty Cổ phần Hanel Xốp Nhựa	1.43	0.40	-0.02	-0.07	-1.02	0.75	0.03	-0.26	-0.05	-0.24	-12.49
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
50	Công ty Cổ phần Xi măng VICEM Hoàng Mai	-1.01	-0.28	-0.42	-3.72	-3.33	-0.99	-0.19	-0.03	0.07	0.20	23.26
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*
51	Công ty Cổ phần Bao bì PP	0.04	-0.40	-0.12	1.48	-1.72	-0.42	0.00	-0.01	-0.01	-0.04	-83.68
		Yếu đi	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
52	Công ty Cổ phần Xi Măng Vicem Hà Tiên	0.92	0.02	-0.04	3.75	-0.22	0.26	0.13	0.13	-0.08	-0.22	6.77
		Yếu đi	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
53	Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hải Vân	0.51	-0.11	-0.08	33.22	1.08	0.32	0.24	0.20	0.01	-0.07	-5.06
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
54	Công ty Cổ phần Khoáng sản và Vật liệu xây dựng Lâm Đồng	-1.42	-0.12	-0.10	-2.27	3.65	0.31	0.14	0.81	0.10	0.36	3.03
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*

TT	TÊN CÔNG TY	1. Chỉ số thanh toán			2. Chỉ số hiệu quả kinh doanh					3. Chỉ số đòn bẩy tài chính		
		TT nợ NH	TT nhanh	TT tức thời	Phải thu NH	Vòng quay tồn kho	HSSD TSCĐ	HSSD tài sản	HSSD vốn	Nợ/TS	Nợ/vốn CP	KNTT lãi vay
55	Công ty Cổ phần Gạch ngói cao cấp	0.89	0.32	0.37	26.80	7.83	27.71	0.14	0.27	0.01	0.02	49.23
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*
56	Công ty Cổ phần Merufa	-3.53	-0.45	0.05	-0.63	-2.19	1.34	-0.21	-0.14	0.05	0.08	23.64
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*
57	Công ty Cổ phần Nam Việt	19.84	8.68	-2.88	2.41	4.50	1.73	0.21	0.17	-0.01	-0.01	0.00
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Không đổi*
58	Công ty Cổ phần gạch ngói Nhị Hiệp	6.38	0.98	0.48	11.93	14.59	0.91	0.61	1.62	-0.11	-0.42	-5.09
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
59	Công ty Cổ phần Nhựa Hà Nội	-0.30	0.22	0.19	1.33	0.19	0.07	-0.17	-0.83	-0.02	-0.16	4.80
		Tốt lên	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
60	Công ty Cổ phần Nhựa Sài Gòn	-0.01	-0.02	-0.01	0.04	-2.99	0.06	-0.01	0.02	0.08	0.24	-0.27
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*
61	Công ty Cổ phần Nhựa Thiếu Niên Tiền Phong	0.34	0.05	-0.04	-0.36	-0.63	0.99	0.08	-0.02	-0.03	-0.28	-3.26
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
62	Công ty Cổ phần Sản xuất và Cung ứng vật liệu xây dựng Kon Tum	-9.50	0.09	-0.03	-14.74	-5.64	-2.24	-1.03	-1.58	0.05	0.08	-11.48
		Tốt lên	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*
63	Công ty Cổ phần Bao bì Dầu khí Việt Nam	3.05	0.10	0.63	155.82	2.74	0.90	0.76	-7,705.14	-0.08	-1,739.92	-6.92
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
64	Công ty Cổ phần Bao bì và Thương mại Dầu khí Bình Sơn	-2.85	-0.89	-0.39	-1.79	49.13	-1.32	0.40	3.60	0.24	0.92	-8,514.20
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*
65	Công ty Cổ phần Nhựa Picomat	0.35	1.21	1.92	-75.59	-0.99	-0.57	-0.19	-0.23	-0.02	-0.03	40.56
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
66	Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư Din Capital	1.09	0.59	-0.06	0.58	29.91	9.44	0.21	1.32	-0.04	0.08	235.07
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*
67	Công ty Cổ phần Phú Tài	0.00	0.07	0.05	0.42	-0.35	0.11	-0.04	1.24	0.03	0.88	2.11
		Tốt lên	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*
68	Công ty Cổ phần Xi măng Phú Thọ	-0.02	-0.01	-0.01	-0.61	0.46	0.05	0.03	-0.06	0.26	0.08	-2.48
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*
69	Công ty Cổ phần Xi măng và Xây dựng Quảng Ninh	-0.20	-0.19	0.00	1.08	-2.13	0.12	0.01	0.49	0.04	0.45	-0.24
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*

TT	TÊN CÔNG TY	1. Chỉ số thanh toán			2. Chỉ số hiệu quả kinh doanh					3. Chỉ số đòn bẩy tài chính		
		TT nợ NH	TT nhanh	TT tức thời	Phải thu NH	Vòng quay tồn kho	HSSD TSCĐ	HSSD tài sản	HSSD vốn	Nợ/TS	Nợ/vốn CP	KNTT lãi vay
70	Công ty Cổ phần Thương mại Đầu tư SHB	-0.42	0.39	0.00	-0.10	-30.38	2.46	-0.09	-0.06	-0.01	-0.01	1.17
		Tốt lên	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
71	Công ty Cổ phần Xi măng Sài Sơn	-0.35	0.13	0.00	-5.98	-2.19	-0.05	-0.09	-0.26	-0.01	-0.01	0.05
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
72	Công ty Cổ phần Sông Đà Cao Cường	-0.29	0.23	0.33	-0.15	-2.15	-0.38	0.00	-0.42	-0.06	-0.52	1.59
		Tốt lên	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
73	Công ty Cổ phần Sadico Cần Thơ	-0.44	-0.28	-0.03	1.48	-1.97	-0.14	0.07	-0.69	0.10	0.14	-3.71
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*
74	Công ty Cổ phần Xi măng Sông Đà Yaly	-0.05	0.04	0.00	-0.21	-0.80	-7.08	-0.13	-0.30	-0.10	-0.36	2.72
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
75	Công ty Cổ phần Cao su Sao vàng	0.21	0.19	-0.01	-1.24	1.33	10.11	0.24	1.53	0.05	0.50	-10.85
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*
76	Công ty Cổ phần Freco Việt Nam	1.05	1.37	-0.17	-2.49	5.27	1.39	0.13	0.24	-0.03	-0.03	1.60
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
77	Công ty Cổ phần Công nghiệp Gốm sứ Taicera	0.02	0.06	0.01	0.05	0.17	-0.72	-0.01	-0.07	-0.01	-0.07	2.79
		Yếu đi	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
78	Công ty Cổ phần Thuận Đức	-0.09	0.05	0.11	1.01	0.49	1.89	-0.05	0.44	0.01	0.49	0.00
		Tốt lên	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*
79	Công ty Cổ phần Bao bì Tân Khánh An	0.56	-0.20	0.11	-0.18	-2.32	-4.66	0.05	0.03	-0.02	-0.06	-1,744.22
		Yếu đi	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
80	Công ty Cổ phần Viglacera Thăng Long	-0.11	0.16	-0.02	-24.00	0.46	0.89	-0.08	0.48	0.00	0.35	1.87
		Tốt lên	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*
81	Công ty Cổ phần Nhựa Tân Đại Hưng	0.05	-0.14	0.10	3.17	1.11	4.03	0.14	0.33	0.05	0.12	-1.13
		Yếu đi	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*
82	Công ty Cổ phần Tân Phú Việt Nam	-0.35	0.14	0.04	-1.98	-1.58	1.87	-0.32	-2.04	-0.07	-0.61	1.65
		Tốt lên	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
83	Công ty Cổ phần Redstarcera	0.02	0.05	0.03	-1.99	-0.37	0.78	0.01	0.29	-0.03	0.00	1.94
		Yếu đi	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
84	Công ty Cổ phần Gạch men Thanh Thanh	2.26	4.78	0.35	-0.96	12.36	15.96	-0.13	-0.72	-0.12	-0.38	7,779.10
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*

TT	TÊN CÔNG TY	1. Chỉ số thanh toán			2. Chỉ số hiệu quả kinh doanh					3. Chỉ số đòn bẩy tài chính		
		TT nợ NH	TT nhanh	TT tức thời	Phải thu NH	Vòng quay tồn kho	HSSD TSCĐ	HSSD tài sản	HSSD vốn	Nợ/TS	Nợ/vốn CP	KNTT lãi vay
85	Công ty Cổ phần Sứ Viglacera Thanh Trì	1.39	0.15	0.04	2.49	1.72	1.70	0.24	0.67	-0.04	-0.07	10.26
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
86	Công ty Cổ phần VICEM Thạch cao Xi măng	3.08	1.87	0.17	0.13	0.00	503.91	0.09	-0.37	-0.13	-0.40	10.11
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Không đổi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
87	Công ty Cổ phần VICOSTONE	4.63	3.39	0.88	-0.24	0.21	-0.95	0.05	-0.12	-0.10	-0.46	-9.62
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
88	Công ty Cổ phần Xi măng Yên Bình	0.52	0.03	0.01	0.97	-2.99	0.57	0.09	-0.03	-0.08	-0.25	0.86
		Yếu đi	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
89	Tổng Công ty Viglacera - Công ty Cổ phần	0.23	0.18	-0.04	0.88	0.40	0.33	0.02	0.31	-0.04	0.00	2.54
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
90	Công ty Cổ phần Viglacera Hạ Long	-1.06	0.09	0.05	10.45	-0.70	0.71	-0.13	-0.16	-0.01	0.04	22.05
		Tốt lên	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*
91	Công ty Cổ phần Viglacera Hà Nội	0.00	0.03	0.00	-9.12	-0.13	0.42	0.02	-0.22	-0.03	-0.33	0.49
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
92	Công ty Cổ phần Viglacera Tiên Sơn	-0.09	0.03	-0.06	-21.08	-0.03	0.40	0.08	0.33	-0.01	-0.03	0.41
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
93	Công ty Cổ phần VKC Holdings	0.00	-0.03	0.00	0.01	-3.07	0.20	0.01	0.01	0.27	0.22	2.09
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*
94	Công ty Cổ phần Nhựa Việt Nam	0.50	2.06	0.44	-7.08	0.92	-4.89	-0.07	-0.19	-0.10	-0.22	9.74
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
95	Công ty Cổ phần Vitaly	-0.02	0.01	-0.03	-22.50	11.64	-0.82	0.22	-0.54	0.29	-0.64	1.29
		Yếu đi	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
96	Công ty Cổ phần Gạch ngói Từ Sơn	0.09	1.69	0.02	-0.09	0.86	11.15	0.01	0.02	-0.01	0.00	147.23
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*
97	Công ty Cổ phần Sản xuất và Thương mại Nhựa Việt Thành	-0.20	-0.17	-0.17	-0.13	0.49	3.04	0.03	1.80	0.07	1.06	-0.41
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*
98	Công ty Cổ phần Thành An 77	0.00	0.00	0.00	-20.10	-0.08	0.06	-0.02	-0.03	6.35	0.00	0.00
		Yếu đi	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Không đổi*
99	Công ty Cổ phần Xuân Mai - Đạo Tú	-1.42	-0.36	-0.02	-0.33	-2.60	3.86	-0.22	1.59	0.18	1.24	7.50
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*

TT	TÊN CÔNG TY	1. Chỉ số thanh toán			2. Chỉ số hiệu quả kinh doanh					3. Chỉ số đòn bẩy tài chính		
		TT nợ NH	TT nhanh	TT tức thời	Phải thu NH	Vòng quay tồn kho	HSSD TSCĐ	HSSD tài sản	HSSD vốn	Nợ/TS	Nợ/vốn CP	KNTT lãi vay
100	Công ty Cổ phần Xi măng và Khoáng sản Yên Bái	0.22	-0.11	0.00	1.14	-0.22	0.08	0.05	0.31	-0.01	-0.47	-0.27
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*

TT	TÊN CÔNG TY	4. Chỉ số sinh lời								5. Hệ số bảo toàn vốn	6. Doanh thu
		CP/ 1000đ DT	TSLN gộp/DT	TSLN hđ/DT	TSLNST/DT	ROA ròng	ROE ròng	EPS	Mức tăng LNST		
1	Công ty Cổ phần Nhựa và Môi trường xanh An Phát	-23.06	2%	2%	1%	1%	2%	-18	104,139,571,126	-0.09	-2,053,933,775,472
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*
2	Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Bình Dương ACC	-5.94	-1%	0%	-1%	0%	0%	-2	292,745,759	0.05	68,497,938,540
		Tốt lên	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
3	Công ty Cổ phần Bê tông Ly tâm An Giang	3.07	0%	-1%	0%	2%	6%	628	1,914,138,505	0.07	54,196,162,740
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
4	Công ty Cổ phần khoáng sản Á Châu	-0.23	2%	0%	0%	0%	-7%	-583	238,442,649	-0.57	10,075,694,892
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*
5	Công ty Cổ phần Tập đoàn An Phát Holdings	-21.20	1%	2%	2%	1%	4%	183	92,502,756,413	-0.05	-3,452,023,711,148
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*
6	Công ty Cổ phần Xi măng Bỉm Sơn	-14.65	1%	1%	1%	1%	3%	295	33,611,242,500	0.02	244,320,694,708
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
7	Công ty Cổ phần Bê tông Biên Hòa	154.88	-9%	-9%	-5%	-1%	-1%	-78	-351,690,284	0.00	-2,105,466,191
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*
8	Công ty Cổ phần Nhựa Bình Minh	-17.34	3%	2%	1%	5%	29%	2,907	237,973,444,424	0.21	923,172,400,427
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
9	Công ty Cổ phần Beton 6	-367.96	2%	15%	49%	13%	6%	619	20,382,586,528	-0.17	32,933,703,036
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*
10	Công ty Cổ phần Bê tông Ly tâm Thủ Đức	-4.17	1%	0%	0%	0%	7%	434	4,577,709,121	0.12	94,788,056,480
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
11	Công ty Cổ phần Bao bì Tiền Giang	19.58	-1%	-2%	-2%	-4%	-5%	-499	-593,696,084	-0.14	-3,954,726,700
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*
12	Công ty Cổ phần Đầu tư Bitco Bình Định	-193.76	16%	16%	26%	7%	9%	947	4,162,132,612	-0.14	1,173,729,354
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*

TT	TÊN CÔNG TY	4. Chỉ số sinh lời								5. Hệ số bảo toàn vốn	6. Doanh thu
		CP/ 1000đ DT	TSLN gộp/DT	TSLN hđ/DT	TSLNST/DT	ROA ròng	ROE ròng	EPS	Mức tăng LNST		
13	Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Bút Sơn	-84.26	8%	8%	9%	8%	19%	1,889	233,394,064,762	0.03	68,978,781,912
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
14	Công ty Cổ phần Khoáng sản và Xi măng Cần Thơ	33.61	-4%	-4%	-3%	-3%	-43%	-4,630	-26,574,635,058	0.88	10,647,877,373
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
15	Công ty Cổ phần Cầu Đuống	-155.59	-6%	15%	31%	15%	25%	2,536	8,787,951,731	0.19	4,101,348,730
		Tốt lên	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
16	Công ty Cổ phần Vinaceglass	-113.80	-26%	5%	-5%	3%	4%	378	3,587,974,208	0.06	52,314,245,878
		Tốt lên	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
17	Công ty Cổ phần Xi măng La Hiên VVMI	1.33	0%	0%	0%	1%	2%	200	2,946,413,548	0.02	44,590,646,203
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
18	Công ty Cổ phần Vật liệu xây dựng và Trang trí nội thất Thành phố Hồ Chí Minh	9.83	-2%	-1%	0%	-2%	1%	108	1,249,423,822	0.01	112,654,460,063
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
19	Công ty Cổ phần Xi măng Quán Triều VVMI	-11.98	2%	1%	1%	1%	2%	220	5,672,424,577	0.00	621,578,807
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*
20	Công ty Cổ phần Create Capital Việt Nam	-24.93	2%	2%	-3%	-1%	-2%	-383	-3,671,963,007	-0.08	113,141,603,391
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*
21	Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Cường Thuận IDICO	-49.26	-2%	-1%	1%	1%	9%	448	59,259,194,730	0.56	365,171,729,106
		Tốt lên	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
22	Công ty Cổ phần CMC	8.24	-5%	-4%	-1%	0%	-3%	-268	-9,838,023,671	0.14	373,797,100,415
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
23	Công ty Cổ phần Gạch men Chang Yih	96.70	-12%	-10%	-7%	-4%	-7%	-686	-6,209,673,251	-0.33	-9,584,081,868
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*
24	Công ty Cổ phần 382 Đông Anh	-121.49	11%	12%	13%	40%	56%	5,592	5,619,723,648	0.37	11,161,112,689
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
25	Công ty Cổ phần Gạch men COSEVCO	1.46	-3%	-1%	0%	0%	0%	43	275,937,775	0.01	26,937,162,441
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
26	Công ty Cổ phần Tấm lợp Vật liệu xây dựng Đồng Nai	-588.96	-2%	1%	60%	3%	7%	671	18,308,634,129	-0.23	155,042,128,386
		Tốt lên	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*
27	Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại DIC	-182.78	0%	-27%	11%	1%	3%	325	8,647,403,008	0.02	-64,596,120,739
		Tốt lên	*Không đổi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*

TT	TÊN CÔNG TY	4. Chỉ số sinh lời								5. Hệ số bảo toàn vốn	6. Doanh thu
		CP/ 1000đ DT	TSLN gộp/DT	TSLN hđ/DT	TSLNST/DT	ROA ròng	ROE ròng	EPS	Mức tăng LNST		
28	Công ty Cổ phần DIC - Đồng Tiến	11.24	-6%	-2%	0%	0%	0%	46	724,562,214	0.01	204,112,957,826
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
29	Công ty Cổ phần DNP Holding	-4.66	0%	1%	0%	0%	4%	691	57,552,722,842	0.21	596,174,144,053
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
30	Công ty Cổ phần Nhựa Đà Nẵng	-255.13	33%	28%	26%	9%	27%	2,668	5,967,811,387	0.19	-10,712,220,249
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
31	Công ty Cổ phần Tập đoàn Điện Quang	-149.68	-1%	15%	16%	11%	37%	4,570	126,774,181,560	0.00	105,150,481,713
		Tốt lên	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
32	Công ty Cổ phần Cao Su Đà Nẵng	29.83	-2%	-3%	-3%	-3%	-12%	-1,183	-113,128,597,159	-0.35	321,869,829,631
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*
33	Công ty Cổ phần Kính Đáp Cầu	-188.96	11%	18%	32%	14%	5%	496	14,873,885,321	-0.01	-3,699,346,865
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*
34	Công ty Cổ phần Viglacera Đông Triều	-79.07	6%	6%	11%	6%	14%	1,446	14,486,052,680	-0.22	6,401,037,908
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*
35	Công ty Cổ phần Kỹ nghệ Đô Thành	-0.39	0%	0%	1%	1%	2%	241	1,970,870,005	0.07	9,195,229,960
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
36	Công ty Cổ phần VICEM Vật liệu Xây dựng Đà Nẵng	-40.54	4%	4%	4%	5%	7%	654	6,475,566,683	0.01	29,235,271,415
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
37	Công ty Cổ phần Nhựa sinh thái Việt Nam	6.21	2%	1%	0%	-2%	0%	-42	-895,204,061	0.08	13,691,130,923
		Yếu đi	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
38	Công ty Cổ phần Khoáng sản FECON	-1.65	-1%	0%	4%	3%	4%	334	17,765,514,162	0.04	-7,043,061,397
		Tốt lên	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
39	Công ty Cổ phần Thể thao Ngôi sao Geru	-46.87	1%	5%	6%	15%	20%	2,011	4,423,596,851	0.03	6,193,161,504
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
40	Công ty Cổ phần GKM Holdings	3,692.25	-97%	-297%	-407%	-10%	-14%	-122	-42,797,376,669	-0.12	-135,844,541,240
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*
41	Công ty Cổ phần Minh Hưng Quảng Trị	-117.89	8%	12%	10%	6%	7%	719	11,864,686,202	0.07	15,520,241,815
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
42	Công ty Cổ phần Gạch ngói Gốm Xây dựng Mỹ Xuân	1.53	0%	0%	0%	3%	1%	52	983,671,345	-0.04	9,348,336,175
		Yếu đi	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*

TT	TÊN CÔNG TY	4. Chỉ số sinh lời								5. Hệ số bảo toàn vốn	6. Doanh thu
		CP/ 1000đ DT	TSLN gộp/DT	TSLN hđ/DT	TSLNST/DT	ROA ròng	ROE ròng	EPS	Mức tăng LNST		
43	Công ty Cổ phần Gạch ngói Đồng Nai	-12.79	3%	2%	1%	1%	4%	677	4,004,124,051	0.08	16,723,880,414
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
44	Công ty Cổ phần Bao bì PP Bình Dương	-34.70	4%	5%	-32%	-3%	-5%	-493	-940,322,612	0.06	553,887,376
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
45	Công ty Cổ phần Bê tông Hoà Cầm - Intimex	-38.66	2%	4%	3%	9%	27%	2,738	17,842,420,689	0.26	120,708,162,294
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
46	Công ty Cổ phần An Tiến Industries	-6.09	-1%	1%	0%	2%	5%	647	37,894,881,258	-0.10	334,320,864,625
		Tốt lên	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*
47	Công ty Cổ phần Sứ Kỹ thuật Hoàng Liên Sơn	24.29	-6%	-2%	-3%	0%	4%	1,233	4,968,227,667	0.21	39,041,590,446
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
48	Công ty Cổ phần Gốm Xây dựng Yên Hưng	4,211.26	39%	-160%	-730%	-8%	3%	342	342,264,826	-0.97	-838,736,112
		Yếu đi	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*
49	Công ty Cổ phần Hanel Xốp Nhựa	-1.22	2%	0%	0%	0%	1%	75	417,498,132	0.05	-12,993,763,979
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
50	Công ty Cổ phần Xi măng VICEM Hoàng Mai	-55.77	4%	6%	5%	7%	12%	1,294	93,180,839,918	0.03	7,586,478,969
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
51	Công ty Cổ phần Bao bì PP	26.95	-3%	-3%	-5%	-5%	-20%	-2,099	-7,676,636,010	0.05	-301,465,449
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
52	Công ty Cổ phần Xi Măng Vicem Hà Tiên	-34.16	3%	3%	3%	3%	6%	559	213,567,936,644	0.06	603,359,906,306
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
53	Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hải Vân	4.94	-2%	-1%	2%	-1%	0%	-45	-1,888,318,511	-0.11	83,982,346,809
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*
54	Công ty Cổ phần Khoáng sản và Vật liệu xây dựng Lâm Đồng	-14.27	2%	1%	2%	4%	15%	1,491	59,546,129,417	0.08	324,637,916,155
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
55	Công ty Cổ phần Gạch ngói cao cấp	-3.21	-12%	-1%	4%	2%	4%	354	2,164,743,341	0.06	13,484,729,378
		Tốt lên	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
56	Công ty Cổ phần Merufa	-56.11	6%	5%	6%	10%	12%	1,243	8,441,078,569	0.01	-8,272,665,431
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
57	Công ty Cổ phần Nam Việt	31.55	-4%	-3%	-6%	-3%	-5%	-510	-4,380,508,814	-0.11	13,946,394,783
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*

TT	TÊN CÔNG TY	4. Chỉ số sinh lời								5. Hệ số bảo toàn vốn	6. Doanh thu
		CP/ 1000đ DT	TSLN gộp/DT	TSLN hđ/DT	TSLNST/DT	ROA ròng	ROE ròng	EPS	Mức tăng LNST		
58	Công ty Cổ phần gạch ngói Nhị Hiệp	-6.01	-4%	1%	4%	6%	16%	1,420	4,850,616,641	0.19	49,249,470,793
		Tốt lên	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
59	Công ty Cổ phần Nhựa Hà Nội	10.66	-1%	-1%	1%	0%	-1%	106	31,773,165,011	-0.25	214,801,285,016
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*
60	Công ty Cổ phần Nhựa Sài Gòn	-271.89	19%	26%	7%	2%	0%	-42	-365,107,636	-0.12	1,314,012,185
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*
61	Công ty Cổ phần Nhựa Thiếu Niên Tiền Phong	-7.34	0%	1%	2%	3%	6%	563	257,206,532,672	-0.10	1,121,480,966,636
		Tốt lên	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*
62	Công ty Cổ phần Sản xuất và Cung ứng vật liệu xây dựng Kon Tum	266.67	5%	-25%	-28%	-6%	-9%	-860	-5,672,692,169	-0.05	-104,145,592,277
		Yếu đi	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*
63	Công ty Cổ phần Bao bì Dầu khí Việt Nam	2.73	-1%	0%	0%	1%	-16942%	0	999,076	-1,430.86	50,390,295,767
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*K.đổi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*
64	Công ty Cổ phần Bao bì và Thương mại Dầu khí Bình Sơn	9.43	-1%	-1%	-1%	-2%	1%	69	1,794,103,521	-0.01	631,461,958,319
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*
65	Công ty Cổ phần Nhựa Picomat	-50.98	6%	5%	7%	2%	2%	236	6,896,460,474	0.02	-48,759,697,367
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
66	Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư Din Capital	-89.96	9%	9%	9%	16%	48%	4,472	42,599,172,530	0.42	117,818,044,604
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
67	Công ty Cổ phần Phú Tài	-19.09	2%	2%	1%	1%	21%	1,921	138,467,688,651	0.47	833,288,318,769
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
68	Công ty Cổ phần Xi măng Phú Thọ	20.05	-1%	-3%	-26%	-14%	-32%	-3,293	-39,943,612,341	-0.34	-7,005,204,266
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*
69	Công ty Cổ phần Xi măng và Xây dựng Quảng Ninh	10.48	-3%	-2%	-1%	-1%	-1%	-139	-8,319,298,495	0.05	292,889,450,783
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
70	Công ty Cổ phần Thương mại Đầu tư SHB	-4.40	6%	0%	0%	-1%	-1%	-55	-264,238,992	0.01	-2,819,204,816
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
71	Công ty Cổ phần Xi măng Sài Sơn	-0.82	0%	-1%	0%	0%	0%	-20	-1,152,333,425	0.02	-148,647,123,187
		Tốt lên	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*

TT	TÊN CÔNG TY	4. Chỉ số sinh lời								5. Hệ số bảo toàn vốn	6. Doanh thu
		CP/ 1000đ DT	TSLN gộp/DT	TSLN hđ/DT	TSLNST/DT	ROA ròng	ROE ròng	EPS	Mức tăng LNST		
72	Công ty Cổ phần Sông Đà Cao Cường	-67.42	3%	7%	5%	3%	6%	1,490	37,718,476,211	-0.12	190,863,635,610
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*
73	Công ty Cổ phần Sadico Cần Thơ	37.66	-4%	-4%	-4%	-6%	-39%	-1,924	-39,337,292,846	-1.04	-60,489,661,401
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*
74	Công ty Cổ phần Xi măng Sông Đà Yaly	-229.71	-3%	24%	24%	19%	16%	1,590	7,153,772,657	0.14	-13,551,398,277
		Tốt lên	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
75	Công ty Cổ phần Cao su Sao vàng	12.51	-4%	-1%	-13%	-11%	-45%	-4,526	-127,020,737,330	-0.03	426,934,451,915
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*
76	Công ty Cổ phần Freco Việt Nam	-11.81	11%	1%	0%	1%	2%	178	1,161,258,495	0.08	15,638,314,516
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
77	Công ty Cổ phần Công nghiệp Gốm sứ Taicera	6.52	1%	0%	7%	6%	14%	1,388	63,078,332,932	0.00	-37,229,644,200
		Yếu đi	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
78	Công ty Cổ phần Thuận Đức	5.04	-1%	-1%	0%	0%	0%	8	2,651,396,336	0.11	384,676,631,684
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
79	Công ty Cổ phần Bao bì Tân Khánh An	5.29	-1%	0%	0%	0%	-1%	-283	-290,485,037	0.02	1,241,468,965
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
80	Công ty Cổ phần Viglacera Thăng Long	-14.05	1%	1%	1%	2%	12%	1,245	8,699,449,071	0.14	34,145,034,121
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
81	Công ty Cổ phần Nhựa Tân Đại Hưng	8.60	0%	-1%	-1%	-1%	-1%	-180	-4,064,654,801	-0.07	39,757,808,648
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*
82	Công ty Cổ phần Tân Phú Việt Nam	-1.71	0%	2%	6%	6%	27%	3,951	188,056,583,287	0.30	-2,184,451,356
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
83	Công ty Cổ phần Redstarcera	-18.92	3%	1%	2%	3%	15%	1,507	16,542,535,782	0.19	31,480,156,343
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
84	Công ty Cổ phần Gạch men Thanh Thanh	203.22	-16%	-20%	0%	0%	0%	-46	-271,470,030	0.00	-43,871,036,401
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*
85	Công ty Cổ phần Sứ Viglacera Thanh Trì	-66.45	8%	6%	6%	9%	20%	1,974	12,434,589,028	0.17	43,670,788,524
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
86	Công ty Cổ phần VICEM Thạch cao Xi măng	-12.80	-4%	1%	1%	1%	2%	187	1,309,007,504	0.01	-26,248,717,789
		Tốt lên	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*

TT	TÊN CÔNG TY	4. Chỉ số sinh lời								5. Hệ số bảo toàn vốn	6. Doanh thu
		CP/ 1000đ DT	TSLN gộp/DT	TSLN hđ/DT	TSLNST/DT	ROA ròng	ROE ròng	EPS	Mức tăng LNST		
87	Công ty Cổ phần VICOSTONE	30.52	-2%	-3%	-2%	0%	-7%	-759	-112,659,321,794	0.01	-197,540,298,564
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
88	Công ty Cổ phần Xi măng Yên Bình	-10.62	1%	1%	1%	1%	2%	223	5,904,828,759	0.11	-7,827,445,367
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
89	Tổng Công ty Viglacera - Công ty Cổ phần	-15.16	0%	1%	2%	1%	9%	666	406,835,449,717	0.36	1,462,460,521,698
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
90	Công ty Cổ phần Viglacera Hạ Long	-44.39	6%	4%	8%	13%	39%	3,859	96,459,884,534	0.12	-39,048,626,960
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
91	Công ty Cổ phần Viglacera Hà Nội	-4.42	0%	0%	1%	2%	9%	903	5,057,923,083	0.10	-12,007,849,710
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
92	Công ty Cổ phần Viglacera Tiên Sơn	-9.08	1%	0%	1%	1%	4%	420	21,029,860,343	0.04	178,570,094,408
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
93	Công ty Cổ phần VKC Holdings	-3,071	64%	283%	432%	42%	53%	5,460	105,162,645,371	-0.26	1,379,827,172
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*
94	Công ty Cổ phần Nhựa Việt Nam	343.46	-14%	-36%	24%	2%	2%	163	3,145,414,787	-0.11	-36,520,410,113
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*
95	Công ty Cổ phần Vitaly	76.14	-6%	-8%	2%	-6%	22%	2,162	17,299,330,837	-0.21	-43,420,414,791
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*
96	Công ty Cổ phần Gạch ngói Từ Sơn	-334.56	14%	33%	88%	36%	29%	2,890	5,779,575,271	0.04	429,506,251
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
97	Công ty Cổ phần Sản xuất và Thương mại Nhựa Việt Thành	14.75	-1%	-1%	-1%	-1%	-1%	-499	-6,731,495,564	0.07	1,370,750,335,398
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
98	Công ty Cổ phần Thành An 77	396.60	-19%	-40%	-112%	-23%	-10%	-967	-1,296,418,564	-0.10	-387,213,729
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*
99	Công ty Cổ phần Xuân Mai - Đạo Tú	5.93	0%	-1%	0%	-1%	2%	225	899,259,841	0.10	63,406,059,827
		Yếu đi	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
100	Công ty Cổ phần Xi măng và Khoáng sản Yên Bái	16.01	-1%	-1%	-1%	0%	-6%	-581	-6,837,347,590	0.06	33,745,278,279
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*

BẢNG 2.B: CÁC CHỈ SỐ TÀI CHÍNH QUY ĐIỂM

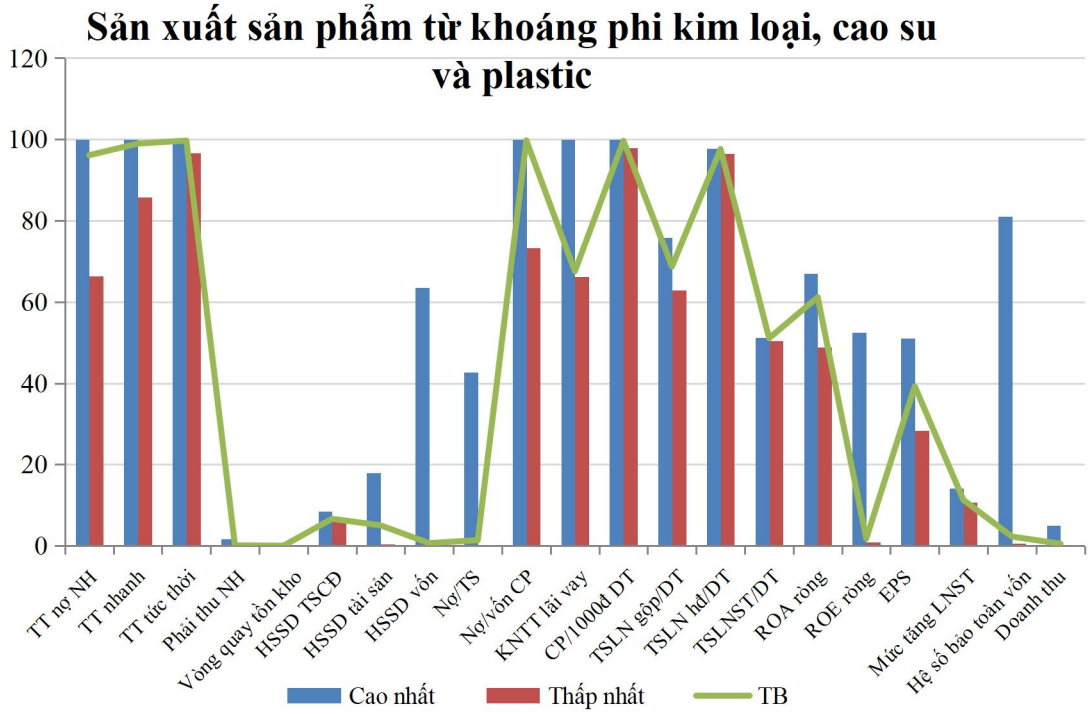
TT	TÊN CÔNG TY	CÁC CHỈ SỐ											
		Chỉ số thanh toán		Hiệu quả kinh doanh		Đòn bẩy tài chính		Chỉ số sinh lời		Hệ số bảo toàn vốn		Doanh thu	
		2024	*2025*	*2024*	*2025*	*2024*	*2025*	*2024*	*2025*	*2024*	*2025*	*2024*	*2025*
1	Công ty Cổ phần Nhựa và Môi trường xanh An Phát	296.55	296.40	11.24	6.22	167.15	115.12	431.34	270.23	50.98	54.53	4.50	3.23
2	Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Bình Dương ACC	298.41	299.35	8.11	19.06	167.16	115.48	430.44	269.69	50.30	54.14	0.25	0.23
3	Công ty Cổ phần Bê tông Ly tâm An Giang	297.19	298.02	14.78	13.34	167.22	113.64	436.47	280.52	52.33	56.05	0.11	0.11
4	Công ty Cổ phần khoáng sản Á Châu	295.55	297.33	14.30	9.04	167.07	116.56	434.61	273.02	51.40	54.07	0.06	0.05
5	Công ty Cổ phần Tập đoàn An Phát Holdings	296.09	296.37	11.87	6.51	167.15	113.47	430.90	270.41	52.48	55.98	5.00	3.24
6	Công ty Cổ phần Xi măng Bỉm Sơn	297.86	298.94	11.98	12.12	167.05	115.45	428.67	265.63	50.62	54.39	1.28	1.17
7	Công ty Cổ phần Bê tông Biên Hòa	296.73	297.02	7.94	2.02	171.27	116.22	430.30	260.88	44.68	48.85	0.00	0.00
8	Công ty Cổ phần Nhựa Bình Minh	285.78	291.08	13.86	17.78	183.52	199.52	453.02	317.71	54.12	57.96	1.65	1.69
9	Công ty Cổ phần Beton 6	296.68	297.18	8.88	4.22	176.69	116.56	417.87	239.48	42.23	46.29	0.03	0.03
10	Công ty Cổ phần Bê tông Ly tâm Thủ Đức	298.61	299.30	12.72	7.88	167.24	102.62	430.78	270.94	55.31	58.90	0.32	0.31
11	Công ty Cổ phần Bao bì Tiền Giang	262.09	281.57	17.20	11.49	166.43	114.05	426.52	258.08	50.65	54.13	0.01	0.01
12	Công ty Cổ phần Đầu tư Bitco Bình Định	297.72	297.90	8.24	5.34	167.51	115.89	421.71	248.24	48.44	52.10	0.01	0.01
13	Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Bút Sơn	298.70	298.46	10.96	8.42	167.32	115.14	424.52	145.28	49.53	53.39	0.97	0.85
14	Công ty Cổ phần Khoáng sản và Xi măng Cần Thơ	285.07	292.25	13.03	10.64	166.78	115.07	439.79	274.68	63.44	100.00	0.36	0.31
15	Công ty Cổ phần Cầu Đuống	295.68	294.73	8.91	5.22	166.55	140.66	432.05	282.96	50.32	54.40	0.01	0.01
16	Công ty Cổ phần Vinaceglass	299.40	296.70	7.40	5.29	166.53	115.14	431.33	266.01	49.55	53.46	0.00	0.02
17	Công ty Cổ phần Xi măng La Hiên VVMI	292.27	296.18	17.32	35.69	167.09	115.58	434.21	275.96	51.05	54.79	0.23	0.21
18	Công ty Cổ phần Vật liệu xây dựng và Trang trí nội thất Thành phố Hồ Chí Minh	290.08	296.91	17.66	57.53	166.80	115.82	433.51	272.07	50.86	54.58	0.27	0.27
19	Công ty Cổ phần Xi măng Quán Triều VVMI	297.19	297.48	12.34	13.87	167.08	115.48	429.05	266.90	49.87	53.65	0.21	0.18
20	Công ty Cổ phần Create Capital Việt Nam	297.98	298.95	8.57	2.37	166.82	115.66	432.00	272.74	50.48	54.08	0.16	0.17
21	Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Cường Thuận IDICO	298.71	298.36	7.98	4.25	167.28	110.93	434.03	279.42	52.46	57.03	0.39	0.44
22	Công ty Cổ phần CMC	299.52	299.05	9.23	4.19	167.32	108.64	431.59	267.57	52.87	56.67	0.66	0.68
23	Công ty Cổ phần Gạch men Chang Yih	297.45	297.32	9.52	4.27	168.53	96.88	423.37	246.35	45.47	49.01	0.05	0.04
24	Công ty Cổ phần 382 Đông Anh	297.80	298.13	22.01	106.05	168.50	115.99	424.02	280.10	46.82	51.47	0.01	0.01
25	Công ty Cổ phần Gạch men COSEVCO	298.97	298.10	10.76	6.61	167.35	113.38	429.66	265.57	50.12	53.90	0.07	0.07
26	Công ty Cổ phần Tấm lợp Vật liệu xây dựng Đồng Nai	297.05	297.55	7.33	2.36	168.80	110.60	421.70	242.88	44.47	48.27	0.03	0.08
27	Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại DIC	297.26	297.54	7.12	0.28	167.89	110.96	436.05	276.47	47.45	51.46	0.03	0.01

TT	TÊN CÔNG TY	CÁC CHỈ SỐ											
		Chỉ số thanh toán		Hiệu quả kinh doanh		Đòn bẩy tài chính		Chỉ số sinh lời		Hệ số bảo toàn vốn		Doanh thu	
		2024	*2025*	*2024*	*2025*	*2024*	*2025*	*2024*	*2025*	*2024*	*2025*	*2024*	*2025*
28	Công ty Cổ phần DIC - Đồng Tiến	298.81	296.46	9.66	9.05	167.13	115.18	428.81	264.32	50.13	53.92	0.08	0.13
29	Công ty Cổ phần DNP Holding	298.61	298.66	9.20	3.64	167.22	103.57	430.58	269.39	56.02	59.72	3.20	2.92
30	Công ty Cổ phần Nhựa Đà Nẵng	297.66	299.35	9.07	3.72	167.29	115.07	429.38	282.71	49.98	54.09	0.01	0.01
31	Công ty Cổ phần Tập đoàn Điện Quang	298.23	298.10	9.98	4.57	200.54	115.87	422.96	266.49	52.15	55.77	0.29	0.28
32	Công ty Cổ phần Cao Su Đà Nẵng	298.29	298.52	12.12	6.45	167.14	115.54	433.11	268.37	50.94	54.04	1.71	1.56
33	Công ty Cổ phần Kính Đáp Cầu	297.94	297.76	8.90	2.39	167.89	114.94	424.03	260.94	47.88	51.80	0.02	0.01
34	Công ty Cổ phần Viglacera Đông Triều	298.92	297.89	10.77	30.15	201.41	114.86	419.64	251.48	48.16	51.68	0.05	0.04
35	Công ty Cổ phần Kỹ nghệ Đô Thành	294.90	295.49	11.99	6.26	166.72	116.34	432.25	272.81	51.01	54.83	0.07	0.06
36	Công ty Cổ phần VICEM Vật liệu Xây dựng Đà Nẵng	291.00	293.13	13.63	10.86	166.65	114.41	426.94	264.82	49.75	53.55	0.06	0.06
37	Công ty Cổ phần Nhựa sinh thái Việt Nam	293.13	297.65	13.72	10.00	166.76	115.96	430.27	267.52	50.02	53.92	0.16	0.14
38	Công ty Cổ phần Khoáng sản FECON	291.83	293.24	10.33	6.98	166.54	114.27	429.03	267.84	50.09	53.92	0.17	0.14
39	Công ty Cổ phần Thể thao Ngôi sao Geru	289.24	295.97	19.41	15.65	166.78	115.14	425.37	266.59	49.67	53.53	0.03	0.03
40	Công ty Cổ phần GKM Holdings	298.97	297.71	8.89	4.83	166.72	114.26	428.52	135.77	49.94	53.51	0.05	0.00
41	Công ty Cổ phần Minh Hưng Quảng Trị	272.07	281.84	9.04	4.04	166.38	151.17	430.58	275.15	49.94	53.84	0.03	0.03
42	Công ty Cổ phần Gạch ngói Gốm Xây dựng Mỹ Xuân	296.08	295.82	11.83	12.50	166.73	118.37	434.29	277.14	50.35	54.03	0.06	0.05
43	Công ty Cổ phần Gạch ngói Đồng Nai	296.52	297.38	9.57	4.18	166.66	116.71	433.20	275.50	55.12	58.64	0.09	0.08
44	Công ty Cổ phần Bao bì PP Bình Dương	285.69	291.29	7.90	55.49	166.40	119.77	440.14	303.37	51.24	55.02	0.00	0.00
45	Công ty Cổ phần Bê tông Hoà Cầm - Intimex	294.15	295.39	16.68	17.11	166.96	160.25	432.62	280.96	50.37	54.57	0.11	0.13
46	Công ty Cổ phần An Tiến Industries	290.35	296.06	24.78	22.98	167.08	115.79	428.99	267.04	50.39	53.96	2.54	2.27
47	Công ty Cổ phần Sứ Kỹ thuật Hoàng Liên Sơn	288.68	290.29	10.68	6.89	166.48	114.26	438.86	288.69	50.53	54.63	0.05	0.05
48	Công ty Cổ phần Gốm Xây dựng Yên Hưng	296.58	296.97	7.02	0.90	170.37	108.21	407.85	93.71	39.73	42.58	0.00	0.00
49	Công ty Cổ phần Hanel Xốp Nhựa	292.15	294.26	15.80	10.53	166.79	116.88	431.07	269.15	52.85	56.50	0.12	0.10
50	Công ty Cổ phần Xi măng VICEM Hoàng Mai	294.75	298.22	13.39	7.32	166.78	115.64	426.84	266.67	50.07	53.89	0.63	0.54
51	Công ty Cổ phần Bao bì PP	290.37	296.01	11.71	6.71	166.61	121.28	435.70	270.87	54.22	57.76	0.06	0.05
52	Công ty Cổ phần Xi Măng Vicem Hà Tiên	298.41	298.92	10.86	9.60	166.94	115.94	429.33	269.55	50.31	54.16	2.59	2.40
53	Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hải Vân	298.97	297.64	9.67	15.99	167.00	113.81	426.24	259.66	49.42	53.05	0.12	0.13
54	Công ty Cổ phần Khoáng sản và Vật liệu xây dựng Lâm Đồng	294.39	298.32	11.92	7.27	166.70	118.10	434.30	280.93	50.79	54.65	0.31	0.36
55	Công ty Cổ phần Gạch ngói cao cấp	298.59	297.06	8.21	16.90	166.54	119.15	431.72	272.13	50.51	54.35	0.01	0.01
56	Công ty Cổ phần Merufa	285.66	293.94	14.46	7.14	166.53	115.60	425.95	265.84	49.96	53.76	0.05	0.04

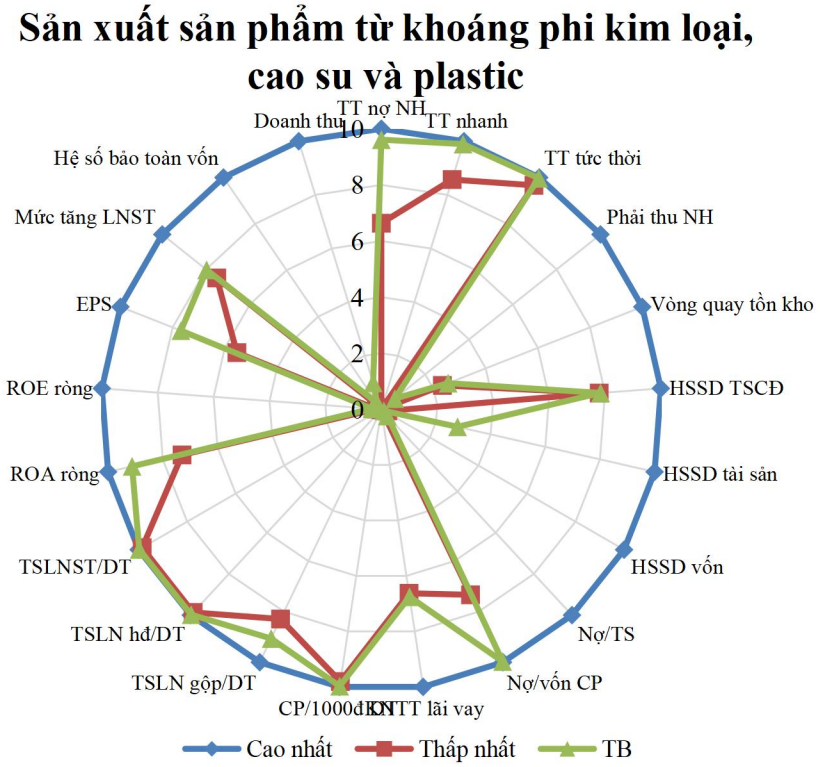
TT	TÊN CÔNG TY	CÁC CHỈ SỐ											
		Chỉ số thanh toán		Hiệu quả kinh doanh		Đòn bẩy tài chính		Chỉ số sinh lời		Hệ số bảo toàn vốn		Doanh thu	
		2024	*2025*	*2024*	*2025*	*2024*	*2025*	*2024*	*2025*	*2024*	*2025*	*2024*	*2025*
57	Công ty Cổ phần Nam Việt	250.63	255.57	11.08	7.60	166.39	113.99	435.02	273.32	50.53	54.08	0.04	0.04
58	Công ty Cổ phần gạch ngói Nhị Hiệp	299.62	294.57	9.31	10.97	166.96	116.22	429.54	270.55	51.30	55.31	0.02	0.03
59	Công ty Cổ phần Nhựa Hà Nội	295.35	296.76	11.98	6.04	166.78	116.00	432.01	271.19	51.41	54.65	0.74	0.70
60	Công ty Cổ phần Nhựa Sài Gòn	296.94	297.15	7.50	1.18	168.35	115.58	422.69	236.33	47.42	51.19	0.00	0.00
61	Công ty Cổ phần Nhựa Thiếu Niên Tiền Phong	298.12	298.52	11.06	7.41	166.97	116.11	439.76	288.19	52.75	56.15	2.05	2.09
62	Công ty Cổ phần Sản xuất và Cung ứng vật liệu xây dựng Kon Tum	287.66	298.31	12.33	0.91	166.51	113.71	429.18	253.34	50.42	54.07	0.04	0.00
63	Công ty Cổ phần Bao bì Dầu khí Việt Nam	294.71	295.04	82.19	54.24	174.17	116.35	482.45	269.50	100.00	54.38	0.13	0.13
64	Công ty Cổ phần Bao bì và Thương mại Dầu khí Bình Sơn	288.96	295.75	20.34	24.53	169.26	116.59	430.57	267.49	49.97	53.74	0.29	0.44
65	Công ty Cổ phần Nhựa Picomat	287.53	283.43	10.73	10.84	166.43	119.48	431.03	274.18	49.95	53.77	0.07	0.04
66	Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư Din Capital	294.76	296.34	13.91	14.45	166.87	137.55	430.79	286.01	50.73	55.18	0.11	0.13
67	Công ty Cổ phần Phú Tài	297.61	298.65	12.47	7.49	166.97	111.08	437.77	285.95	56.44	60.55	2.28	2.20
68	Công ty Cổ phần Xi măng Phú Thọ	297.25	297.23	9.17	3.96	169.32	110.60	427.46	245.48	43.12	46.83	0.06	0.05
69	Công ty Cổ phần Xi măng và Xây dựng Quảng Ninh	298.51	298.24	11.21	5.21	167.24	114.23	430.39	267.16	50.06	53.92	0.57	0.58
70	Công ty Cổ phần Thương mại Đầu tư SHB	295.99	295.01	7.94	6.53	166.61	117.23	431.06	270.96	48.91	52.78	0.00	0.00
71	Công ty Cổ phần Xi măng Sài Sơn	297.92	297.95	10.50	4.71	167.20	114.96	429.28	266.02	50.16	53.96	0.45	0.34
72	Công ty Cổ phần Sông Đà Cao Cường	298.48	297.95	9.90	4.58	167.17	115.77	433.18	278.45	50.65	54.16	0.15	0.19
73	Công ty Cổ phần Sadico Cần Thơ	296.93	297.93	13.19	8.84	167.19	109.24	424.05	244.42	53.87	55.55	0.40	0.32
74	Công ty Cổ phần Xi măng Sông Đà Yaly	299.38	298.88	11.13	4.81	168.31	116.64	429.28	280.42	47.32	51.55	0.01	0.01
75	Công ty Cổ phần Cao su Sao vàng	298.28	298.08	10.89	8.95	167.11	113.36	437.77	267.59	51.77	55.36	0.37	0.45
76	Công ty Cổ phần Freco Việt Nam	291.62	294.97	10.84	104.51	166.63	115.11	430.72	271.18	50.13	54.04	0.03	0.03
77	Công ty Cổ phần Công nghiệp Gốm sứ Taicera	299.02	298.79	11.18	5.16	167.28	115.51	425.86	262.41	49.42	53.24	0.32	0.26
78	Công ty Cổ phần Thuận Đức	299.04	298.55	12.13	7.57	167.42	111.80	430.70	268.22	50.08	54.04	1.54	1.44
79	Công ty Cổ phần Bao bì Tân Khánh An	292.61	296.24	16.75	11.21	167.37	120.81	433.08	273.60	50.68	54.44	0.06	0.05
80	Công ty Cổ phần Viglacera Thăng Long	297.57	298.53	15.93	10.94	167.39	111.97	431.36	273.06	50.41	54.39	0.22	0.20
81	Công ty Cổ phần Nhựa Tân Đại Hưng	297.02	298.03	11.07	7.20	166.91	115.75	429.80	265.50	50.21	53.86	0.15	0.14
82	Công ty Cổ phần Tân Phú Việt Nam	298.29	298.44	13.12	6.20	167.45	112.36	430.86	276.73	50.23	54.51	1.12	0.96
83	Công ty Cổ phần Redstarcera	298.00	298.08	13.21	8.50	167.41	112.87	429.53	271.17	50.13	54.23	0.22	0.20
84	Công ty Cổ phần Gạch men Thanh Thanh	295.37	291.24	11.95	9.57	166.77	199.13	430.15	259.34	51.56	55.22	0.06	0.04

TT	TÊN CÔNG TY	CÁC CHỈ SỐ											
		Chỉ số thanh toán		Hiệu quả kinh doanh		Đòn bẩy tài chính		Chỉ số sinh lời		Hệ số bảo toàn vốn		Doanh thu	
		2024	*2025*	*2024*	*2025*	*2024*	*2025*	*2024*	*2025*	*2024*	*2025*	*2024*	*2025*
85	Công ty Cổ phần Sứ Viglacera Thanh Trì	295.40	296.31	12.82	9.01	166.85	116.11	428.11	271.75	50.60	54.62	0.06	0.07
86	Công ty Cổ phần VICEM Thạch cao Xi măng	294.31	293.00	15.38	106.06	166.84	115.01	428.79	264.75	50.87	54.59	0.08	0.06
87	Công ty Cổ phần VICOSTONE	294.76	286.00	9.97	4.23	166.65	116.19	440.01	284.72	53.92	57.43	1.53	1.25
88	Công ty Cổ phần Xi măng Yên Bình	297.73	297.55	13.52	8.46	167.23	115.97	430.31	269.31	49.60	53.59	0.29	0.25
89	Tổng Công ty Viglacera - Công ty Cổ phần	299.29	298.88	9.11	5.10	167.21	113.10	437.16	283.33	52.07	56.32	4.24	4.07
90	Công ty Cổ phần Viglacera Hạ Long	293.78	296.80	14.46	13.98	166.86	116.48	424.26	269.45	51.46	55.33	0.40	0.33
91	Công ty Cổ phần Viglacera Hà Nội	297.72	298.00	14.63	11.56	167.45	110.73	430.08	269.90	50.57	54.48	0.20	0.17
92	Công ty Cổ phần Viglacera Tiên Sơn	298.06	297.90	11.80	7.44	167.37	113.13	430.60	270.13	50.28	54.11	0.76	0.70
93	Công ty Cổ phần VKC Holdings	297.17	297.51	7.22	1.73	169.35	114.60	398.64	190.74	45.63	49.27	0.01	0.01
94	Công ty Cổ phần Nhựa Việt Nam	298.48	295.56	7.86	101.70	166.61	115.46	430.57	256.04	50.78	54.30	0.03	0.01
95	Công ty Cổ phần Vitaly	298.95	297.93	10.78	9.05	167.77	114.96	415.52	232.54	48.04	51.59	0.03	0.01
96	Công ty Cổ phần Gạch ngói Từ Sơn	298.76	297.65	8.74	5.04	166.69	114.41	419.42	257.44	49.00	52.91	0.00	0.00
97	Công ty Cổ phần Sản xuất và Thương mại Nhựa Việt Thành	298.15	298.22	13.87	10.42	167.32	112.78	430.42	266.48	49.93	53.82	1.25	1.48
98	Công ty Cổ phần Thành An 77	296.49	296.95	8.21	11.15	208.88	121.01	425.14	209.72	21.03	26.82	0.00	0.00
99	Công ty Cổ phần Xuân Mai - Đạo Tú	295.90	298.15	15.06	8.38	167.04	115.17	430.33	267.82	49.91	53.87	0.05	0.06
100	Công ty Cổ phần Xi măng và Khoáng sản Yên Bái	299.63	298.32	9.74	4.52	167.56	102.31	430.66	267.32	50.10	53.98	0.30	0.27
101	Công ty Cổ phần Bê tông Ly tâm Điện lực Khánh Hòa	283.40		13.46		166.50		433.87		51.71		0.02	
102	Công ty Cổ phần Phốt pho Apatit Việt Nam	294.37		15.71		166.93		446.57		52.19		0.61	
103	Công ty Cổ phần Xi măng Thái Bình	293.94		10.30		166.57		430.01		50.43		0.01	
104	Công ty Cổ phần Thương mại và Xây dựng Đông Dương		297.71		6.58		115.21		265.52		54.05		0.12
105	Công ty Cổ phần Tập đoàn Damik		298.14		5.20		115.14		264.86		53.89		0.06
106	Tổng Công ty Vật liệu Xây dựng số 1 - Công ty Cổ phần		299.68		3.42		116.13		269.15		54.05		0.36
107	Công ty Cổ phần Hạ tầng GELEX		298.05		2.73		112.31		276.98		56.01		4.37
108	Công ty Cổ phần Sản xuất và Đầu tư Hoàng Gia		298.42		4.22		110.01		267.79		54.82		0.63
109	Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Công nghệ Tiến Trung		298.01		0.44		114.16		256.62		53.36		0.00

SƠ ĐỒ 2.A: CHỈ SỐ TÀI CHÍNH DOANH NGHIỆP CHI TIẾT – ĐỒ THỊ CỘT



SƠ ĐỒ 2.B: CHỈ SỐ TÀI CHÍNH DOANH NGHIỆP CHI TIẾT – ĐỒ THỊ RADA



BẢNG 2.C: VỊ TRÍ THỨ HẠNG XẾP THEO ĐIỂM

TT	TÊN CÔNG TY	THỨ HẠNG CỦA DOANH NGHIỆP					
		Tổng điểm		Trong ngành		Trong tổng số	
		2024	*2025*	*2024*	*2025*	*2024*	*2025*
1	Công ty Cổ phần Nhựa và Môi trường xanh An Phát	961.76	745.74	21	50	449	853
2	Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Bình Dương ACC	954.68	757.96	64	24	962	529
3	Công ty Cổ phần Bê tông Ly tâm An Giang	968.09	761.67	10	18	239	465
4	Công ty Cổ phần khoáng sản Á Châu	962.99	750.07	18	37	387	732
5	Công ty Cổ phần Tập đoàn An Phát Holdings	963.49	745.98	16	48	367	850
6	Công ty Cổ phần Xi măng Bỉm Sơn	957.46	747.69	48	42	738	800
7	Công ty Cổ phần Bê tông Biên Hòa	950.92	724.99	79	89	1,126	1,275
8	Công ty Cổ phần Nhựa Bình Minh	991.95	885.74	2	1	77	22
9	Công ty Cổ phần Beton 6	942.37	703.76	95	98	1,261	1,330
10	Công ty Cổ phần Bê tông Ly tâm Thủ Đức	964.98	739.93	13	70	311	1,047
11	Công ty Cổ phần Bao bì Tiền Giang	922.89	719.33	99	93	1,334	1,300
12	Công ty Cổ phần Đầu tư Bitco Bình Định	943.63	719.49	91	92	1,253	1,298
13	Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Bút Sơn	951.99	621.53	74	104	1,091	1,395
14	Công ty Cổ phần Khoáng sản và Xi măng Cần Thơ	968.47	792.95	9	11	225	214
15	Công ty Cổ phần Cầu Đuống	953.51	832.38	69	5	1,028	101
16	Công ty Cổ phần Vinaceglass	954.22	736.62	67	81	990	1,144
17	Công ty Cổ phần Xi măng La Hiên VVMI	962.17	778.40	20	14	428	289
18	Công ty Cổ phần Vật liệu xây dựng và Trang trí nội thất Thành phố Hồ Chí Minh	959.18	797.18	35	10	618	196
19	Công ty Cổ phần Xi măng Quán Triều VVMI	955.73	747.55	57	44	874	806
20	Công ty Cổ phần Create Capital Việt Nam	956.01	743.98	54	57	855	929
21	Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Cường Thuận IDICO	960.85	750.44	28	36	506	720
22	Công ty Cổ phần CMC	961.19	736.79	22	79	479	1,139
23	Công ty Cổ phần Gạch men Chang Yih	944.38	693.86	90	101	1,244	1,344
24	Công ty Cổ phần 382 Đông Anh	959.16	851.77	36	2	620	47
25	Công ty Cổ phần Gạch men COSEVCO	956.94	737.62	51	76	776	1,122
26	Công ty Cổ phần Tấm lợp Vật liệu xây dựng Đồng Nai	939.39	701.73	97	99	1,285	1,333
27	Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại DIC	955.81	736.72	56	80	870	1,143
28	Công ty Cổ phần DIC - Đồng Tiến	954.62	739.07	65	73	968	1,084
29	Công ty Cổ phần DNP Holding	964.82	737.90	14	75	316	1,117
30	Công ty Cổ phần Nhựa Đà Nẵng	953.39	754.94	70	27	1,033	592
31	Công ty Cổ phần Tập đoàn Điện Quang	984.14	741.07	3	67	94	1,007
32	Công ty Cổ phần Cao Su Đà Nẵng	963.31	744.48	17	56	375	908
33	Công ty Cổ phần Kính Đáp Cầu	946.66	727.85	86	86	1,217	1,262
34	Công ty Cổ phần Viglacera Đông Triều	978.95	746.11	4	47	113	844
35	Công ty Cổ phần Kỹ nghệ Đô Thành	956.94	745.78	50	49	775	852
36	Công ty CP VICEM Vật liệu Xây dựng Đà Nẵng	948.03	736.83	84	78	1,194	1,137
37	Công ty Cổ phần Nhựa sinh thái Việt Nam	954.05	745.20	73	52	996	884

TT	TÊN CÔNG TY	THỨ HẠNG CỦA DOANH NGHIỆP					
		Tổng điểm		Trong ngành		Trong tổng số	
		2024	*2025*	*2024*	*2025*	*2024*	*2025*
38	Công ty Cổ phần Khoáng sản FECON	948.00	736.41	85	82	1,195	1,152
39	Công ty Cổ phần Thể thao Ngôi sao Geru	950.50	746.91	81	46	1,139	825
40	Công ty Cổ phần GKM Holdings	953.10	606.09	71	105	1,045	1,402
41	Công ty Cổ phần Minh Hưng Quảng Trị	928.04	766.07	98	16	1,328	409
42	Công ty Cổ phần Gạch ngói Gốm Xây dựng Mỹ Xuân	959.35	757.92	34	25	611	532
43	Công ty Cổ phần Gạch ngói Đồng Nai	961.16	752.49	23	30	481	660
44	Công ty Cổ phần Bao bì PP Bình Dương	951.38	824.94	76	6	1,113	129
45	Công ty Cổ phần Bê tông Hoà Cầm - Intimex	960.89	808.39	27	9	500	164
46	Công ty Cổ phần An Tiến Industries	964.13	758.09	15	23	341	527
47	Công ty Cổ phần Sứ Kỹ thuật Hoàng Liên Sơn	955.27	754.81	62	28	914	597
48	Công ty Cổ phần Gốm Xây dựng Yên Hưng	921.56	542.37	100	106	1,336	1,422
49	Công ty Cổ phần Hanel Xốp Nhựa	958.79	747.41	38	45	644	812
50	Công ty Cổ phần Xi măng VICEM Hoàng Mai	952.47	742.29	73	64	1,072	980
51	Công ty Cổ phần Bao bì PP	958.67	752.67	40	29	657	654
52	Công ty Cổ phần Xi Măng Vicem Hà Tiên	958.44	750.57	42	34	666	716
53	Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hải Vân	951.42	740.27	75	69	1,111	1,039
54	Công ty Cổ phần Khoáng sản và Vật liệu xây dựng Lâm Đồng	958.41	759.63	43	20	668	500
55	Công ty Cổ phần Gạch ngói cao cấp	955.58	759.61	59	21	885	501
56	Công ty Cổ phần Merufa	942.60	736.33	94	83	1,260	1,158
57	Công ty Cổ phần Nam Việt	913.69	704.59	102	96	1,350	1,327
58	Công ty Cổ phần gạch ngói Nhị Hiệp	956.74	747.66	52	43	796	802
59	Công ty Cổ phần Nhựa Hà Nội	958.27	745.34	45	51	679	879
60	Công ty Cổ phần Nhựa Sài Gòn	942.90	701.44	92	100	1,256	1,334
61	Công ty Cổ phần Nhựa Thiếu Niên Tiền Phong	970.72	768.46	7	15	189	381
62	Công ty Cổ phần Sản xuất và Cung ứng vật liệu xây dựng Kon Tum	946.14	720.34	88	91	1,223	1,294
63	Công ty Cổ phần Bao bì Dầu khí Việt Nam	1,133.65	789.64	1	13	3	229
64	Công ty Cổ phần Bao bì và Thương mại Dầu khí Bình Sơn	959.39	758.53	33	22	606	513
65	Công ty Cổ phần Nhựa Picomat	945.74	741.75	89	65	1,231	992
66	Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư Din Capital	957.16	789.66	49	12	763	228
67	Công ty Cổ phần Phú Tài	973.54	765.92	6	17	160	411
68	Công ty Cổ phần Xi măng Phú Thọ	946.37	704.15	87	97	1,220	1,328
69	Công ty Cổ phần Xi măng và Xây dựng Quảng Ninh	957.97	739.33	47	71	697	1,073
70	Công ty Cổ phần Thương mại Đầu tư SHB	950.52	742.52	80	63	1,138	973
71	Công ty Cổ phần Xi măng Sài Sơn	955.51	737.93	60	74	893	1,116
72	Công ty Cổ phần Sông Đà Cao Cường	959.54	751.10	32	33	595	699
73	Công ty Cổ phần Sadico Cần Thơ	955.64	716.30	58	94	880	1,310
74	Công ty Cổ phần Xi măng Sông Đà Yaly	955.44	752.30	61	32	899	666
75	Công ty Cổ phần Cao su Sao vàng	966.19	743.79	12	58	279	935

TT	TÊN CÔNG TY	THỨ HẠNG CỦA DOANH NGHIỆP					
		Tổng điểm		Trong ngành		Trong tổng số	
		2024	*2025*	*2024*	*2025*	*2024*	*2025*
76	Công ty Cổ phần Freco Việt Nam	949.96	839.83	82	3	1,151	78
77	Công ty Cổ phần Công nghiệp Gốm sứ Taicera	953.08	735.38	72	85	1,046	1,175
78	Công ty Cổ phần Thuận Đức	960.91	741.61	26	66	499	996
79	Công ty Cổ phần Bao bì Tân Khánh An	960.56	756.37	30	26	527	567
80	Công ty Cổ phần Viglacera Thăng Long	962.89	749.09	19	40	392	757
81	Công ty Cổ phần Nhựa Tân Đại Hưng	955.16	740.48	63	68	926	1,028
82	Công ty Cổ phần Tân Phú Việt Nam	961.07	749.21	24	39	488	754
83	Công ty Cổ phần Redstarcera	958.51	745.05	41	54	660	890
84	Công ty Cổ phần Gạch men Thanh Thanh	955.86	814.54	55	8	869	155
85	Công ty Cổ phần Sứ Viglacera Thanh Trì	953.84	747.87	68	41	1,011	791
86	Công ty Cổ phần VICEM Thạch cao Xi măng	956.28	833.49	53	4	835	98
87	Công ty Cổ phần VICOSTONE	966.84	749.82	11	38	265	741
88	Công ty Cổ phần Xi măng Yên Bình	958.69	745.13	39	53	654	885
89	Tổng Công ty Viglacera - Công ty Cổ phần	969.08	760.80	8	19	213	474
90	Công ty Cổ phần Viglacera Hạ Long	951.22	752.38	78	31	1,117	664
91	Công ty Cổ phần Viglacera Hà Nội	960.65	744.84	29	55	518	897
92	Công ty Cổ phần Viglacera Tiên Sơn	958.87	743.41	37	60	639	951
93	Công ty Cổ phần VKC Holdings	918.01	653.86	101	103	1,345	1,376
94	Công ty Cổ phần Nhựa Việt Nam	954.32	823.07	66	7	984	136
95	Công ty Cổ phần Vitaly	941.09	706.08	96	95	1,271	1,323
96	Công ty Cổ phần Gạch ngói Từ Sơn	942.61	727.45	93	87	1,259	1,264
97	Công ty Cổ phần Sản xuất và Thương mại Nhựa Việt Thành	960.93	743.22	25	61	495	956
98	Công ty Cổ phần Thành An 77	959.74	665.64	31	102	581	1,371
99	Công ty Cổ phần Xuân Mai - Đạo Tú	958.28	743.45	44	59	678	947
100	Công ty Cổ phần Xi măng và Khoáng sản Yên Bái	957.99	726.71	46	88	696	1,270
101	Công ty Cổ phần Bê tông Ly tâm Điện lực Khánh Hòa	948.96		83		1,175	
102	Công ty Cổ phần Phốt pho Apatit Việt Nam	976.38		5		130	
103	Công ty Cổ phần Xi măng Thái Bình	951.25		77		1,116	
104	Công ty Cổ phần Thương mại và Xây dựng Đông Dương		739.19		72		1,082
105	Công ty Cổ phần Tập đoàn Damik		737.29		77		1,127
106	Tổng Công ty Vật liệu Xây dựng số 1 - Công ty Cổ phần		742.80		62		966
107	Công ty Cổ phần Hạ tầng GELEX		750.45		35		719
108	Công ty Cổ phần Sản xuất và Đầu tư Hoàng Gia		735.89		84		1,166
109	Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Công nghệ Tiến Trung		722.58		90		1,285

3. NGÀNH SẢN XUẤT THIẾT BỊ ĐIỆN, ĐIỆN TỬ, MÁY VI TÍNH VÀ SẢN PHẨM QUANG HỌC

Số lượng doanh nghiệp trong ngành

Năm 2024: 25 Năm 2025: 26

Thêm: 2 Bớt: 1

Tình trạng doanh nghiệp trong nhóm năm 2025 so với năm 2024

+ *Số lượng doanh nghiệp đạt 2 tiêu chí:*

  Duy trì: 7 Tăng thêm: 1 Giảm bớt:

+ *Số doanh nghiệp đạt tiêu chí về giá:*

  Duy trì: 6 Tăng thêm: 1 Giảm bớt: 3

+ *Số doanh nghiệp không đạt tiêu chí về giá:*

  Duy trì: 8 Tăng thêm: 1 Giảm bớt: 1

Tình trạng thực hiện các chỉ tiêu tài chính ở các doanh nghiệp trong nhóm

Điểm cao: Chỉ số thanh toán Nợ/Vốn CP TSLN

Điểm thấp: Chỉ số hiệu quả KNTT lãi vay Doanh thu

Tình trạng cân đối trong việc thực hiện các chỉ tiêu tài chính giữa các DN trong nhóm

Chênh lệch ít: Chỉ số thanh toán Chỉ số sinh lời Nợ/Vốn CP

Chênh lệch nhiều: HSSD TSCĐ HSSSD Tài sản

Thay đổi vị trí xếp hạng trong tổng số doanh nghiệp

Tăng bậc: 9 Không đổi: Giảm bậc: 15

Các doanh nghiệp đạt chỉ số tốt nhất trong ngành

+ *Thứ hạng cao nhất trong tổng số*

Công ty Cổ phần Chế tạo Biến thế và Vật liệu Điện Hà Nội 20

+ *Chỉ số thanh toán tốt nhất*

Công ty Cổ phần Điện cơ 99.84

+ *Chỉ số hiệu quả tốt nhất*

Công ty Cổ phần Tập đoàn MBG 103.76

+ *Chỉ số đòn bẩy tốt nhất*

Công ty Cổ phần Viettronics Tân Bình 168.88

+ *Chỉ số sinh lời tốt nhất*

Công ty Cổ phần Chế tạo Biến thế và Vật liệu Điện Hà Nội 316.69

+ *Hệ số bảo toàn vốn tốt nhất*

Công ty Cổ phần Bóng đèn Phích nước Rạng Đông 76.98

+ *Chỉ số doanh thu tốt nhất*

Công ty Cổ phần Tập đoàn Gelex 12.03

Doanh nghiệp có số lượng chỉ tiêu tốt lên nhiều nhất trong ngành

+ Công ty Cổ phần Viettronics Tân Bình (17)

BẢNG 3.A.1: CÁC CHỈ SỐ TÀI CHÍNH 2024

TT	TÊN CÔNG TY	CÁC CHỈ TIÊU										
		1. Chỉ số thanh toán			2. Chỉ số hiệu quả kinh doanh					3. Chỉ số đòn bẩy tài chính		
		TT nợ NH	TT nhanh	TT tức thời	Phải thu NH	Vòng quay tồn kho	HSSD TSCĐ	HSSD tài sản	HSSD vốn	Nợ/TS	Nợ/vốn CP	KNTT lãi vay
1	Công ty Cổ phần Điện tử Biên Hòa	7.23	35.00	1.50	3.60	12.35	22.77	0.17	0.20	0.10	0.12	0.00
2	Công ty Cổ phần Chế tạo Biến thế và Vật liệu Điện Hà Nội	4.76	2.89	0.00	14.99	5.69	39,373.61	1.37	7.26	0.29	1.53	1,094.58
3	Công ty Cổ phần Điện Cơ Hải Phòng	11.89	1.22	0.62	24.37	1.86	5.93	1.22	2.51	0.10	0.21	100.85
4	Công ty Cổ phần Tập đoàn Đức Long Gia Lai	0.51	0.67	0.05	0.81	6.59	0.49	0.24	0.35	0.83	1.20	1.91
5	Công ty Cổ phần Điện cơ	0.67	1.02	0.34	1.00	4.04	13.80	0.39	2.50	0.67	4.32	3.18
6	Công ty Cổ phần Thiết bị Điện Gelex	3.93	0.59	0.13	9.38	4.91	8.61	1.64	7.04	0.46	1.98	8.99
7	Công ty Cổ phần Tập đoàn Gelex	1.99	0.83	0.24	8.36	3.11	2.43	0.63	3.93	0.57	3.55	4.35
8	Công ty Cổ phần K.I.P Việt Nam	5.55	0.65	0.07	11.83	2.04	6.07	1.43	3.82	0.29	0.79	5.16
9	Công ty Cổ phần Đầu tư DNA	20.27	33.60	6.46	1.14	6.05	1.39	0.38	0.39	0.02	0.02	-3.09
10	Công ty Cổ phần Tập đoàn MBG	3.56	6.27	1.07	0.71	0.65	9.02	0.23	0.26	0.06	0.07	8.85
11	Công ty Cổ phần Nagakawa Việt Nam	1.98	0.65	0.05	5.60	3.28	28.84	1.51	7.97	0.76	4.03	1.56
12	Công ty Cổ phần Pin Ắc quy miền Nam	2.07	0.73	0.13	16.72	4.01	8.13	1.26	6.90	0.62	3.37	4.92
13	Công ty Cổ phần Pin Hà Nội	8.08	1.50	0.36	26.81	3.66	48.05	2.15	6.17	0.27	0.76	450.83
14	Công ty Cổ phần Bóng đèn Phích nước Rạng Đông	1.67	1.21	0.31	1.91	3.64	26.47	1.01	35.49	0.60	21.26	8.53
15	Công ty Cổ phần SAM Holdings	3.06	1.29	0.41	3.75	7.63	6.59	0.63	1.06	0.27	0.45	2.77
16	Công ty Cổ phần Phát triển năng lượng Sơn Hà	2.00	1.48	0.04	1.48	2.00	8.55	0.78	1.71	0.40	0.89	4.61
17	Công ty Cổ phần Sametel	2.35	1.68	0.13	1.52	16.51	2.39	0.84	1.80	0.41	0.88	1.44
18	Tổng công ty Thiết bị điện Đông Anh	1.89	0.71	0.01	2.75	2.67	7.10	1.19	6.92	0.67	3.89	7.55
19	Công ty Cổ phần Trường Phú	5.93	0.93	0.46	42.54	2.69	5.59	1.48	2.65	0.26	0.47	4.80
20	Công ty Cổ phần Ắc quy Tia sáng	5.06	1.43	0.16	14.19	3.46	9.27	1.56	2.70	0.31	0.54	10.90
21	Công ty Cổ phần Điện tử Bình Hoà	19.99	16.25	6.61	4.63	111.69	24.05	1.13	1.11	0.08	0.08	0.00
22	TCT CP Điện tử và Tin học Việt Nam	2.61	3.71	0.89	1.58	2.21	2.61	0.40	0.68	0.26	0.45	18.19
23	Công ty Cổ phần Viettronics Tân Bình	4.21	3.59	0.49	8.17	1.72	1.83	0.48	0.96	0.21	0.42	165.86
24	Công ty Cổ phần VINACAP Kim Long	2.39	1.42	0.27	2.17	3.12	40.36	1.09	2.18	0.46	0.91	1.34
25	Công ty Cổ phần Thiết bị điện Miền Bắc	2.64	139.02	124.92	0.19	0.00	0.04	0.01	0.01	0.00	0.00	0.00

TT	TÊN CÔNG TY	CÁC CHỈ TIÊU									
		4. Chỉ số sinh lời								5. Hệ số bảo toàn vốn	6. Doanh thu
		CP/ 1000đ DT	TSLN gộp/DT	TSLN hđ/DT	TSLNST/DT	ROA ròng	ROE ròng	EPS	Mức tăng LNST		
1	Công ty Cổ phần Điện tử Biên Hòa	1,229.71	64%	-23%	21%	4%	4%	424	2,545,581,084	1.05	12,169,049,704
2	Công ty Cổ phần Chế tạo Biến thế và Vật liệu Điện Hà Nội	524.91	56%	48%	39%	53%	283 %	28,306	708,021,996,652	3.77	1,814,581,527,929
3	Công ty Cổ phần Điện Cơ Hải Phòng	930.75	15%	7%	6%	7%	14%	1,391	13,204,714,322	1.84	238,935,229,455
4	Công ty Cổ phần Tập đoàn Đức Long Gia Lai	1,332.42	30%	-6%	23%	6%	8%	695	244,031,208,456	0.25	1,058,723,073,994
5	Công ty Cổ phần Điện cơ	993.65	12%	3%	5%	2%	13%	1,163	4,805,175,495	2.13	94,644,618,117
6	Công ty Cổ phần Thiết bị Điện Gelex	908.79	15%	10%	8%	13%	57%	5,294	1,714,575,846,387	2.32	21,351,265,987,360
7	Công ty Cổ phần Tập đoàn Gelex	921.30	20%	11%	8%	5%	31%	1,910	2,669,330,468,694	2.70	34,060,209,909,943
8	Công ty Cổ phần K.I.P Việt Nam	965.93	15%	4%	3%	4%	11%	1,103	10,809,871,888	1.88	376,303,456,971
9	Công ty Cổ phần Đầu tư DNA	1,003.57	12%	0%	-2%	-1%	-1%	-59	-713,586,204	1.00	47,136,727,334
10	Công ty Cổ phần Tập đoàn MBG	906.77	14%	11%	9%	2%	2%	228	27,389,260,232	1.07	311,186,580,224
11	Công ty Cổ phần Nagakawa Việt Nam	992.05	11%	3%	1%	1%	8%	773	26,944,177,745	1.26	2,744,023,280,166
12	Công ty Cổ phần Pin Ắc quy miền Nam	957.63	13%	6%	4%	5%	27%	2,452	126,626,969,757	2.08	3,849,053,470,231
13	Công ty Cổ phần Pin Hà Nội	829.94	25%	17%	13%	28%	80%	8,031	58,258,455,649	2.11	456,806,433,853
14	Công ty Cổ phần Bóng đèn Phích nước Rạng Đông	923.22	23%	9%	7%	7%	252 %	25,187	593,086,599,028	14.03	8,413,912,097,362
15	Công ty Cổ phần SAM Holdings	1,000.42	5%	2%	2%	1%	3%	220	95,295,842,453	1.23	4,049,207,198,655
16	Công ty Cổ phần Phát triển năng lượng Sơn Hà	940.47	15%	8%	6%	5%	11%	1,065	12,249,760,579	1.31	197,559,826,258
17	Công ty Cổ phần Sametel	962.62	14%	7%	1%	1%	2%	219	1,195,157,479	1.27	98,796,452,837
18	Tổng công ty Thiết bị điện Đông Anh	920.01	15%	9%	6%	8%	44%	4,449	144,237,329,401	1.88	2,248,612,114,714
19	Công ty Cổ phần Trường Phú	952.91	10%	6%	5%	7%	12%	1,383	14,186,530,240	1.32	310,279,276,443
20	Công ty Cổ phần Ắc quy Tia sáng	973.86	15%	3%	3%	4%	8%	773	5,214,771,051	1.19	187,739,563,589
21	Công ty Cổ phần Điện tử Bình Hoà	985.72	44%	1%	3%	4%	4%	353	1,022,837,802	0.90	32,270,030,212
22	TCT CP Điện tử và Tin học Việt Nam	1,029.44	35%	-3%	0%	0%	0%	-143	332,850,515	1.26	296,566,640,509
23	Công ty Cổ phần Viettronics Tân Bình	900.99	55%	10%	10%	5%	9%	1,068	11,216,216,241	1.56	114,583,220,799
24	Công ty Cổ phần VINACAP Kim Long	995.38	7%	1%	0%	0%	0%	26	404,701,239	1.09	339,912,074,165
25	Công ty Cổ phần Thiết bị điện Miền Bắc	25,906.39	-792%	-2491%	-2420%	-26%	-20%	-2,046	-18,104,515,097	0.80	748,268,250

BẢNG 3.A.2: CÁC CHỈ SỐ TÀI CHÍNH 2025

TT	TÊN CÔNG TY	CÁC CHỈ TIÊU										
		1. Chỉ số thanh toán			2. Chỉ số hiệu quả kinh doanh					3. Chỉ số đòn bẩy tài chính		
		TT nợ NH	TT nhanh	TT tức thời	Phải thu NH	Vòng quay tồn kho	HSSD TSCĐ	HSSD tài sản	HSSD vốn	Nợ/TS	Nợ/vốn CP	KNTT lãi vay
1	Công ty Cổ phần Điện tử Biên Hòa	9.85	33.60	1.94	5.78	9.24	55.36	0.25	0.30	0.10	0.12	0.00
2	Công ty Cổ phần Chế tạo Biến thế và Vật liệu Điện Hà Nội	1.46	2.69	0.02	6.46	0.74	34,133.48	0.41	1.09	0.28	0.75	86.71
3	Công ty Cổ phần Điện Cơ Hải Phòng	7.25	0.84	0.48	25.65	1.56	6.54	1.10	2.42	0.15	0.33	86.54
4	Công ty Cổ phần Tập đoàn Đức Long Gia Lai	0.35	0.87	0.01	0.49	3.66	0.49	0.17	0.23	0.76	1.08	2.87
5	Công ty Cổ phần Điện cơ	1.05	0.73	0.11	1.96	2.60	26.92	0.57	3.51	0.64	3.93	2.69
6	Công ty Cổ phần Thiết bị Điện Gelex	3.76	0.98	0.18	5.98	3.81	16.68	1.56	6.96	0.49	2.17	19.48
7	Công ty Cổ phần Tập đoàn Gelex	1.81	1.15	0.40	7.91	2.15	3.04	0.54	4.38	0.59	4.81	4.86
8	Công ty Cổ phần K.I.P Việt Nam	5.89	0.73	0.14	11.12	2.24	7.46	1.46	4.33	0.35	1.04	7.62
9	Công ty Cổ phần Đầu tư DNA	9.69	18.98	3.59	0.93	2.37	1.07	0.23	0.28	0.15	0.18	5.77
10	Công ty Cổ phần Tập đoàn MBG	3.79	4.20	0.27	0.97	1.26	21.77	0.36	0.44	0.10	0.12	4.76
11	Công ty Cổ phần Nagakawa Việt Nam	1.89	0.65	0.14	5.11	3.45	34.12	1.49	8.54	0.79	4.52	1.59
12	Công ty Cổ phần Pin Ắc quy miền Nam	2.10	0.77	0.06	13.23	4.33	9.88	1.31	5.15	0.63	2.46	4.08
13	Công ty Cổ phần Pin Hà Nội	6.72	0.98	0.28	30.03	2.66	38.74	1.89	5.72	0.28	0.85	89.28
14	Công ty Cổ phần Bóng đèn Phích nước Rạng Đông	1.34	1.10	0.39	2.02	2.20	17.20	0.78	27.01	0.58	20.12	4.94
15	Công ty Cổ phần SAM Holdings	3.70	1.40	0.30	3.74	9.98	10.42	0.85	1.61	0.34	0.63	2.71
16	Công ty Cổ phần Phát triển năng lượng Sơn Hà	2.70	1.61	0.02	1.78	5.81	17.64	1.23	2.49	0.46	0.94	3.98
17	Công ty Cổ phần Sametel	0.33	0.89	0.14	1.52	0.00	0.97	0.20	0.47	0.63	1.48	-1.58
18	Tổng công ty Thiết bị điện Đông Anh	2.01	0.78	0.01	2.67	2.90	10.58	1.27	8.97	0.67	4.75	6.49
19	Công ty Cổ phần Trường Phú	2.26	0.65	0.13	4.74	1.47	4.46	0.87	1.73	0.39	0.77	1.87
20	Công ty Cổ phần Ắc quy Tia sáng	4.12	0.91	0.11	12.96	2.83	9.49	1.55	2.85	0.38	0.69	3.09
21	Công ty Cổ phần Điện tử Bình Hoà	14.33	13.39	5.34	5.08	100.66	29.70	1.01	1.17	0.09	0.11	0.00
22	TCT CP Điện tử và Tin học Việt Nam	3.11	4.56	0.79	1.36	5.98	3.75	0.48	0.89	0.25	0.47	446.04
23	Công ty Cổ phần Viettronics Tân Bình	8.42	6.50	0.40	7.94	3.15	2.30	0.58	1.13	0.18	0.35	619.67
24	Công ty Cổ phần VINACAP Kim Long	3.46	1.39	0.46	4.02	5.06	74.01	1.64	3.43	0.47	0.99	2.13
25	Công ty Cổ phần Công nghiệp Hapulico	8.13	3.43	2.20	20.69	1.91	12.38	1.05	3.01	0.13	0.37	0.00
26	Công ty Cổ phần Dây và Cáp điện Taya Việt Nam	2.45	1.11	0.12	6.33	4.61	32.47	1.47	7.65	0.60	3.12	4.94

TT	TÊN CÔNG TY	CÁC CHỈ TIÊU									
		4. Chỉ số sinh lời								5. Hệ số bảo toàn vốn	6. Doanh thu
		CP/ 1000đ DT	TSLN gộp/DT	TSLN hđ/DT	TSLNST/DT	ROA ròng	ROE ròng	EPS	Mức tăng LNST		
1	Công ty Cổ phần Điện tử Biên Hòa	906.93	58%	9%	19%	5%	6%	564	3,385,052,274	1.06	17,730,108,513
2	Công ty Cổ phần Chế tạo Biến thế và Vật liệu Điện Hà Nội	309.55	76%	70%	68%	28%	74%	7,442	186,053,840,598	1.94	272,109,210,439
3	Công ty Cổ phần Điện Cơ Hải Phòng	937.08	14%	6%	6%	6%	14%	1,383	13,127,272,994	1.87	230,862,668,782
4	Công ty Cổ phần Tập đoàn Đức Long Gia Lai	759.28	46%	57%	60%	10%	14%	1,218	417,197,040,470	0.33	699,211,698,323
5	Công ty Cổ phần Điện cơ	971.93	12%	5%	3%	2%	12%	1,077	4,553,604,764	2.18	132,656,935,953
6	Công ty Cổ phần Thiết bị Điện Gelex	893.72	16%	12%	13%	21%	93%	8,921	3,417,130,507,358	2.29	25,659,652,863,824
7	Công ty Cổ phần Tập đoàn Gelex	905.79	21%	12%	7%	4%	33%	1,638	2,956,122,328,335	3.34	39,908,172,858,988
8	Công ty Cổ phần K.I.P Việt Nam	956.09	17%	5%	4%	5%	16%	1,582	15,501,536,236	1.92	425,717,968,620
9	Công ty Cổ phần Đầu tư DNA	1,052.17	7%	-5%	2%	0%	0%	44	526,673,006	1.01	33,190,532,546
10	Công ty Cổ phần Tập đoàn MBG	968.82	6%	4%	4%	1%	2%	168	20,267,776,737	1.09	525,685,947,496
11	Công ty Cổ phần Nagakawa Việt Nam	985.88	9%	4%	1%	1%	9%	863	32,880,565,282	1.24	3,328,951,061,321
12	Công ty Cổ phần Pin Ắc quy miền Nam	967.59	12%	5%	3%	4%	17%	1,519	117,682,877,926	1.47	4,258,597,663,535
13	Công ty Cổ phần Pin Hà Nội	882.91	21%	12%	8%	16%	48%	4,838	35,092,607,770	2.17	422,042,906,542
14	Công ty Cổ phần Bóng đèn Phích nước Rạng Đông	937.13	23%	8%	6%	4%	153 %	15,336	361,133,223,561	14.43	6,441,201,673,780
15	Công ty Cổ phần SAM Holdings	1,002.93	3%	1%	2%	1%	3%	251	105,101,416,225	1.25	6,126,192,800,004
16	Công ty Cổ phần Phát triển năng lượng Sơn Hà	974.65	8%	4%	3%	4%	8%	838	12,531,431,580	1.09	376,795,816,979
17	Công ty Cổ phần Sametel	1,509.44	-8%	-43%	-20%	-4%	-9%	-1,062	-6,072,001,925	0.89	31,138,040,360
18	Tổng công ty Thiết bị điện Đông Anh	917.78	16%	10%	8%	10%	68%	6,809	220,741,967,153	2.27	2,913,988,758,697
19	Công ty Cổ phần Trường Phú	985.24	9%	3%	1%	1%	2%	278	2,847,403,309	1.20	226,269,715,591
20	Công ty Cổ phần Ắc quy Tia sáng	997.68	12%	1%	1%	2%	3%	311	2,097,597,285	1.15	196,919,023,047
21	Công ty Cổ phần Điện tử Bình Hoà	865.03	45%	13%	12%	13%	15%	1,458	4,226,773,504	1.05	34,001,826,126
22	TCT CP Điện tử và Tin học Việt Nam	1,232.03	24%	-23%	18%	8%	16%	1,390	68,690,176,791	1.39	390,421,803,466
23	Công ty Cổ phần Viettronics Tân Bình	894.58	51%	11%	11%	6%	12%	1,443	14,807,256,433	1.59	135,291,661,055
24	Công ty Cổ phần VINACAP Kim Long	992.60	5%	1%	0%	1%	1%	148	2,305,723,410	1.10	535,834,092,845
25	Công ty Cổ phần Công nghiệp Hapulico	916.09	18%	8%	8%	8%	24%	2,042	13,950,075,752	2.50	174,687,638,883
26	Công ty Cổ phần Dây và Cáp điện Taya Việt Nam	945.20	11%	7%	5%	7%	39%	3,747	118,512,074,299	2.09	2,346,649,714,331

BẢNG 3.A.3: CHIỀU HƯỚNG THAY ĐỔI CỦA CÁC CHỈ SỐ TÀI CHÍNH 2025 SO VỚI 2024

TT	TÊN CÔNG TY	1. Chỉ số thanh toán			2. Chỉ số hiệu quả kinh doanh					3. Chỉ số đòn bẩy tài chính		
		TT nợ NH	TT nhanh	TT tức thời	Phải thu NH	Vòng quay tồn kho	HSSD TSCĐ	HSSD tài sản	HSSD vốn	Nợ/TS	Nợ/vốn CP	KNTT lãi vay
1	Công ty Cổ phần Điện tử Biên Hòa	2.62	-1.40	0.44	2.18	-3.11	32.59	0.08	0.09	0.00	0.00	0.00
		Yếu đi	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Không đổi*
2	Công ty Cổ phần Chế tạo Biến thế và Vật liệu Điện Hà Nội	-3.29	-0.19	0.02	-8.53	-4.95	-5,240.13	-0.97	-6.17	-0.01	-0.78	-1,007.88
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
3	Công ty Cổ phần Điện Cơ Hải Phòng	-4.64	-0.38	-0.14	1.29	-0.30	0.61	-0.12	-0.08	0.05	0.12	-14.31
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*
4	Công ty Cổ phần Tập đoàn Đức Long Gia Lai	-0.16	0.20	-0.03	-0.32	-2.93	0.01	-0.08	-0.12	-0.06	-0.13	0.97
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
5	Công ty Cổ phần Điện cơ	0.38	-0.29	-0.23	0.96	-1.43	13.12	0.19	1.01	-0.03	-0.38	-0.49
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
6	Công ty Cổ phần Thiết bị Điện Gelex	-0.17	0.39	0.05	-3.40	-1.10	8.06	-0.08	-0.09	0.03	0.19	10.49
		Tốt lên	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*
7	Công ty Cổ phần Tập đoàn Gelex	-0.17	0.31	0.16	-0.45	-0.96	0.60	-0.09	0.45	0.02	1.26	0.50
		Tốt lên	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*
8	Công ty Cổ phần K.I.P Việt Nam	0.35	0.08	0.07	-0.71	0.19	1.39	0.03	0.51	0.06	0.26	2.46
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*
9	Công ty Cổ phần Đầu tư DNA	-10.58	-14.62	-2.86	-0.21	-3.68	-0.33	-0.15	-0.12	0.13	0.16	8.86
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*
10	Công ty Cổ phần Tập đoàn MBG	0.23	-2.06	-0.80	0.27	0.61	12.75	0.14	0.18	0.03	0.04	-4.09
		Yếu đi	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*
11	Công ty Cổ phần Nagakawa Việt Nam	-0.09	0.00	0.09	-0.48	0.17	5.28	-0.02	0.57	0.02	0.49	0.04
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*
12	Công ty Cổ phần Pin Ắc quy miền Nam	0.04	0.04	-0.07	-3.49	0.32	1.74	0.05	-1.75	0.01	-0.91	-0.84
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
13	Công ty Cổ phần Pin Hà Nội	-1.37	-0.53	-0.08	3.22	-1.00	-9.31	-0.26	-0.46	0.02	0.09	-361.55
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*

TT	TÊN CÔNG TY	1. Chỉ số thanh toán			2. Chỉ số hiệu quả kinh doanh					3. Chỉ số đòn bẩy tài chính		
		TT nợ NH	TT nhanh	TT tức thời	Phải thu NH	Vòng quay tồn kho	HSSD TSCĐ	HSSD tài sản	HSSD vốn	Nợ/TS	Nợ/vốn CP	KNTT lãi vay
14	Công ty Cổ phần Bóng đèn Phích nước Rạng Đông	-0.33	-0.11	0.08	0.11	-1.44	-9.27	-0.22	-8.48	-0.02	-1.14	-3.59
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
15	Công ty Cổ phần SAM Holdings	0.64	0.11	-0.11	-0.02	2.35	3.83	0.22	0.55	0.07	0.19	-0.06
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*
16	Công ty Cổ phần Phát triển năng lượng Sơn Hà	0.70	0.13	-0.02	0.31	3.80	9.10	0.45	0.79	0.06	0.05	-0.62
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*
17	Công ty Cổ phần Sametel	-2.02	-0.79	0.01	0.00	-16.51	-1.42	-0.64	-1.33	0.22	0.60	-3.02
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*
18	Tổng công ty Thiết bị điện Đông Anh	0.12	0.07	0.00	-0.08	0.23	3.48	0.08	2.05	0.00	0.86	-1.06
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*
19	Công ty Cổ phần Trường Phú	-3.67	-0.28	-0.33	-37.80	-1.22	-1.13	-0.60	-0.93	0.13	0.30	-2.93
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*
20	Công ty Cổ phần Ắc quy Tia sáng	-0.94	-0.52	-0.05	-1.23	-0.63	0.22	-0.02	0.15	0.07	0.16	-7.81
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*
21	Công ty Cổ phần Điện tử Bình Hoà	-5.66	-2.87	-1.27	0.45	-11.03	5.66	-0.12	0.06	0.01	0.03	0.00
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Không đổi*
22	TCT CP Điện tử và Tin học Việt Nam	0.51	0.85	-0.11	-0.22	3.77	1.14	0.08	0.21	-0.01	0.02	427.85
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*
23	Công ty Cổ phần Viettronics Tân Bình	4.20	2.91	-0.08	-0.23	1.43	0.47	0.10	0.17	-0.03	-0.07	453.81
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
24	Công ty Cổ phần VINACAP Kim Long	1.07	-0.03	0.20	1.84	1.95	33.65	0.55	1.26	0.02	0.08	0.79
		Yếu đi	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*

TT	TÊN CÔNG TY	4. Chỉ số sinh lời								5. Hệ số bảo toàn vốn	6. Doanh thu
		CP/ 1000đ DT	TSLN gộp/DT	TSLN hđ/DT	TSLNST/DT	ROA ròng	ROE ròng	EPS	Mức tăng LNST		
1	Công ty Cổ phần Điện tử Biên Hòa	-322.78	-6%	32%	-2%	1%	1%	140	839,471,190	0.01	5,561,058,809
		Tốt lên	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*

TT	TÊN CÔNG TY	4. Chỉ số sinh lời								5. Hệ số bảo toàn vốn	6. Doanh thu
		CP/ 1000đ DT	TSLN gộp/DT	TSLN hđ/DT	TSLNST/DT	ROA ròng	ROE ròng	EPS	Mức tăng LNST		
2	Công ty Cổ phần Chế tạo Biến thế và Vật liệu Điện Hà Nội	-215.36	20%	22%	29%	-26%	-209%	-20,864	-521,968,156,054	-1.83	-1,542,472,317,490
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*
3	Công ty Cổ phần Điện Cơ Hải Phòng	6.33	-1%	-1%	0%	-1%	0%	-8	-77,441,328	0.03	-8,072,560,673
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
4	Công ty Cổ phần Tập đoàn Đức Long Gia Lai	-573.14	16%	63%	37%	4%	6%	523	173,165,832,014	0.08	-359,511,375,671
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
5	Công ty Cổ phần Điện cơ	-21.72	0%	2%	-2%	0%	-1%	-86	-251,570,731	0.05	38,012,317,836
		Tốt lên	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
6	Công ty Cổ phần Thiết bị Điện Gelex	-15.06	2%	1%	5%	8%	36%	3,627	1,702,554,660,971	-0.02	4,308,386,876,464
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*
7	Công ty Cổ phần Tập đoàn Gelex	-15.51	1%	1%	0%	-1%	2%	-272	286,791,859,641	0.64	5,847,962,949,045
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
8	Công ty Cổ phần K.I.P Việt Nam	-9.84	2%	1%	1%	1%	5%	479	4,691,664,348	0.04	49,414,511,649
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
9	Công ty Cổ phần Đầu tư DNA	48.61	-5%	-5%	3%	1%	1%	103	1,240,259,210	0.00	-13,946,194,788
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
10	Công ty Cổ phần Tập đoàn MBG	62.05	-7%	-6%	-5%	-1%	-1%	-60	-7,121,483,495	0.02	214,499,367,272
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
11	Công ty Cổ phần Nagakawa Việt Nam	-6.18	-2%	1%	0%	0%	1%	90	5,936,387,537	-0.02	584,927,781,155
		Tốt lên	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*
12	Công ty Cổ phần Pin Ắc quy miền Nam	9.96	-1%	-1%	-1%	-1%	-10%	-933	-8,944,091,831	-0.62	409,544,193,304
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*
13	Công ty Cổ phần Pin Hà Nội	52.97	-4%	-5%	-5%	-12%	-32%	-3,193	-23,165,847,879	0.06	-34,763,527,311
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
14	Công ty Cổ phần Bóng đèn Phích nước Rạng Đông	13.91	0%	-1%	-1%	-3%	-99%	-9,851	-231,953,375,467	0.40	-1,972,710,423,582
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
15	Công ty Cổ phần SAM Holdings	2.51	-2%	-1%	-1%	0%	0%	31	9,805,573,772	0.02	2,076,985,601,349
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*

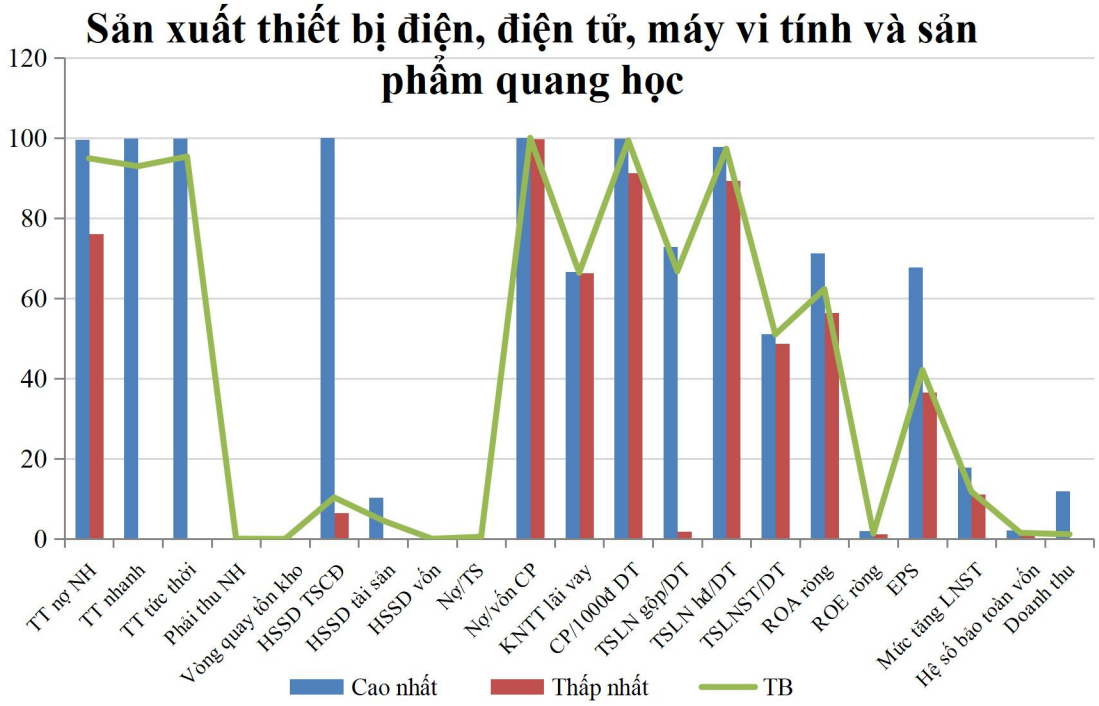
TT	TÊN CÔNG TY	4. Chỉ số sinh lời								5. Hệ số bảo toàn vốn	6. Doanh thu
		CP/ 1000đ DT	TSLN gộp/DT	TSLN hđ/DT	TSLNS T/DT	ROA ròng	ROE ròng	EPS	Mức tăng LNST		
16	Công ty Cổ phần Phát triển năng lượng Sơn Hà	34.17	-7%	-4%	-3%	-1%	-2%	-227	281,671,001	-0.22	179,235,990,721
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*
17	Công ty Cổ phần Sametel	546.83	-22%	-50%	-21%	-5%	-11%	-1,281	-7,267,159,404	-0.38	-67,658,412,477
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*
18	Tổng công ty Thiết bị điện Đông Anh	-2.23	1%	1%	1%	2%	24%	2,360	76,504,637,752	0.39	665,376,643,983
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
19	Công ty Cổ phần Trường Phú	32.33	-1%	-3%	-3%	-6%	-10%	-1,105	-11,339,126,931	-0.12	-84,009,560,852
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*
20	Công ty Cổ phần Ắc quy Tia sáng	23.82	-3%	-2%	-2%	-3%	-5%	-462	-3,117,173,766	-0.04	9,179,459,458
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*
21	Công ty Cổ phần Điện tử Bình Hoà	-120.69	0%	12%	9%	9%	11%	1,105	3,203,935,702	0.15	1,731,795,914
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
22	TCT CP Điện tử và Tin học Việt Nam	202.58	-11%	-20%	17%	8%	16%	1,533	68,357,326,276	0.13	93,855,162,957
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
23	Công ty Cổ phần Viettronics Tân Bình	-6.41	-4%	1%	1%	2%	3%	375	3,591,040,192	0.03	20,708,440,256
		Tốt lên	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
24	Công ty Cổ phần VINACAP Kim Long	-2.78	-2%	0%	0%	1%	1%	122	1,901,022,171	0.01	195,922,018,680
		Tốt lên	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*

BẢNG 3.B: CÁC CHỈ SỐ TÀI CHÍNH QUY ĐIỂM

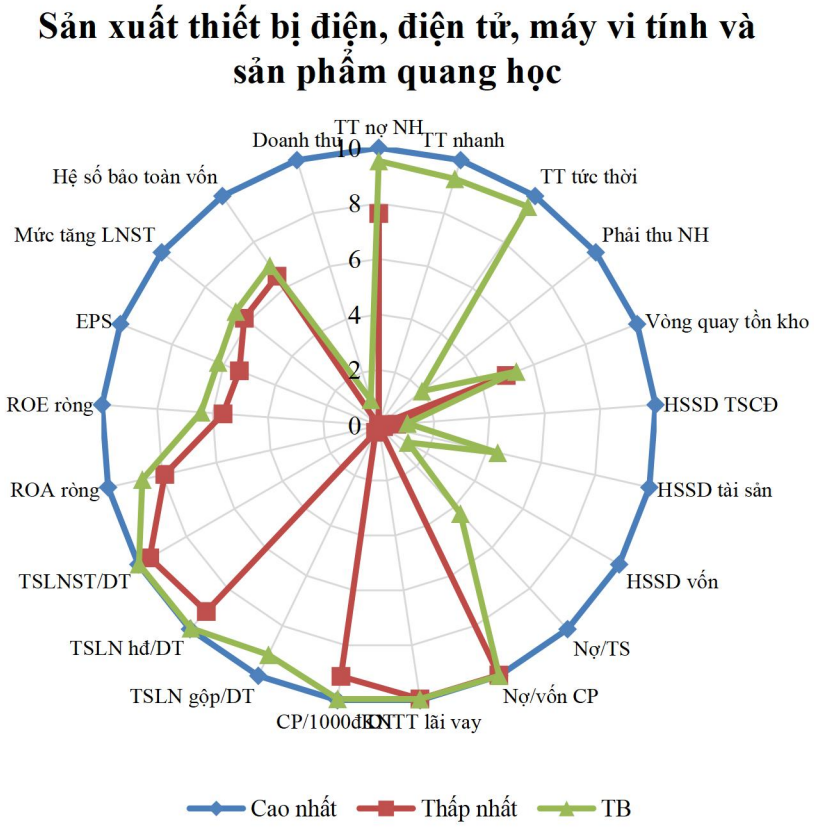
TT	TÊN CÔNG TY	CÁC CHỈ SỐ											
		Chỉ số thanh toán		Hiệu quả kinh doanh		Đòn bẩy tài chính		Chỉ số sinh lời		Hệ số bảo toàn vốn		Doanh thu	
		2024	*2025*	*2024*	*2025*	*2024*	*2025*	*2024*	*2025*	*2024*	*2025*	*2024*	*2025*
1	Công ty Cổ phần Điện tử Biên Hòa	266.29	266.40	7.63	8.84	166.46	114.11	434.36	274.75	49.89	53.69	0.00	0.01
2	Công ty Cổ phần Chế tạo Biến thế và Vật liệu Điện Hà Nội	293.29	296.92	106.83	103.03	167.07	122.83	474.91	316.69	55.00	55.21	0.64	0.08
3	Công ty Cổ phần Điện Cơ Hải Phòng	285.59	294.98	12.75	10.13	166.50	122.07	432.14	271.37	51.37	55.09	0.08	0.07

TT	TÊN CÔNG TY	CÁC CHỈ SỐ											
		Chỉ số thanh toán		Hiệu quả kinh doanh		Đòn bẩy tài chính		Chỉ số sinh lời		Hệ số bảo toàn vốn		Doanh thu	
		2024	*2025*	*2024*	*2025*	*2024*	*2025*	*2024*	*2025*	*2024*	*2025*	*2024*	*2025*
4	Công ty Cổ phần Tập đoàn Đức Long Gia Lai	299.01	297.78	7.90	1.27	167.59	116.13	432.86	286.40	48.38	52.42	0.37	0.21
5	Công ty Cổ phần Điện cơ	298.99	299.16	8.64	6.02	167.30	111.60	430.75	268.78	51.92	55.64	0.03	0.04
6	Công ty Cổ phần Thiết bị Điện Gelex	296.18	298.32	14.68	9.77	167.02	115.67	441.82	298.98	52.27	55.83	7.51	7.73
7	Công ty Cổ phần Tập đoàn Gelex	298.47	297.71	9.81	4.68	167.15	110.39	439.57	281.47	53.00	57.66	11.99	12.03
8	Công ty Cổ phần K.I.P Việt Nam	294.02	297.28	13.67	8.96	166.77	116.27	431.34	271.13	51.46	55.19	0.13	0.13
9	Công ty Cổ phần Đầu tư DNA	247.11	270.51	8.58	1.52	166.34	114.75	428.92	263.10	49.79	53.59	0.02	0.01
10	Công ty Cổ phần Tập đoàn MBG	291.96	295.68	7.83	103.76	166.41	114.52	429.97	266.37	49.93	53.74	0.11	0.16
11	Công ty Cổ phần Nagakawa Việt Nam	298.43	299.08	14.10	11.32	167.44	110.71	430.16	267.30	50.27	53.99	0.97	1.00
12	Công ty Cổ phần Pin Ắc quy miền Nam	298.39	298.26	12.94	9.44	167.23	113.99	433.06	270.40	51.83	54.40	1.35	1.28
13	Công ty Cổ phần Pin Hà Nội	290.20	296.57	17.31	17.60	166.85	123.22	444.18	282.49	51.88	55.62	0.16	0.13
14	Công ty Cổ phần Bóng đèn Phích nước Rạng Đông	298.47	297.99	11.90	8.97	166.94	86.69	459.53	299.55	74.34	76.98	2.96	1.94
15	Công ty Cổ phần SAM Holdings	296.52	297.44	9.80	6.18	166.72	115.33	429.26	265.30	50.23	54.02	1.43	1.85
16	Công ty Cổ phần Phát triển năng lượng Sơn Hà	297.80	297.10	10.48	7.50	166.94	116.02	431.43	268.10	50.37	53.73	0.07	0.11
17	Công ty Cổ phần Sametel	297.35	298.71	10.75	1.29	166.95	115.00	429.71	243.50	50.30	53.38	0.03	0.01
18	Tổng công ty Thiết bị điện Đông Anh	298.43	297.95	12.49	7.68	167.30	110.70	435.88	283.91	51.45	55.80	0.79	0.88
19	Công ty Cổ phần Trường Phú	293.13	298.83	14.07	4.93	166.72	115.52	431.70	265.97	50.40	53.93	0.11	0.07
20	Công ty Cổ phần Ắc quy Tia sáng	294.22	297.70	14.31	9.68	166.79	115.49	430.99	265.97	50.15	53.84	0.07	0.06
21	Công ty Cổ phần Điện tử Bình Hoà	259.86	265.86	12.21	18.61	166.44	114.09	432.82	277.94	49.61	53.66	0.01	0.01
22	TCT CP Điện tử và Tin học Việt Nam	295.13	294.03	8.65	3.21	166.72	153.88	430.86	264.14	50.27	54.25	0.10	0.12
23	Công ty Cổ phần Viettronics Tân Bình	293.31	291.08	9.09	4.42	166.69	168.88	434.75	275.94	50.84	54.60	0.04	0.04
24	Công ty Cổ phần VINACAP Kim Long	297.49	296.33	12.06	15.21	167.02	115.95	428.74	265.03	49.95	53.75	0.12	0.16
25	Công ty Cổ phần Thiết bị điện Miền Bắc	97.95		6.78		166.31		336.25		49.41		0.00	
26	Công ty Cổ phần Công nghiệp Hapulico		287.34		9.70		114.52		274.50		56.19		0.05
27	Công ty Cổ phần Dây và Cáp điện Taya Việt Nam		298.34		11.33		113.03		276.04		55.48		0.71

SƠ ĐỒ 3.A: CHỈ SỐ TÀI CHÍNH DOANH NGHIỆP CHI TIẾT – ĐỒ THỊ CỘT



SƠ ĐỒ 3.B: CHỈ SỐ TÀI CHÍNH DOANH NGHIỆP CHI TIẾT – ĐỒ THỊ RADA



BẢNG 3.C: VỊ TRÍ THỨ HẠNG XẾP THEO ĐIỂM

TT	TÊN CÔNG TY	THỨ HẠNG CỦA DOANH NGHIỆP					
		Tổng điểm		Trong ngành		Trong tổng số	
		2024	*2025*	*2024*	*2025*	*2024*	*2025*
1	Công ty Cổ phần Điện tử Biên Hòa	924.64	717.80	22	24	1,331	1,307
2	Công ty Cổ phần Chế tạo Biến thế và Vật liệu Điện Hà Nội	1,097.74	894.76	1	1	6	20
3	Công ty Cổ phần Điện Cơ Hải Phòng	948.42	753.71	20	12	1,186	623
4	Công ty Cổ phần Tập đoàn Đức Long Gia Lai	956.11	754.21	14	11	846	612
5	Công ty Cổ phần Điện cơ	957.64	741.25	9	20	718	1,004
6	Công ty Cổ phần Thiết bị Điện Gelex	979.48	786.31	4	4	109	248
7	Công ty Cổ phần Tập đoàn Gelex	979.98	763.93	3	8	108	436
8	Công ty Cổ phần K.I.P Việt Nam	957.39	748.96	10	13	747	758
9	Công ty Cổ phần Đầu tư DNA	900.75	703.48	24	26	1,362	1,331
10	Công ty Cổ phần Tập đoàn MBG	946.21	834.22	21	2	1,222	95
11	Công ty Cổ phần Nagakawa Việt Nam	961.37	743.41	8	16	467	950
12	Công ty Cổ phần Pin Ắc quy miền Nam	964.81	747.77	7	14	317	795
13	Công ty Cổ phần Pin Hà Nội	970.59	775.63	5	5	190	308
14	Công ty Cổ phần Bóng đèn Phích nước Rạng Đông	1,014.13	772.12	2	6	55	338
15	Công ty Cổ phần SAM Holdings	953.96	740.11	18	21	1,006	1,043
16	Công ty Cổ phần Phát triển năng lượng Sơn Hà	957.09	742.57	11	18	765	972
17	Công ty Cổ phần Sametel	955.10	711.90	16	25	932	1,314
18	Tổng công ty Thiết bị điện Đông Anh	966.34	756.91	6	9	277	559
19	Công ty Cổ phần Trường Phú	956.13	739.26	13	22	844	1,077
20	Công ty Cổ phần Ắc quy Tia sáng	956.53	742.74	12	17	812	967
21	Công ty Cổ phần Điện tử Bình Hoà	920.94	730.18	23	23	1,341	1,244
22	TCT CP Điện tử và Tin học Việt Nam	951.73	769.63	19	7	1,100	367
23	Công ty Cổ phần Viettronics Tân Bình	954.72	794.96	17	3	960	205
24	Công ty Cổ phần VINACAP Kim Long	955.38	746.43	15	15	908	837
25	Công ty Cổ phần Thiết bị điện Miền Bắc	656.70		25		1,401	
26	Công ty Cổ phần Công nghiệp Hapulico		742.30		19		979
27	Công ty Cổ phần Dây và Cáp điện Taya Việt Nam		754.93		10		594

4. NGÀNH SẢN XUẤT MÁY MÓC, PHƯƠNG TIỆN VẬN TẢI

Số lượng doanh nghiệp trong ngành

Năm 2024: 29 Năm 2025: 30

Thêm: 2 Bớt: 1

Tình trạng doanh nghiệp trong nhóm năm 2025 so với năm 2024

+ *Số lượng doanh nghiệp đạt 2 tiêu chí:*

  Duy trì: 7 Tăng thêm: 2 Giảm bớt: 1

+ *Số doanh nghiệp đạt tiêu chí về giá:*

  Duy trì: 2 Tăng thêm: 1 Giảm bớt: 2

+ *Số doanh nghiệp không đạt tiêu chí về giá:*

  Duy trì: 16 Tăng thêm: Giảm bớt: 2

Tình trạng thực hiện các chỉ tiêu tài chính ở các doanh nghiệp trong nhóm

Điểm cao: CP/1000đ DT Nợ/Vốn CP TSLN

Điểm thấp: Chỉ số hiệu quả KD Doanh thu

Tình trạng cân đối trong việc thực hiện các chỉ tiêu tài chính giữa các DN trong nhóm

Chênh lệch ít: Chỉ số sinh lời Hệ số bảo toàn vốn Nợ/Vốn CP

Chênh lệch nhiều: Chỉ số hiệu quả Doanh thu

Thay đổi vị trí xếp hạng trong tổng số doanh nghiệp

Tăng bậc: 9 Không đổi: Giảm bậc: 19

Các doanh nghiệp đạt chỉ số tốt nhất trong ngành

+ *Thứ hạng cao nhất trong tổng số*

Tổng Công ty Máy động lực và Máy nông nghiệp Việt Nam - Công ty Cổ phần 50

+ *Chỉ số thanh toán tốt nhất*

Công ty Cổ phần Đầu tư CMC 99.93

+ *Chỉ số hiệu quả tốt nhất*

Công ty Cổ phần Năng lượng và Bất động sản MCG 100.41

+ *Chỉ số đòn bẩy tốt nhất*

Tổng Công ty Máy động lực và Máy nông nghiệp Việt Nam - Công ty Cổ phần 198.64

+ *Chỉ số sinh lời tốt nhất*

Công ty Cổ phần Cơ khí Phổ Yên 313.52

+ *Hệ số bảo toàn vốn tốt nhất*

Công ty Cổ phần Đầu tư Dầu khí Sao Mai – Bến Đình 100.00

+ *Chỉ số doanh thu tốt nhất*

Công ty Cổ phần Quốc tế Sơn Hà 3.62

Doanh nghiệp có số lượng chỉ tiêu tốt lên nhiều nhất trong ngành

+ Công ty Cổ phần Công nghiệp Thủy sản (19)

BẢNG 4.A.1: CÁC CHỈ SỐ TÀI CHÍNH 2024

TT	TÊN CÔNG TY	CÁC CHỈ TIÊU										
		1. Chỉ số thanh toán			2. Chỉ số hiệu quả kinh doanh					3. Chỉ số đòn bẩy tài chính		
		TT nợ NH	TT nhanh	TT tức thời	Phải thu NH	Vòng quay tồn kho	HSSD TSCĐ	HSSD tài sản	HSSD vốn	Nợ/TS	Nợ/vốn CP	KNTT lãi vay
1	Công ty Cổ phần Đầu tư CMC	0.81	0.51	0.01	3.68	1.09	11.54	0.49	1.72	0.62	2.15	1.11
2	Công ty Cổ phần Chế tạo Bơm Hải Dương	1.77	1.18	0.06	1.92	4.47	5.84	0.97	5.01	0.57	2.96	27.47
3	Công ty Cổ phần Chế tạo máy Vinacomin	3.52	0.58	0.01	6.30	9.11	23.39	3.11	48.81	0.91	14.24	4.32
4	Công ty Cổ phần Xích líp Đông Anh	6.07	1.08	0.37	8.54	8.40	9.98	2.59	11.43	0.51	2.24	59.98
5	Công ty Cổ phần Cơ khí Phổ Yên	3.74	0.86	0.42	8.52	9.50	20.87	2.64	30.19	0.73	8.28	0.00
6	Công ty Cổ phần Cơ khí đóng tàu Thủy sản Việt Nam	5.71	33.33	0.32	3.23	6.17	3.67	0.11	0.11	0.03	0.03	0.00
7	Công ty Cổ phần Phụ tùng Máy số 1	4.70	0.68	0.08	8.03	5.10	15.48	2.68	13.00	0.57	2.77	242.54
8	Công ty Cổ phần Công nghiệp - Thương mại Hữu Nghị	0.28	2.40	0.04	1.05	0.00	1.57	0.05	0.21	0.19	0.75	0.00
9	Công ty Cổ phần Ô tô Giải Phóng	0.43	0.02	0.01	59.86	2.31	1.12	0.67	0.08	2.51	0.29	-0.90
10	Công ty Cổ phần Công nghệ Ha Lô	3.22	2.08	0.76	5.73	1.85	3.52	0.63	1.37	0.20	0.43	0.00
11	Công ty Cổ phần Cơ khí và Xây lắp Công nghiệp	3.52	1.29	0.03	3.66	3.53	18.79	1.52	3.26	0.43	0.93	25.54
12	Công ty Cổ phần Kim khí Thăng Long	2.29	0.50	0.05	5.67	5.77	6.56	1.11	5.02	0.50	2.28	2.79
13	Công ty Cổ phần Lilama 45.3	0.03	0.52	0.00	0.07	0.06	1.47	0.03	0.33	0.97	9.86	-0.45
14	Công ty Cổ phần Lilama 69-1	0.18	0.26	0.00	0.69	0.26	4.09	0.19	1.64	1.05	9.07	-0.26
15	Công ty Cổ phần Lilama 69-2	0.11	0.40	0.03	0.30	0.73	0.75	0.12	0.49	1.60	6.79	-2.43
16	Công ty Cổ phần Lilama 7	0.32	0.18	0.02	1.97	0.92	5.43	0.44	0.86	1.40	2.73	-1.71
17	Công ty Cổ phần Năng lượng và Bất động sản MCG	0.11	0.13	0.01	1.04	0.81	0.19	0.03	0.08	0.83	1.91	0.42
18	TCT Máy và Thiết bị Công nghiệp - Công ty Cổ phần	1.48	0.96	0.06	2.03	1.97	2.83	0.63	1.14	0.43	0.78	1.21
19	Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Điện lực Dầu khí Việt Nam	3.63	2.23	0.33	2.29	17.07	25.16	1.28	2.48	0.35	0.68	719.67
20	Công ty Cổ phần Đầu tư Dầu khí Sao Mai – Bến Đình	1.84	7.14	0.65	1.20	2.64	1.80	0.14	0.23	0.31	0.49	301.38
21	Công ty Cổ phần Máy - Thiết bị Dầu khí	4.43	2.05	0.05	2.56	23.30	27.18	1.65	4.93	0.40	1.21	4.46
22	Công ty Cổ phần Chế tạo Giàn khoan Dầu khí	0.69	0.30	0.02	3.77	4.15	3.68	0.95	1.79	1.38	2.61	1.00
23	Công ty Cổ phần Kết cấu Kim loại và Lắp máy Dầu khí	0.81	0.34	0.07	3.28	5.42	1.44	0.68	0.95	0.85	1.19	9.90

TT	TÊN CÔNG TY	CÁC CHỈ TIÊU										
		1. Chỉ số thanh toán			2. Chỉ số hiệu quả kinh doanh					3. Chỉ số đòn bẩy tài chính		
		TT nợ NH	TT nhanh	TT tức thời	Phải thu NH	Vòng quay tồn kho	HSSD TSCĐ	HSSD tài sản	HSSD vốn	Nợ/TS	Nợ/vốn CP	KNTT lãi vay
24	Công ty Cổ phần Công nghiệp Thủy sản	0.22	0.02	0.01	21.20	18.83	6.04	1.81	0.47	8.20	2.14	4.84
25	Công ty Cổ phần Ô tô TMT	2.16	0.56	0.26	8.32	4.95	11.69	1.59	6.24	0.92	3.63	-3.97
26	Công ty Cổ phần Thống Nhất Hà Nội	2.28	0.46	0.17	12.44	2.03	3.10	0.62	0.77	0.27	0.34	2.26
27	Tổng Công ty Máy động lực và Máy nông nghiệp Việt Nam - Công ty Cổ phần	3.30	14.04	0.33	1.07	2.78	2.88	0.15	0.31	0.05	0.10	5,023.19
28	Công ty Cổ phần Công nghiệp Ô tô Vinacomin	2.27	0.74	0.05	3.34	6.45	5.96	1.58	8.99	0.70	4.00	4.50
29	Công ty Cổ phần Đóng tàu Sông Cấm	1.31	1.01	0.18	30.56	2.37	5.09	0.60	1.67	0.46	1.28	732.10

TT	TÊN CÔNG TY	CÁC CHỈ TIÊU									
		4. Chỉ số sinh lời								5. Hệ số bảo toàn vốn	6. Doanh thu
		CP/ 1000đ DT	TSLN gộp/DT	TSLN hđ/DT	TSLNST/DT	ROA ròng	ROE ròng	EPS	Mức tăng LNST		
1	Công ty Cổ phần Đầu tư CMC	971.22	13%	8%	0%	0%	0%	32	146,085,256	1.33	78,642,081,396
2	Công ty Cổ phần Chế tạo Bơm Hải Dương	917.22	20%	9%	7%	7%	35%	3,459	47,317,289,001	2.22	684,754,473,081
3	Công ty Cổ phần Chế tạo máy Vinacomin	992.64	7%	1%	1%	2%	28%	2,834	13,310,133,519	1.46	2,292,714,757,592
4	Công ty Cổ phần Xích líp Đông Anh	958.71	13%	4%	3%	8%	35%	3,241	40,042,719,917	2.18	1,303,167,246,937
5	Công ty Cổ phần Cơ khí Phổ Yên	920.04	19%	8%	7%	18%	205%	10,411	75,671,151,324	3.14	1,117,666,841,410
6	Công ty Cổ phần Cơ khí đóng tàu Thủy sản Việt Nam	1,121.97	79%	-12%	21%	2%	2%	232	1,302,560,150	1.00	6,306,498,265
7	Công ty Cổ phần Phụ tùng Máy số 1	906.73	17%	9%	8%	20%	98%	9,807	69,429,658,405	2.08	920,904,275,141
8	Công ty Cổ phần Công nghiệp - Thương mại Hữu Nghị	1,147.26	92%	-15%	13%	1%	3%	258	1,015,974,273	3.25	8,120,144,005
9	Công ty Cổ phần Ô tô Giải Phóng	1,838.90	-28%	-38%	-86%	-58%	-7%	-665	-19,544,643,447	-0.17	22,619,246,102
10	Công ty Cổ phần Công nghệ Ha Lô	892.99	24%	11%	8%	5%	11%	1,077	8,723,161,234	1.76	109,478,582,895
11	Công ty Cổ phần Cơ khí và Xây lắp Công nghiệp	946.87	19%	6%	6%	9%	20%	2,028	7,302,141,735	1.22	117,461,442,483
12	Công ty Cổ phần Kim khí Thăng Long	1,012.11	9%	1%	4%	5%	22%	2,162	41,505,309,306	2.24	963,665,808,574
13	Công ty Cổ phần Lilama 45.3	1,667.47	15%	-26%	-59%	-2%	-20%	-1,990	-6,965,785,590	0.30	11,717,587,959
14	Công ty Cổ phần Lilama 69-1	1,370.38	6%	-1%	-45%	-9%	-74%	-7,408	-56,124,140,144	-0.41	123,940,599,360
15	Công ty Cổ phần Lilama 69-2	4,807.03	-157%	-252%	-440%	-51%	-217%	-21,739	-180,394,235,502	-2.55	40,961,385,037

TT	TÊN CÔNG TY	CÁC CHỈ TIÊU										
		4. Chỉ số sinh lời								5. Hệ số bảo toàn vốn	6. Doanh thu
		CP/ 1000đ DT	TSLN gộp/DT	TSLN hđ/DT	TSLNST/DT	ROA ròng	ROE ròng	EPS	Mức tăng LNST		
16	Công ty Cổ phần Lilama 7	1,412.34	-15%	-24%	-47%	-21%	-41%	-4,080	-20,399,181,526	-0.78	43,031,189,315
17	Công ty Cổ phần Năng lượng và Bất động sản MCG	1,140.35	20%	13%	-16%	-1%	-1%	-72	-7,015,266,774	0.40	45,033,889,413
18	TCT Máy và Thiết bị Công nghiệp - Công ty Cổ phần	1,005.45	10%	2%	0%	0%	1%	56	7,560,954,719	1.02	1,617,723,507,265
19	Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Điện lực Dầu khí Việt Nam	944.54	17%	6%	5%	6%	12%	1,240	18,601,248,084	1.26	372,622,978,479
20	Công ty Cổ phần Đầu tư Dầu khí Sao Mai – Bến Đình	1,135.72	9%	-14%	1%	0%	0%	15	763,286,532	1.12	115,277,063,141
21	Công ty Cổ phần Máy - Thiết bị Dầu khí	1,018.87	5%	-1%	3%	5%	15%	1,371	56,399,120,957	1.78	1,906,809,941,716
22	Công ty Cổ phần Chế tạo Giàn khoan Dầu khí	1,009.97	6%	5%	0%	0%	0%	3	177,416,882	-0.73	1,063,313,453,038
23	Công ty Cổ phần Kết cấu Kim loại và Lắp máy Dầu khí	984.32	7%	2%	2%	1%	2%	166	9,946,931,344	0.21	570,016,285,007
24	Công ty Cổ phần Công nghiệp Thủy sản	891.15	42%	14%	11%	20%	5%	540	2,194,673,095	-1.88	19,887,809,695
25	Công ty Cổ phần Ô tô TMT	1,130.54	-3%	-10%	-14%	-22%	-87%	-8,818	-325,355,356,420	0.30	2,337,998,631,718
26	Công ty Cổ phần Thống Nhất Hà Nội	975.85	18%	4%	2%	1%	2%	182	4,311,436,588	0.92	182,861,982,691
27	Tổng Công ty Máy động lực và Máy nông nghiệp Việt Nam - Công ty Cổ phần	988.07	15%	1%	181%	27%	56%	5,540	7,431,722,502,727	1.98	4,115,440,223,331
28	Công ty Cổ phần Công nghiệp Ô tô Vinacomin	982.20	11%	2%	1%	2%	12%	1,196	3,230,004,321	1.25	242,822,353,302
29	Công ty Cổ phần Đóng tàu Sông Cấm	946.02	15%	5%	8%	5%	13%	1,305	80,882,453,039	1.50	1,036,420,364,313

BẢNG 4.A.2: CÁC CHỈ SỐ TÀI CHÍNH 2025

TT	TÊN CÔNG TY	CÁC CHỈ TIÊU										
		1. Chỉ số thanh toán			2. Chỉ số hiệu quả kinh doanh					3. Chỉ số đòn bẩy tài chính		
		TT nợ NH	TT nhanh	TT tức thời	Phải thu NH	Vòng quay tồn kho	HSSD TSCĐ	HSSD tài sản	HSSD vốn	Nợ/TS	Nợ/vốn CP	KNTT lãi vay
1	Công ty Cổ phần Đầu tư CMC	1.39	0.61	0.19	5.92	3.31	20.96	0.78	2.43	0.56	1.76	3.68
2	Công ty Cổ phần Chế tạo Bơm Hải Dương	2.31	1.07	0.14	4.31	3.21	4.29	1.01	2.85	0.46	1.29	17.26
3	Công ty Cổ phần Chế tạo máy Vinacomin	3.56	0.49	0.01	7.60	6.84	30.44	3.14	49.08	0.90	14.08	10.31
4	Công ty Cổ phần Xích líp Đông Anh	6.00	1.10	0.35	8.10	10.28	8.09	2.53	11.50	0.51	2.31	8.67

TT	TÊN CÔNG TY	CÁC CHỈ TIÊU										
		1. Chỉ số thanh toán			2. Chỉ số hiệu quả kinh doanh					3. Chỉ số đòn bẩy tài chính		
		TT nợ NH	TT nhanh	TT tức thời	Phải thu NH	Vòng quay tồn kho	HSSD TSCĐ	HSSD tài sản	HSSD vốn	Nợ/TS	Nợ/vốn CP	KNTT lãi vay
5	Công ty Cổ phần Cơ khí Phổ Yên	4.36	0.74	0.23	8.87	6.76	29.84	2.95	31.13	0.70	7.33	0.00
6	Công ty Cổ phần Cơ khí đóng tàu Thủy sản Việt Nam	6.49	30.32	1.03	4.07	6.42	7.13	0.15	0.16	0.04	0.04	0.00
7	Công ty Cổ phần Phụ tùng Máy số 1	4.44	0.65	0.09	8.02	5.46	14.14	2.67	1.33	0.60	0.30	219.96
8	Công ty Cổ phần Công nghiệp - Thương mại Hữu Nghị	0.14	1.77	0.03	0.96	0.00	1.87	0.04	0.22	0.31	1.51	0.00
9	Công ty Cổ phần Ô tô Giải Phóng	2.35	0.07	0.03	58.77	244.65	7.14	5.76	0.39	4.30	0.29	-0.37
10	Công ty Cổ phần Công nghệ Ha Lô	8.00	4.08	0.76	7.65	2.70	4.71	0.80	1.43	0.10	0.18	0.00
11	Công ty Cổ phần Cơ khí và Xây lắp Công nghiệp	2.33	1.36	0.01	2.18	3.47	17.35	1.15	3.07	0.49	1.32	7.80
12	Công ty Cổ phần Kim khí Thăng Long	2.46	0.70	0.19	6.77	7.31	6.81	1.08	4.96	0.50	2.31	4.54
13	Công ty Cổ phần Lilama 45.3	0.02	0.52	0.03	0.05	0.10	4.33	0.02	0.21	0.98	9.11	-0.35
14	Công ty Cổ phần Lilama 69-1	0.08	0.13	0.00	0.61	0.28	2.87	0.09	0.67	1.19	8.58	-0.67
15	Công ty Cổ phần Lilama 69-2	0.07	0.25	0.01	0.27	0.49	0.47	0.10	0.26	2.55	6.28	-3.33
16	Công ty Cổ phần Lilama 7	0.08	0.16	0.01	0.50	1.58	1.38	0.16	0.20	2.16	2.66	-3.14
17	Công ty Cổ phần Năng lượng và Bất động sản MCG	0.24	0.22	0.01	1.21	11.15	0.21	0.03	0.08	0.83	1.95	0.12
18	TCT Máy và Thiết bị Công nghiệp - Công ty Cổ phần	1.51	0.87	0.06	2.54	1.73	2.64	0.62	1.15	0.44	0.81	1.47
19	Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Điện lực Dầu khí Việt Nam	2.69	1.43	0.27	2.82	4.31	21.30	1.17	2.55	0.43	0.95	377.56
20	Công ty Cổ phần Đầu tư Dầu khí Sao Mai – Bến Đình	1.89	3.92	1.66	1.03	2.56	1.58	0.25	0.42	0.34	0.58	194.36
21	Công ty Cổ phần Máy - Thiết bị Dầu khí	3.71	1.73	0.39	3.29	29.90	12.74	1.53	4.92	0.43	1.38	2.80
22	Công ty Cổ phần Chế tạo Giàn khoan Dầu khí	0.78	0.33	0.09	5.82	5.11	4.77	1.06	2.17	1.41	2.88	1.14
23	Công ty Cổ phần Kết cấu Kim loại và Lắp máy Dầu khí	1.06	0.36	0.01	3.22	4.39	2.59	0.96	1.58	0.91	1.49	11.33
24	Công ty Cổ phần Công nghiệp Thủy sản	0.28	0.06	0.03	31.62	14.39	8.77	1.77	0.58	6.30	2.06	13.17
25	Công ty Cổ phần Ô tô TMT	1.94	0.61	0.34	7.21	4.20	11.07	1.42	5.64	0.88	3.51	2.83
26	Công ty Cổ phần Thống Nhất Hà Nội	2.16	0.48	0.22	19.48	1.69	3.70	0.62	0.93	0.29	0.43	9.86
27	Tổng Công ty Máy động lực và Máy nông nghiệp Việt Nam - Công ty Cổ phần	3.47	14.35	0.32	1.08	3.35	3.47	0.16	0.34	0.05	0.10	4,743.51
28	Công ty Cổ phần Công nghiệp Ô tô Vinacomin	2.09	0.69	0.05	3.30	5.84	4.47	1.40	9.42	0.78	5.22	3.32

TT	TÊN CÔNG TY	CÁC CHỈ TIÊU										
		1. Chỉ số thanh toán			2. Chỉ số hiệu quả kinh doanh					3. Chỉ số đòn bẩy tài chính		
		TT nợ NH	TT nhanh	TT tức thời	Phải thu NH	Vòng quay tồn kho	HSSD TSCĐ	HSSD tài sản	HSSD vốn	Nợ/TS	Nợ/vốn CP	KNTT lãi vay
29	Công ty Cổ phần Lilama 3	0.15	0.39	0.00	0.37	1.13	112.17	0.25	0.90	1.73	6.21	1.06
30	Công ty Cổ phần Quốc tế Sơn Hà	1.65	0.94	0.03	2.00	8.56	8.25	1.14	6.91	0.79	4.77	1.43

TT	TÊN CÔNG TY	CÁC CHỈ TIÊU									
		4. Chỉ số sinh lời								5. Hệ số bảo toàn vốn	6. Doanh thu
		CP/ 1000đ DT	TSLN gộp/DT	TSLN hđ/DT	TSLNS T/DT	ROA ròng	ROE ròng	EPS	Mức tăng LNST		
1	Công ty Cổ phần Đầu tư CMC	992.52	7%	4%	7%	5%	17%	1,660	8,480,484,494	1.36	124,219,712,431
2	Công ty Cổ phần Chế tạo Bơm Hải Dương	918.80	20%	9%	7%	7%	19%	2,619	38,632,121,129	1.53	584,375,119,381
3	Công ty Cổ phần Chế tạo máy Vinacomin	991.14	6%	1%	1%	2%	36%	3,551	16,680,917,122	1.53	2,305,608,116,157
4	Công ty Cổ phần Xích líp Đông Anh	960.11	13%	5%	4%	9%	41%	3,889	47,231,976,925	2.24	1,313,448,700,590
5	Công ty Cổ phần Cơ khí Phổ Yên	918.21	19%	8%	7%	20%	211 %	21,129	78,176,388,202	3.21	1,152,889,645,466
6	Công ty Cổ phần Cơ khí đóng tàu Thủy sản Việt Nam	852.80	84%	15%	38%	5%	6%	599	3,367,831,562	1.06	8,953,881,282
7	Công ty Cổ phần Phụ tùng Máy số 1	922.02	17%	8%	7%	18%	9%	8,813	62,391,321,985	0.20	939,632,751,815
8	Công ty Cổ phần Công nghiệp - Thương mại Hữu Nghị	890.20	100%	11%	59%	3%	13%	1,011	4,993,648,227	3.35	8,481,916,836
9	Công ty Cổ phần Ô tô Giải Phóng	1,126.17	-1%	-3%	-13%	-74%	-5%	-501	-14,710,668,267	-0.22	114,855,617,422
10	Công ty Cổ phần Công nghệ Ha Lô	850.23	26%	15%	14%	12%	21%	2,076	20,761,706,901	1.61	143,714,101,312
11	Công ty Cổ phần Cơ khí và Xây lắp Công nghiệp	918.01	24%	9%	6%	7%	18%	1,634	6,535,661,374	1.35	110,386,496,480
12	Công ty Cổ phần Kim khí Thăng Long	1,000.29	10%	2%	6%	7%	32%	3,203	61,499,859,999	2.29	952,971,560,197
13	Công ty Cổ phần Lilama 45.3	3,329.17	-112%	-178%	-74%	-2%	-15%	-1,543	-5,398,817,148	0.15	7,268,847,181
14	Công ty Cổ phần Lilama 69-1	3,368.07	-138%	-153%	-140%	-13%	-94%	-9,402	-71,228,588,211	-1.35	50,920,365,466
15	Công ty Cổ phần Lilama 69-2	4,836.38	-71%	-306%	-335%	-35%	-86%	-8,942	-74,199,760,997	-3.82	22,147,768,933
16	Công ty Cổ phần Lilama 7	4,512.80	-242%	-273%	-322%	-53%	-65%	-6,466	-32,328,969,629	-1.43	10,032,157,749
17	Công ty Cổ phần Năng lượng và Bất động sản MCG	1,203.07	24%	5%	-22%	-1%	-2%	-145	-10,048,859,764	0.39	45,858,259,669
18	TCT Máy và Thiết bị Công nghiệp - Công ty Cổ phần	1,001.04	12%	3%	1%	1%	1%	104	18,364,414,771	1.03	1,625,396,108,746

TT	TÊN CÔNG TY	CÁC CHỈ TIÊU									
		4. Chỉ số sinh lời								5. Hệ số bảo toàn vốn	6. Doanh thu
		CP/ 1000đ DT	TSLN gộp/DT	TSLN hđ/DT	TSLNST/DT	ROA ròng	ROE ròng	EPS	Mức tăng LNST		
19	Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Điện lực Dầu khí Việt Nam	963.26	14%	4%	4%	5%	10%	996	14,942,230,509	1.24	382,214,466,652
20	Công ty Cổ phần Đầu tư Dầu khí Sao Mai – Bến Đình	1,001.23	12%	0%	1%	0%	0%	32	1,607,058,315	1.12	208,807,105,108
21	Công ty Cổ phần Máy - Thiết bị Dầu khí	1,024.79	5%	-1%	2%	3%	9%	889	33,621,561,352	1.83	1,900,648,478,497
22	Công ty Cổ phần Chế tạo Giàn khoan Dầu khí	1,003.83	5%	4%	0%	0%	0%	8	472,898,934	-0.83	1,289,963,514,434
23	Công ty Cổ phần Kết cấu Kim loại và Lắp máy Dầu khí	980.46	6%	2%	2%	2%	2%	246	14,776,127,599	0.15	945,698,577,733
24	Công ty Cổ phần Công nghiệp Thủy sản	735.67	52%	29%	25%	44%	14%	1,489	6,051,519,868	-1.74	24,319,474,038
25	Công ty Cổ phần Ô tô TMT	972.33	10%	4%	3%	4%	17%	1,704	62,843,548,160	0.47	2,110,834,798,099
26	Công ty Cổ phần Thống Nhất Hà Nội	978.01	18%	4%	15%	9%	14%	1,409	33,398,761,910	1.06	219,768,638,716
27	Tổng Công ty Máy động lực và Máy nông nghiệp Việt Nam - Công ty Cổ phần	1,024.46	15%	-2%	162%	25%	54%	5,380	7,219,430,798,531	2.03	4,473,816,702,662
28	Công ty Cổ phần Công nghiệp Ô tô Vinacomin	981.06	11%	3%	1%	2%	13%	1,325	3,576,526,045	1.26	254,368,493,818
29	Công ty Cổ phần Lilama 3	994.15	20%	7%	0%	0%	0%	37	192,952,797	-2.62	46,467,145,522
30	Công ty Cổ phần Quốc tế Sơn Hà	986.74	9%	4%	1%	1%	5%	296	82,309,254,755	1.28	12,021,041,725,145

BẢNG 4.A.3: CHIỀU HƯỚNG THAY ĐỔI CỦA CÁC CHỈ SỐ TÀI CHÍNH 2025 SO VỚI 2024

TT	TÊN CÔNG TY	1. Chỉ số thanh toán			2. Chỉ số hiệu quả kinh doanh					3. Chỉ số đòn bẩy tài chính		
		TT nợ NH	TT nhanh	TT tức thời	Phải thu NH	Vòng quay tồn kho	HSSD TSCĐ	HSSD tài sản	HSSD vốn	Nợ/TS	Nợ/vốn CP	KNTT lãi vay
1	Công ty Cổ phần Đầu tư CMC	0.58	0.10	0.18	2.24	2.22	9.42	0.29	0.71	-0.05	-0.39	2.57
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
2	Công ty Cổ phần Chế tạo Bơm Hải Dương	0.54	-0.11	0.08	2.39	-1.26	-1.54	0.05	-2.16	-0.11	-1.67	-10.21
		Yếu đi	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
3	Công ty Cổ phần Chế tạo máy Vinacomin	0.05	-0.09	0.00	1.30	-2.27	7.05	0.03	0.28	-0.01	-0.16	6.00
		Yếu đi	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
4	Công ty Cổ phần Xích líp Đông Anh	-0.07	0.02	-0.02	-0.44	1.88	-1.89	-0.06	0.08	0.00	0.07	-51.31
		Tốt lên	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*

TT	TÊN CÔNG TY	1. Chỉ số thanh toán			2. Chỉ số hiệu quả kinh doanh					3. Chỉ số đòn bẩy tài chính		
		TT nợ NH	TT nhanh	TT tức thời	Phải thu NH	Vòng quay tồn kho	HSSD TSCĐ	HSSD tài sản	HSSD vốn	Nợ/TS	Nợ/vốn CP	KNTT lãi vay
5	Công ty Cổ phần Cơ khí Phổ Yên	0.62	-0.12	-0.20	0.35	-2.74	8.97	0.31	0.94	-0.03	-0.95	0.00
		Yếu đi	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Không đổi*
6	Công ty Cổ phần Cơ khí đóng tàu Thủy sản Việt Nam	0.78	-3.01	0.71	0.84	0.25	3.46	0.04	0.05	0.01	0.01	0.00
		Yếu đi	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Không đổi*
7	Công ty Cổ phần Phụ tùng Máy số 1	-0.25	-0.02	0.01	-0.01	0.36	-1.35	-0.01	-11.68	0.03	-2.47	-22.58
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
8	Công ty Cổ phần Công nghiệp - Thương mại Hữu Nghị	-0.14	-0.64	-0.01	-0.09	0.00	0.30	-0.01	0.01	0.12	0.76	0.00
		Yếu đi	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*K.đổi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Không đổi*
9	Công ty Cổ phần Ô tô Giải Phóng	1.92	0.05	0.02	-1.09	242.34	6.02	5.09	0.31	1.79	0.00	0.53
		Yếu đi	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*
10	Công ty Cổ phần Công nghệ Ha Lô	4.78	2.00	0.00	1.92	0.86	1.19	0.17	0.07	-0.10	-0.25	0.00
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Không đổi*
11	Công ty Cổ phần Cơ khí và Xây lắp Công nghiệp	-1.19	0.07	-0.02	-1.47	-0.06	-1.44	-0.37	-0.20	0.06	0.39	-17.75
		Tốt lên	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*
12	Công ty Cổ phần Kim khí Thăng Long	0.17	0.20	0.14	1.10	1.54	0.25	-0.03	-0.06	0.00	0.03	1.75
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*
13	Công ty Cổ phần Lilama 45.3	-0.01	0.00	0.02	-0.02	0.04	2.85	-0.01	-0.13	0.01	-0.75	0.10
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
14	Công ty Cổ phần Lilama 69-1	-0.10	-0.13	0.00	-0.08	0.01	-1.22	-0.10	-0.96	0.14	-0.49	-0.41
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
15	Công ty Cổ phần Lilama 69-2	-0.04	-0.15	-0.02	-0.03	-0.24	-0.28	-0.01	-0.24	0.95	-0.50	-0.91
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
16	Công ty Cổ phần Lilama 7	-0.24	-0.02	-0.01	-1.47	0.66	-4.05	-0.28	-0.66	0.76	-0.07	-1.42
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
17	Công ty Cổ phần Năng lượng và Bất động sản MCG	0.13	0.10	0.00	0.18	10.34	0.02	0.00	0.00	0.01	0.04	-0.30
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*
18	TCT Máy và Thiết bị Công nghiệp - Công ty Cổ phần	0.03	-0.09	0.00	0.51	-0.24	-0.20	-0.01	0.01	0.01	0.03	0.26
		Yếu đi	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*

TT	TÊN CÔNG TY	1. Chỉ số thanh toán			2. Chỉ số hiệu quả kinh doanh					3. Chỉ số đòn bẩy tài chính		
		TT nợ NH	TT nhanh	TT tức thời	Phải thu NH	Vòng quay tồn kho	HSSD TSCĐ	HSSD tài sản	HSSD vốn	Nợ/TS	Nợ/vốn CP	KNTT lãi vay
19	Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Điện lực Dầu khí Việt Nam	-0.95	-0.80	-0.06	0.53	-12.76	-3.86	-0.11	0.06	0.08	0.26	-342.10
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*
20	Công ty Cổ phần Đầu tư Dầu khí Sao Mai – Bến Đình	0.05	-3.22	1.01	-0.16	-0.07	-0.23	0.10	0.19	0.04	0.09	-107.02
		Yếu đi	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*
21	Công ty Cổ phần Máy - Thiết bị Dầu khí	-0.72	-0.32	0.34	0.73	6.59	-14.45	-0.12	-0.02	0.03	0.17	-1.66
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*
22	Công ty Cổ phần Chế tạo Giàn khoan Dầu khí	0.09	0.03	0.07	2.04	0.97	1.09	0.11	0.38	0.02	0.26	0.14
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*
23	Công ty Cổ phần Kết cấu Kim loại và Lắp máy Dầu khí	0.25	0.02	-0.06	-0.07	-1.03	1.15	0.28	0.63	0.06	0.30	1.43
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*
24	Công ty Cổ phần Công nghiệp Thủy sản	0.06	0.04	0.02	10.42	-4.45	2.73	-0.04	0.11	-1.89	-0.08	8.33
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
25	Công ty Cổ phần Ô tô TMT	-0.21	0.05	0.07	-1.11	-0.75	-0.62	-0.17	-0.60	-0.04	-0.12	6.80
		Tốt lên	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
26	Công ty Cổ phần Thống Nhất Hà Nội	-0.13	0.03	0.05	7.03	-0.34	0.60	0.01	0.16	0.02	0.09	7.60
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*
27	Tổng Công ty Máy động lực và Máy nông nghiệp Việt Nam - Công ty Cổ phần	0.17	0.31	-0.01	0.00	0.57	0.59	0.01	0.03	0.00	0.00	-279.67
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*
28	Công ty Cổ phần Công nghiệp Ô tô Vinacomin	-0.18	-0.05	0.00	-0.03	-0.61	-1.49	-0.18	0.43	0.07	1.22	-1.18
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*

TT	TÊN CÔNG TY	4. Chỉ số sinh lời								5. Hệ số bảo toàn vốn	6. Doanh thu
		CP/ 1000đ DT	TSLN gộp/DT	TSLN hđ/DT	TSLNST/DT	ROA ròng	ROE ròng	EPS	Mức tăng LNST		
1	Công ty Cổ phần Đầu tư CMC	21.30	-6%	-4%	7%	5%	16%	1,628	8,334,399,238	0.02	45,577,631,035
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
2	Công ty Cổ phần Chế tạo Bơm Hải Dương	1.58	0%	0%	0%	0%	-16%	-840	-8,685,167,872	-0.70	-100,379,353,700
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*

TT	TÊN CÔNG TY	4. Chỉ số sinh lời								5. Hệ số bảo toàn vốn	6. Doanh thu
		CP/ 1000đ DT	TSLN gộp/DT	TSLN hđ/DT	TSLNS T/DT	ROA ròng	ROE ròng	EPS	Mức tăng LNST		
3	Công ty Cổ phần Chế tạo máy Vinacomin	-1.50	-1%	0%	0%	0%	7%	717	3,370,783,603	0.07	12,893,358,565
		Tốt lên	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
4	Công ty Cổ phần Xích líp Đông Anh	1.40	0%	0%	1%	1%	6%	648	7,189,257,008	0.06	10,281,453,653
		Yếu đi	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
5	Công ty Cổ phần Cơ khí Phổ Yên	-1.83	1%	0%	0%	2%	7%	10,718	2,505,236,878	0.07	35,222,804,056
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
6	Công ty Cổ phần Cơ khí đóng tàu Thủy sản Việt Nam	-269.16	6%	27%	17%	3%	4%	367	2,065,271,412	0.06	2,647,383,017
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
7	Công ty Cổ phần Phụ tùng Máy số 1	15.29	0%	-2%	-1%	-2%	-89%	-994	-7,038,336,420	-1.88	18,728,476,674
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*
8	Công ty Cổ phần Công nghiệp - Thương mại Hữu Nghị	-257.06	8%	26%	46%	2%	10%	753	3,977,673,954	0.10	361,772,831
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
9	Công ty Cổ phần Ô tô Giải Phóng	-712.73	27%	35%	74%	-16%	2%	164	4,833,975,180	-0.05	92,236,371,320
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*
10	Công ty Cổ phần Công nghệ Ha Lô	-42.76	2%	4%	7%	7%	10%	999	12,038,545,667	-0.14	34,235,518,417
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*
11	Công ty Cổ phần Cơ khí và Xây lắp Công nghiệp	-28.86	4%	4%	0%	-3%	-2%	-394	-766,480,361	0.13	-7,074,946,003
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
12	Công ty Cổ phần Kim khí Thăng Long	-11.82	1%	1%	2%	2%	10%	1,041	19,994,550,693	0.05	-10,694,248,377
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
13	Công ty Cổ phần Lilama 45.3	1,661	-127%	-152%	-15%	0%	4%	447	1,566,968,442	-0.15	-4,448,740,778
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*
14	Công ty Cổ phần Lilama 69-1	1,997	-144%	-152%	-95%	-4%	-20%	-1,994	-15,104,448,067	-0.94	-73,020,233,894
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*
15	Công ty Cổ phần Lilama 69-2	29.35	86%	-54%	105%	16%	131%	12,797	106,194,474,505	-1.27	-18,813,616,104
		Yếu đi	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*
16	Công ty Cổ phần Lilama 7	3,100	-227%	-250%	-275%	-32%	-24%	-2,386	-11,929,788,103	-0.65	-32,999,031,566
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*

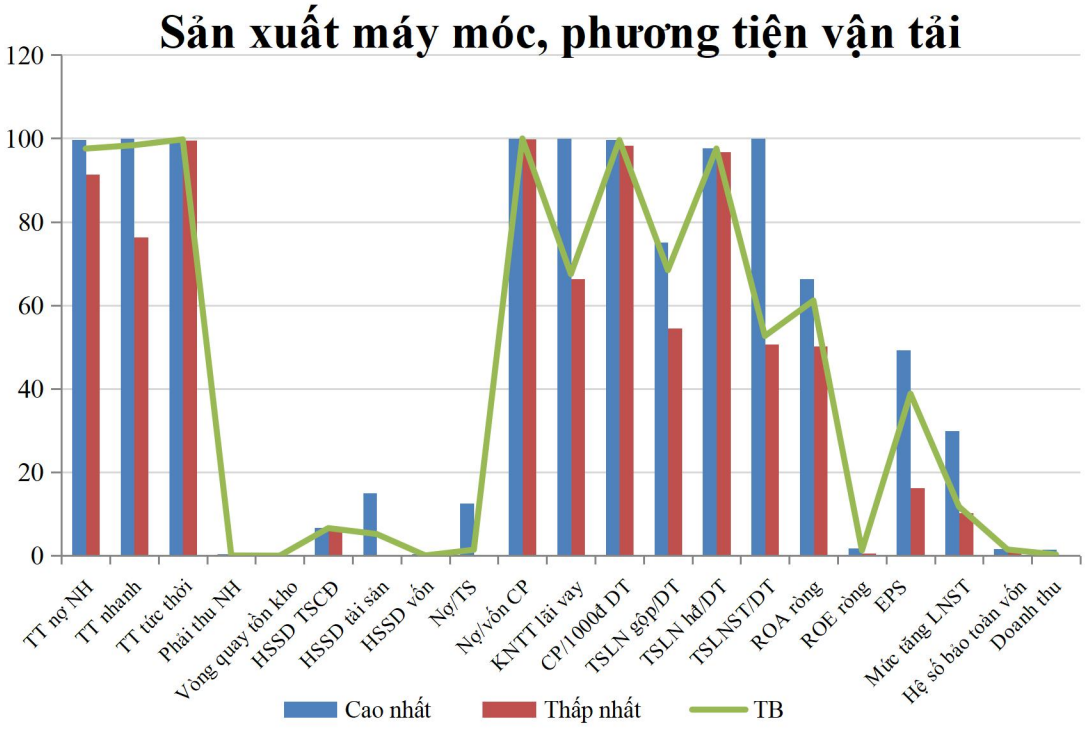
TT	TÊN CÔNG TY	4. Chỉ số sinh lời								5. Hệ số bảo toàn vốn	6. Doanh thu
		CP/ 1000đ DT	TSLN gộp/DT	TSLN hđ/DT	TSLNST/DT	ROA ròng	ROE ròng	EPS	Mức tăng LNST		
17	Công ty Cổ phần Năng lượng và Bất động sản MCG	62.72	4%	-8%	-6%	0%	-1%	-73	-3,033,592,990	-0.02	824,370,256
		Yếu đi	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*
18	TCT Máy và Thiết bị Công nghiệp - Công ty Cổ phần	-4.41	1%	1%	1%	0%	1%	48	10,803,460,052	0.01	7,672,601,481
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
19	Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Điện lực Dầu khí Việt Nam	18.71	-3%	-2%	-1%	-2%	-2%	-244	-3,659,017,575	-0.03	9,591,488,173
		Yếu đi	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*
20	Công ty Cổ phần Đầu tư Dầu khí Sao Mai – Bến Đình	-134.49	3%	13%	0%	0%	0%	17	843,771,783	0.00	93,530,041,967
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
21	Công ty Cổ phần Máy - Thiết bị Dầu khí	5.92	1%	-1%	-1%	-2%	-6%	-482	-22,777,559,605	0.04	-6,161,463,219
		Yếu đi	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
22	Công ty Cổ phần Chế tạo Giàn khoan Dầu khí	-6.14	-1%	0%	0%	0%	0%	5	295,482,052	-0.10	226,650,061,396
		Tốt lên	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*
23	Công ty Cổ phần Kết cấu Kim loại và Lắp máy Dầu khí	-3.86	-2%	0%	0%	0%	1%	80	4,829,196,255	-0.06	375,682,292,726
		Tốt lên	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*
24	Công ty Cổ phần Công nghiệp Thủy sản	-155.48	10%	15%	14%	24%	9%	949	3,856,846,773	0.14	4,431,664,343
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
25	Công ty Cổ phần Ô tô TMT	-158.22	13%	15%	17%	26%	104%	10,522	388,198,904,580	0.17	-227,163,833,619
		Tốt lên	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*
26	Công ty Cổ phần Thống Nhất Hà Nội	2.16	1%	0%	13%	8%	12%	1,227	29,087,325,322	0.14	36,906,656,025
		Yếu đi	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
27	Tổng Công ty Máy động lực và Máy nông nghiệp Việt Nam - Công ty Cổ phần	36.39	0%	-4%	-19%	-2%	-2%	-160	-212,291,704,196	0.06	358,376,479,331
		Yếu đi	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*
28	Công ty Cổ phần Công nghiệp Ô tô Vinacomin	-1.14	0%	0%	0%	0%	1%	129	346,521,724	0.01	11,546,140,516
		Tốt lên	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Yếu đi*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*	*Tốt lên*

BẢNG 4.B: CÁC CHỈ SỐ TÀI CHÍNH QUY ĐIỂM

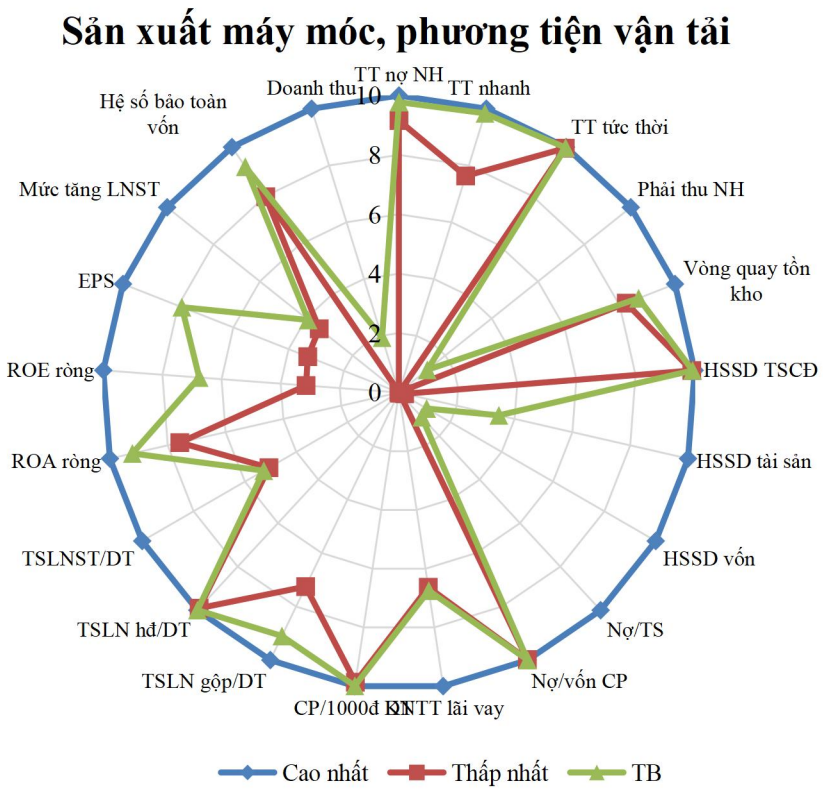
TT	TÊN CÔNG TY	CÁC CHỈ SỐ											
		Chỉ số thanh toán		Hiệu quả kinh doanh		Đòn bẩy tài chính		Chỉ số sinh lời		Hệ số bảo toàn vốn		Doanh thu	
		2024	*2025*	*2024*	*2025*	*2024*	*2025*	*2024*	*2025*	*2024*	*2025*	*2024*	*2025*
1	Công ty Cổ phần Đầu tư CMC	299.45	299.66	9.15	6.83	167.25	114.99	429.24	269.63	50.42	54.20	0.03	0.04
2	Công ty Cổ phần Chế tạo Bơm Hải Dương	298.33	298.58	11.40	5.65	167.17	116.82	434.84	274.31	52.10	54.50	0.24	0.18
3	Công ty Cổ phần Chế tạo máy Vinacomin	296.50	297.47	22.06	23.13	167.51	96.76	432.03	272.09	50.66	54.51	0.81	0.69
4	Công ty Cổ phần Xích líp Đông Anh	293.00	296.31	19.25	13.97	167.10	114.53	434.21	276.18	52.01	55.74	0.46	0.40
5	Công ty Cổ phần Cơ khí Phổ Yên	295.97	298.18	19.69	20.17	167.32	106.15	444.56	313.52	53.82	57.43	0.39	0.35
6	Công ty Cổ phần Cơ khí đóng tàu Thủy sản Việt Nam	270.24	273.60	7.28	2.87	166.35	113.94	435.19	279.95	49.78	53.68	0.00	0.00
7	Công ty Cổ phần Phụ tùng Máy số 1	295.08	297.58	19.72	13.15	167.24	134.07	443.96	281.36	51.83	52.18	0.32	0.28
8	Công ty Cổ phần Công nghiệp - Thương mại Hữu Nghị	296.58	297.09	6.98	0.69	166.60	114.85	436.02	281.75	54.03	57.68	0.00	0.00
9	Công ty Cổ phần Ô tô Giải Phóng	297.59	297.53	10.28	58.51	170.16	117.66	413.57	243.82	47.58	51.45	0.01	0.03
10	Công ty Cổ phần Cơ khí và Xây lắp Công nghiệp	295.65	292.36	9.77	5.36	166.61	114.21	432.29	278.05	51.22	54.65	0.04	0.04
11	Công ty Cổ phần Kim khí Thăng Long	296.02	297.40	14.06	7.10	166.99	115.98	433.67	273.59	50.21	54.20	0.04	0.03
12	Công ty Cổ phần Lilama 45.3	298.15	299.15	12.12	7.35	167.07	114.16	432.15	272.94	52.13	55.83	0.34	0.29
13	Công ty Cổ phần Lilama 69-1	297.26	297.83	6.89	0.70	167.67	103.59	426.45	175.79	48.48	52.10	0.00	0.00
14	Công ty Cổ phần Lilama 69-2	297.30	297.19	7.66	0.99	167.80	189.20	418.77	152.76	47.13	49.48	0.04	0.02
15	Công ty Cổ phần Lilama 7	297.37	297.39	7.29	0.68	168.68	108.93	379.35	120.23	43.10	45.19	0.01	0.01
16	Công ty Cổ phần Năng lượng và Bất động sản MCG	297.54	297.27	8.87	1.13	168.44	114.26	418.21	110.26	46.43	49.35	0.02	0.00
17	TCT Máy và Thiết bị Công nghiệp - Công ty Cổ phần	296.94	297.55	6.90	100.41	167.57	114.60	429.55	259.15	48.66	52.51	0.02	0.01
18	Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Điện lực Dầu khí Việt Nam	298.85	298.48	9.77	3.40	166.98	115.58	429.08	265.47	49.83	53.62	0.57	0.49
19	Công ty Cổ phần Đầu tư Dầu khí Sao Mai – Bến Đình	295.27	298.08	12.91	7.71	167.06	148.77	432.07	269.30	50.28	53.99	0.13	0.12
20	Công ty Cổ phần Máy - Thiết bị Dầu khí	293.79	291.71	7.42	1.68	166.87	132.06	428.78	265.02	50.01	100.00	0.04	0.06
21	Công ty Cổ phần Chế tạo Giàn khoan Dầu khí	294.37	296.52	14.72	11.27	166.94	115.39	430.97	266.03	51.26	55.02	0.67	0.57
22	Công ty Cổ phần Kết cấu Kim loại và Lắp máy Dầu khí	299.04	298.81	11.30	6.27	168.42	113.70	428.60	264.51	46.54	50.39	0.37	0.39
23	Công ty CP Tập đoàn Cơ khí Công nghệ cao Siba	299.32	298.37	10.01	5.03	167.62	116.35	429.12	265.91	48.30	52.10	0.20	0.28

TT	TÊN CÔNG TY	CÁC CHỈ SỐ											
		Chỉ số thanh toán		Hiệu quả kinh doanh		Đòn bẩy tài chính		Chỉ số sinh lời		Hệ số bảo toàn vốn		Doanh thu	
		2024	*2025*	*2024*	*2025*	*2024*	*2025*	*2024*	*2025*	*2024*	*2025*	*2024*	*2025*
24	Công ty Cổ phần Công nghiệp Thủy sản	297.07	297.48	15.52	14.95	178.86	119.87	435.99	289.92	44.36	48.81	0.01	0.01
25	Công ty Cổ phần Đóng tàu Sông Cấm	298.42	298.48	14.43	8.81	167.69	112.46	413.37	270.17	48.47	52.66	0.82	0.64
26	Công ty Cổ phần Ô tô TMT	298.29	299.31	9.75	6.79	166.72	115.61	430.05	271.80	49.63	53.68	0.06	0.07
27	Tổng Công ty Máy động lực và Máy nông nghiệp Việt Nam - Công ty Cổ phần	287.15	288.33	7.45	1.65	167.81	198.64	459.32	305.68	51.63	55.38	1.45	1.35
28	Công ty Cổ phần Công nghiệp Ô tô Vinacomin	298.00	298.26	14.38	8.00	167.35	109.77	430.64	268.45	50.25	54.03	0.09	0.08
29	Công ty Cổ phần Đóng tàu Sông Cấm	299.22		9.81		200.69		431.83		50.73		0.36	
30	Công ty Cổ phần Lilama 3		297.61		12.84		108.78		266.22		47.28		0.01
31	Công ty Cổ phần Quốc tế Sơn Hà		298.10		7.19		110.30		266.31		54.06		3.62

SƠ ĐỒ 4.A: CHỈ SỐ TÀI CHÍNH DOANH NGHIỆP CHI TIẾT – ĐỒ THỊ CỘT



SƠ ĐỒ 4.B: CHỈ SỐ TÀI CHÍNH DOANH NGHIỆP CHI TIẾT – ĐỒ THỊ RADA



BẢNG 4.C: VỊ TRÍ THỨ HẠNG XẾP THEO ĐIỂM

TT	TÊN CÔNG TY	THỨ HẠNG CỦA DOANH NGHIỆP					
		Tổng điểm		Trong ngành		Trong tổng số	
		2024	*2025*	*2024*	*2025*	*2024*	*2025*
1	Công ty Cổ phần Đầu tư CMC	955.54	745.35	18	15	890	877
2	Công ty Cổ phần Chế tạo Bơm Hải Dương	964.09	750.03	9	11	344	734
3	Công ty Cổ phần Chế tạo máy Vinacomin	969.57	744.65	7	18	203	904
4	Công ty Cổ phần Xích líp Đông Anh	966.02	757.13	8	9	285	551
5	Công ty Cổ phần Cơ khí Phổ Yên	981.76	795.79	3	3	104	202
6	Công ty Cổ phần Cơ khí đóng tàu Thủy sản Việt Nam	928.85	724.04	30	26	1,325	1,281
7	Công ty Cổ phần Phụ tùng Máy số 1	978.15	778.62	4	5	119	286
8	Công ty Cổ phần Công nghiệp - Thương mại Hữu Nghị	960.23	752.08	14	10	548	672
9	Công ty Cổ phần Ô tô Giải Phóng	939.19	768.99	28	8	1,288	377
10	Công ty Cổ phần Cơ khí và Xây lắp Công nghiệp	955.57	744.67	17	17	886	902
11	Công ty Cổ phần Kim khí Thăng Long	961.00	748.30	11	13	490	779
12	Công ty Cổ phần Lilama 45.3	961.97	749.73	10	12	440	743
13	Công ty Cổ phần Lilama 69-1	946.75	630.01	25	28	1,213	1,386
14	Công ty Cổ phần Lilama 69-2	938.70	689.63	29	27	1,292	1,348
15	Công ty Cổ phần Lilama 7	895.82	572.42	31	29	1,368	1,417
16	Công ty Cổ phần Năng lượng và Bất động sản MCG	939.51	572.27	27	30	1,283	1,418
17	TCT Máy và Thiết bị Công nghiệp - Công ty Cổ phần	949.64	824.22	23	2	1,160	131
18	Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Điện lực Dầu khí Việt Nam	955.07	737.04	19	23	937	1,132
19	Công ty Cổ phần Đầu tư Dầu khí Sao Mai – Bến Đình	957.73	777.96	16	6	712	293
20	Công ty Cổ phần Máy - Thiết bị Dầu khí	946.92	790.53	24	4	1,207	226
21	Công ty Cổ phần Chế tạo Giàn khoan Dầu khí	958.93	744.80	15	16	633	899
22	Công ty Cổ phần Kết cấu Kim loại và Lắp máy Dầu khí	954.26	734.07	22	24	987	1,191
23	Công ty Cổ phần Tập đoàn Cơ khí Công nghệ cao Siba	954.58	738.05	20	22	969	1,112
24	Công ty Cổ phần Công nghiệp Thủy sản	971.82	771.04	6	7	176	346
25	Công ty Cổ phần Đóng tàu Sông Cấm	943.21	743.21	26	19	1,255	958
26	Công ty Cổ phần Ô tô TMT	954.51	747.26	21	14	975	817
27	Tổng Công ty Máy động lực và Máy nông nghiệp Việt Nam - Công ty Cổ phần	974.81	851.04	5	1	147	50
28	Công ty Cổ phần Công nghiệp Ô tô Vinacomin	960.71	738.59	12	21	515	1,090
29	Công ty Cổ phần Đóng tàu Sông Cấm	992.65		2		75	
30	Công ty Cổ phần Lilama 3		732.74		25		1,211
31	Công ty Cổ phần Quốc tế Sơn Hà		739.59		20		1,062